

EPSON

ET-16150 Series L11160 Series

Sổ hướng dẫn sử dụng

In

Bảo trì máy in

Giải quyết vấn đề

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng	6
Tìm kiếm thông tin	6
Chỉ in trang bạn cần	7
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này	7
Nhân và Ký hiệu	7
Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa	8
Tham khảo Hệ điều hành	8
Thương hiệu	9
Bản quyền	9

Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn	11
Hướng Dẫn An Toàn Đối Với Mực	12
Lời khuyên và cảnh báo của máy in	12
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in	12
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In	13
Tư vấn và Cảnh báo khi Sử dụng Màn hình LCD	13
Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây	13
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In	13
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên	14
Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên	14
Chưa cài đặt mật khẩu quản trị viên	14
Thay đổi mật khẩu quản trị viên	14
Các thao tác yêu cầu bạn nhập mật khẩu quản trị viên	15
Khởi tạo mật khẩu quản trị viên	15
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn	15

Tên và chức năng của các bộ phận

Mặt trước	17
Bên trong	18
Mặt sau	19

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

Bảng điều khiển	21
Cấu hình màn hình chính	22
Hướng dẫn cho biểu tượng mạng	23

Cấu hình màn hình menu	23
Nhập các ký tự	24
Xem hoạt ảnh	24

Nạp giấy

Thận trọng khi xử lý giấy	27
Thận trọng khi sử dụng giấy in ảnh	27
Cài đặt kích thước giấy và loại giấy	28
Danh sách loại giấy	28
Nạp giấy	29
Nạp giấy đục lỗ sẵn	29
Nạp giấy dài	30

In

In tài liệu	32
In từ máy tính — Windows	32
In từ máy tính — Mac OS	56
In tài liệu từ thiết bị thông minh (iOS)	64
In tài liệu từ thiết bị thông minh (Android)	66
In trên phong bì	67
In trên phong bì từ máy tính (Windows)	67
In trên phong bì từ máy tính (Mac OS)	67
In trang web	68
In trang web từ máy tính	68
In trang web từ thiết bị thông minh	68
In bằng dịch vụ đám mây	69
Đăng ký Dịch vụ kết nối Epson từ bảng điều khiển	69

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao	72
Cải thiện chất lượng in	72
Điều chỉnh chất lượng in	72
Kiểm tra và vệ sinh đầu in	73
Chạy Vệ Sinh Tăng Cường	75
Ngăn ngừa tắc kim phun	76
Căn chỉnh Đầu In	76
Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bắn	77
Vệ sinh phim mờ	77
Vệ sinh máy in	79
Làm sạch mực bị tràn	80
Kiểm tra tổng số trang đã nạp qua máy in	80
Tiết kiệm điện	81

Tiết kiệm điện (Bảng điều khiển).	81
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	81
Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ.	81
Thêm máy in (Chỉ dành cho Mac OS).	84
Gỡ cài đặt ứng dụng.	84
Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển.	86
Vận chuyển và bảo quản máy in.	88

Giải quyết vấn đề

Máy in không hoạt động như mong muốn.	94
Máy in không bật hoặc tắt.	94
Tắt Nguồn Tự Động.	94
Giấy nạp không đúng cách.	94
Không in được.	98
Không thể vận hành máy in như mong muốn.	115
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	117
Giấy bị kẹt.	118
Ngăn ngừa kẹt giấy.	118
Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực.	119
Phòng ngừa khi xử lý lọ mực.	119
Nạp lại mực cho hộp mực.	120
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	123
Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì.	123
Thay thế hộp bảo trì.	124
Chất lượng in kém.	125
Thiếu màu, dải màu hoặc màu sắc bất ngờ xuất hiện trong bản in.	125
Dải màu xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm.	125
Bản in bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch.	126
Mẫu sọc xuất hiện.	127
Bản in đi ra ở dạng giấy trống.	127
Giấy bị bẩn hoặc mòn.	128
Ảnh chụp đã in bị dính.	129
Hình hoặc ảnh chụp được in bằng màu sắc không mong muốn.	130
Không thể in không có lề.	130
Mép của ảnh bị cắt trong quá trình in không đường viền.	131
Vị trí, kích cỡ hoặc lề của bản in ra không chính xác.	131
Các ký tự được in ra không chính xác hoặc lộn xộn.	132
Ảnh in ra bị đảo ngược.	132
Mẫu kiểu che mờ trên bản in.	133
Không thể khắc phục sự cố.	133
Không thể giải quyết vấn đề in.	133

Thêm hoặc thay thế máy tính hoặc thiết bị

Kết nối với máy in đã kết nối với mạng.	136
Sử dụng máy in mạng từ máy tính thứ hai.	136
Sử dụng máy in mạng từ thiết bị thông minh.	137
Đặt lại kết nối mạng.	137
Khi thay thế bộ định tuyến không dây.	138
Khi thay đổi máy tính.	139
Thay đổi phương thức kết nối với máy tính.	139
Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển.	141
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct).	145
Giới thiệu về Wi-Fi Direct.	145
Kết nối với iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng Wi-Fi Direct.	145
Kết nối với thiết bị Android bằng Wi-Fi Direct.	148
Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct.	150
Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản).	153
Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID.	153
Kiểm tra tình trạng kết nối mạng.	154
Kiểm tra trạng thái kết nối mạng từ bảng điều khiển.	155
In báo cáo kết nối mạng.	155
In tờ tình trạng mạng.	161
Kiểm tra mạng của máy tính (Chỉ với Windows).	162

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	164
Các loại giấy sẵn có và các khả năng.	164
Các loại giấy không khả dụng.	169
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	169
Mã lọ mực.	169
Mã Hộp Bảo Trì.	170
Thông tin về phần mềm.	170
Phần mềm để in.	170
Phần mềm tạo gói.	174
Phần mềm để thực hiện cài đặt hoặc quản lý thiết bị.	174
Phần mềm cập nhật.	177
Danh sách menu cài đặt.	177
Cài đặt máy in.	177
Bộ đếm bản in.	184
Bảo trì.	184
Ngôn ngữ/Language.	186
Trạng thái máy in/In.	186

Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	186
Thông số kỹ thuật máy in.	186
Sử dụng cổng cho máy in.	187
Thông số kỹ thuật giao diện.	188
Thông số kỹ thuật mạng.	188
Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ.	191
Kích thước.	191
Thông số kỹ thuật điện.	191
Thông số kỹ thuật môi trường.	192
Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ.	193
Yêu cầu hệ thống.	193
Thông tin pháp lý.	194
Tiêu chuẩn và phê chuẩn.	194
Giới hạn sao chép.	194

Thông tin quản trị viên

Kết nối máy in với mạng.	197
Trước khi thực hiện kết nối mạng.	197
Kết nối với mạng từ bảng điều khiển.	199
Cài đặt sử dụng máy in.	201
Sử dụng các chức năng in.	201
Thiết lập AirPrint.	207
Cấu hình máy chủ thư.	208
Thực hiện cài đặt vận hành cơ bản cho máy in.	212
Các vấn đề khi thực hiện cài đặt.	214
Quản lý máy in.	215
Giới thiệu về các tính năng bảo mật của sản phẩm.	215
Cài Đặt Quản Trị Viên.	216
Hạn chế các tính năng khả dụng.	221
Tắt giao diện bên ngoài.	222
Giám sát máy in từ xa.	223
Sao lưu cài đặt.	225
Cài đặt bảo mật nâng cao.	226
Cài đặt bảo mật và phòng ngừa nguy hiểm.	226
Kiểm soát bằng giao thức.	227
Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số.	232
Giao tiếp SSL/TLS với máy in.	237
Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP.	238
Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X.	249
Giải quyết sự cố đối với bảo mật nâng cao.	252

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật.	260
Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.	260
Trước khi liên hệ với Epson.	260
Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu.	260

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng.	6
Tìm kiếm thông tin.	6
Chỉ in trang bạn cần.	7
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này.	7
Thương hiệu.	9
Bản quyền.	9

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng

Các hướng dẫn sử dụng sau đây được kèm theo máy in Epson của bạn. Giống như các hướng dẫn sử dụng, hãy xem các loại thông tin trợ giúp khác nhau có sẵn từ chính máy in hoặc từ ứng dụng phần mềm Epson.

- ❑ **Sổ hướng dẫn an toàn quan trọng (hướng dẫn sử dụng trên giấy)**
Cung cấp cho bạn các hướng dẫn để đảm bảo sử dụng an toàn máy in này.
- ❑ **Bắt đầu tại đây (hướng dẫn sử dụng trên giấy)**
Cung cấp cho bạn các thông tin về cách thiết lập máy in và cài đặt phần mềm.
- ❑ **Sổ hướng dẫn sử dụng (hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số)**
Hướng dẫn sử dụng này. Sổ hướng dẫn sử dụng này có sẵn các phiên bản PDF và trực tuyến. Cung cấp hướng dẫn và thông tin chung về cách sử dụng máy in, về cài đặt mạng khi sử dụng máy in trên mạng và về cách giải quyết sự cố.

Bạn có thể tải các phiên bản mới nhất của hướng dẫn sử dụng ở trên bằng những cách sau.

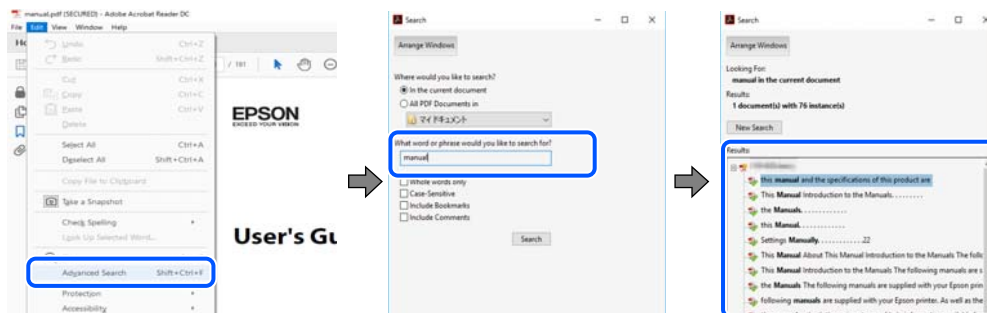
- ❑ **Hướng dẫn sử dụng trên giấy**
Truy cập trang web hỗ trợ của Epson châu Âu tại <http://www.epson.eu/support>, hoặc trang web hỗ trợ của Epson toàn cầu tại <http://support.epson.net/>.
- ❑ **Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số**
Để xem sổ tay hướng dẫn sử dụng trực tuyến, hãy truy cập trang web sau, nhập tên sản phẩm và sau đó vào **Hỗ trợ**.
<http://epson.sn>

Tìm kiếm thông tin

Hướng dẫn sử dụng PDF cho phép bạn tìm kiếm thông tin bạn đang tìm kiếm theo từ khóa hoặc chuyển trực tiếp đến các phần cụ thể bằng các dấu trang. Phần này giải thích cách sử dụng hướng dẫn sử dụng PDF đã được mở trong Adobe Acrobat Reader DC trên máy tính của bạn.

Tim kiếm theo từ khóa

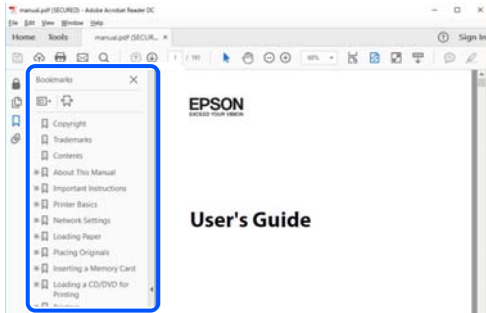
Nhấp vào **Chỉnh sửa > Tìm kiếm nâng cao**. Nhập từ khóa (văn bản) cho thông tin bạn muốn tìm trong cửa sổ tìm kiếm, sau đó nhấp vào **Tìm kiếm**. Các kết quả hiển thị dưới dạng một danh sách. Nhấp vào một trong các kết quả hiển thị để chuyển tới trang đó.



Chuyển ngay từ dấu trang

Nhấp vào một tiêu đề để chuyển tới trang đó. Nhấp vào + hoặc > để xem các tiêu đề ở mức thấp hơn trong phần đó. Để quay về trang trước, thực hiện thao tác sau đây trên bàn phím.

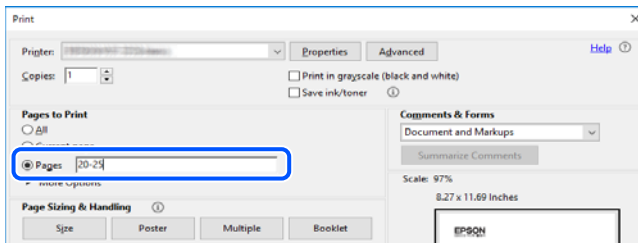
- ❑ Windows: Nhấn và giữ **Alt**, sau đó nhấn ←.
- ❑ Mac OS: Nhấn giữ phím lệnh, sau đó nhấn ←.



Chỉ in trang bạn cần

Bạn cũng có thể trích xuất và chỉ in những trang bạn cần. Nhấp vào **In** trong menu **Tệp**, sau đó chỉ định trang bạn muốn in trong **Trang trong Trang sẽ in**.

- ❑ Để chỉ định một loạt trang, hãy nhập một dấu nối giữa trang bắt đầu và trang kết thúc.
Ví dụ: 20-25
- ❑ Để chỉ định các trang không nằm trong loạt trang, chia tách các trang bằng dấu phẩy.
Ví dụ: 5, 10, 15



Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này

Phần này giải thích ý nghĩa của các dấu và ký hiệu, ghi chú về mô tả và thông tin tham khảo hệ điều hành được sử dụng trong hướng dẫn này.

Nhãn và Ký hiệu



Chú ý:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh thương tích cơ thể.



Quan trọng:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh hư hỏng cho thiết bị.

Lưu ý:

Cung cấp thông tin bổ sung và tham khảo.

Thông tin liên quan

➔ Liên kết đến các phần liên quan.

Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa

- Ảnh chụp màn hình của trình điều khiển máy in được lấy từ Windows 10 hoặc macOS High Sierra. Nội dung được hiển thị trong các màn hình thay đổi tùy theo kiểu máy và tình huống.
- Hình minh họa được sử dụng trong hướng dẫn này chỉ là ví dụ. Mặc dù có thể những khác biệt một chút tùy thuộc vào kiểu máy, phương pháp vận hành vẫn không thay đổi.
- Một số mục menu trên màn hình LCD thay đổi tùy thuộc vào kiểu máy và thiết lập.
- Bạn có thể đọc mã QR bằng ứng dụng riêng.
- Các mục cài đặt trên màn hình Cấu hình Web khác nhau tùy thuộc vào kiểu máy và môi trường thiết lập.

Tham khảo Hệ điều hành

Windows

Trong hướng dẫn này, các thuật ngữ như "Windows 10", "Windows 8.1", "Windows 8", "Windows 7", "Windows Vista", "Windows XP", "Windows Server 2019", "Windows Server 2016", "Windows Server 2012 R2", "Windows Server 2012", "Windows Server 2008 R2", "Windows Server 2008", "Windows Server 2003 R2", và "Windows Server 2003" là nói đến các hệ điều hành sau. Ngoài ra, "Windows" được sử dụng để đề cập đến tất cả các phiên bản.

- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 10
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8.1
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 7
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Vista®
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® XP
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® XP Professional x64 Edition
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2019
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2016
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2003 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2003

Mac OS

Trong hướng dẫn này, "Mac OS" được sử dụng để đề cập đến Mac OS X v10.6.8 hoặc mới hơn.

Thương hiệu

- ❑ QR Code is a registered trademark of DENSO WAVE INCORPORATED in Japan and other countries.
- ❑ Microsoft®, Windows®, Windows Server®, and Windows Vista® are registered trademarks of Microsoft Corporation.
- ❑ Apple, Mac, macOS, OS X, Bonjour, ColorSync, Safari, AirPrint, iPad, iPhone, iPod touch, iTunes, and iBeacon are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries.
- ❑ Use of the Works with Apple badge means that an accessory has been designed to work specifically with the technology identified in the badge and has been certified by the developer to meet Apple performance standards.
- ❑ Chrome, Google Play, and Android are trademarks of Google LLC.
- ❑ Adobe, Acrobat, and Reader are either registered trademarks or trademarks of Adobe in the United States and/or other countries.
- ❑ Firefox is a trademark of the Mozilla Foundation in the U.S. and other countries.
- ❑ Mopria® and the Mopria® Logo are registered and/or unregistered trademarks and service marks of Mopria Alliance, Inc. in the United States and other countries. Unauthorized use is strictly prohibited.
- ❑ Thông báo chung: Các tên sản phẩm khác được sử dụng ở đây chỉ nhằm mục đích nhận dạng và có thể là nhãn hiệu của các chủ sở hữu tương ứng. Epson tuyên bố miễn trừ bất kỳ và mọi quyền có trong các nhãn hiệu này.

Bản quyền

Không được tái tạo, lưu trữ phần nào của ấn phẩm này trong hệ thống có thể truy xuất hoặc truyền ở bất cứ dạng nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, photocopy, ghi lại hay nói cách khác là không có sự cho phép trước bằng văn bản của Seiko Epson Corporation. Không phải chịu trách nhiệm pháp lý về bằng sáng chế đối với việc sử dụng thông tin có ở đây. Không phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với các thiệt hại do việc sử dụng thông tin ở đây. Thông tin có ở đây chỉ được thiết kế để sử dụng với sản phẩm Epson này. Epson không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này như đã áp dụng với các sản phẩm khác.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó đều không chịu trách nhiệm pháp lý đối với người mua sản phẩm này hoặc các bên thứ ba cho các thiệt hại, mất mát, chi phí hoặc phí mà người mua hoặc bên thứ ba phải chịu do tai nạn, sử dụng sai hoặc lạm dụng sản phẩm này hoặc các sửa đổi, sửa chữa hoặc thay thế trái phép sản phẩm này hoặc (trừ Hoa Kỳ) không tuân thủ nghiêm ngặt hướng dẫn vận hành và bảo trì của Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại hoặc sự cố nảy sinh từ việc sử dụng mọi tùy chọn hoặc mọi sản phẩm có thể tiêu hao nào ngoài những sản phẩm được chỉ định làm Sản phẩm Epson gốc hoặc Sản phẩm được Epson phê duyệt bởi Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại nảy sinh từ nhiễu điện từ xảy ra từ việc sử dụng cáp giao diện không phải là cáp được chỉ định làm Sản phẩm được Epson phê duyệt của Seiko Epson Corporation.

© 2023 Seiko Epson Corporation

Nội dung của hướng dẫn sử dụng này và các thông số kỹ thuật của sản phẩm này có thể thay đổi mà không cần thông báo.

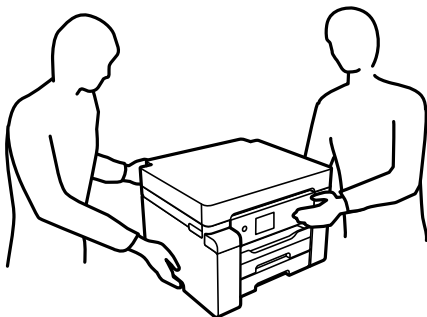
Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn.	11
Lời khuyên và cảnh báo của máy in.	12
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên.	14
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn.	15

Hướng dẫn an toàn

Đọc và làm theo các hướng dẫn này nhằm đảm bảo sử dụng an toàn máy in này. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này. Đồng thời, hãy chắc chắn làm theo tất cả các cảnh báo và hướng dẫn được đánh dấu trên máy in.

- Một số biểu tượng dùng trên máy in của bạn là nhằm đảm bảo sử dụng máy in an toàn và thích hợp. Truy cập trang web sau để tìm hiểu ý nghĩa của các biểu tượng.
<http://support.epson.net/symbols>
- Chỉ sử dụng dây điện đi cùng với máy in và không sử dụng dây điện với bất kỳ thiết bị nào khác. Sử dụng các loại dây điện khác với máy in này hoặc sử dụng dây điện đi kèm cho thiết bị khác có thể dẫn đến cháy hoặc giật điện.
- Hãy chắc chắn rằng dây điện AC của bạn đáp ứng tiêu chuẩn an toàn liên quan tại địa phương.
- Không tự mình tháo gỡ, sửa đổi hoặc tìm cách sửa chữa dây điện, phích cắm, bộ phận máy in hoặc các tùy chọn, trừ khi được giải thích cụ thể trong hướng dẫn sử dụng máy in.
- Rút phích cắm máy in và chuyển việc bảo trì cho nhân viên bảo trì có trình độ chuyên môn trong các điều kiện sau:
Dây điện hoặc phích cắm bị hỏng; chất lỏng vào máy in; máy in bị rơi hoặc vỏ hộp bị hỏng; máy in hoạt động không bình thường hoặc thể hiện sự thay đổi khác biệt về hiệu suất. Không điều chỉnh các nút điều khiển không được đề cập trong hướng dẫn vận hành.
- Đặt máy in gần ổ cắm điện mà ở đó có thể rút phích cắm dễ dàng.
- Không đặt hoặc bảo quản máy in ngoài trời, gần nơi quá ẩm hoặc bụi, nước, nguồn nhiệt, hoặc các địa điểm khác chịu sốc, rung, nhiệt độ hoặc độ ẩm cao.
- Cần thận không làm tràn chất lỏng lên máy in và không giữ máy in bằng tay ướt.
- Để máy in cách máy trợ tim ít nhất 22 cm. Sóng vô tuyến từ máy in này có thể gây ảnh hưởng xấu cho việc vận hành của máy trợ tim.
- Nếu màn hình LCD bị hỏng, hãy liên hệ với đại lý của bạn. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào tay của bạn, hãy rửa tay thật kỹ bằng xà phòng và nước. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- Máy in nặng và cần được nâng lên hoặc vận chuyển bởi từ hai người trở lên. Khi nâng máy in, hai người cần phải có vị trí chính xác như minh họa dưới đây.



Hướng Dẫn An Toàn Đối Với Mực

- Cẩn thận không chạm vào mực khi bạn cầm hộp mực, nắp hộp mực và lọ mực đang mở hoặc nắp lọ mực.
 - Nếu mực dính vào da của bạn, hãy rửa kỹ vùng da bằng xà phòng và nước.
 - Nếu mực dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
 - Nếu mực vào miệng của bạn, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- Không tháo rời hộp bảo trì; nếu không, mực có thể văng vào mắt hoặc lên da của bạn.
- Không lắc chai mực quá mạnh hoặc làm chai bị va đập mạnh vì điều này có thể khiến mực rò rỉ.
- Để chai mực và hộp bảo trì ngoài tầm với của trẻ em. Không để trẻ em uống từ chai mực.

Lời khuyên và cảnh báo của máy in

Đọc và thực hiện theo các hướng dẫn này để tránh làm hỏng máy in hoặc tài sản của bạn. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này.



Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in

- Không chặn hoặc bịt các lối thông hơi hoặc lỗ hở trong máy in.
- Chỉ sử dụng kiểu nguồn điện được chỉ dẫn trên nhãn của máy in.
- Tránh sử dụng các ổ cắm trên cùng mạch với máy photo hoặc hệ thống điều hòa không khí thường xuyên bật và tắt.
- Tránh sử dụng các ổ cắm điện được điều khiển bởi công tắc trên tường hoặc bộ định thời gian tự động.
- Giữ toàn bộ hệ thống máy tính tránh xa các nguồn nhiễu điện từ trường tiềm ẩn, như loa hoặc bộ phận cơ sở của điện thoại không dây.
- Cần đặt dây điện cấp nguồn để tránh bị mài mòn, cắt, gây tước, gấp mép và xoắn. Không đặt các vật lên trên dây điện cấp nguồn và không để dây điện cấp nguồn bị bước lên trên hoặc chạy qua. Đặc biệt cẩn thận giữ toàn bộ dây điện cấp nguồn thẳng ở các điểm cuối và tại những điểm vào hoặc ra khỏi máy biến thế.
- Nếu bạn sử dụng dây điện nối dài cùng với máy in, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của các thiết bị cắm vào dây điện kéo dài không vượt quá định mức ampe của dây điện. Đồng thời, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của tất cả các thiết bị cắm vào ổ cắm điện không vượt quá định mức ampe của ổ cắm điện.
- Nếu bạn định sử dụng máy in ở Đức, hệ thống lắp đặt của tòa nhà phải được bảo vệ bằng cầu dao 10 hoặc 16 amp để cung cấp đủ khả năng bảo vệ ngắn mạch và bảo quá dòng cho máy in.
- Khi kết nối máy in với máy tính hoặc thiết bị khác bằng dây cáp, hãy đảm bảo hướng chính xác của các đầu nối. Mỗi đầu nối chỉ có một hướng chính xác. Lắp đầu nối theo hướng sai có thể làm hỏng cả hai thiết bị nối với dây cáp.
- Đặt máy in trên bề mặt phẳng, ổn định và rộng hơn đế của máy in theo tất cả các hướng. Máy in sẽ không thể vận hành đúng cách nếu bị nghiêng đi một góc.
- Để một khoảng trống phía trên máy in để bạn có thể nâng hoàn toàn nắp máy in.
- Để đủ khoảng trống phía trước máy in để giấy có thể được đẩy ra hoàn toàn.
- Tránh các vị trí chịu sự thay đổi nhanh chóng của nhiệt độ và độ ẩm. Đồng thời, giữ máy in tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp, nguồn sáng mạnh hoặc nguồn nhiệt.

Thông tin liên quan

➔ “Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ” ở trang 193

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In

- Không chèn các vật qua các khe trong máy in.
- Không đặt tay của bạn vào bên trong máy in khi đang in.
- Không chạm vào dây cáp dẹt màu trắng và các ống mực bên trong máy in.
- Không sử dụng các sản phẩm aerosol chứa khí gas dễ cháy bên trong hoặc xung quanh máy in. Làm như vậy có thể gây ra cháy.
- Không di chuyển đầu in bằng tay nếu không có hướng dẫn làm như vậy; nếu không, bạn có thể làm hỏng máy in.
- Luôn tắt máy in bằng nút . Không rút phích cắm của máy in hoặc tắt nguồn tại ổ cắm khi đèn  vẫn chưa ngừng nhấp nháy.
- Nếu bạn không sử dụng máy in trong một khoảng thời gian dài, hãy chắc chắn rút phích cắm dây điện ra khỏi ổ điện.

Tư vấn và Cảnh báo khi Sử dụng Màn hình LCD

- Màn hình LCD có thể có một vài điểm sáng hoặc tối nhỏ, và vì những tính năng của màn hình, màn hình có thể có độ sáng không đều. Điều này là bình thường và không phải là chỉ báo cho thấy màn hình bị hỏng theo bất kỳ cách nào.
- Chỉ sử dụng vải khô và mềm để lau màn hình. Không sử dụng chất làm sạch hóa học hoặc chất lỏng.
- Phần vỏ phía bên ngoài của màn hình LCD có thể bị vỡ nếu gặp tác động mạnh. Hãy liên hệ với đại lý của bạn nếu bề mặt màn hình nứt mẻ hoặc bị nứt, và không chạm vào hoặc tìm cách loại bỏ các mảnh vỡ.

Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây

- Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của thiết bị điện tử y tế, khiến cho chúng gặp lỗi. Khi sử dụng máy in này bên trong các cơ sở y tế hoặc gần thiết bị y tế, hãy thực hiện theo các chỉ dẫn từ nhân viên có thẩm quyền đại diện cho các cơ sở y tế, và thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên thiết bị y tế.
- Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các thiết bị điều khiển tự động như cửa tự động hoặc chuông báo cháy, và có thể dẫn đến tai nạn do lỗi. Khi sử dụng máy in này gần các thiết bị điều khiển tự động, hãy thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên các thiết bị này.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In

- Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.

- ❑ Trước khi vận chuyển máy in, đảm bảo rằng khóa vận chuyển được đặt ở vị trí khóa (Vận chuyển) và đầu in ở vị trí gốc (ngoài cùng bên phải).

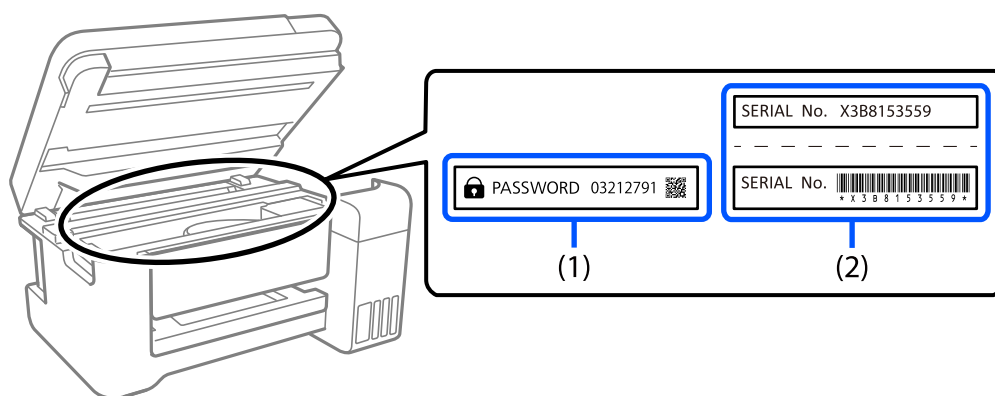
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên

Máy in này cho phép bạn cài mật khẩu quản trị viên để ngăn chặn truy cập trái phép hoặc những thay đổi đối với cài đặt thiết bị và cài đặt mạng được lưu trữ trên sản phẩm khi kết nối mạng.

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên được in trên nhãn trên chính sản phẩm, ví dụ như nhãn hiển thị. Vị trí dán nhãn tùy vào sản phẩm, chẳng hạn như ở mặt mở nắp, mặt sau hoặc mặt dưới.

Hình minh họa sau đây là ví dụ về vị trí dán nhãn ở mặt mở nắp máy in.



Nếu dán cả nhãn (1) và (2) thì giá trị bên cạnh MẬT KHẨU được ghi trên nhãn trong (1) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là 03212791.

Nếu chỉ dán nhãn (2) thì số serial in trên nhãn trong (2) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là X3B8153559.

Chưa cài đặt mật khẩu quản trị viên

Cài mật khẩu trên màn hình nhập mật khẩu sẽ hiển thị khi bạn truy cập Web Config.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 175](#)

Thay đổi mật khẩu quản trị viên

Vì lý do bảo mật, bạn nên thay đổi mật khẩu ban đầu.

Nó có thể được thay đổi từ bảng điều khiển máy in, Web Config và Epson Device Admin. Khi thay đổi mật khẩu, hãy cài mật khẩu có ít nhất 8 ký tự chữ và số một byte và ký hiệu.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên” ở trang 216](#)

Các thao tác yêu cầu bạn nhập mật khẩu quản trị viên

Nếu được nhắc nhập mật khẩu quản trị viên khi thực hiện các thao tác sau, hãy nhập mật khẩu quản trị viên được thiết lập trên máy in.

- Khi cập nhật phần mềm điều khiển của máy in từ máy tính hoặc thiết bị thông minh
- Khi đăng nhập vào phần cài đặt nâng cao của Web Config
- Khi thiết lập bằng một ứng dụng có thể thay đổi cài đặt của máy in
- Khi chọn menu trên bảng điều khiển của máy in đã bị quản trị viên khóa

Thông tin liên quan

➔ [“Các mục Cài đặt khóa cho menu Cài đặt máy in” ở trang 218](#)

Khởi tạo mật khẩu quản trị viên

Bạn có thể chuyển mật khẩu quản trị viên trở về cài đặt mặc định từ menu cài đặt quản trị viên. Nếu bạn quên mật khẩu và không thể trở lại cài đặt mặc định, bạn cần liên hệ với Hỗ trợ của Epson để yêu cầu dịch vụ.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 216](#)
- ➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 217](#)
- ➔ [“Nơi nhận trợ giúp” ở trang 259](#)

Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn

Khi bạn tặng máy in cho ai đó hoặc hủy máy in, hãy xóa toàn bộ thông tin cá nhân lưu trữ trong bộ nhớ máy in bằng cách chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Phục hồi cài đặt mặc định > Mọi cài đặt

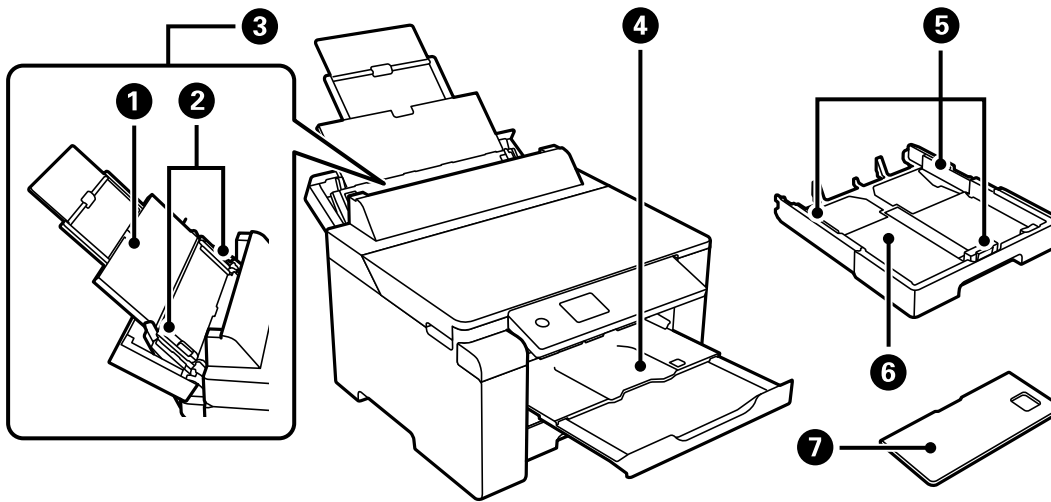
Tên và chức năng của các bộ phận


Mặt trước. 17

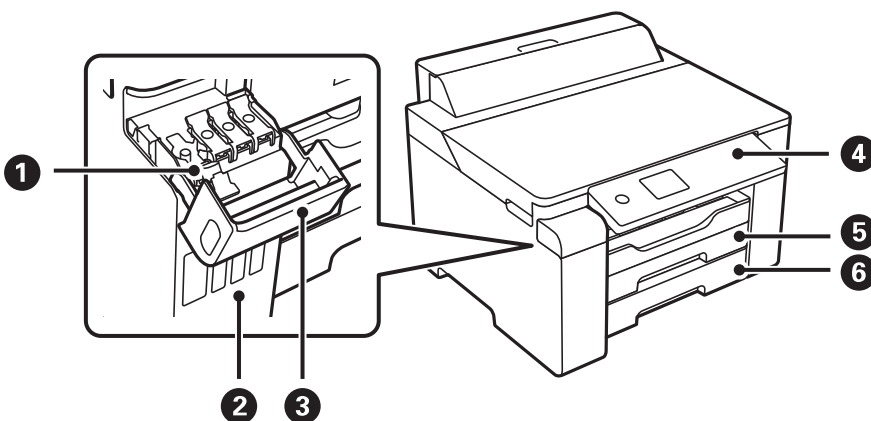
Bên trong. 18

Mặt sau. 19

Mặt trước



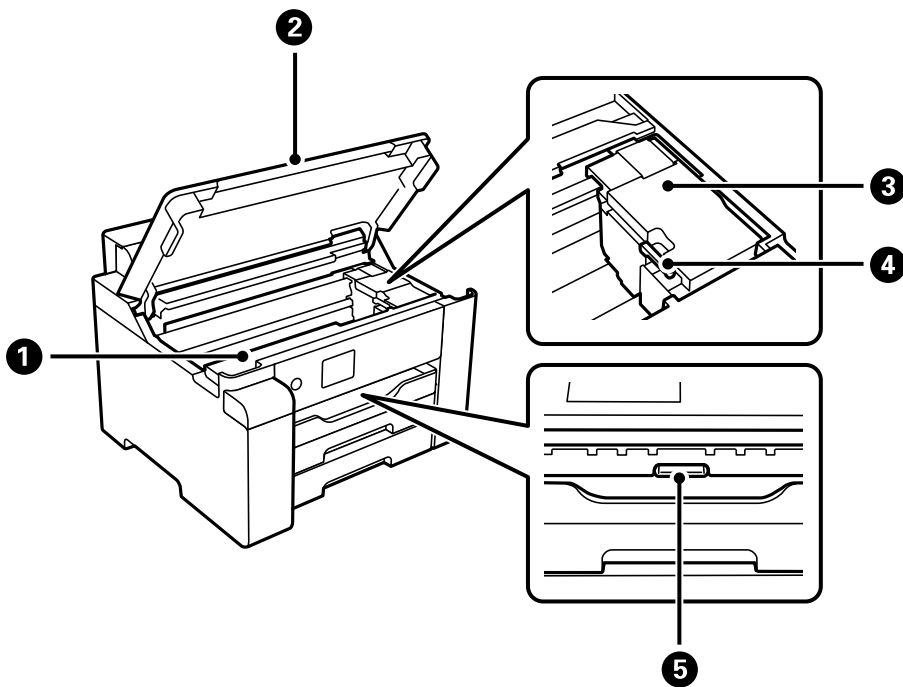
❶	Đỡ giấy	Đỡ giấy đã nạp.
❷	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
❸	Khay giấy	Nạp tất cả các loại giấy được máy in hỗ trợ.
❹	Khay đầu ra	Giữ giấy được đẩy ra. Khi bạn bắt đầu in, khay này sẽ được đẩy ra để tự động vừa với kích thước giấy. Để đưa khay vào vị trí bảo quản, đẩy khay vào bằng tay hoặc chọn  trên bảng điều khiển.
❺	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
❻	Hộc đựng giấy	Nạp giấy.
❼	Nắp hộc đựng giấy	Ngăn không cho vật lạ lọt vào hộc đựng giấy. Nắp này có thể gắn vào hộc đựng giấy 1 và 2. Gắn nắp để che hộc đựng giấy được mở rộng để nạp giấy lớn hơn kích thước A4. Khi bạn nạp giấy mà không mở rộng hộc đựng giấy, bạn có thể gắn nắp vào bất kỳ hộc đựng giấy nào.



❶	Nút đẩy hộp mực	Mở để nạp lại hộp mực.
❷	Hộp mực	Cấp mực cho đầu in.

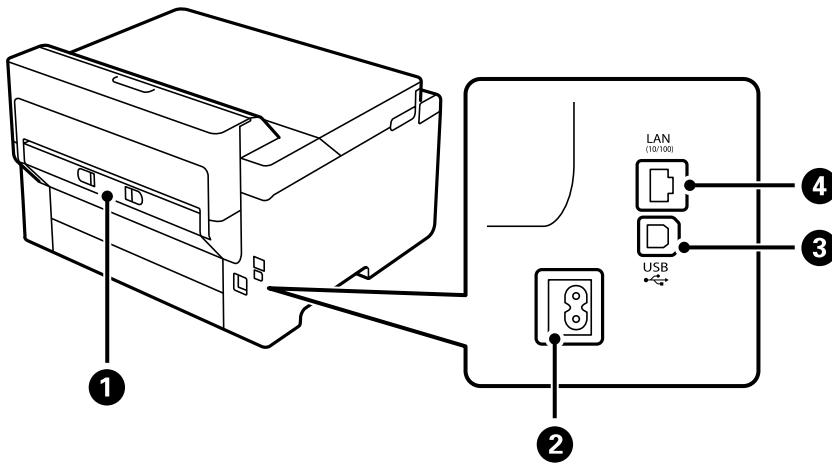
③	Nắp hộp mực	Mở để nạp lại hộp mực.
④	Bảng điều khiển	Cho phép bạn thực hiện cài đặt và các thao tác trên máy in. Đồng thời hiển thị trạng thái của máy in.
⑤	Hộc đựng giấy 1	Nạp giấy.
⑥	Hộc đựng giấy 2	

Bên trong



①	Nắp hộp bảo trì	Mở khi thay thế hộp bảo trì. Hộp bảo trì là một hộp chứa thu gom một lượng rất nhỏ mực thừa trong khi vệ sinh hoặc in.
②	Nắp máy in	Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt bên trong máy in. Giữ nắp này đóng khi máy in không được sử dụng để tránh vật lạ lọt vào máy in.
③	Đầu in	Mực bị đẩy ra từ kim phun đầu in bên dưới.
④	Khóa vận chuyển	Ngừng cấp mực. Đặt ở vị trí khóa (Vận chuyển) khi vận chuyển máy in.
⑤	Nắp đẩy trong	Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt.

Mặt sau

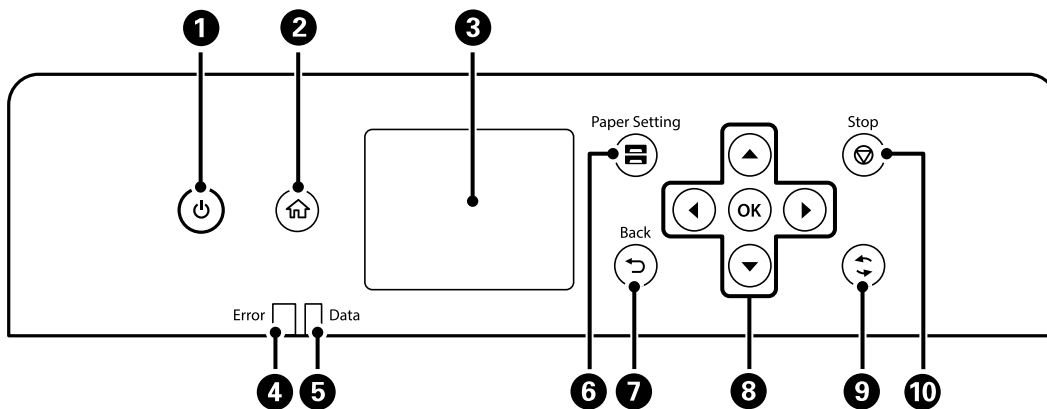


❶	Nắp đậy phía sau	Tháo khi loại bỏ giấy bị kẹt.
❷	Lổ vào AC	Kết nối với dây điện nguồn.
❸	Cổng USB	Cắm cáp USB để kết nối với máy tính.
❹	Cổng LAN	Kết nối với cáp LAN.

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

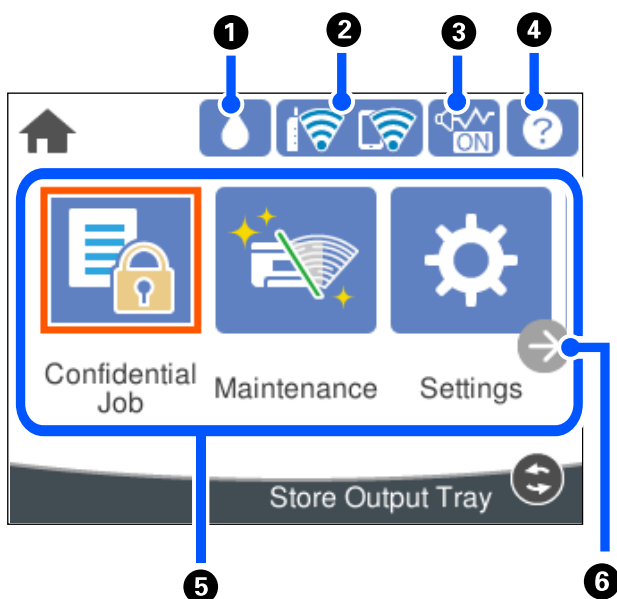
Bảng điều khiển.	21
Cấu hình màn hình chính.	22
Cấu hình màn hình menu.	23
Nhập các ký tự.	24
Xem hoạt ảnh.	24






Bảng điều khiển










1	Bật hoặc tắt máy in. Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt.
2	Hiển thị màn hình chính.
3	Hiển thị các menu và thông báo.
4	Nhấp nháy hoặc bật khi xảy ra lỗi.
5	Nhấp nháy khi máy in đang xử lý dữ liệu. Đèn sáng lên khi có các công việc xếp chờ in.
6	Hiển thị màn hình Cài đặt giấy. Bạn có thể chọn cài đặt khổ giấy và loại giấy cho từng nguồn giấy.
7	Quay lại màn hình trước.
8	Di chuyển trọng tâm bằng cách sử dụng các nút ◀▶▶▼ để chọn các mục, sau đó nhấn nút OK để xác nhận lựa chọn của bạn hoặc chạy tính năng đã chọn.
9	Áp dụng cho các chức năng khác nhau tùy vào tình huống.
10	Dừng thao tác hiện tại.

Cấu hình màn hình chính

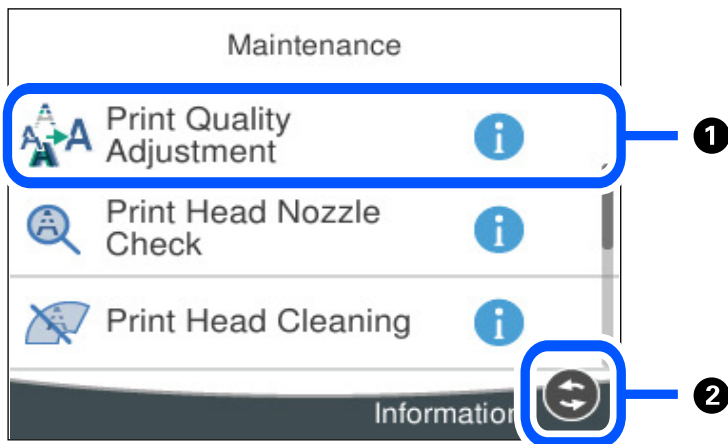




1		<p>Hiển thị màn hình Dung tích còn lại của Hộp bảo trì.</p> <p>Bạn có thể kiểm tra tuổi thọ hoạt động gần đúng của hộp bảo trì.</p>
2		<p>Hiển thị trạng thái kết nối mạng. Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.</p> <p>"Hướng dẫn cho biểu tượng mạng" ở trang 23</p>
3		<p>Cho biết Chế độ không ồn đã được đặt cho máy in. Khi tính năng này được bật, tiếng ồn phát ra khi máy in hoạt động sẽ giảm xuống nhưng tốc độ máy in có thể chậm đi. Tuy nhiên, có thể không giảm được tiếng ồn tùy thuộc vào loại giấy và chất lượng in đã chọn. Chọn để thay đổi cài đặt. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Chế độ không ồn</p>
4		<p>Hiển thị màn hình Trợ giúp. Bạn có thể xem hướng dẫn hoạt động hoặc giải pháp cho sự cố.</p>
5	<p>Hiển thị mỗi menu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Công việc bảo mật <p>Cho phép bạn in một lệnh được bảo vệ bằng mật khẩu đã gửi từ trình điều khiển máy in.</p> <input type="checkbox"/> Bảo trì <p>Hiển thị các menu được đề xuất để cải thiện chất lượng bản in như khắc phục kim phun bị tắc bằng cách in mẫu kiểm tra kim phun và thực hiện vệ sinh đầu in và cải thiện tình trạng mở hoặc dải vạch trong bản in bằng cách căn chỉnh đầu in. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Bảo trì</p> <input type="checkbox"/> Cài đặt <p>Cho phép bạn thực hiện các cài đặt liên quan đến bảo trì, cài đặt máy in và vận hành.</p> <input type="checkbox"/> Wi-Fi <p>Hiển thị menu cho phép bạn thiết lập máy in để sử dụng trong mạng không dây. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Thiết lập Wi-Fi</p> 	
6		<p>Cuộn màn hình sang phải.</p>

Hướng dẫn cho biểu tượng mạng

	Máy in không được kết nối với mạng có dây (Ethernet) hoặc đã bỏ đặt kết nối.
	Máy in được kết nối với mạng có dây (Ethernet).
	Máy in không được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi).
	Máy in đang tìm kiếm SSID, địa chỉ IP đã bỏ đặt hoặc đang xảy ra sự cố với mạng không dây (Wi-Fi).
	Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi). Số vạch cho biết cường độ tín hiệu của kết nối. Càng có nhiều vạch, kết nối càng mạnh.
	Máy in không được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).
	Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).

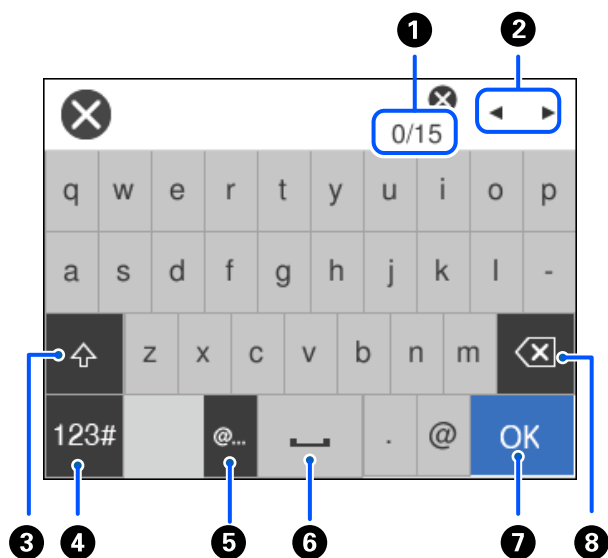
Cấu hình màn hình menu



1	<p>Khi  hiển thị, bạn có thể xem thông tin bổ sung bằng cách chọn biểu tượng.</p> <p>Nếu có vấn đề xảy ra,  được hiển thị trên mục. Chọn biểu tượng để xem cách xử lý vấn đề.</p>
2	Các nút có sẵn được hiển thị.

Nhập các ký tự

Bạn có thể nhập các ký tự và biểu tượng bằng cách sử dụng bàn phím trên màn hình khi thực hiện các cài đặt mạng, v.v.



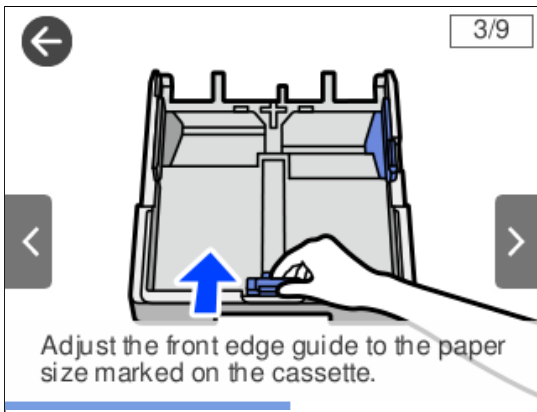
1	Cho biết số ký tự.
2	Di chuyển con trỏ đến vị trí nhập.
3	Chuyển đổi giữa chữ hoa và chữ thường.
4	Chuyển đổi kiểu ký tự. ABC: Bảng chữ cái 123#: Số và ký hiệu
5	Nhập URL hoặc địa chỉ miền email thường dùng bằng cách chọn mục đó.
6	Nhập dấu cách.
7	Nhập ký tự.
8	Xóa một ký tự bên trái. Xóa một ký tự bên phải khi con trỏ ở đầu dòng và không có ký tự bên trái.

Xem hoạt ảnh

Bạn có thể xem hoạt ảnh về hướng dẫn vận hành như nạp giấy hoặc lấy giấy bị kẹt trên màn hình LCD.

Chọn : Hiển thị màn hình trợ giúp. Chọn **Cách làm** và chọn các mục bạn muốn xem.

- ❑ Chọn **Cách làm** ở cuối màn hình thao tác: Hiển thị hoạt ảnh thay đổi theo ngữ cảnh.

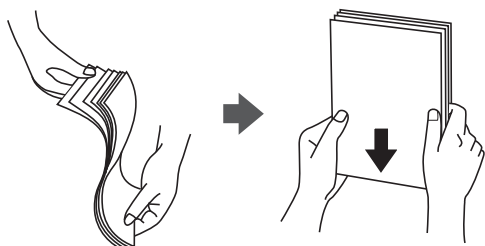


Nạp giấy

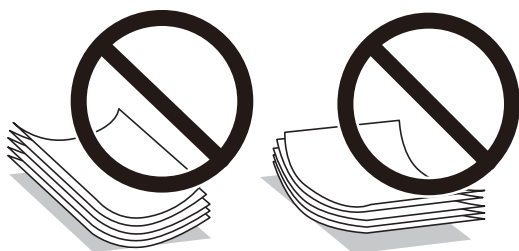
Thận trọng khi xử lý giấy.	27
Cài đặt kích thước giấy và loại giấy.	28
Nạp giấy.	29

Thận trọng khi xử lý giấy

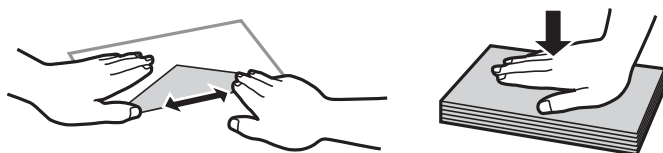
- ❑ Hãy đọc tờ hướng dẫn đi cùng với giấy.
- ❑ Để có bản in chất lượng cao với giấy Epson chính hãng, hãy sử dụng giấy trong môi trường nêu trên các trang đi kèm giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của giấy trước khi nạp vào. Không vuốt hoặc uốn giấy ảnh. Làm như vậy có thể làm hỏng mặt có thể in được.



- ❑ Nếu giấy bị cong, hãy làm phẳng hoặc uốn nhẹ theo chiều ngược lại trước khi nạp vào. In trên giấy cong có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.



- ❑ Các vấn đề về nạp giấy có thể xảy ra thường xuyên đối với in 2 mặt thủ công khi in trên một mặt của giấy đã in sẵn. Giảm số lượng tờ giấy xuống còn một nửa hoặc ít hơn hoặc nạp một tờ giấy mỗi lần in nếu kẹt giấy vẫn tiếp tục xảy ra.
- ❑ Đảm bảo bạn đang sử dụng giấy thích hợp. Nếu không chắc về loại giấy bạn đang sử dụng, hãy kiểm tra bao bì giấy hoặc liên hệ với nhà sản xuất để xác nhận các thông số kỹ thuật của giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của phong bì trước khi nạp vào. Khi phong bì xếp chồng bị phồng lên do không khí, ấn chúng xuống để làm phẳng trước khi nạp vào.



Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 169](#)

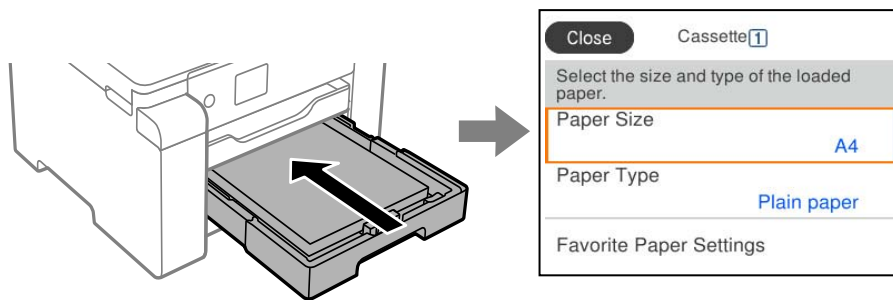
Thận trọng khi sử dụng giấy in ảnh

Khi in trên giấy in ảnh bóng, thời gian làm khô mực sẽ tăng lên đáng kể. Thời gian làm khô phụ thuộc vào độ ẩm, nhiệt độ và các điều kiện khác. Không chạm vào mặt in khi mực vẫn chưa khô hoàn toàn. Hơi ẩm và dầu từ da

bạn cũng có thể ảnh hưởng đến chất lượng in. Ngay cả sau khi đã khô, tránh chà xát hoặc cào lên bề mặt của giấy in.


Cài đặt kích thước giấy và loại giấy

Nếu bạn đăng ký kích thước và loại giấy trên màn hình được hiển thị khi bạn lắp hộp đựng giấy, máy in sẽ thông báo cho bạn khi thông tin đăng ký và cài đặt in khác nhau. Điều này giúp bạn không lãng phí giấy và mực bằng cách đảm bảo rằng bạn không in trên kích thước giấy sai hoặc in sai màu do sử dụng các cài đặt không khớp với loại giấy.



Nếu kích thước và loại giấy được hiển thị khác với giấy đã nạp, hãy chọn mục cần thay đổi. Nếu cài đặt khớp với giấy đã nạp, hãy đóng màn hình.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể hiển thị màn hình cài đặt khổ giấy và loại giấy bằng cách nhấn nút  trên bảng điều khiển.

Danh sách loại giấy

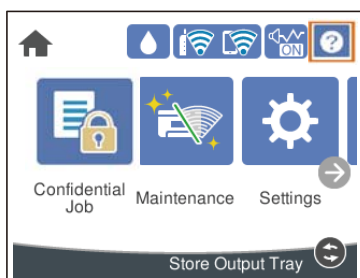
Để có được kết quả in tối ưu, hãy chọn loại giấy phù hợp với giấy.

Tên phương tiện	Loại phương tiện	
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in
Epson Business Paper Epson Bright White Ink Jet Paper Epson Bright White Paper	Giấy thường	Giấy thường
Epson Ultra Glossy Photo Paper	Giấy siêu bóng	Epson Ultra Glossy
Epson Premium Glossy Photo Paper	Cao cấp Bóng	Epson Premium Glossy
Epson Premium Semigloss Photo Paper	Cao cấp Hơi bóng	Epson Premium Semigloss
Epson Photo Paper Glossy	Giấy bóng	Photo Paper Glossy
Epson Matte Paper-Heavyweight	Giấy mờ	Epson Matte
Epson Photo Quality Ink Jet Paper Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper	Giấy ảnh in phun	Epson Photo Quality Ink Jet

Nạp giấy

Bạn có thể nạp giấy hoặc phong bì bằng cách tham khảo các hình ảnh động được hiển thị trên màn hình LCD của máy in.

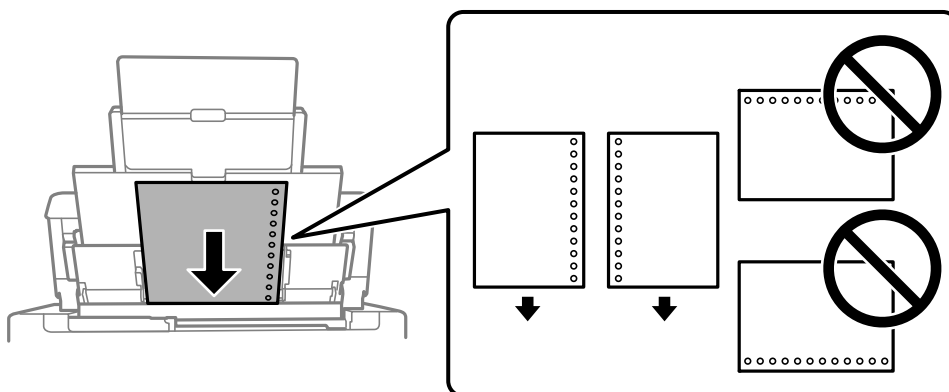
Chọn **?**, sau đó chọn **Cách làm** > **Nạp giấy**. Chọn loại giấy và nguồn giấy bạn muốn sử dụng để hiển thị hình động. Chọn **Kết thúc** để đóng màn hình hình động.



Nạp giấy đục lỗ sẵn

Nạp một tờ giấy đục lỗ sẵn vào khay giấy.

Kích thước giấy: A3, B4, A4, B5, A5, A6, Letter, Legal

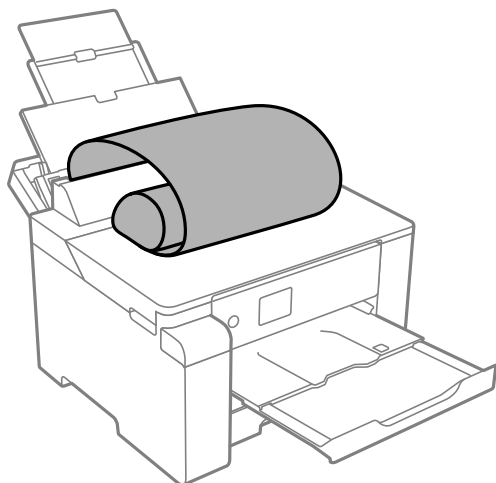


- Điều chỉnh vị trí in của tệp của bạn để tránh in lên các lỗ.
- In 2 mặt tự động hiện không khả dụng cho giấy đục lỗ sẵn.

Nạp giấy dài

Khay giấy

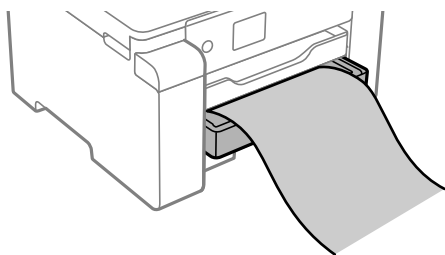
Nạp giấy dài vào khay giấy bằng cách cho phép cạnh trước của giấy cuộn lại. Chọn **Do người dùng chọn** là cài đặt kích thước giấy.



- Đảm bảo rằng đầu cuối của giấy được cắt vuông góc. Đường cắt bị chéo đi có thể gây ra vấn đề nạp giấy.
- Giấy dài không giữ được trong khay đầu ra. Hãy chuẩn bị một cái hộp hay đồ tương tự để đảm bảo rằng giấy không rơi ra sàn nhà.
- Không chạm vào giấy đang được nạp nào hoặc đẩy ra. Làm như vậy có thể gây thương tích cho tay bạn hoặc khiến cho chất lượng in giảm đi.

Hộc đựng giấy

Mở rộng hộc đựng giấy để nạp giấy dài. Chọn **Do người dùng chọn** là cài đặt kích thước giấy.



- Đảm bảo rằng đầu cuối của giấy được cắt vuông góc. Đường cắt bị chéo đi có thể gây ra vấn đề nạp giấy.
- Không chạm vào giấy đang được nạp nào hoặc đẩy ra. Làm như vậy có thể gây thương tích cho tay bạn hoặc khiến cho chất lượng in giảm đi.

In

In tài liệu.	32
In trên phong bì.	67
In trang web.	68
In bằng dịch vụ đám mây.	69

In tài liệu

In từ máy tính — Windows

Nếu bạn không thể thay đổi một số thiết lập trình điều khiển máy in, chúng có thể đã bị hạn chế bởi quản trị viên. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để được trợ giúp.

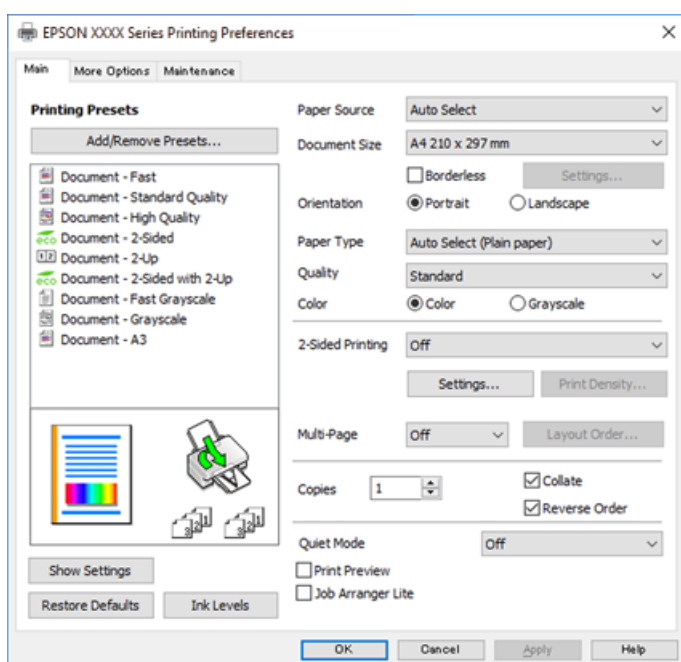
In bằng các cài đặt dễ dàng



Lưu ý:

Các thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 29
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**.
4. Chọn máy in của bạn.
5. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Bạn cũng có thể xem trợ giúp trực tuyến để biết giải thích cho từng mục cài đặt. Nhấp chuột phải vào mục hiển thị **T.giúp**.*
- Khi chọn **Xem trước in**, bạn có thể xem bản xem trước của tài liệu trước khi in.*

7. Nhấp vào **OK** để đóng cửa sổ trình điều khiển máy in.

8. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

- Khi bạn chọn **Xem trước in**, cửa sổ xem trước sẽ hiển thị. Để thay đổi cài đặt, nhấp vào **Hủy** và sau đó lặp lại quy trình từ bước 2.*
- Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp chuột phải vào máy in trong **Thiết bị và máy in**, **Máy in**, hoặc trong **Máy in và fax**. Nhấp vào **Xem nội dung đang in**, nhấp chuột phải vào lệnh bạn muốn hủy, sau đó chọn **Hủy**. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.*

Thông tin liên quan

- ➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164](#)
- ➔ [“Danh sách loại giấy” ở trang 28](#)
- ➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 33](#)

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab Chính

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu bạn chọn **Do người dùng chọn**, nhập chiều rộng và chiều cao của giấy, sau đó đăng ký kích thước.

Ko viên:

Phóng to dữ liệu in hơn một chút so với khổ giấy sao cho lề không được in quanh các cạnh giấy. Nhấp vào **Cài đặt** để chọn mức độ phóng to.

Định hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

Loại giấy:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.

C.lượng:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Có sẵn các cài đặt tùy theo loại giấy bạn chọn. Chọn **Cao** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

Màu:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

In 2 mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Settings:

Bạn có thể chỉ định mép liên kết và lề liên kết. Khi in các tài liệu nhiều trang, bạn có thể chọn in bắt đầu từ mặt trước hoặc mặt sau của trang.

Mật độ in:

Chọn loại tài liệu để điều chỉnh mật độ in. Nếu mật độ in phù hợp được chọn, bạn có thể ngăn hình ảnh lan sang cả mặt trái. Chọn **Do người dùng chọn** để điều chỉnh mật độ in thủ công.

Nhiều trang:

Cho phép bạn in nhiều trang trên một tờ hoặc in áp phích. Nhấp vào **thứ tự sắp xếp** để chỉ định thứ tự in trang.

Số bản:

Chọn số bản sao bạn muốn in.

K.tra t.tự:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Thứ tự ngược:

Cho phép bạn in từ trang cuối cùng để các trang được xếp chồng lên nhau theo đúng thứ tự sau khi in.

C.độ im lặng:

Giảm tiếng ồn của máy in. Tuy nhiên, bật chế độ này có thể làm giảm tốc độ in.

Xem trước in:

Hiển thị chế độ xem trước tài liệu trước khi in.

Job Arranger Lite:

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Tùy chọn khác** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

Mức mực:

Hiển thị mức mực xấp xỉ.

Tab Tùy chọn khác

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.

Giấy ra:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu **Cỡ tài liệu** khác với **Giấy ra, Thu nhỏ/p.to tài liệu** được chọn tự động. Bạn không phải chọn tính năng khi in mà không làm giảm hoặc mở rộng kích thước của một tài liệu.

Thu nhỏ/p.to tài liệu:

Cho phép bạn giảm hoặc tăng kích thước tài liệu.

Khớp với trang:

Tự động giảm hoặc phóng to tài liệu để vừa với khổ giấy đã chọn trong **Giấy ra**.

Thu-phóng về:

In với phần trăm cụ thể.

Giữa:

In hình ảnh ở giữa giấy.

Hiệu chỉnh màu:

Tự động:

Tự động điều chỉnh sắc màu của hình ảnh.

Tùy biến:

Cho phép bạn thực hiện sửa màu thủ công. Nhấp **Nâng cao** để mở màn hình **Sửa màu** ở đó bạn có thể chọn phương pháp sửa màu chi tiết. Nhấp vào **Tùy chọn hình** để bật In màu phổ biến, Khử mắt đỏ, và in các đường mảnh sắc nét hơn.

Tính năng dấu mờ:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho tất cả các hình mẫu, hình chìm, hoặc đầu trang và chân trang chống sao chụp.

Thêm/xóa:

Cho phép bạn thêm hoặc xóa mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ bạn muốn sử dụng.

Cài đặt:

Cho phép bạn đặt phương thức in cho mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ.

Đầu trang/cuối trang:

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang. Sau đó, bạn có thể đặt màu, phông chữ, kích thước hoặc kiểu.

Công việc bí mật:

Tài liệu bí mật được bảo vệ bằng mật khẩu khi in. Nếu bạn sử dụng tính năng này, dữ liệu in được lưu trữ trong máy in và chỉ có thể được in sau khi đã nhập mật khẩu bằng bảng điều khiển của máy in. Nhấp vào **Settings** để thay đổi cài đặt.

Cài đặt bổ sung:

Xoay 180°:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

In hai chiều:

In khi đầu in di chuyển theo cả hai chiều. Tốc độ in nhanh hơn, nhưng chất lượng có thể giảm.

Hình p.chiếu:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Chính** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

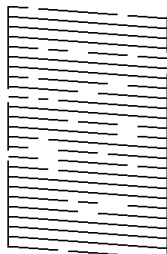
Tab Bảo dưỡng

Kiểm tra kim phun đầu in:

In mẫu kiểm tra kim phun để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

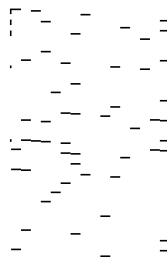
Làm sạch đầu in:

Làm sạch kim phun bị tắc trong đầu in. Vì tính năng này sử dụng một chút mực, chỉ làm sạch đầu in nếu một số kim phun bị tắc như được hiển thị trong hình minh họa về mẫu kiểm tra kim phun.



Vệ Sinh Tăng Cường:

Chạy làm sạch mạnh để làm sạch kim phun bị tắc trong đầu in. Vì tính năng này sử dụng nhiều mực hơn so với làm sạch đầu in, chỉ chạy làm sạch mạnh nếu hầu hết kim phun bị tắc như được hiển thị trong hình minh họa về mẫu kiểm tra kim phun.



Job Arranger Lite:

Mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tại đây bạn có thể mở và chỉnh sửa dữ liệu đã lưu.

EPSON Status Monitor 3:

Mở cửa sổ EPSON Status Monitor 3. Tại đây, bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in và vật tư tiêu hao.

Ưu tiên giám sát:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho các mục trên cửa sổ EPSON Status Monitor 3.

Cài đặt mở rộng:

Cho phép bạn thực hiện nhiều cài đặt khác nhau. Nhấp chuột phải vào mỗi mục để xem T.giúp để biết thêm chi tiết.

Chuỗi in:

Hiển thị các lệnh đang chờ in. Bạn có thể kiểm tra, tạm dừng hoặc tiếp tục các lệnh in.

Máy in và thông tin tùy chọn:

Hiển thị số tờ giấy được nạp vào máy in.

Ngôn ngữ:

Thay đổi ngôn ngữ được sử dụng trên cửa sổ trình điều khiển máy in. Để áp dụng các cài đặt này, đóng trình điều khiển máy in và sau đó mở lại.

Cập nhật phần mềm:

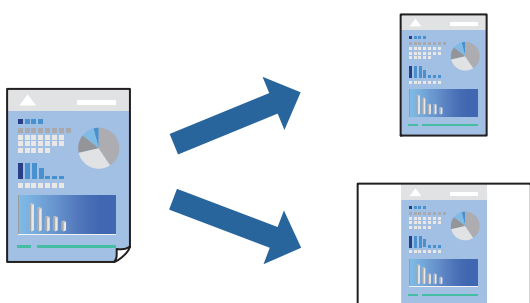
Bắt đầu EPSON Software Updater để kiểm tra phiên bản ứng dụng mới nhất trên Internet.

Hỗ trợ kỹ thuật:

Nếu hướng dẫn được cài đặt trên máy tính, hướng dẫn sẽ được hiển thị. Nếu hướng dẫn chưa được cài đặt, bạn có thể kết nối với trang web Epson để xem hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật có sẵn.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Trên tab **Chính** hoặc **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, đặt từng mục (như **Cỡ tài liệu** và **Loại giấy**).
2. Nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn** trong **Giá trị in cài sẵn**.
3. Nhập **Tên** và nhập nhận xét nếu cần.
4. Nhấp vào **Lưu**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

5. Nhấp vào **In**.

Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt đã đăng ký tại **Giá trị in cài sẵn**, và nhấp **OK**.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

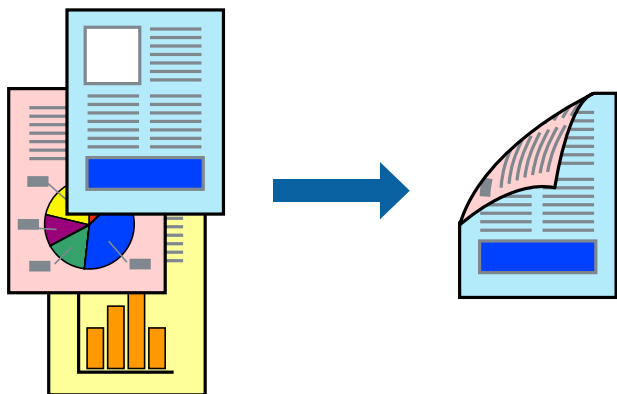
➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In 2 mặt

Bạn có thể sử dụng hai cách sau để in trên cả hai mặt giấy.

- In 2 mặt tự động
- In 2 mặt thủ công

Khi máy in in xong mặt đầu, hãy lật giấy qua để in trên mặt kia.



Lưu ý:

- Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.
- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 168
- Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
- Bạn không thể thực hiện in 2 mặt thủ công trừ khi **EPSON Status Monitor 3** đang bật. Nếu **EPSON Status Monitor 3** đang tắt, truy cập của sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.
- Tuy nhiên, tính năng này có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được sử dụng làm máy in dùng chung.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn phương thức **In 2 mặt**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, thực hiện các cài đặt thích hợp, sau đó nhấp **Đ.ý**.
3. Nhấp vào **Mật độ in**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.
Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

- Cài đặt này không có sẵn khi bạn chọn in 2 mặt thủ công.
- Quá trình in có thể bị chậm tùy vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Mật độ in** trong cửa sổ **Chọn loại tài liệu** và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab **Chính**” ở trang 33

“Tab **Tùy chọn khác**” ở trang 35

5. Nhấp vào **In**.

Đối với in 2 mặt thủ công, khi mặt đầu in xong thì một cửa sổ bật lên sẽ hiển thị trên máy tính. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

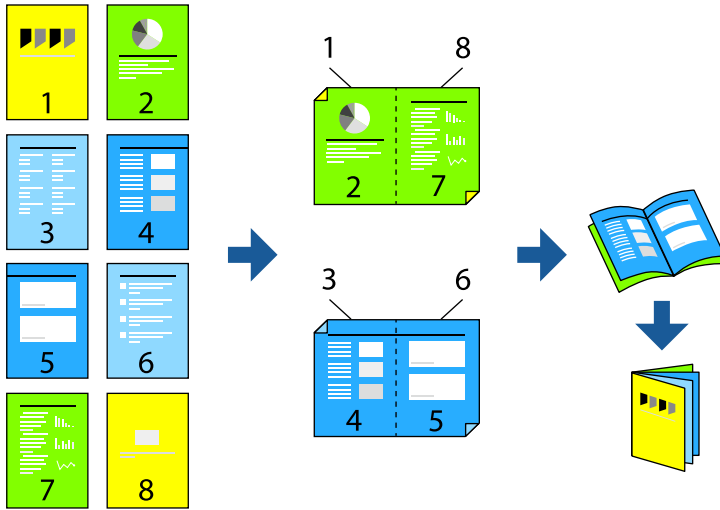
Thông tin liên quan

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In số nhỏ

Bạn cũng có thể in số nhỏ có thể được tạo ra bằng sắp xếp lại các trang và gấp bản in.



Lưu ý:

- Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.
 - Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 168
 - Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
 - Bạn không thể thực hiện in 2 mặt thủ công trừ khi **EPSON Status Monitor 3** đang bật. Nếu **EPSON Status Monitor 3** đang tắt, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.
 - Tuy nhiên, tính năng này có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được sử dụng làm máy in dùng chung.
- Trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn loại đóng sách theo cạnh dài mà bạn muốn sử dụng tại **In 2 mặt**.
 - Nhấp vào **Cài đặt**, chọn **Sách nhỏ**, sau đó chọn **Liên kết giữa** hoặc **Liên kết cạnh**.
 - Liên kết giữa: Sử dụng phương pháp này khi in một số lượng nhỏ các trang có thể xếp chồng lên nhau và dễ dàng gấp lại một nửa.
 - Liên kết cạnh: Sử dụng phương pháp này khi in một tờ (bốn trang) một lúc, gấp đôi từng tờ, sau đó ghép các tờ này lại thành một tập.
 - Nhấp vào **OK**.
 - Khi in dữ liệu có nhiều ảnh và hình ảnh, nhấp vào **Mật độ in**, sau đó thực hiện các cài đặt thích hợp, rồi nhấn **Đ.ý**.
Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

Quá trình in có thể bị chậm tùy thuộc vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Chọn loại tài liệu** trong cửa sổ **Chính** mật độ in và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

- Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

- Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

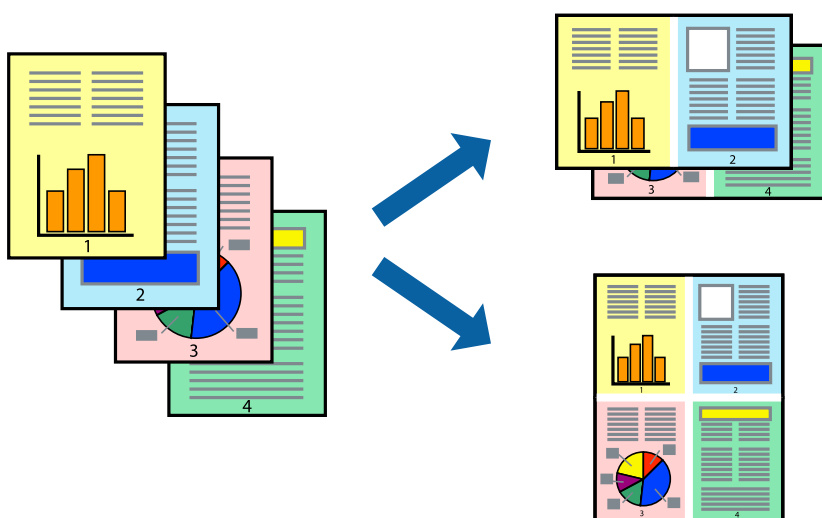
➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

- Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2 trang trên một mặt**, **4 trang trên một mặt**, **6 trang/tờ**, **8 trang trên một mặt**, **9 trang/tờ** hoặc **16 trang/tờ** cho cài đặt **Nhiều trang**.

- Nhấp vào **thứ tự sắp xếp**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

- Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

- Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, thực hiện các cài đặt sau.
 - Cơ tài liệu: Chọn kích thước giấy bạn đã đặt trong cài đặt ứng dụng.
 - Giấy ra: Chọn khổ giấy bạn đã nạp vào máy in.
Khớp với trang được chọn tự động.

Lưu ý:

Nhấp vào **Giữa** để in hình ảnh thu nhỏ ở giữa trang giấy.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
 - “Tab Chính” ở trang 33
 - “Tab Tùy chọn khác” ở trang 35
3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

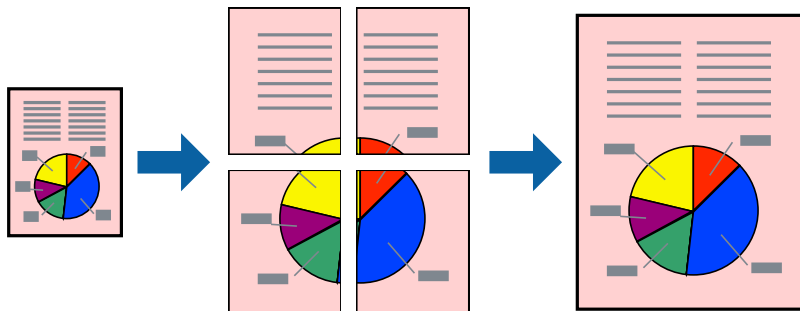
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn kích thước tài liệu từ cài đặt **Cỡ tài liệu**.
2. Chọn khổ giấy bạn muốn in từ cài đặt **Giấy ra**.
3. Chọn **Thu nhỏ/p.to tài liệu**, **Thu-phóng về**, sau đó nhập tỷ lệ phần trăm.
Chọn **Giữa** để in các hình ảnh ở giữa trang.
4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 33
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35
5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In một hình ảnh trên nhiều tờ để phóng to (tạo áp phích)

Tính năng này cho phép bạn in một hình trên nhiều tờ giấy. Bạn có thể tạo áp phích lớn hơn bằng cách dán chúng lại với nhau.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2x1 Poster**, **2x2 Poster**, **Áp phích 3x3**, hoặc **Áp phích 4x4** cho cài đặt **Nhiều trang**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

Lưu ý:

Đường dẫn cắt bản in cho phép bạn in dẫn hướng cắt.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab **Chính**” ở trang 33

“Tab **Tùy chọn khác**” ở trang 35

4. Nhấp vào **In**.

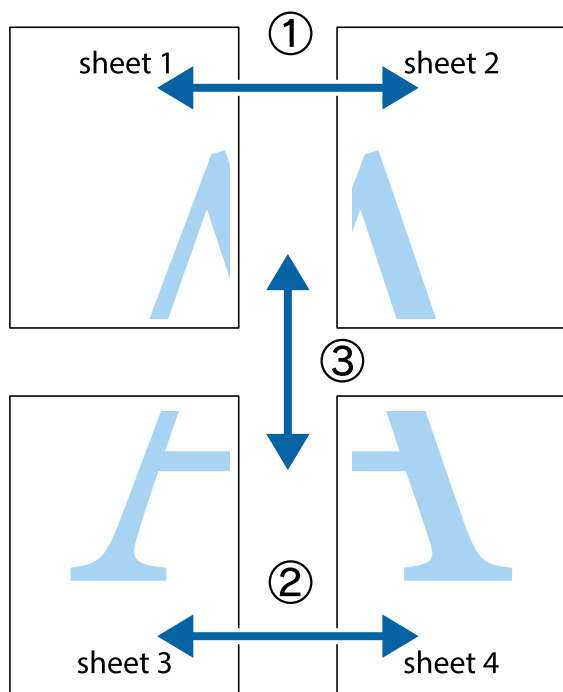
Thông tin liên quan

➔ “**Nạp giấy**” ở trang 29

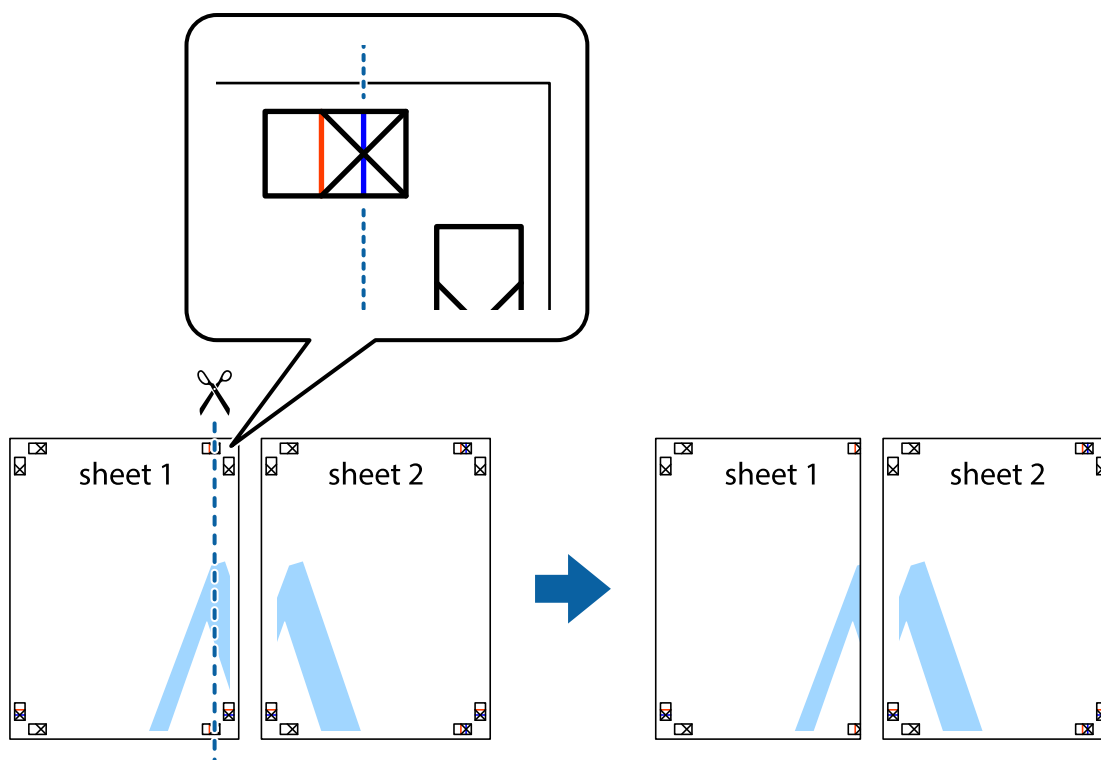
➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 32

Tạo áp phích sử dụng các dấu căn chỉnh xếp chồng lên nhau

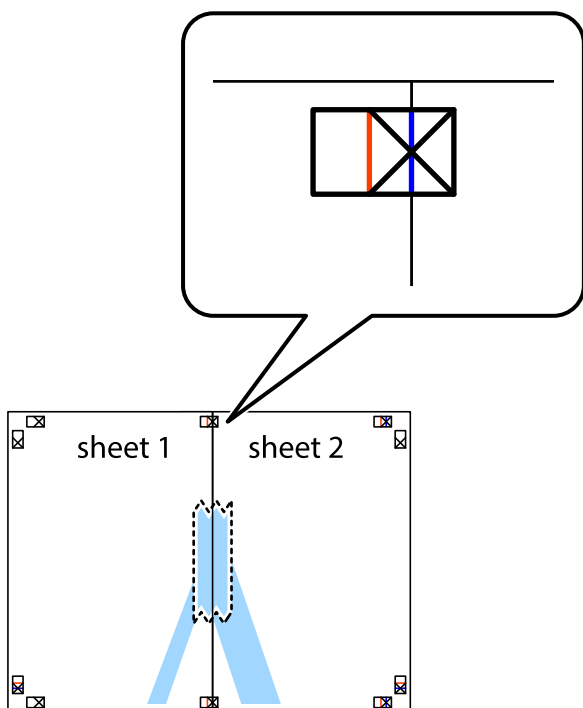
Đây là ví dụ về cách tạo áp phích khi **Áp phích 2x2** được chọn, và **Dấu căn chỉnh chồng lấp** được chọn trong **Đường dẫn cắt bản in**.



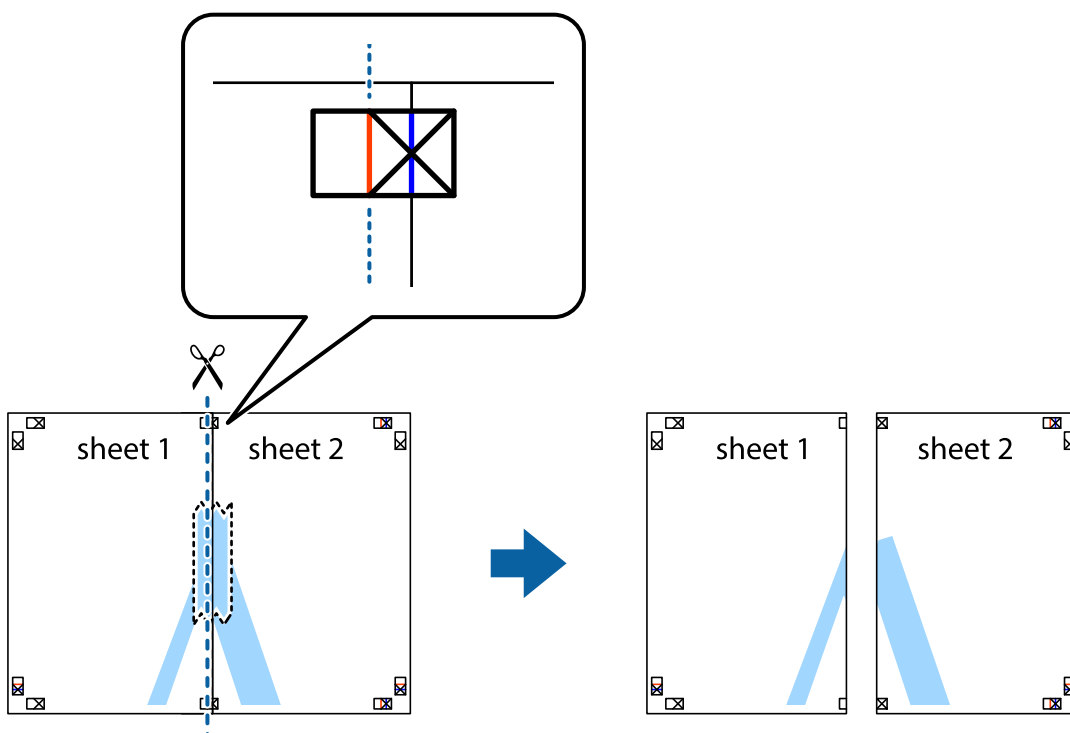
1. Chuẩn bị Sheet 1 và Sheet 2. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 theo đường dọc màu xanh đi qua tâm của các dấu thập ở đỉnh và đáy.



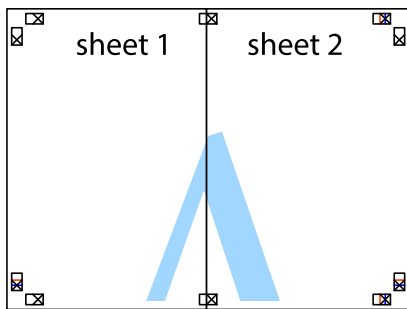
- Đặt cạnh của Sheet 1 lên trên Sheet 2 và căn thẳng các dấu thập, sau đó dán tạm thời hai tờ với nhau từ phía sau.



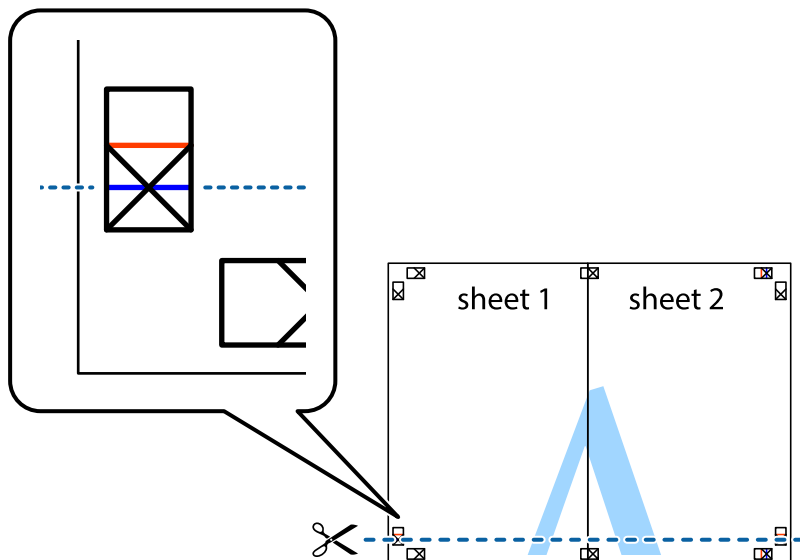
- Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường dọc màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm ở bên trái của các dấu thập).



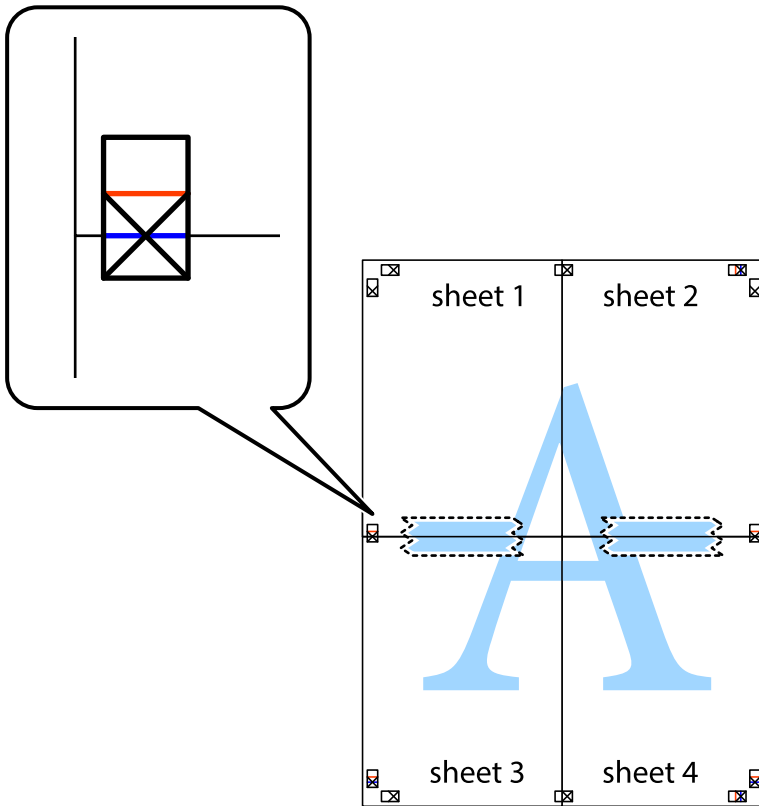
4. Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.



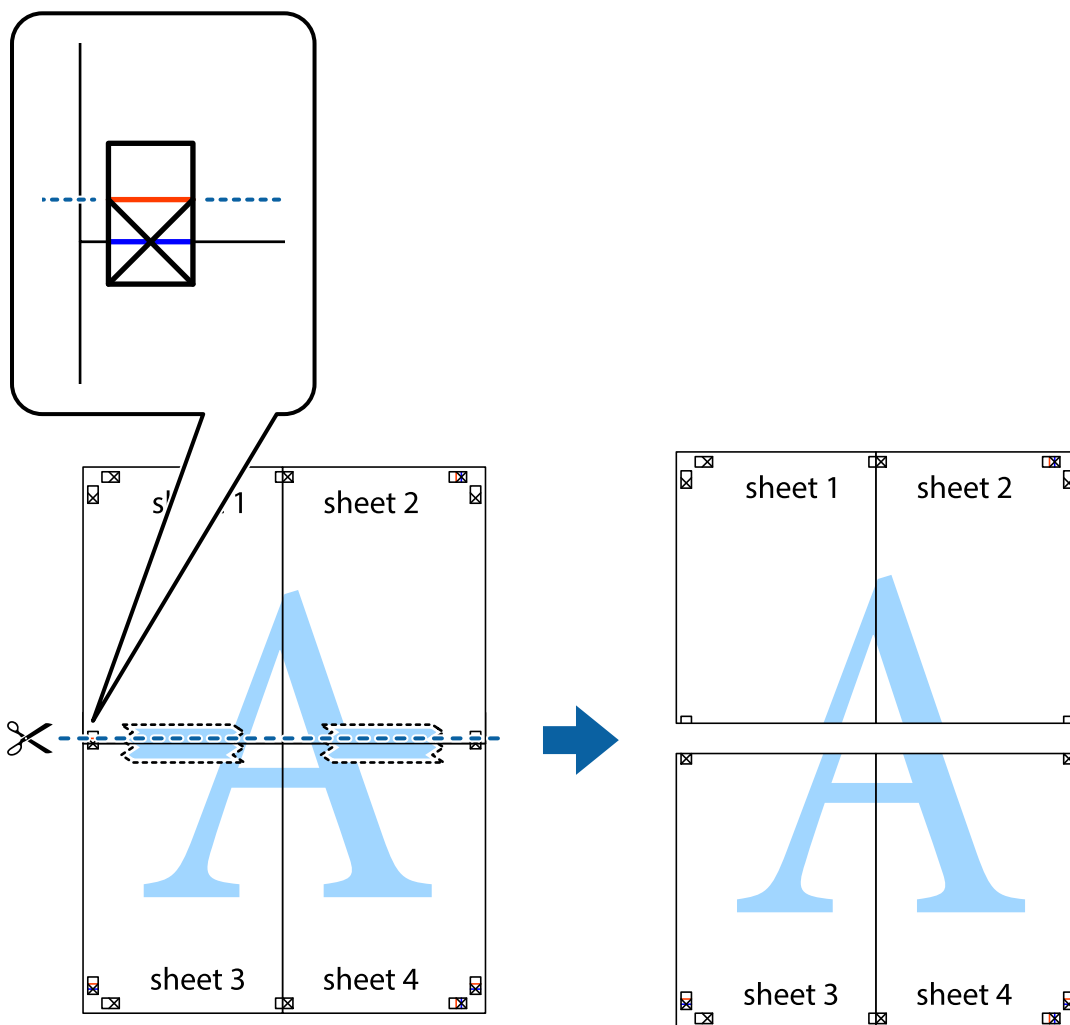
5. Lặp lại các bước 1 đến 4 để dán Sheet 3 và Sheet 4 với nhau.
6. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 và Sheet 2 theo đường ngang màu xanh đi qua tâm của các dấu thập bên phải và bên trái.



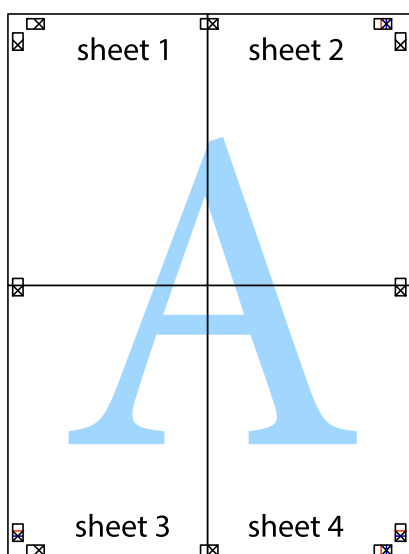
- Đặt cạnh của Sheet 1 và Sheet 2 lên Sheet 3 và Sheet 4 và căn thẳng các dấu thập, và sau đó dán tạm thời chúng lại với nhau từ phía sau.



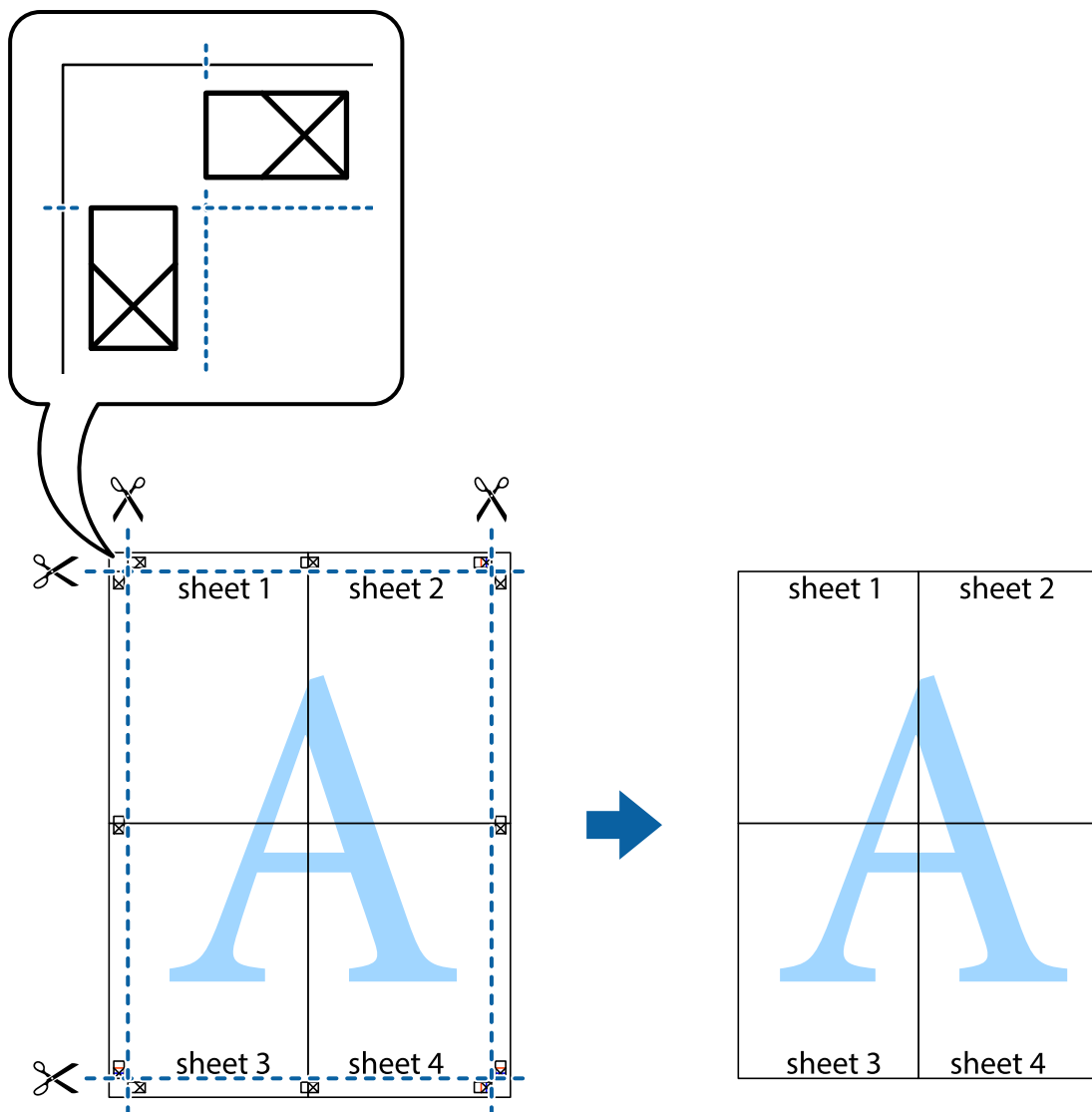
- Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường ngang màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm bên trên các dấu thập).



- Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

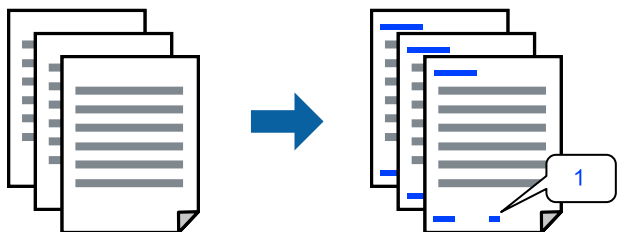


10. Cắt bỏ phần lề còn lại theo đường dẫn hướng bên ngoài.



In với phần đầu đề và chân trang

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn **Đầu trang/ cuối trang**.

2. **Cài đặt**, sau đó chọn mục bạn muốn in.

Lưu ý:

- Để chỉ định số trang đầu tiên, chọn **Số trang** từ vị trí bạn muốn in trong đầu trang hoặc chân trang, sau đó chọn giá trị số trong **Số bắt đầu**.
- Nếu bạn muốn in văn bản trong đầu trang hoặc chân trang, chọn vị trí bạn muốn in, sau đó chọn **Văn bản**. Nhập văn bản bạn muốn in trong trường nhập văn bản.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 32

In hình mờ

Bạn có thể in hình mờ như "Bí mật" hoặc mẫu chống sao chụp trên bản in của bạn. Nếu bạn in mẫu chống sao chụp, các chữ bị ẩn sẽ xuất hiện khi được sao chụp để phân biệt bản gốc với bản sao.



Mẫu chống sao chép khả dụng trong các trường hợp sau:

- Loại giấy: Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao hoặc Giấy dày
- Không đường viền: chưa được chọn
- C.lượng: Chuẩn
- In 2 mặt: Tắt, Thủ công (Liên kết mép dài), hoặc Thủ công (Liên kết mép ngắn)
- Hiệu chỉnh màu: Tự động
- Giấy hạt mịn: chưa được chọn

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thêm mẫu hình mờ hoặc chống sao chép riêng.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn Mẫu chống sao chép hoặc Dấu mờ.
2. Nhấp vào **Cài đặt** để thay đổi các chi tiết chẳng hạn như kích cỡ, mật độ hoặc vị trí của mẫu hoặc nhãn.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35](#)

4. Nhấp vào **In**.

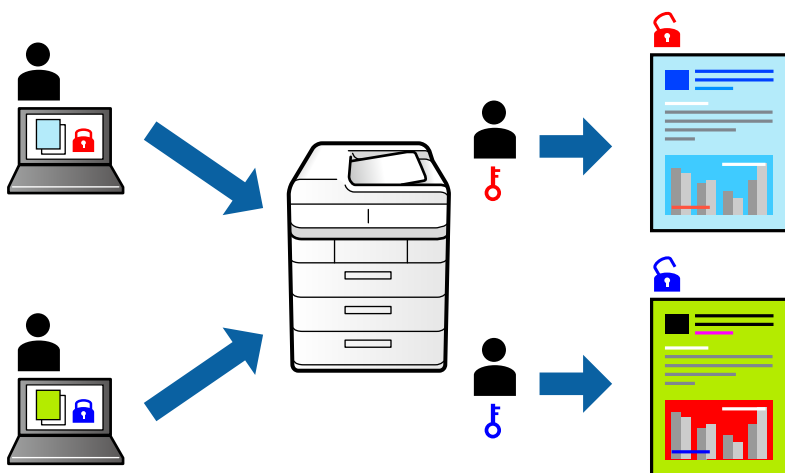
Thông tin liên quan

➔ [“Nạp giấy” ở trang 29](#)

➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32](#)

In tệp được bảo vệ bằng mật khẩu

Bạn có thể đặt mật khẩu cho lệnh in để chỉ bắt đầu in sau khi nhập mật khẩu trên panel điều khiển của máy in.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn **Công việc bí mật**, sau đó nhập mật khẩu.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

[“Tab Chính” ở trang 33](#)

[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35](#)

3. Nhấp vào **In**.

4. Để in lệnh, chọn **Công việc bảo mật** trên màn hình chính của bảng điều khiển của máy in. Chọn lệnh bạn muốn in, sau đó nhập mật khẩu.

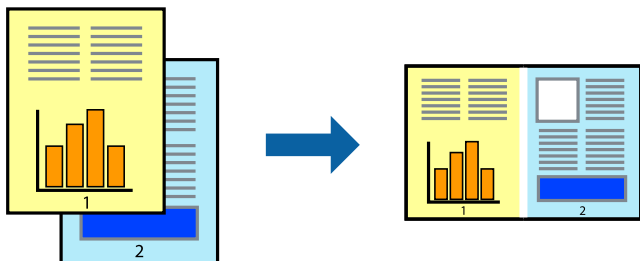
Thông tin liên quan

➔ [“Nạp giấy” ở trang 29](#)

➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32](#)

In nhiều tệp cùng lúc

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất. Bạn có thể chỉ định cài đặt in cho các tệp kết hợp, như bố cục nhiều trang và in 2 mặt.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **Job Arranger Lite**.
“Tab Chính” ở trang 33
2. Nhấp vào **In**.
Khi bạn bắt đầu in, cửa sổ Job Arranger Lite sẽ hiển thị.
3. Khi cửa sổ Job Arranger Lite mở, mở tệp bạn muốn để kết hợp với tệp hiện tại, và sau đó lặp lại các bước trên.
4. Khi bạn chọn một lệnh in đã thêm vào In dự án Lite trong cửa sổ Job Arranger Lite, bạn có thể chỉnh sửa bố cục trang.
5. Nhấp vào **In** từ menu **File** để bắt đầu in.

Lưu ý:

Nếu bạn đóng cửa sổ Job Arranger Lite trước khi thêm tất cả dữ liệu in vào In dự án, lệnh in bạn hiện đang thực hiện sẽ bị hủy. Nhấp vào **Lưu** từ menu **File** để lưu lệnh hiện tại. Phần mở rộng của các tệp đã lưu là ".ecl".

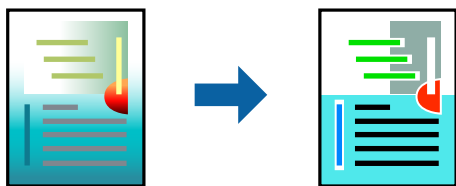
Để mở một dự án in, nhấp vào **Job Arranger Lite** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in để mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tiếp theo, chọn **Mở** từ menu **File** để chọn tệp.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In bằng tính năng Color Universal Print

Bạn có thể cải thiện mức độ hiển thị của văn bản và hình ảnh trong bản in ra.



In màu phổ biến chỉ có sẵn khi chọn các cài đặt sau.

- Loại giấy: Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao

- C.lượng: **Chuẩn** hoặc chất lượng cao hơn
- Màu in: **Màu**
- Các ứng dụng: Microsoft® Office 2007 trở lên
- Kích thước văn bản: 96 pts trở xuống

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.
2. Chọn một tùy chọn từ cài đặt **In màu phổ biến**.
3. **Tùy chọn tăng cường** để thực hiện các cài đặt tiếp theo.
4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

[“Tab Chính” ở trang 33](#)

[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35](#)

5. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

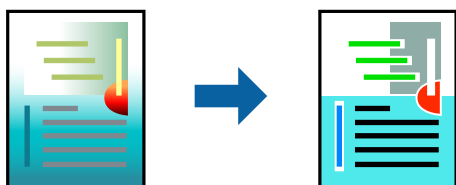
- Một số ký tự có thể bị thay đổi bằng các mẫu, chẳng hạn như "+" xuất hiện dưới dạng "±".
- Mẫu và gạch chân cụ thể theo ứng dụng có thể làm thay đổi nội dung được in bằng các cài đặt này.
- Chất lượng in có thể giảm trong ảnh và các hình ảnh khác khi sử dụng cài đặt In màu phổ biến.
- In chậm hơn khi sử dụng cài đặt In màu phổ biến.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 29](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32](#)

Điều Chỉnh Màu In

Bạn có thể điều chỉnh các màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



PhotoEnhance tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Lưu ý:

PhotoEnhance điều chỉnh màu bằng cách phân tích vị trí của chủ thể. Vì vậy, nếu bạn thay đổi vị trí của chủ thể bằng cách thu nhỏ, phóng to, cắt hoặc xoay hình ảnh, màu có thể thay đổi không theo ý muốn. Việc chọn cài đặt không có đường viền cũng làm thay đổi vị trí của chủ thể, dẫn đến sự thay đổi về màu sắc. Nếu ảnh bị mất điểm lấy nét, tông màu cũng có thể không tự nhiên. Nếu màu bị thay đổi hoặc trở nên không tự nhiên, hãy in ảnh ở chế độ không phải **PhotoEnhance**.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn phương pháp chỉnh sửa màu từ cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.

- Tự động: Cài đặt này tự động điều chỉnh tông màu cho phù hợp với cài đặt loại giấy và chất lượng in.
- Tùy biến: Nhấp vào **Nâng cao**, bạn có thể thực hiện các cài đặt của chính mình.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

3. Nhấp vào **In**.

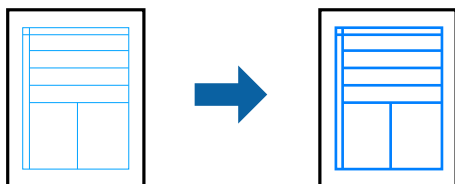
Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In để làm nổi bật các đường mỏng

Bạn có thể làm dày các đường mỏng mà quá mỏng để in.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.

2. Chọn **Chú trọng nét mảnh**.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

4. Nhấp vào **In**.

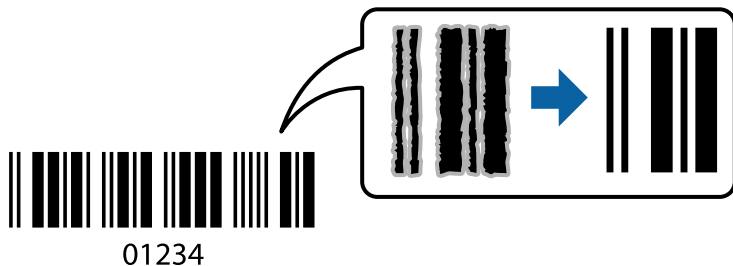
Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In mã vạch rõ ràng

Bạn có thể in mã vạch rõ ràng và giúp mã vạch dễ quét. Chỉ bật tính năng này nếu mã vạch bạn đã in không quét được.



Bạn có thể sử dụng tính năng này trong các điều kiện sau.

Loại giấy: Giấy thường, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao, Giấy dày, Giấy in phun chất lượng ảnh Epson, Giấy mờ của Epson, hoặc Phong bì

C.lượng: **Chuẩn**

1. Trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng**, sau đó chọn **Chế độ mã vạch**.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 33

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 35

3. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Việc khử mờ không phải lúc nào cũng thực hiện được tùy thuộc vào trường hợp.

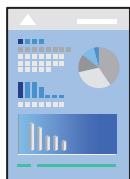
Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 32

In từ máy tính — Mac OS

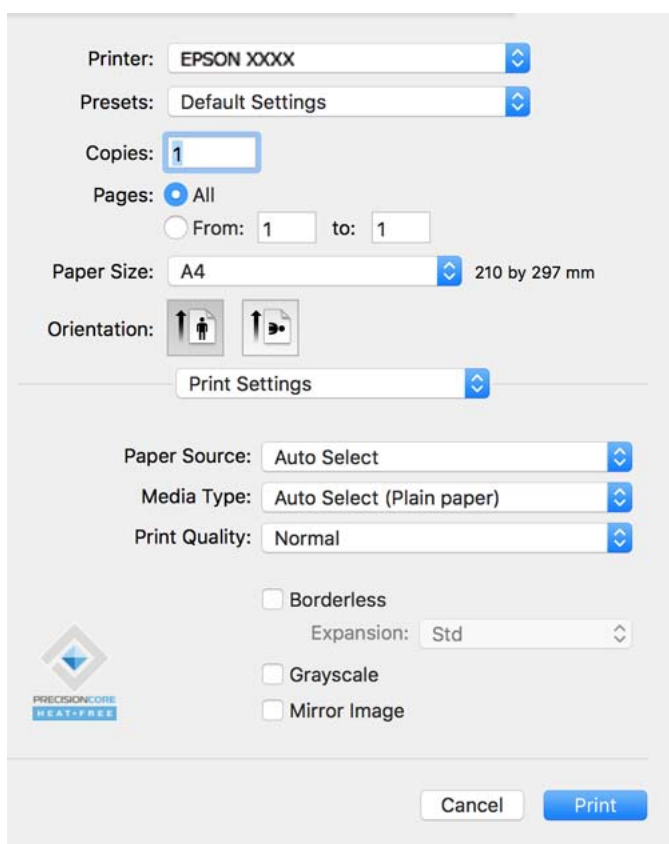
In bằng các cài đặt dễ dàng



Lưu ý:

Các thao tác và màn hình khác nhau tùy theo ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 29
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** hoặc ▼ để mở rộng cửa sổ in.
4. Chọn máy in của bạn.
5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.



Lưu ý:

Nếu menu **Cài đặt in** không hiển thị trên macOS Catalina (10.15) hoặc mới hơn, macOS High Sierra (10.13), macOS Sierra (10.12), OS X El Capitan (10.11), OS X Yosemite (10.10), OS X Mavericks (10.9), OS X Mountain Lion (10.8), bạn chưa cài đặt đúng cách trình điều khiển máy in Epson. Bật tại menu sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in. Xem nội dung sau để thêm máy in.

“Thêm máy in (Chỉ dành cho Mac OS)” ở trang 84

macOS Mojave (10.14) không thể truy cập **Cài đặt in** trong các ứng dụng do Apple tạo ra như TextEdit.


6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.
Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

7. Nhấp vào In.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp vào biểu tượng máy in trong phần **Để cảm**. Chọn lệnh bạn muốn hủy, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển máy in.

- OS X Mountain Lion (10.8) hoặc mới hơn

Nhấp vào  bên cạnh đồng hồ tiến độ.

- Mac OS X v10.6.8 tới v10.7.x

Nhấp vào **Xóa**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164
- ➔ “Danh sách loại giấy” ở trang 28
- ➔ “Tùy chọn menu cho Cài đặt in” ở trang 59

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

Lật theo chiều ngang:

Chuyển hình ảnh thành bản in khi hình ảnh xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/EPSON Color Controls:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt trong màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

Chỉ thu nhỏ:

Chọn tùy chọn này khi bạn muốn giảm kích thước chỉ khi dữ liệu in quá lớn so với kích thước giấy đã nạp vào máy in.

Tùy chọn menu cho trang bìa

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Tùy chọn menu cho Cài đặt in

Paper Source:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Loại phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Các tùy chọn khác nhau tùy theo loại giấy.

Ko viền:

Hộp kiểm này được chọn khi bạn chọn khổ giấy không đường viền.

Khi in không đường viền, dữ liệu in được phóng to hơn một chút so với kích cỡ giấy sao cho lề không được in quanh các cạnh giấy.

Mở rộng: Chọn mức độ phóng to.

Dải màu xám:

Chọn khi bạn muốn in đen trắng hoặc bóng xám.

Mirror Image:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu cho Color Options

Cài đặt thủ công:

Điều chỉnh màu thủ công. Trong **Cài đặt nâng cao**, bạn có thể chọn các cài đặt chi tiết.

PhotoEnhance:

Tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Tắt (Không điều chỉnh màu):

In mà không tăng hoặc điều chỉnh màu sắc theo bất kỳ cách thức nào.

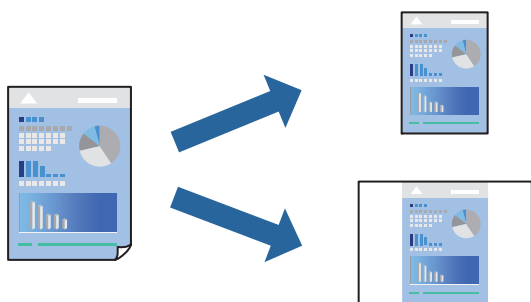
Tùy chọn menu cho Two-sided Printing Settings

Two-sided Printing:

In cả hai mặt giấy.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Đặt từng mục như **Cài đặt in** và **Bố cục** (Cỡ giấy, Loại phương tiện, v.v.).
2. Nhấp vào **Cài đặt sẵn** hoặc lưu các cài đặt hiện tại làm cài đặt sẵn.
3. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thiết lập sẵn** > **Hiển thị thiết lập sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

4. Nhấp vào **In**.

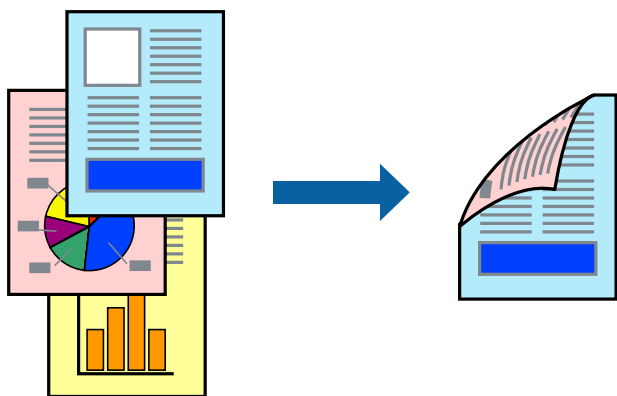
Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt sẵn đã đăng ký tại **Cài đặt sẵn**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 56

In 2 mặt

Bạn có thể in trên cả hai mặt giấy.



Lưu ý:

- Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.
- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 168
- Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.

1. Chọn **Two-sided Printing Settings** từ menu bật lên.
2. Chọn kết ghép trong **Two-sided Printing**.
3. Chọn loại bản gốc trong **Document Type**.

Lưu ý:

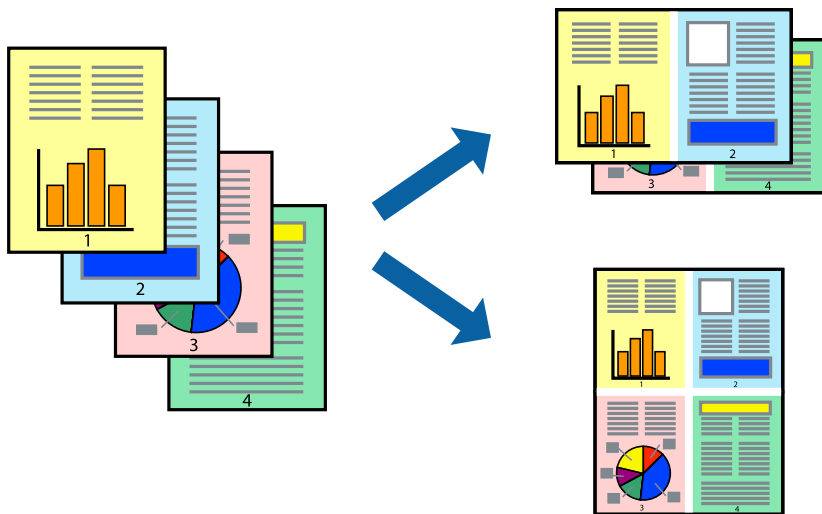
- Tiến trình in có thể bị chậm tùy theo cài đặt **Document Type**.
 - Nếu bạn đang in dữ liệu mật độ cao như ảnh hoặc biểu đồ, hãy chọn **Text & Photos** hoặc **Text & Graphics** làm cài đặt **Document Type**. Nếu xảy ra vết xước hoặc hình ra khỏi lề mặt sau, hãy chỉnh mật độ in và giờ khô mực bằng cách nhập mũi tên gần **Adjustments**.
4. Đặt các mực khác nếu cần.
 5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 56

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



1. Chọn **Bố trí** từ menu bật lên.
2. Đặt số trang trong **Số trang mỗi tờ**, **Hướng của bố trí** (thứ tự trang) và **Đường viền**.
“Tùy chọn menu cho bố cục” ở trang 58
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 56

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



1. Chọn kích cỡ giấy bạn đã đặt trong ứng dụng cho thiết lập **Cỡ giấy**.

2. Chọn **Xử lý giấy** từ menu bật lên.
3. Chọn **Thu phóng cho vừa với kích cỡ giấy**.
4. Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt **Kích thước giấy đích**.
5. Đặt các mục khác nếu cần.
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 56

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

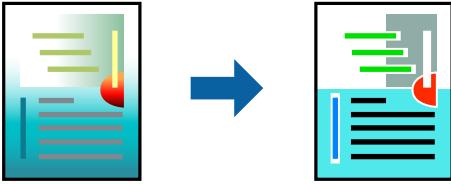
1. Thực hiện một trong các tùy chọn sau.
 - Chọn **In** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Nhấp vào **Thiết lập trang**, sau đó chọn máy in của bạn cho **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**.
 - Chọn **Thiết lập trang** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Chọn máy in của bạn trong **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**. Chọn **In** từ menu **Tệp**.
2. Chọn máy in của bạn trong **Máy in**.
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 56

Điều chỉnh Màu In

Bạn có thể điều chỉnh các màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



PhotoEnhance tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Lưu ý:

PhotoEnhance điều chỉnh màu bằng cách phân tích vị trí của chủ thể. Vì vậy, nếu bạn thay đổi vị trí của chủ thể bằng cách thu nhỏ, phóng to, cắt hoặc xoay hình ảnh, màu có thể thay đổi không theo ý muốn. Việc chọn cài đặt không có đường viền cũng làm thay đổi vị trí của chủ thể, dẫn đến sự thay đổi về màu sắc. Nếu ảnh bị mất điểm lấy nét, tông màu cũng có thể không tự nhiên. Nếu màu bị thay đổi hoặc trở nên không tự nhiên, hãy in ảnh ở chế độ không phải **PhotoEnhance**.

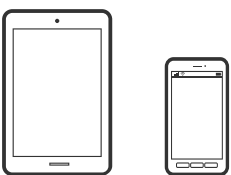
1. Chọn **Khớp Màu** từ menu bật lên và sau đó chọn **EPSON Color Controls**.
2. Chọn **Color Options** từ menu bật lên và sau đó chọn một trong các tùy chọn sẵn có.
3. Nhấp vào mũi tên bên cạnh **Cài đặt nâng cao** và chọn các cài đặt thích hợp.
4. Đặt các mục khác nếu cần.
5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 29
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 56

In tài liệu từ thiết bị thông minh (iOS)

Bạn có thể in tài liệu từ thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



In tài liệu bằng Epson Smart Panel

Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Nếu Epson Smart Panel chưa được cài đặt, hãy cài đặt ứng dụng.
“Ứng dụng vận hành máy in để dàng từ thiết bị thông minh (Epson Smart Panel)” ở trang 173
3. Kết nối thiết bị thông minh của bạn với bộ định tuyến không dây.
4. Khởi động Epson Smart Panel.
5. Chọn menu tài liệu in trên màn hình chính.
6. Chọn tài liệu bạn muốn in.
7. Bắt đầu in.

In tài liệu bằng AirPrint

AirPrint cho phép in không dây ngay lập tức từ iPhone, iPad, iPod touch và Mac mà không cần cài đặt trình điều khiển hoặc tải xuống phần mềm.



Lưu ý:

Nếu bạn tắt thông báo cấu hình giấy trên bảng điều khiển của máy in, bạn không thể sử dụng AirPrint. Xem hướng dẫn bên dưới để bật thông báo nếu cần thiết.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây. Xem liên kết bên dưới.
<http://epson.sn>
2. Kết nối thiết bị Apple với cùng mạng không dây mà máy in đang sử dụng.
3. In từ thiết bị đến máy in của bạn.

Lưu ý:

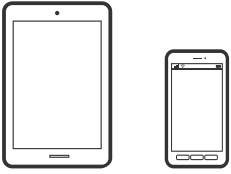
Để biết chi tiết, hãy xem trang AirPrint trên trang web của Apple.

Thông tin liên quan

➔ “Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)” ở trang 113

In tài liệu từ thiết bị thông minh (Android)

Bạn có thể in tài liệu từ thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



In tài liệu bằng Epson Smart Panel

Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Nếu Epson Smart Panel chưa được cài đặt, hãy cài đặt ứng dụng.
“[Ứng dụng vận hành máy in dễ dàng từ thiết bị thông minh \(Epson Smart Panel\)](#)” ở trang 173
3. Kết nối thiết bị thông minh của bạn với bộ định tuyến không dây.
4. Khởi động Epson Smart Panel.
5. Chọn menu tài liệu in trên màn hình chính.
6. Chọn tài liệu bạn muốn in.
7. Bắt đầu in.

In tài liệu bằng Epson Print Enabler

Bạn có thể in không dây tài liệu, email, ảnh và trang web ngay từ điện thoại hoặc máy tính bảng Android (Android v4.4 trở lên). Với một vài lần nhấn, thiết bị Android của bạn sẽ phát hiện máy in Epson đã kết nối với cùng mạng không dây.

Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Trên thiết bị Android, cài đặt trình cắm Epson Print Enabler từ Google Play.
3. Kết nối thiết bị Android của bạn với cùng mạng không dây như máy in của bạn.
4. Vào **Cài đặt** trên thiết bị Android, chọn **In**, sau đó bật Epson Print Enabler.
5. Từ ứng dụng Android như Chrome, nhấn vào biểu tượng menu và in bất cứ nội dung gì trên màn hình.

Lưu ý:

*Nếu không thấy máy in của bạn, nhấn vào **Tất cả máy in** và chọn máy in của bạn.*

In bằng Mopria Print Service

Mopria Print Service cho phép in không dây ngay lập tức từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng Android.



1. Cài đặt Mopria Print Service từ Google Play.
2. Nạp giấy vào máy in.
3. Thiết lập máy in của bạn để in không dây. Xem liên kết bên dưới.
<http://epson.sn>
4. Kết nối thiết bị Android với cùng mạng không dây mà máy in đang sử dụng.
5. In từ thiết bị đến máy in của bạn.

Lưu ý:

Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web Mopria tại <https://mopria.org>.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

In trên phong bì

In trên phong bì từ máy tính (Windows)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 29
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.
4. Chọn kích thước phong bì tại **Cỡ tài liệu** trên tab **Chính**, sau đó chọn **Bì thư** tại **Loại giấy**.
5. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
6. Nhấp vào **In**.

In trên phong bì từ máy tính (Mac OS)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 29

2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
4. Chọn kích thước cho cài đặt **Cỡ giấy**.
5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.
6. Chọn **Bì thư** cho cài đặt **Loại phương tiện**.
7. Đặt các mục khác nếu cần.
8. Nhấp vào **In**.

In trang web

In trang web từ máy tính

Epson Photo+ cho phép bạn hiển thị các trang web, cắt vùng đã định, sau đó chỉnh sửa và in chúng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

In trang web từ thiết bị thông minh

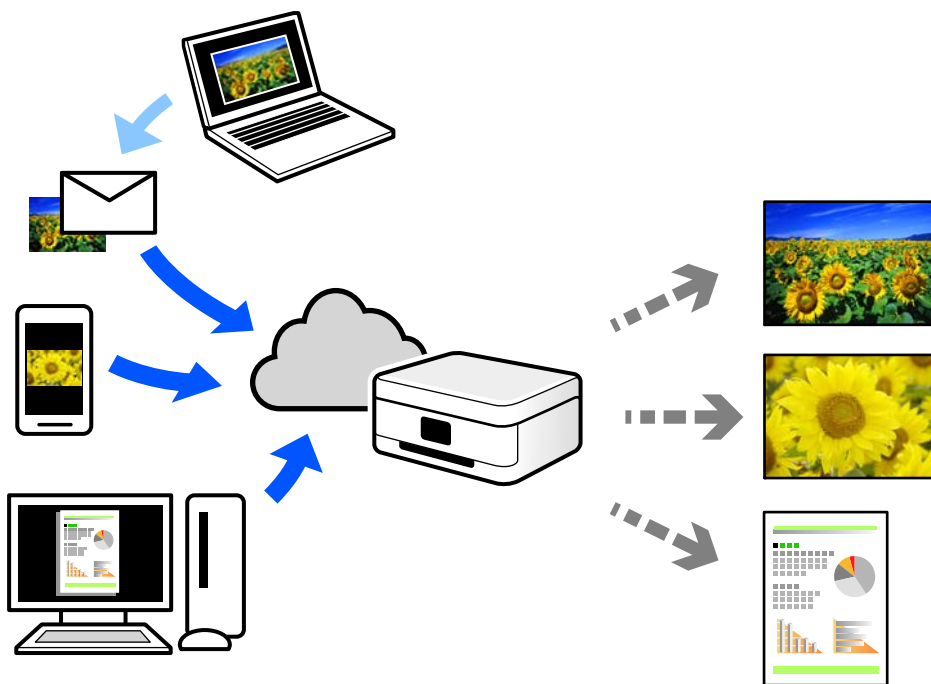
Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Nếu Epson iPrint chưa được cài đặt, hãy cài đặt ứng dụng.
[“Cài đặt Epson iPrint” ở trang 173](#)
3. Kết nối thiết bị thông minh của bạn với bộ định tuyến không dây.
4. Mở trang web bạn muốn in trong ứng dụng trình duyệt web.
5. Nhấn **Chia sẻ** trên menu của ứng dụng trình duyệt web.
6. Chọn **iPrint**.
7. Nhấn **In**.

In bằng dịch vụ đám mây

Với việc sử dụng dịch vụ Epson Connect có trên Internet, bạn có thể in từ điện thoại thông minh, máy tính bảng, PC hoặc máy tính xách tay bất kỳ lúc nào và gần như từ bất cứ nơi nào. Để sử dụng dịch vụ này, bạn cần đăng ký người dùng và máy in trong Epson Connect.



Các tính năng này sẵn có trên Internet như sau.

Email Print

Khi gửi email cùng tệp đính kèm như tài liệu hoặc hình ảnh tới một địa chỉ email được gán cho máy tính, bạn có thể in email và tệp đính kèm đó từ vị trí ở xa như máy in nhà riêng hoặc văn phòng.

Epson iPrint

Ứng dụng này dành cho iOS và Android, và cho phép bạn in hoặc quét từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể in tài liệu, hình ảnh và trang web bằng cách gửi chúng trực tiếp tới máy in trên cùng mạng LAN không dây.

Remote Print Driver

Đây là trình điều khiển dùng chung được Trình điều khiển in từ xa hỗ trợ. Khi in bằng máy in ở vị trí ở xa, bạn có thể in bằng cách thay đổi máy in trên cửa sổ ứng dụng thông thường.

Xem trang web Epson Connect để biết chi tiết cách thiết lập hoặc in.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Đăng ký Dịch vụ kết nối Epson từ bảng điều khiển

Làm theo các bước bên dưới để đăng ký máy in.


1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt dịch vụ web** > **Dịch vụ Epson Connect** > **Hủy đăng ký** để in tờ đăng ký.
3. Làm theo hướng dẫn trên tờ đăng ký để đăng ký máy in.

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao.	72
Cải thiện chất lượng in.	72
Vệ sinh máy in.	79
Làm sạch mực bị tràn.	80
Kiểm tra tổng số trang đã nạp qua máy in.	80
Tiết kiệm điện.	81
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	81
Vận chuyển và bảo quản máy in.	88

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra thời gian hoạt động dự kiến của hộp bảo trì từ bảng điều khiển. Chọn  trên màn hình chính.

Để xác nhận lượng mực thực tế còn lại, hãy kiểm tra bằng mắt thường mức mực trong tất cả các hộp mực của máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra mức mực xấp xỉ và thời gian hoạt động xấp xỉ của hộp bảo trì từ máy tính. Xem liên kết thông tin có liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Tab Bảo dưỡng” ở trang 36](#)
- ➔ [“Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS” ở trang 172](#)
- ➔ [“Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực” ở trang 119](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì” ở trang 123](#)

Cải thiện chất lượng in

Điều chỉnh chất lượng in

Nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang, hình ảnh mờ hoặc những đường dọc bị lệch thì hãy điều chỉnh chất lượng in. Nếu bạn muốn điều chỉnh chất lượng in theo giấy, hãy thực hiện cài đặt này trước. Giá trị cài đặt theo giấy được đặt lại nếu bạn thực hiện cài đặt này sau khi điều chỉnh theo giấy.

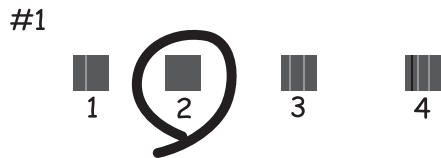
1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

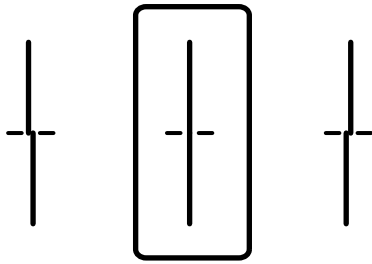
2. Chọn **Điều chỉnh chất lượng in**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để kiểm tra máy in nhằm cải thiện chất lượng in.
Nếu hiển thị thông báo khuyên bạn nên vệ sinh đầu in thì bạn hãy làm sạch đầu in.
4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để nạp giấy và in mẫu căn chỉnh đầu in

5. Kiểm tra các mẫu đã in và căn chỉnh đầu in.

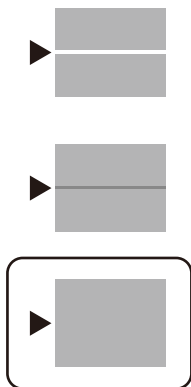
- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu các bản in trông bị mờ.
Tìm và chọn số cho mẫu đồng màu nhất.



- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu đường kẻ lể dọc bị lệch.
Tìm và chọn số cho mẫu có đường kẻ dọc bị sai lệch ít nhất.




- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang cách đều nhau.
Tìm và nhập số cho mẫu ít phân tách và chồng lấp nhất.







Kiểm tra và vệ sinh đầu in

Nếu các kim phun bị tắc, bản in trở nên mờ nhạt, có dải băng rõ ràng hoặc xuất hiện màu không mong muốn. Nếu kim phun bị tắc nghiêm trọng, máy sẽ in ra trang giấy trống. Khi chất lượng in giảm đi, trước tiên hãy sử dụng tính năng kiểm tra kim phun để kiểm tra xem kim phun có bị tắc không. Nếu kim phun bị tắc, hãy làm sạch đầu in.

! **Quan trọng:**

- Không mở nắp máy in hoặc tắt máy in trong khi làm sạch đầu in. Nếu quá trình làm sạch đầu in không hoàn thành, bạn không thể in.
- Máy sẽ tiêu thụ mực khi làm sạch đầu in và không nên thực hiện việc này nhiều hơn cần thiết.
- Khi mực thấp, bạn không thể làm sạch đầu in.
- Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi lặp lại quá trình kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó chạy lại kiểm tra kim phun và lặp lại việc làm sạch đầu in nếu cần. Bạn nên tắt máy in bằng nút . Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.
- Để tránh đầu in bị khô, không rút phích cắm điện của máy in khi nguồn vẫn đang bật.

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.

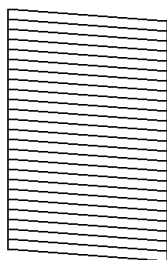
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút    , và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Kiểm tra kim phun đầu in**.

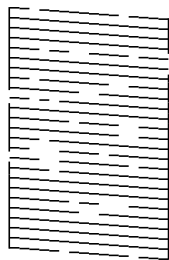
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để nạp giấy và in mẫu kiểm tra kim phun.

4. Kiểm tra mẫu in để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

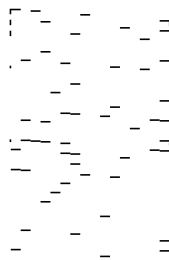
A) OK



B) NG




C) NG




A:

Tất cả các đường thẳng đều được in ra. Chọn . Không cần thêm bước nào khác.

B hoặc gần với B


Một số kim phun bị tắc. Chọn , sau đó làm theo các hướng dẫn trên màn hình để làm sạch đầu in.

C hoặc gần với C

Nếu hầu hết các đường bị thiếu hoặc không được in, tình trạng này cho thấy hầu hết các kim phun đều bị tắc. Chọn  để thoát tính năng kiểm tra kim phun, sau đó chạy Vệ Sinh Tăng Cường. Để biết chi tiết, xem “Thông tin liên quan” bên dưới.

5. Khi quá trình làm sạch kết thúc, in lại mẫu kiểm tra kim phun. Lặp lại quá trình làm sạch và in mẫu cho đến khi tất cả các dòng đều được in ra hoàn chỉnh.

! **Quan trọng:**

Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi lặp lại quá trình kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó chạy lại kiểm tra kim phun và lặp lại việc làm sạch đầu in nếu cần. Bạn nên tắt máy in bằng nút . Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra và làm sạch đầu in từ trình điều khiển máy in. Xem liên kết thông tin có liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 75](#)
- ➔ [“Tab Bảo dưỡng” ở trang 36](#)
- ➔ [“Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS” ở trang 172](#)

Chạy Vệ Sinh Tăng Cường

Tính năng Vệ Sinh Tăng Cường có thể cải thiện chất lượng in trong các trường hợp sau.

- Khi hầu hết các kim phun bị tắc.
- Khi bạn đã thực hiện kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần và đã đợi ít nhất 12 giờ không in, nhưng chất lượng in vẫn không cải thiện.

Trước khi chạy tính năng này, hãy sử dụng tính năng kiểm tra kim phun để kiểm tra xem kim phun có bị tắc không, đọc hướng dẫn sau, sau đó chạy Vệ Sinh Tăng Cường.

! **Quan trọng:**

Đảm bảo có đủ mực trong hộp mực.

Kiểm tra bằng mắt thường tất cả các hộp mực để đảm bảo mực đầy ít nhất một phần ba. Mực mực thấp trong khi Vệ Sinh Tăng Cường có thể làm hỏng sản phẩm.

! **Quan trọng:**

Khoảng thời gian 12 giờ là cần thiết giữa mỗi lần Vệ Sinh Tăng Cường.

Thông thường, một lần Vệ Sinh Tăng Cường sẽ khắc phục được vấn đề chất lượng in trong vòng 12 giờ. Do đó, để tránh sử dụng mực không cần thiết, bạn phải đợi 12 giờ trước khi thử lại.

! **Quan trọng:**

Cần phải thay hộp bảo trì.

Mực sẽ tích đọng vào trong hộp bảo trì. Nếu mực đầy, bạn phải chuẩn bị và lắp hộp bảo trì thay thế để tiếp tục in.

Lưu ý:

Khi mức mực hoặc không gian trống trong hộp bảo trì không đủ để Vệ Sinh Tăng Cường, bạn không thể chạy tính năng này. Ngay cả trong trường hợp này, các mức mực và không gian trống để in có thể vẫn còn.

1. Chọn **Bảo trì** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Vệ Sinh Tăng Cường**.

3. Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để chạy tính năng Vệ Sinh Tăng Cường.

Lưu ý:

Nếu bạn không thể chạy tính năng này, hãy giải quyết các vấn đề được hiển thị trên màn hình. Tiếp theo, làm theo quy trình này từ bước 1 để chạy lại tính năng này.

4. Sau khi chạy tính năng này, thực hiện kiểm tra kim phun để đảm bảo kim phun không bị tắc.

Để biết chi tiết cách chạy kiểm tra kim phun, xem liên kết thông tin liên quan bên dưới.

! **Quan trọng:**

Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi chạy Vệ Sinh Tăng Cường, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó in lại mẫu kiểm tra kim phun. Chạy lại Làm sạch đầu in hoặc Vệ Sinh Tăng Cường tùy thuộc vào mẫu đã in. Nếu chất lượng vẫn không cải thiện, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể chạy chức năng làm sạch mạnh từ trình điều khiển máy in. Xem liên kết thông tin có liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 73](#)
- ➔ [“Tab Bảo dưỡng” ở trang 36](#)
- ➔ [“Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS” ở trang 172](#)

Ngăn ngừa tắc kim phun

Luôn sử dụng nút nguồn khi bật và tắt máy in.

Kiểm tra đèn nguồn đã tắt trước khi ngắt kết nối dây điện.

Mực có thể tự khô nếu không có nắp đậy. Cũng như việc lắp nắp bút máy hoặc bút đầu để ngăn không cho bút bị khô, hãy đảm bảo rằng đầu in được đậy nắp đúng cách để ngăn ngừa tình trạng mực bị khô.

Khi rút phích cắm dây điện hoặc xảy ra tình trạng mất điện khi máy in đang hoạt động, đầu in có thể không được đậy nắp đúng cách. Nếu vẫn để đầu in như vậy, đầu in sẽ bị khô khiến cho kim phun (cửa ra của mực) bị tắc.

Trong trường hợp này, bật máy in và tắt lại ngay khi có thể để đậy nắp đầu in.

Căn chỉnh Đầu In

Nếu bạn thấy các đường dọc bị lệch nhau hoặc ảnh bị mờ, hãy căn chỉnh đầu in.

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **căn chỉnh đầu in**.

3. Chọn một trong các menu căn chỉnh.
 - Căn chỉnh đường thẳng theo thước: Chọn tính năng này nếu các bản in trông bị mờ hoặc các đường kẻ dọc bị lệch.
 - Căn chỉnh chiều ngang: Chọn tính năng này nếu bạn nhìn thấy dải ngang với tần suất thường xuyên.
4. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để nạp giấy và in mẫu căn chỉnh.

Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn

Khi bản in ra có vết bẩn hoặc bị mòn, hãy vệ sinh các trục lăn bên trong.



Quan trọng:

Không sử dụng giấy ăn để vệ sinh bên trong máy in. Xơ giấy có thể làm tắc các kim phun của đầu in.

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Làm sạch dẫn hướng giấy**.
3. Chọn nguồn giấy, nạp giấy thường vào nguồn giấy bạn đã chọn, rồi làm theo hướng dẫn trên màn hình để làm sạch đường dẫn giấy.

[“Nạp giấy” ở trang 29](#)

Lưu ý:

Lặp lại quy trình này cho đến khi giấy không còn vết mực bẩn nữa. Nếu các bản in vẫn còn vết bẩn hoặc bị mòn, hãy vệ sinh các nguồn giấy khác.

Vệ sinh phim mờ

Khi bản in không được cải thiện sau khi căn chỉnh đầu in hoặc vệ sinh đường dẫn giấy, phim mờ bên trong máy in có thể bị bẩn.

Cần có:

- Tăm bông (vài cái)
- Nước có pha vài giọt chất tẩy rửa (2 đến 3 giọt chất tẩy rửa trong 1/4 cốc nước máy)
- Đèn để kiểm tra vết bẩn

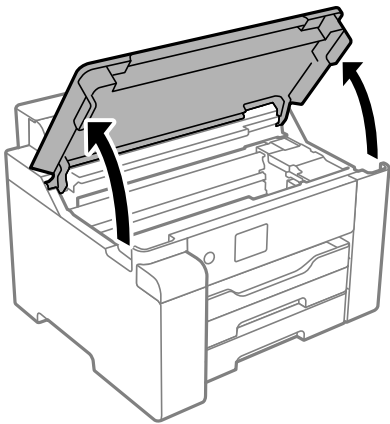


Quan trọng:

Không sử dụng chất lỏng làm sạch khác với nước cùng một vài giọt chất tẩy rửa.

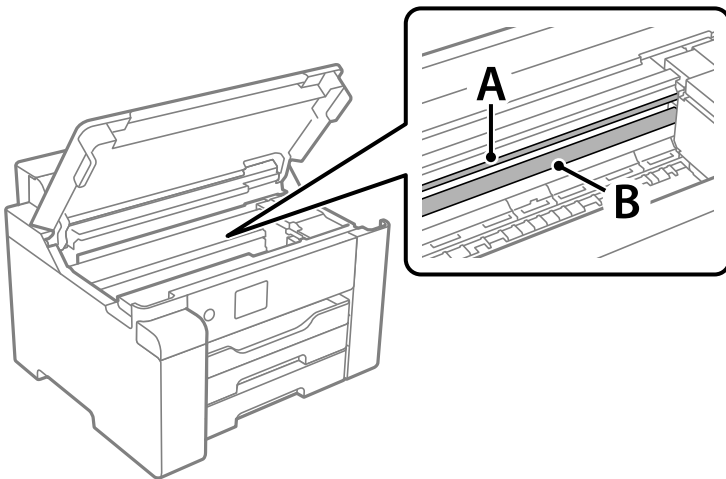
1. Tắt máy in bằng cách nhấn nút

2. Mở nắp máy in.



3. Kiểm tra xem phim mờ có bị bẩn không. Vết bẩn dễ nhìn thấy hơn nếu bạn sử dụng đèn.

Nếu có các vết bẩn (chẳng hạn như dấu vân tay hoặc dầu mỡ) trên phim mờ (A), hãy chuyển sang bước tiếp theo.



A: Phim mờ

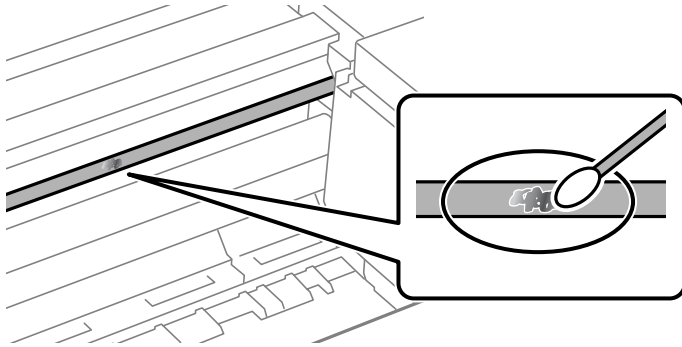
B: Ray



Quan trọng:

Cẩn thận không chạm vào ray (B). Nếu không, bạn có thể không in được. Không lau sạch dầu mỡ trên ray vì điều này cần thiết cho các hoạt động.

4. Làm ẩm tấm bông bằng nước hòa với vài giọt chất tẩy rửa để không làm nhỏ giọt nước và sau đó lau phần bị bẩn.



! **Quan trọng:**

Nhẹ nhàng lau sạch vết bẩn. Nếu bạn ấn quá mạnh tấm bông lên phim, lò xo của phim có thể bị lệch khỏi vị trí và máy in có thể bị hỏng hóc.

5. Sử dụng tấm bông khô và mới để lau phim.

! **Quan trọng:**

Không để sợi bông bám lên phim.

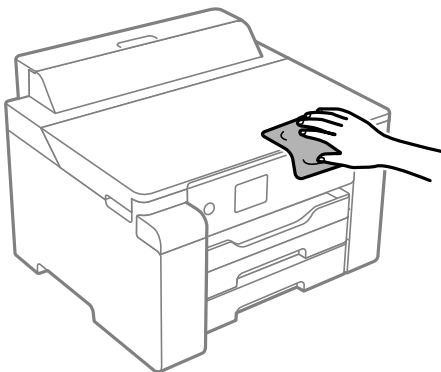
Lưu ý:

Để ngăn vết bẩn lan rộng, hãy thường xuyên thay mới tấm bông.

6. Lặp lại các bước 4 và 5 cho đến khi phim không còn vết bẩn.
7. Kiểm tra bằng mắt thường để đảm bảo phim không bị bẩn.

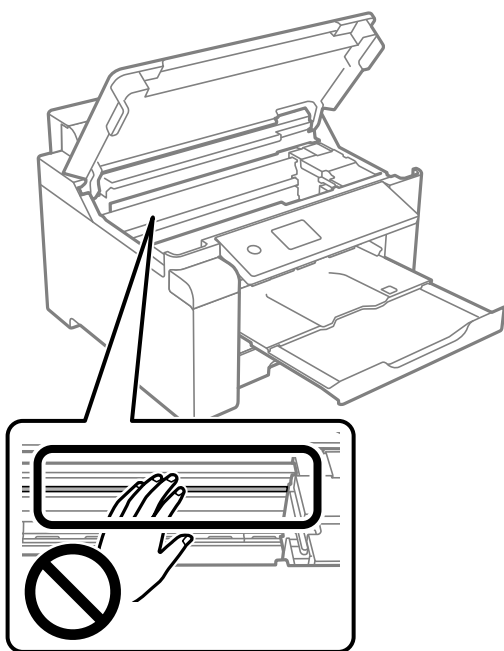
Vệ sinh máy in

Nếu vỏ ngoài của máy in bẩn hoặc có bụi, hãy tắt máy in và lau sạch bằng vải mềm, sạch và ẩm. Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn, hãy thử làm sạch bằng vải mềm, sạch và ẩm được làm ẩm bằng chất tẩy nhẹ.



! **Quan trọng:**

- ❑ *Cẩn thận không để nước vào cơ cấu máy in hoặc bất kỳ thành phần điện nào. Nếu không, máy in có thể bị hỏng.*
- ❑ *Không sử dụng cồn hoặc dung môi pha loãng sơn để làm sạch nắp máy in. Những hóa chất này có thể làm hỏng các thành phần và vỏ.*
- ❑ *Không chạm vào dây cáp det màu trắng, phim mờ và các ống mực bên trong máy in. Làm như vậy có thể gây ra lỗi.*



Làm sạch mực bị tràn

Nếu mực bị tràn, hãy làm sạch theo những cách sau.

- ❑ Nếu mực dính vào khu vực xung quanh hộp, hãy lau bằng một khăn sạch, không có sợi vải hoặc tăm bông.
- ❑ Nếu mực tràn ra bàn hoặc sàn nhà, hãy lau sạch ngay. Khi mực khô, rất khó tẩy vết bẩn. Để ngăn vết bẩn lan rộng, hãy thấm mực bằng khăn khô, sau đó lau sạch bằng khăn ẩm.
- ❑ Nếu mực dính vào tay bạn, hãy rửa tay bằng nước và xà phòng.

Kiểm tra tổng số trang đã nạp qua máy in

Bạn có thể kiểm tra tổng số giấy đã nạp qua máy in. Thông tin này được in cùng với mẫu kiểm tra kim phun.

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.
2. Chọn **Kiểm tra kim phun đầu in**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để nạp giấy và in mẫu kiểm tra kim phun.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra tổng số giấy đã nạp tại trình điều khiển máy in.

Windows

Nhấp vào **Máy in** và **thông tin tùy chọn** trên tab **Bảo dưỡng**.

Mac OS

Menu Apple > **Tùy chọn hệ thống** > **Máy in & máy quét** (hoặc **In & quét, In & Fax**) > Epson(XXXX) > **Tùy chọn & vật tư** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in** > **Printer and Option Information**

Tiết kiệm điện

Máy in vào chế độ ngủ hoặc tắt tự động nếu không có thao tác nào được thực hiện trong một khoảng thời gian đã cài. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Tiết kiệm điện (Bảng điều khiển)

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản**.

3. Thực hiện một trong các tùy chọn sau.

Lưu ý:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng **Cài đặt tắt nguồn** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào vị trí mua hàng.

- Chọn **Hẹn giờ chờ** hoặc **Cài đặt tắt nguồn** > **Tắt nguồn nếu không hoạt động** hoặc **Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối**, và sau đó thực hiện các cài đặt.
- Chọn **Hẹn giờ chờ** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** rồi thực hiện các cài đặt.

Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ

Kết nối máy tính với mạng và cài đặt phiên bản các ứng dụng mới nhất từ trang web. Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ

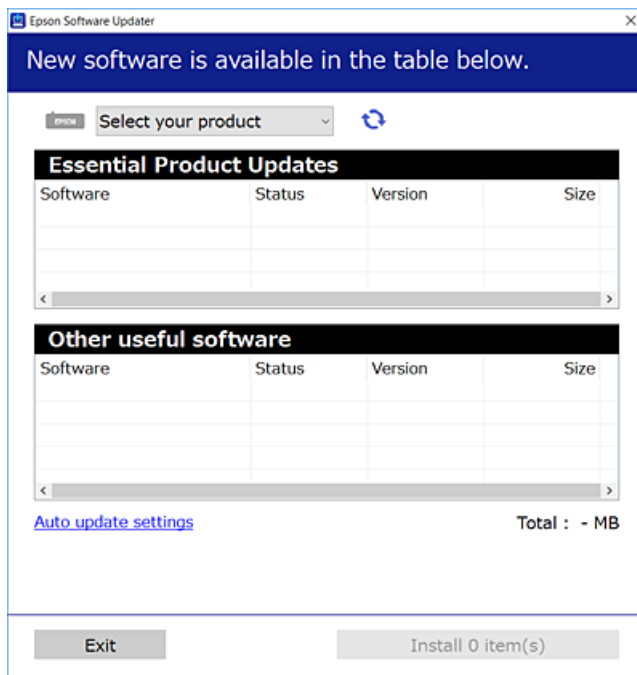
Lưu ý:


Khi cài đặt lại một ứng dụng, trước tiên bạn cần gỡ cài đặt ứng dụng.

1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính có thể kết nối, và máy in được kết nối với Internet.

2. Khởi động EPSON Software Updater.

Ảnh chụp màn hình là ví dụ về Windows.



3. Đối với Windows, chọn máy in của bạn, sau đó nhấp vào  để kiểm tra các ứng dụng có sẵn mới nhất.

4. Chọn ứng dụng bạn muốn cài đặt hoặc cập nhật, sau đó nhấp vào nút cài đặt.



Quan trọng:

Không tắt hoặc rút phích cắm của máy in khi cập nhật vẫn chưa hoàn thành. Làm như vậy có thể dẫn đến sự cố cho máy in.

Lưu ý:

- Bạn có thể tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

<http://www.epson.com>

- Nếu sử dụng hệ điều hành Windows Server, bạn không thể sử dụng Epson Software Updater. Tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 177

➔ “Gỡ cài đặt ứng dụng” ở trang 84

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Bảng điều khiển > Xem thiết bị và máy in (Máy in, Máy in và fax)** và sau đó thực hiện thao tác sau để mở cửa sổ thuộc tính máy chủ in.

- ❑ Windows Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy chủ in** ở đầu cửa sổ.

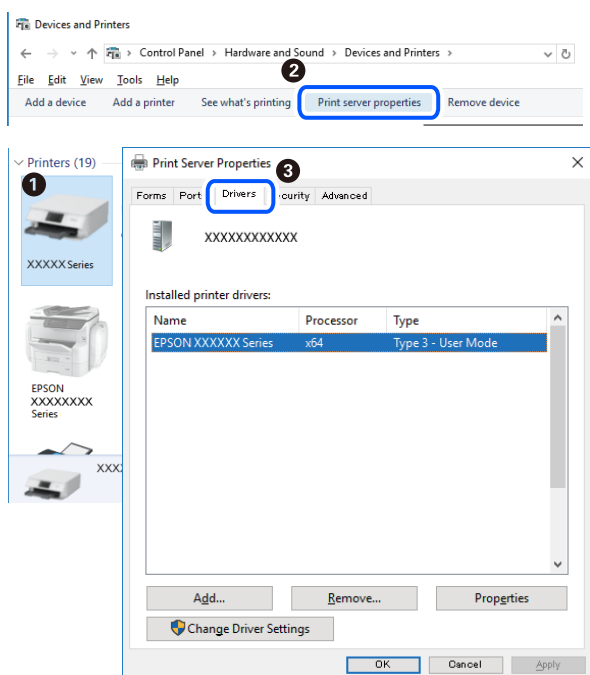
- ❑ Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp chuột phải vào thư mục **Máy in** và sau đó nhấp vào **Chạy với tư cách quản trị viên** > **Thuộc tính máy chủ**.

- ❑ Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Từ menu **Tệp**, chọn **Thuộc tính máy chủ**.

Nhấp vào tab **Trình điều khiển**. Nếu tên máy in của bạn hiển thị trong danh sách, trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



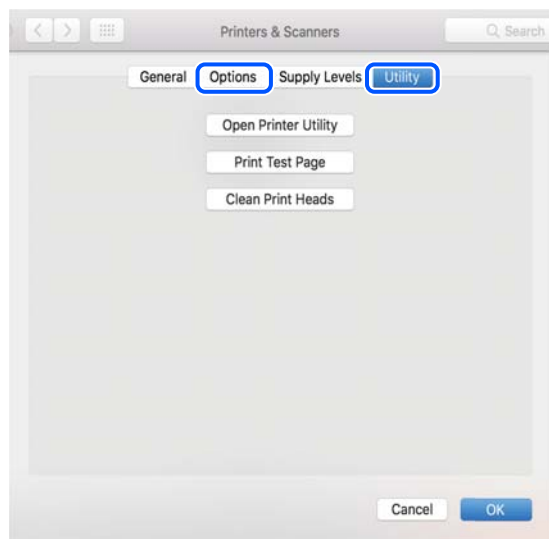
Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn và Cung ứng** và nếu tab **Tùy chọn** và tab **Tiện ích** hiển thị trên cửa sổ, nghĩa là trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81](#)

Thêm máy in (Chỉ dành cho Mac OS)

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét**, **In & Fax**).
2. Nhấp vào +, sau đó chọn **Thêm Máy in hoặc Máy quét Khác**.
3. Chọn máy in của bạn, sau đó chọn máy in của bạn từ **Sử dụng**.
4. Nhấp vào **Thêm**.


Lưu ý:

Nếu máy in của bạn không có trong danh sách, hãy kiểm tra xem bạn đã bật và kết nối máy in đúng cách với máy tính chưa.

Gỡ cài đặt ứng dụng

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Windows

1. Nhấn nút  để tắt máy in.
2. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.

3. Mở **Panel điều khiển**:

- Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển**.

- Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển**.

- Windows 7/Windows Vista/Windows XP/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển**.

4. Mở **Gỡ cài đặt chương trình** (hoặc **Thêm hoặc Xóa chương trình**):

- Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Chọn **Gỡ cài đặt chương trình** trong **Chương trình**.

- Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào **Thêm hoặc Xóa chương trình**.

5. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt.

Bạn không thể gỡ cài đặt trình điều khiển máy in nếu có bất kỳ lệnh in nào. Xóa hoặc chờ để được in các lệnh trước khi gỡ cài đặt.

6. Gỡ cài đặt các ứng dụng:

- Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Nhấp vào **Gỡ cài đặt/Thay đổi** hoặc **Gỡ cài đặt**.

- Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào **Thay đổi/Xóa** hoặc **Xóa**.

Lưu ý:

Nếu cửa sổ **Kiểm soát tài khoản người dùng** hiển thị, nhấp vào **Tiếp tục**.

7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Mac OS

1. Tải xuống Uninstaller bằng EPSON Software Updater.

Sau khi đã tải xuống Uninstaller, bạn không cần tải xuống lần nữa mỗi khi bạn gỡ cài đặt ứng dụng.

2. Nhấn nút  để tắt máy in.

3. Để gỡ cài đặt trình điều khiển máy in, chọn **Tùy chọn Hệ thống** từ Apple menu > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**) và sau đó xóa máy in khỏi danh sách các máy in đã kích hoạt.

4. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.

5. Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Uninstaller**.

6. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó nhấp vào **Uninstall**.



Quan trọng:

Uninstaller xóa toàn bộ các trình điều khiển cho máy in Epson inkjet trên máy tính. Nếu bạn sử dụng nhiều máy in Epson inkjet và bạn chỉ muốn xóa một số trình điều khiển, trước tiên hãy xóa tất cả và sau đó cài đặt lại trình điều khiển máy in cần thiết.

Lưu ý:

*Nếu bạn không tìm thấy ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt trong danh sách ứng dụng, bạn không thể gỡ cài đặt bằng Uninstaller. Trong trường hợp này, chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software**, chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó kéo ứng dụng vào biểu tượng thùng rác.*

Thông tin liên quan

➔ “[Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(Epson Software Updater\)](#)” ở trang 177

Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển

Bạn có thể khắc phục các vấn đề nhất định và cải thiện hoặc thêm các chức năng bằng cách cập nhật các ứng dụng và phần mềm điều khiển. Đảm bảo rằng bạn sử dụng phiên bản mới nhất của các ứng dụng và phần mềm điều khiển.

1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính được kết nối với nhau, và máy tính được kết nối với Internet.
2. Bắt đầu EPSON Software Updater và cập nhật các ứng dụng và phần mềm điều khiển.



Quan trọng:

Không tắt máy tính hoặc máy in cho tới khi quá trình cập nhật hoàn tất; nếu không, máy in có thể trục trặc.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy ứng dụng bạn cập nhật trong danh sách, bạn không thể cập nhật bằng EPSON Software Updater. Kiểm tra các phiên bản mới nhất cho các ứng dụng từ trang web Epson tại địa phương của bạn.

<http://www.epson.com>

Thông tin liên quan

➔ “[Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(Epson Software Updater\)](#)” ở trang 177

Cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển

Nếu máy in có thể kết nối Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển. Bạn cũng có thể đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở và thông báo cho bạn nếu có.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Quản trị hệ thống** > **Cập nhật firmware** > **Cập nhật**.

Lưu ý:

*Chọn **Thông báo** > **Bật** để đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở có sẵn.*

3. Kiểm tra thông báo hiển thị trên màn hình và bắt đầu tìm kiếm các bản cập nhật có sẵn.
4. Nếu thông báo hiển thị trên màn hình LCD cho bạn biết rằng đã có bản cập nhật chương trình cơ sở, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để bắt đầu cập nhật.



Quan trọng:

- ❑ Không tắt hoặc rút phích cắm máy in cho tới khi quá trình cập nhật hoàn tất; nếu không, máy in có thể trục trặc.
- ❑ Nếu quá trình cập nhật chương trình cơ sở không hoàn tất hoặc không thành công, máy in không khởi động bình thường và "Recovery Mode" được hiển thị trên màn hình LCD vào lần tiếp theo máy in được bật. Trong trường hợp này, bạn cần cập nhật lại chương trình cơ sở bằng máy tính. Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Trong khi "Recovery Mode" hiển thị trên máy in, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng. Trên máy tính, truy cập trang web Epson tại địa phương và sau đó tải xuống chương trình cơ sở mới nhất của máy in. Xem hướng dẫn trên trang web để biết các bước tiếp theo.

Cập nhật chương trình cơ sở bằng Web Config

Khi máy in có thể kết nối với Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở từ Web Config.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Firmware Update**.
2. Nhấp vào **Start** và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Xác nhận chương trình cơ sở bắt đầu và thông tin chương trình cơ sở được hiển thị nếu có chương trình cơ sở đã cập nhật.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể cập nhật chương trình cơ sở bằng Epson Device Admin. Bạn có thể xác nhận bằng mắt thông tin chương trình cơ sở trên danh sách thiết bị. Việc này hữu ích khi bạn muốn cập nhật chương trình cơ sở của nhiều thiết bị. Xem hướng dẫn hoặc trợ giúp Epson Device Admin để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)


Cập nhật chương trình cơ sở khi không kết nối với Internet

Bạn có thể tải xuống chương trình cơ sở của thiết bị từ trang web của Epson trên máy tính và sau đó kết nối thiết bị và máy tính bằng cáp USB để cập nhật chương trình cơ sở. Nếu bạn không thể cập nhật qua mạng, hãy thử phương thức này.

1. Truy cập trang web của Epson và tải xuống chương trình cơ sở.
2. Kết nối máy tính chứa chương trình cơ sở đã tải xuống với máy in bằng cáp USB.
3. Nhấp đúp vào tệp .exe đã tải xuống.
Epson Firmware Updater sẽ khởi động.
4. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Vận chuyển và bảo quản máy in

Khi bạn cần bảo quản máy in hoặc vận chuyển máy in để di chuyển hoặc sửa chữa, thực hiện theo các bước dưới đây để đóng gói máy in.

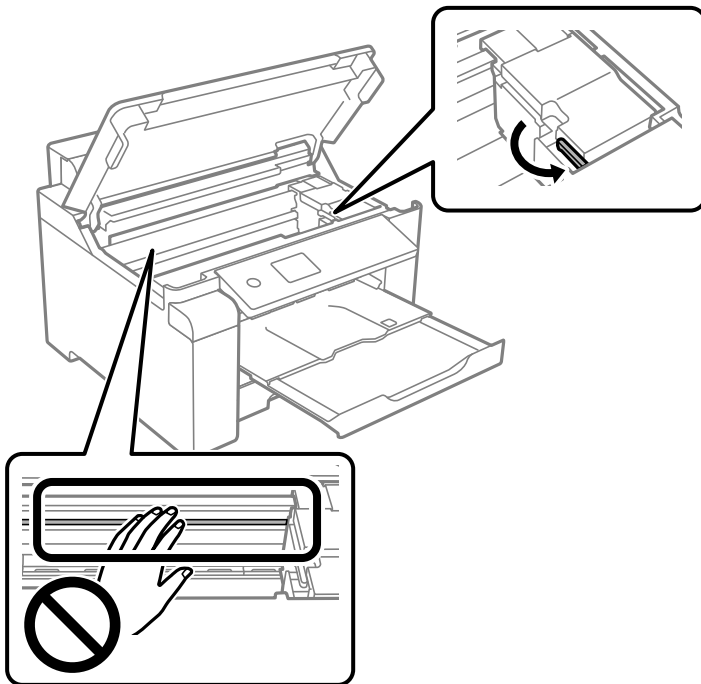
1. Tắt máy in bằng cách nhấn nút .
2. Đảm bảo rằng đèn nguồn tắt, sau đó rút dây nguồn.



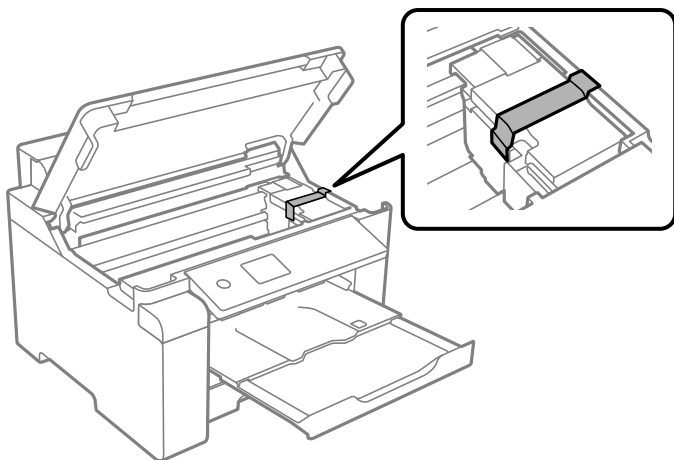
Quan trọng:

Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt. Nếu không, đầu in không quay lại vị trí gốc, khiến cho mực bị khô và có thể không in được.

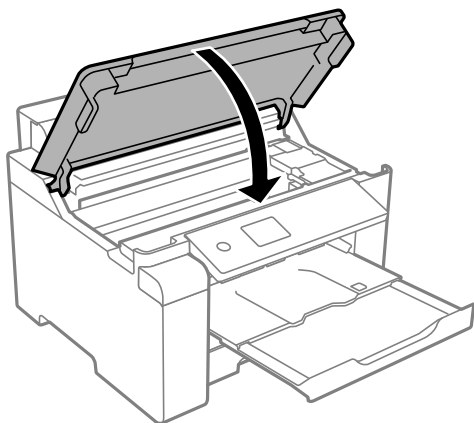
3. Ngắt kết nối tất cả các dây cáp như dây nguồn và cáp USB.
4. Lấy toàn bộ giấy ra khỏi máy in.
5. Mở nắp máy in.
6. Đặt khóa vận chuyển ở vị trí khóa (Vận chuyển).
Khóa vận chuyển ngừng cung cấp mực để tránh rò rỉ mực khi vận chuyển và lưu trữ.
Nếu đầu in không ở vị trí hiển thị bên dưới, hãy di chuyển bằng tay.



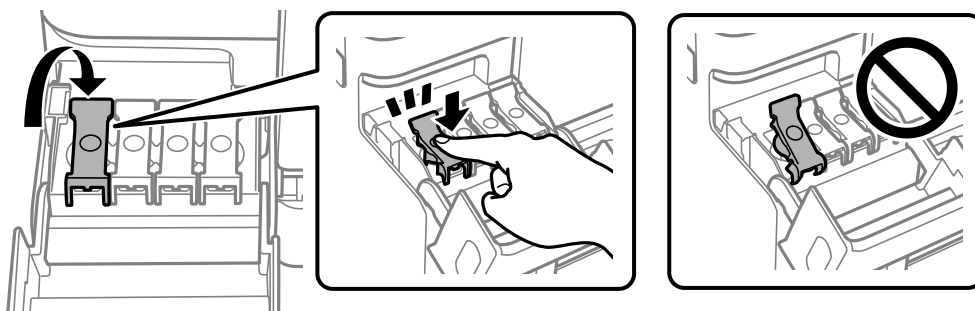
7. Dùng băng dính dán chặt đầu in vào vỏ.



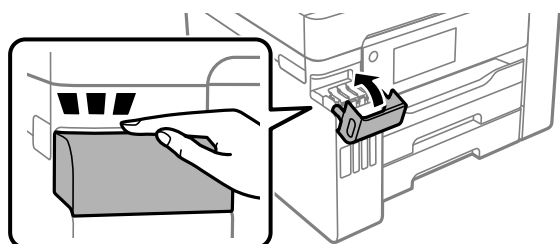
8. Đóng nắp máy in.



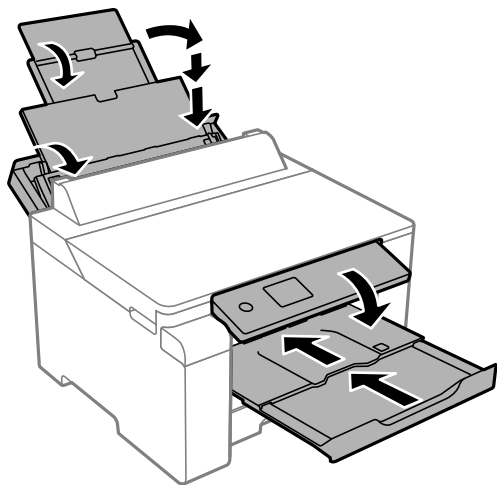
9. Đảm bảo bạn lắp chặt nút đẩy hộp mực vào bình mực.



10. Đóng chặt nắp hộp mực.

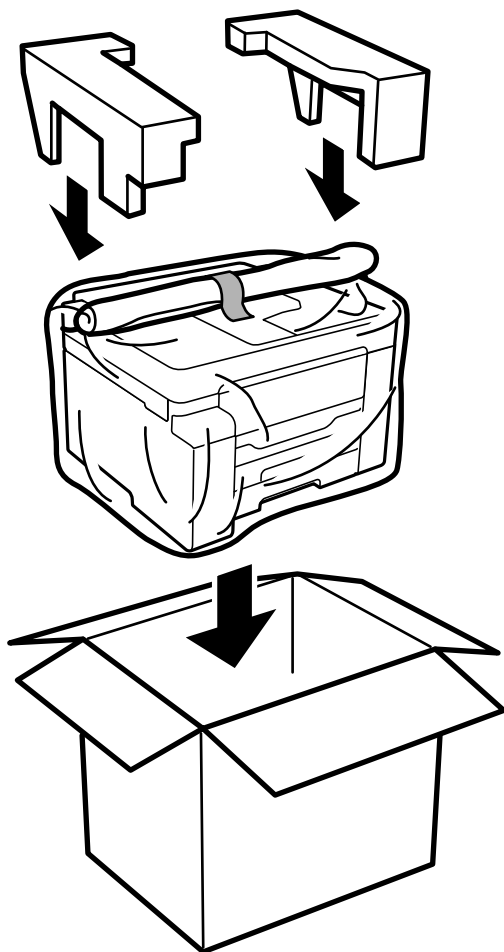


11. Chuẩn bị đóng gói máy in như được trình bày dưới đây.



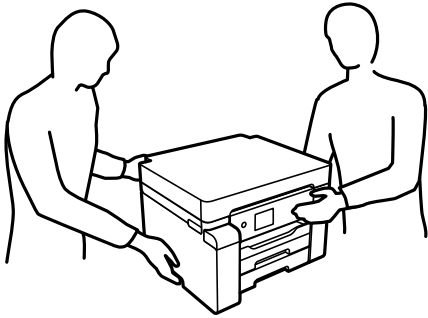
12. Đặt máy in vào túi nhựa và đóng gập lại.

13. Đóng gói máy in trong thùng đựng bằng các vật liệu bảo vệ.

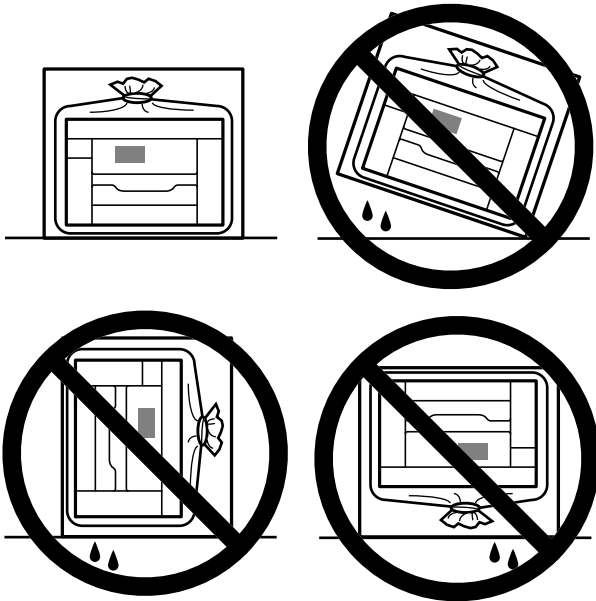


! **Quan trọng:**

- ❑ Khi di chuyển máy in, hãy nâng máy in với tư thế chắc chắn. Việc nâng máy in ở tư thế không vững có thể dẫn đến thương tích.
- ❑ Vì máy in nặng nên khi tháo hoặc vận chuyển phải được thực hiện bởi hai hoặc nhiều người.
- ❑ Khi nâng máy in, hãy đặt tay vào các vị trí như minh họa bên dưới. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.



- ❑ Khi mang máy in, không được đặt nằm nghiêng hơn 10 độ; nếu không, máy in có thể bị đổ.
- ❑ Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, đặt máy in vào túi nhựa và đóng gập lại. Tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.



! **Quan trọng:**

- ❑ *Khi bảo quản hoặc vận chuyển lọ mực, không nghiêng lọ mực và không để lọ mực phải chịu tác động hoặc thay đổi nhiệt độ. Nếu không, mực có thể rò rỉ ngay cả khi nắp trên lọ mực được đóng chặt. Hãy nhớ để lọ mực thẳng đứng khi siết chặt nắp và áp dụng biện pháp để ngăn không cho mực bị rò rỉ khi vận chuyển lọ mực, ví dụ khi đặt lọ vào túi xách.*
- ❑ *Không đặt lọ mực in đã mở vào trong hộp cùng với máy in.*



Khi bạn sử dụng máy in lần tiếp theo, hãy đảm bảo bạn tháo băng dính giữ chặt đầu in và đặt khóa vận chuyển về vị trí mở khóa (In). Nếu chất lượng in suy giảm trong lần in tiếp theo, hãy làm sạch và căn chỉnh đầu in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 73](#)
- ➔ [“Căn chỉnh Đầu In” ở trang 76](#)

Giải quyết vấn đề

Máy in không hoạt động như mong muốn.	94
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	117
Giấy bị kẹt.	118
Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực.	119
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	123
Chất lượng in kém.	125
Không thể khắc phục sự cố.	133

Máy in không hoạt động như mong muốn

Máy in không bật hoặc tắt

Nguồn điện không bật

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.


■ **Bạn cắm dây nguồn vào ổ điện không đúng cách.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng dây điện được cắm chắc chắn.

■ **Bạn nhấn nút chưa đủ lâu.**



Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút.

Nguồn điện không tắt

■ **Bạn nhấn nút chưa đủ lâu.**

Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút. Nếu bạn vẫn không thể tắt máy in, hãy rút dây điện. Để tránh đầu in bị khô, bật lại máy in và tắt máy bằng cách nhấn nút .

Tắt Nguồn Tự Động

■ **Tính năng Cài đặt tắt nguồn hoặc Bộ hẹn giờ tắt bật.**

Giải pháp

- Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt tắt nguồn**, và sau đó tắt cài đặt **Tắt nguồn nếu không hoạt động** và **Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối**.
- Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản**, sau đó tắt Cài đặt **Bộ hẹn giờ tắt**.

Lưu ý:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng **Cài đặt tắt nguồn** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào vị trí mua hàng.

Giấy nạp không đúng cách

Không có bộ nạp giấy

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

➔ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 192

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 169

■ Xử lý giấy không phù hợp.

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

➔ “Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 27

■ Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

■ Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

➔ “Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 28

Giấy nạp vào bị nghiêng

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

➔ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 192

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

→ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 169

■ **Xử lý giấy không phù hợp.**

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

→ “Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 27

■ **Giấy được nạp không đúng cách.**

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

→ “Nạp giấy” ở trang 29

■ **Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.**

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.

→ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

■ **Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.**

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

→ “Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 28

Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Vị trí lắp đặt không thích hợp.**

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

→ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 192

■ **Sử dụng giấy không được hỗ trợ.**

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

→ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

→ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 169

■ **Xử lý giấy không phù hợp.**

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

➔ [“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 27](#)

■ **Giấy ướt hoặc ẩm.**

Giải pháp

Nạp giấy mới.

■ **Tĩnh điện khiến các tờ giấy dính vào nhau.**

Giải pháp

Quạt giấy trước khi nạp. Nếu giấy vẫn không nạp, hãy nạp một tờ giấy mỗi lần.

■ **Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.**

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164](#)

■ **Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.**

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

➔ [“Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 28](#)

■ **Nhiều tờ giấy được nạp cùng lúc trong quá trình in 2 mặt thủ công.**

Giải pháp

Loại bỏ toàn bộ giấy được nạp vào nguồn giấy trước khi nạp lại giấy.

Xuất hiện lỗi hết giấy

■ **Giấy không được đưa vào chính giữa khay giấy.**

Giải pháp

Khi lỗi hết giấy xảy ra mặc dù giấy được đưa vào khay giấy, hãy đưa giấy vào lại chính giữa khay giấy.

Giấy không đẩy ra đúng cách

■ **Giấy in bị quăn.**

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Ngăn chặn giấy ra bị nhăn**, sau đó chọn **Bật**.

Không in được

Không thể in từ Windows

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng Epson Printer Connection Checker để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in. Bạn có thể giải quyết vấn đề tùy thuộc vào kết quả kiểm tra.

1. Nhấp đúp vào biểu tượng **Epson Printer Connection Checker** trên màn hình nền.

Epson Printer Connection Checker sẽ khởi động.

Nếu không có biểu tượng trên màn hình nền, hãy làm theo các phương pháp dưới đây để khởi động Epson Printer Connection Checker.

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các chương trình > Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

2. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để kiểm tra.

Lưu ý:

Nếu tên máy in không hiển thị, hãy cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng.

[“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 82](#)

Khi đã xác định được vấn đề, hãy làm theo giải pháp được hiển thị trên màn hình.

Khi không thể giải quyết vấn đề, hãy kiểm tra các mục sau theo tình huống của bạn.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng

[“Không thể kết nối với mạng” ở trang 98](#)

- Không nhận ra máy in qua kết nối USB

[“Máy in không thể kết nối bằng USB \(Windows\)” ở trang 101](#)

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.

[“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(Windows\)” ở trang 101](#)

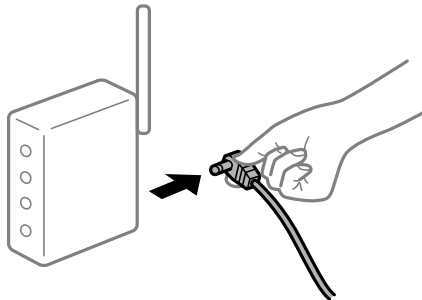
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

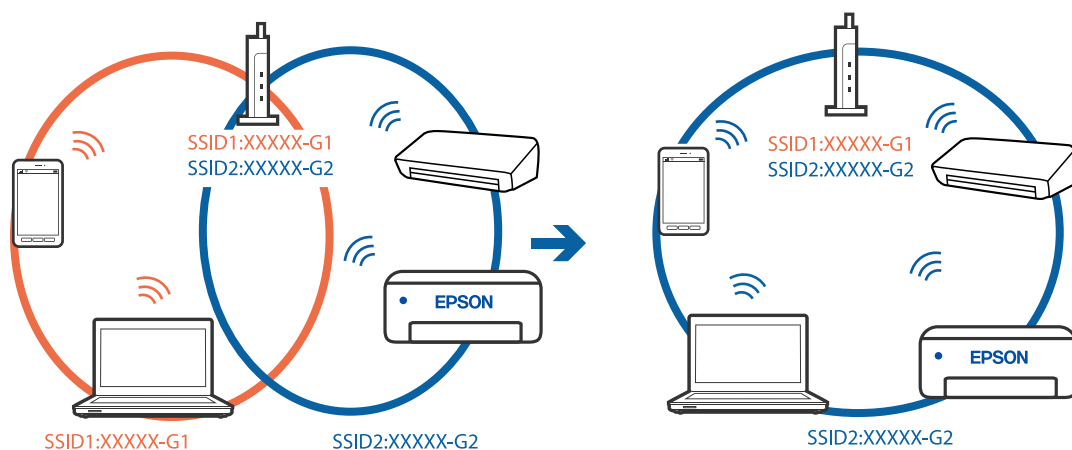
→ “[Khi thay thế bộ định tuyến không dây](#)” ở trang 138

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



■ Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

■ Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

→ “[Đặt lại kết nối mạng](#)” ở trang 137

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

■ Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
“[In báo cáo kết nối mạng](#)” ở trang 155
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.

6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 175](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ Có vấn đề với trung tâm USB.

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
- Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.

- ❑ Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
- ❑ Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.
- ➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 82
- ➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 83
- ➔ “Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81
- ➔ “Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển” ở trang 86

Có vấn đề với trạng thái của máy in.

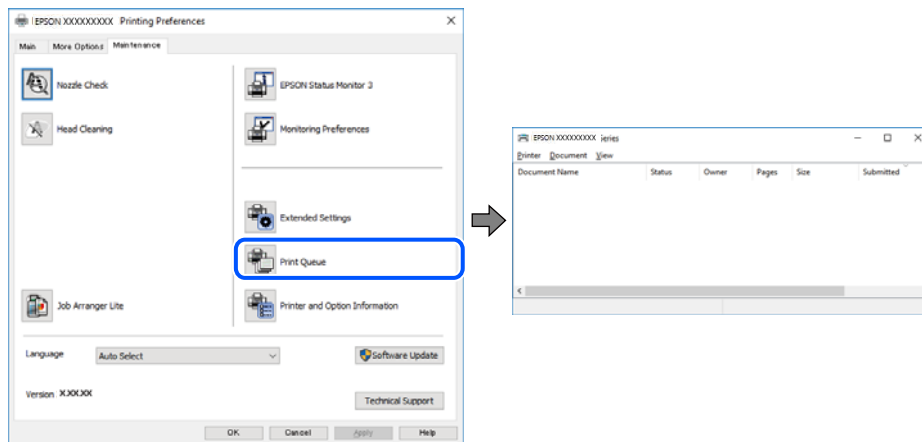
Giải pháp

Nhấp vào **EPSON Status Monitor 3** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in và sau đó kiểm tra trạng thái của máy in. Nếu **EPSON Status Monitor 3** bị tắt, hãy nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên thẻ **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.

Vẫn có lệnh in đang chờ in.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in. Nếu dữ liệu không cần thiết vẫn còn, hãy chọn **Hủy tất cả tài liệu** từ menu **Máy in**.

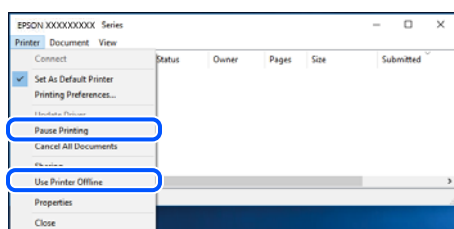


Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Nếu máy in ở chế độ ngoại tuyến hoặc chờ xử lý, hãy xóa cài đặt ngoại tuyến hoặc chờ xử lý từ menu **Máy in**.



■ Máy in không được chọn là máy in mặc định.

Giải pháp

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in trong **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** (hoặc **Máy in, Máy in và fax**) và nhấp vào **Đặt làm máy in mặc định**.

Lưu ý:

Nếu có nhiều biểu tượng máy in, xem phần sau để chọn đúng máy in.

Ví dụ)

Kết nối USB: EPSON Sê ri XXXX

Kết nối mạng: EPSON Sê ri XXXX (mạng)

Nếu bạn cài đặt trình điều khiển máy in nhiều lần, các bản sao của trình điều khiển máy in có thể được tạo ra. Nếu các bản sao như "EPSON Sê ri XXXX (bản sao 1)" được tạo, nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển đã sao chép và sau đó nhấp vào **Xóa thiết bị**.

■ Cổng máy in không được đặt chính xác.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Đảm bảo rằng cổng máy in được đặt chính xác như hiển thị bên dưới trong **Thuộc tính > Cổng** tại menu **Máy in**.

Kết nối USB: USBXXX, Kết nối mạng: EpsonNet Print Port

Đột nhiên máy in không thể in qua kết nối mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Môi trường mạng đã thay đổi.

Giải pháp

Khi bạn đã thay đổi môi trường mạng, chẳng hạn như bộ định tuyến không dây hoặc nhà cung cấp dịch vụ, hãy thực hiện lại cài đặt mạng cho máy in.

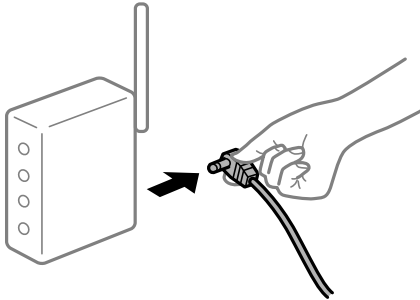
Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 137](#)

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Máy in không được kết nối với mạng.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối** và sau đó in báo cáo kết nối mạng. Nếu báo cáo cho biết rằng kết nối mạng không thành công thì kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155

Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

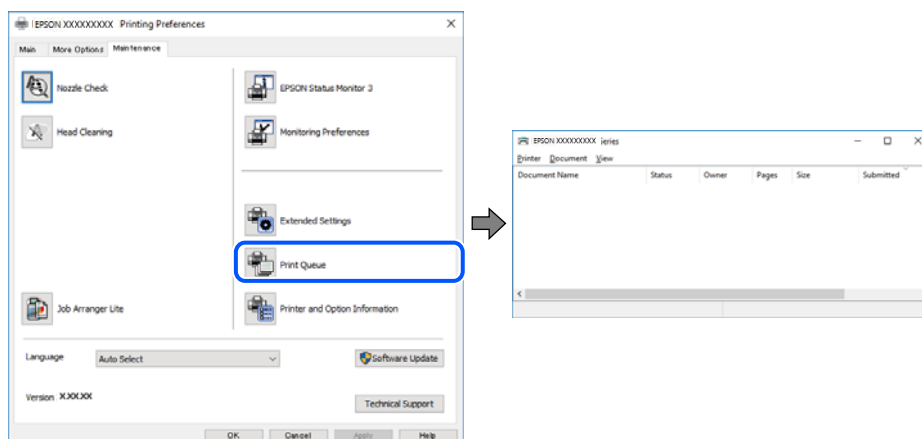
Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Vẫn có lệnh in đang chờ in.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in. Nếu dữ liệu không cần thiết vẫn còn, hãy chọn **Hủy tất cả tài liệu** từ menu **Máy in**.

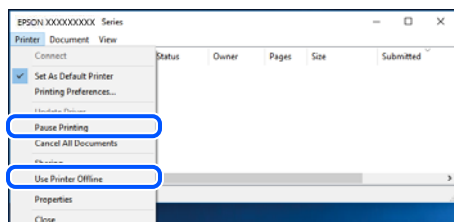


Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Nếu máy in ở chế độ ngoại tuyến hoặc chờ xử lý, hãy xóa cài đặt ngoại tuyến hoặc chờ xử lý từ menu **Máy in**.



Máy in không được chọn là máy in mặc định.

Giải pháp

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in trong **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** (hoặc **Máy in, Máy in và fax**) và nhấp vào **Đặt làm máy in mặc định**.

Lưu ý:

Nếu có nhiều biểu tượng máy in, xem phần sau để chọn đúng máy in.

Ví dụ)

Kết nối USB: EPSON Sê ri XXXX

Kết nối mạng: EPSON Sê ri XXXX (mạng)

Nếu bạn cài đặt trình điều khiển máy in nhiều lần, các bản sao của trình điều khiển máy in có thể được tạo ra. Nếu các bản sao như "EPSON Sê ri XXXX (bản sao 1)" được tạo, nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển đã sao chép và sau đó nhấp vào **Xóa thiết bị**.

Cổng máy in không được đặt chính xác.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Đảm bảo rằng cổng máy in được đặt chính xác như hiển thị bên dưới trong **Thuộc tính > Cổng** tại menu **Máy in**.

Kết nối USB: USBXXX, Kết nối mạng: EpsonNet Print Port

Không thể in từ Mac OS

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng EPSON Status Monitor để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in.

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét, In và fax**), sau đó chọn máy in.

2. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.

3. Nhấp vào **EPSON Status Monitor**.

Khi các mục còn lại được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa máy tính và máy in.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

Không nhận ra máy in qua kết nối mạng

“Không thể kết nối với mạng” ở trang 106

Không nhận ra máy in qua kết nối USB

“Máy in không thể kết nối bằng USB (Mac OS)” ở trang 109

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.

“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Mac OS)” ở trang 109

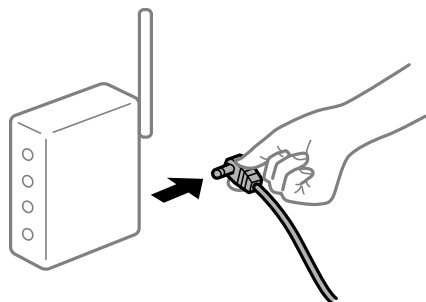
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



■ Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

■ Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

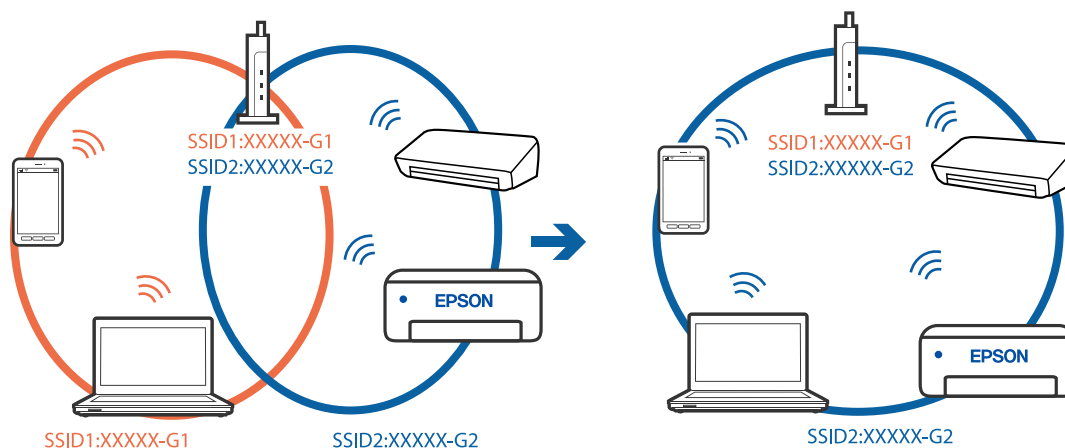
➔ “Khi thay thế bộ định tuyến không dây” ở trang 138

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 137](#)

Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

■ Thiết bị kết nối với cổng USB 3.0 gây nhiễu tần số sóng vô tuyến.

Giải pháp

Khi bạn kết nối thiết bị với cổng USB 3.0 trên máy Mac, có thể xảy ra nhiễu tần số radio. Hãy thử các cách sau nếu bạn không thể kết nối với mạng LAN (Wi-Fi) không dây hoặc nếu hoạt động trở nên không ổn định.

- Đặt thiết bị được kết nối với cổng USB 3.0 cách xa máy tính.
- Kết nối với SSID cho dải tần số 5 GHz.

Xem phần sau để kết nối máy in với SSID.

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 142](#)

■ Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155](#)
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 175](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.

12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.

13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.

Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Mac OS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ Có vấn đề với trung tâm USB.

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Mac OS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
- Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.
- Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
- Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.

➔ [“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 82](#)

➔ [“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 83](#)

➔ [“Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81](#)

➔ [“Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển” ở trang 86](#)

■ Có vấn đề với trạng thái của máy in.

Giải pháp

Đảm bảo trạng thái của máy in không phải là **Dừng**.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** trên menu **Apple** > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó nhấp đúp vào máy in. Nếu máy in đang tạm dừng, nhấp **Tiếp tục**.

■ Hạn chế tính năng người dùng đang bật cho máy in.

Giải pháp

Máy in không thể in khi tính năng giới hạn người dùng được bật. Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

Đột nhiên máy in không thể in qua kết nối mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Môi trường mạng đã thay đổi.

Giải pháp

Khi bạn đã thay đổi môi trường mạng, chẳng hạn như bộ định tuyến không dây hoặc nhà cung cấp dịch vụ, hãy thực hiện lại cài đặt mạng cho máy in.

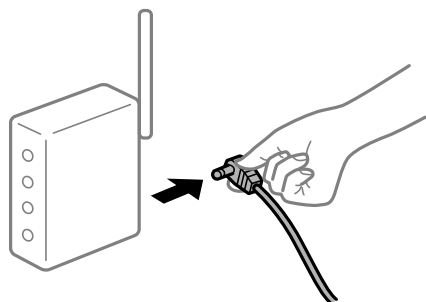
Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 137](#)

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



■ Máy in không được kết nối với mạng.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối** và sau đó in báo cáo kết nối mạng. Nếu báo cáo cho biết rằng kết nối mạng không thành công thì kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155](#)

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Không thể in từ thiết bị thông minh

Đảm bảo rằng thiết bị thông minh và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng ứng dụng in Epson để kiểm tra trạng thái kết nối cho thiết bị thông minh và máy in.

Ví dụ về ứng dụng in Epson



Epson Smart Panel

Tìm kiếm và cài đặt ứng dụng in Epson từ App Store hoặc Google Play nếu ứng dụng chưa được cài đặt.

1. Trên thiết bị thông minh, khởi động ứng dụng in Epson.
2. Kiểm tra xem tên máy in có hiển thị trong ứng dụng không.
Khi tên máy in được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa thiết bị thông minh và máy in.
Khi nội dung sau được hiển thị, kết nối chưa được thiết lập giữa thiết bị thông minh và máy in.
 - Printer is not selected.
 - Communication error.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng
[“Không thể kết nối với mạng” ở trang 111](#)

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.
[“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(iOS\)” ở trang 113](#)

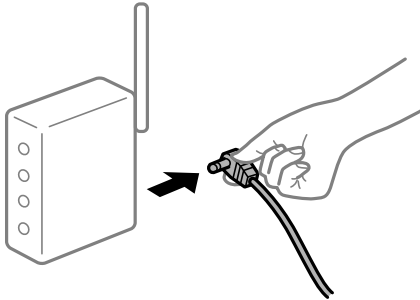
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

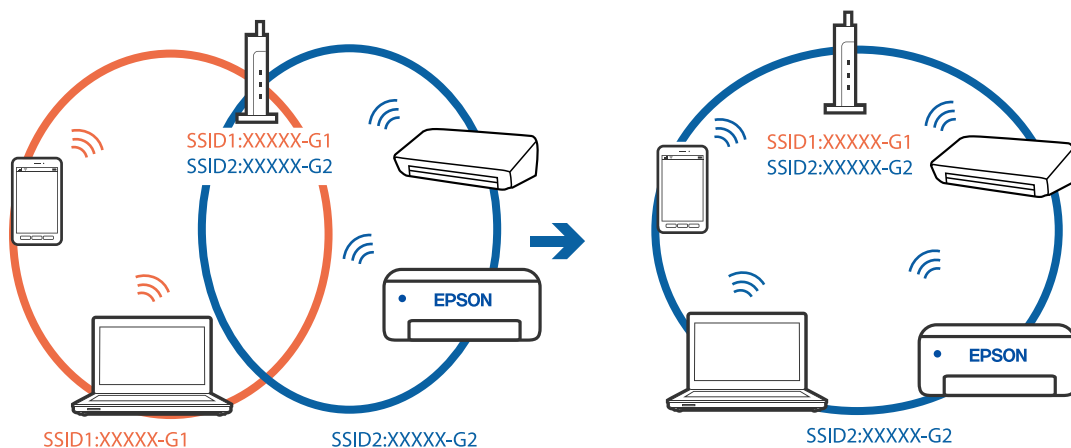
→ “[Khi thay thế bộ định tuyến không dây](#)” ở trang 138

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



■ Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

■ Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 137](#)

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên thiết bị thông minh.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ thiết bị thông minh của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của thiết bị thông minh là chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì thiết bị thông minh có vấn đề.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu đi kèm thiết bị thông minh để biết chi tiết.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Tự động hiển thị thiết lập giấy đang tắt.

Giải pháp

Bật **Tự động hiển thị thiết lập giấy** trong menu sau.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt nguồn giấy** > **Tự động hiển thị thiết lập giấy**

■ AirPrint được tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt AirPrint trên Web Config.

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Đột nhiên máy in không thể in qua kết nối mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

Môi trường mạng đã thay đổi.

Giải pháp

Khi bạn đã thay đổi môi trường mạng, chẳng hạn như bộ định tuyến không dây hoặc nhà cung cấp dịch vụ, hãy thực hiện lại cài đặt mạng cho máy in.

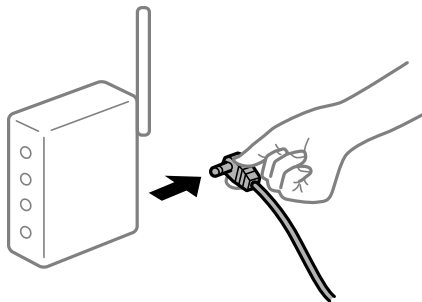
Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

→ “Đặt lại kết nối mạng” ở trang 137

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Máy in không được kết nối với mạng.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối** và sau đó in báo cáo kết nối mạng. Nếu báo cáo cho biết rằng kết nối mạng không thành công thì kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

→ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155

Có vấn đề với cài đặt mạng trên thiết bị thông minh.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ thiết bị thông minh của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của thiết bị thông minh là chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì thiết bị thông minh có vấn đề.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu đi kèm thiết bị thông minh để biết chi tiết.

Không thể vận hành máy in như mong muốn

Hoạt động chậm

Tốc độ in quá chậm

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Các ứng dụng không cần thiết đang chạy.

Giải pháp

Đóng mọi ứng dụng không cần thiết trên máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn.

■ Chất lượng in được đặt ở mức cao.

Giải pháp

Giảm cài đặt chất lượng.

■ In hai chiều đang tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt hai chiều (hoặc tốc độ cao). Khi bật cài đặt này, đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều và tốc độ in tăng lên.

Windows

Chọn **In hai chiều** trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS


Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **In hai chiều**.

■ C.độ im lặng đang bật.

Giải pháp

Tắt **C.độ im lặng**. Tốc độ in chậm lại khi máy in đang chạy ở **C.độ im lặng**.

Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó chọn **Tắt**.

Windows

Chọn **Tắt** cho cài đặt **C.độ im lặng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

Tốc độ in vô cùng chậm khi in liên tục

■ Chức năng ngăn không cho cơ cấu máy in quá nóng và bị hỏng hoạt động.

Giải pháp

Bạn có thể tiếp tục in. Để quay lại tốc độ in bình thường, hãy để máy in nghỉ trong ít nhất 30 phút. Tốc độ in không quay lại bình thường nếu tắt nguồn.

Màn hình LCD bị tối đi

■ Máy in ở chế độ ngủ.

Giải pháp

Bấm bất kỳ nút nào trên bảng điều khiển sẽ đưa màn hình LCD trở lại trạng thái trước đây.

Âm thanh hoạt động lớn

■ C.độ im lặng đang tắt trên máy in.

Giải pháp

Nếu các âm thanh hoạt động quá lớn, hãy bật **C.độ im lặng**. Bật tính năng này có thể giảm tốc độ in.

Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó chọn **Bật**.

Windows

Chọn **Bật** cho **C.độ im lặng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

Ngày và giờ không chính xác

■ Đã có lỗi xảy ra trong bộ nguồn.

Giải pháp

Sau khi có lỗi nguồn điện do sét đánh hoặc tắt nguồn trong một thời gian dài, đồng hồ có thể hiển thị thời gian không chính xác. Đặt ngày và giờ chính xác trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt ngày/giờ** trên bảng điều khiển.

Cần cập nhật chứng nhận gốc

■ Chứng nhận gốc đã hết hạn.

Giải pháp

Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc.

Không thể hủy in từ máy tính chạy Mac OS X v10.6.8

Có vấn đề với cài đặt AirPrint của bạn.

Giải pháp

Chạy Web Config, sau đó chọn **Port9100** cho cài đặt **Giao thức ưu tiên hàng đầu** trong **Thiết lập AirPrint**. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in.

➔ “[Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)](#)” ở trang 174

Quên mật khẩu của bạn

Bạn cần trợ giúp từ nhân viên phục vụ.

Giải pháp

Nếu bạn quên mật khẩu quản trị viên, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Thông báo hiển thị trên màn hình LCD

Nếu có thông báo lỗi được hiển thị trên màn hình LCD, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình hoặc các giải pháp dưới đây để giải quyết vấn đề.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Lỗi máy in Bật lại máy in. Xem tài liệu hướng dẫn để biết thêm chi tiết.	Gỡ bỏ giấy hoặc vật liệu bảo vệ trong máy in. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
Hết giấy trong XX.	Nạp giấy, sau đó lắp hộp đựng giấy vào.
Miếng thấm mực in không có đường viền của máy in sắp hết hạn sử dụng. Đây không phải là bộ phận có thể thay thế bởi người dùng. Vui lòng liên hệ Hỗ trợ của Epson.	Liên hệ với Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ Epson được ủy quyền để thay tấm lót mực in không đường viền*. Đây không phải là bộ phận người dùng có thể bảo trì. Chọn Đ.ý để tiếp tục in.
Miếng thấm mực in không có đường viền của máy in đã hết hạn sử dụng. Đây không phải là bộ phận có thể thay thế bởi người dùng. Vui lòng liên hệ Hỗ trợ của Epson.	Liên hệ với Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ Epson được ủy quyền để thay tấm lót mực in không đường viền*. Đây không phải là bộ phận người dùng có thể bảo trì. Chức năng in không đường viền không khả dụng, nhưng có thể in có đường viền.
Tự động hiển thị thiết lập giấy đã cài Tắt. Một số tính năng có thể ko có sẵn. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn.	Nếu Tự động hiển thị thiết lập giấy bị tắt, bạn không thể sử dụng AirPrint.
Kết hợp địa chỉ IP và mật khẩu mạng con không hợp lệ. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	Nhập địa chỉ IP chính xác hoặc cổng mặc định. Liên hệ với người thiết lập mạng để được trợ giúp.
Cập nhật chứng chỉ gốc để dùng các dịch vụ đám mây.	Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Kiểm tra xem cài đặt cổng của máy in (như Địa chỉ IP) hoặc trình điều khiển máy in có chính xác theo máy tính hay không.	<p>Đảm bảo cổng máy in được chọn đúng cách trong Thuộc tính > Cổng từ menu Máy in như sau.</p> <p>Chọn "USBXXX" cho kết nối USB hoặc "EpsonNet Print Port" cho kết nối mạng.</p>
Recovery Mode Update Firmware	<p>Máy in đã bắt đầu ở chế độ khôi phục vì việc cập nhật chương trình cơ sở đã thất bại. Làm theo các bước bên dưới để thử cập nhật lại chương trình cơ sở.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kết nối máy tính và máy in bằng cáp USB. (Trong khi ở chế độ khôi phục, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng.) 2. Truy cập trang web Epson tại địa phương của bạn để được hướng dẫn thêm.

* Trong một số chu trình in, một lượng rất nhỏ mực thừa có thể được thu thập trong tấm lót mực in không đường viền. Để tránh rò rỉ mực ra khỏi tấm lót, sản phẩm được thiết kế dùng in không đường viền khi tấm lót đã đạt đến giới hạn. Liệu việc này có được yêu cầu không và thường xuyên như thế nào thay đổi tùy thuộc vào số trang mà bạn in với tùy chọn in không đường viền. Nhu cầu thay thế tấm lót không có nghĩa là máy in đã dừng vận hành theo thông số kỹ thuật của máy in. Máy in sẽ cho bạn biết khi nào tấm lót cần thay thế và điều này chỉ có thể được thực hiện bởi nhà cung cấp dịch vụ Epson được ủy quyền. Bảo hành của Epson không bao gồm chi phí cho việc thay thế này.

Giấy bị kẹt

Kiểm tra lỗi được hiển thị trên bảng điều khiển và thực hiện theo các hướng dẫn để gỡ bỏ giấy bị kẹt, bao gồm mọi mẫu giấy bị rách. Màn hình LCD hiển thị hoạt ảnh cho bạn biết cách lấy giấy bị kẹt ra. Tiếp theo, chọn **Tốt** để xóa thông báo lỗi.

Chú ý:

Không chạm vào các nút trên bảng điều khiển khi tay của bạn đang ở bên trong máy in. Nếu máy in bắt đầu hoạt động thì bạn có thể bị thương. Cần thận không chạm vào các bộ phận nhô ra để tránh thương tích.

Quan trọng:

- Gỡ bỏ giấy bị kẹt thật cẩn thận. Gỡ bỏ giấy quá mạnh tay có thể làm hỏng máy in.
- Khi gỡ bỏ giấy bị kẹt, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.

Ngăn ngừa kẹt giấy

Kiểm tra như sau nếu kẹt giấy xảy ra thường xuyên.

- Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.
“Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 192
- Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.
“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

- Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.
“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 27
- Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.
“Nạp giấy” ở trang 29
- Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.
- Mỗi lần chỉ nạp một tờ nếu bạn đã nạp nhiều tờ.
- Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.
“Danh sách loại giấy” ở trang 28

Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực

Phòng ngừa khi xử lý lọ mực

Hãy đọc các hướng dẫn sau trước khi nạp lại mực.

Thận trọng khi bảo quản mực

- Để lọ mực tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- Không bảo quản lọ mực ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- Sau khi đưa lọ mực vào từ nơi bảo quản lạnh, để mực ấm lên nhiệt độ phòng trong ít nhất ba giờ trước khi sử dụng.
- Sau khi mở lọ mực, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng càng sớm càng tốt.
- Epson khuyến nghị sử dụng lọ mực trước ngày được in trên gói sản phẩm.
- Không mở gói lọ mực khi bạn vẫn chưa sẵn sàng nạp mực cho hộp mực. Lọ mực được đóng gói hút chân không để duy trì độ tin cậy. Nếu bạn mở gói lọ mực trong một thời gian dài trước khi sử dụng, có thể không đạt được chất lượng in bình thường.
- Khi bảo quản hoặc vận chuyển lọ mực, không nghiêng lọ mực và không để lọ mực phải chịu tác động hoặc thay đổi nhiệt độ. Nếu không, mực có thể rò rỉ ngay cả khi nắp trên lọ mực được đóng chặt. Hãy nhớ để lọ mực thẳng đứng khi siết chặt nắp và áp dụng biện pháp để ngăn không cho mực bị rò rỉ khi vận chuyển lọ mực, ví dụ khi đặt lọ vào túi xách.

Thận trọng khi xử lý việc nạp lại mực

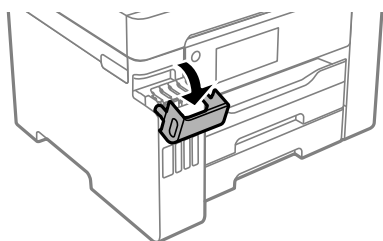
- Mực cho máy in này phải được xử lý cẩn thận. Mực có thể bắn tóe khi nạp đầy hoặc nạp lại mực cho hộp mực. Nếu mực dính vào quần áo hoặc đồ dùng của bạn, mực không thể mất đi.
- Sử dụng lọ mực với mã bộ phận chính xác cho máy in này.
- Không lắc quá mạnh hoặc ép các chai mực.
- Để có được kết quả in tối ưu, không duy trì mức mực thấp trong khoảng thời gian dài.
- Để đạt kết quả in tối ưu, hãy nạp lại các ống mực đến vạch bên trên tối thiểu mỗi năm một lần.
- Để đảm bảo bạn có được chất lượng in cao cấp và giúp bảo vệ đầu in, một lượng mực dự trữ an toàn còn lại trong hộp mực khi máy in của bạn cho biết cần phải nạp lại mực. Sản lượng đã tính cho bạn không bao gồm lượng dự trữ này.

Tiêu thụ mực

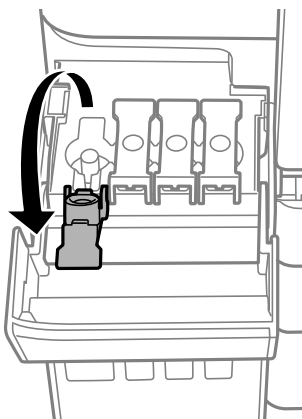
- ❑ Để duy trì hiệu suất đầu in tối ưu, một lượng mực được tiêu thụ từ tất cả các hộp mực trong quá trình vận hành bảo dưỡng, ví dụ như làm sạch đầu in. Mực cũng có thể được tiêu thụ khi bạn bật máy in.
- ❑ Khi in ở chế độ đơn sắc hoặc xám, mực màu thay vì mực đen có thể được sử dụng tùy thuộc vào loại giấy hoặc cài đặt chất lượng in. Điều này là vì một hỗn hợp mực màu được sử dụng để tạo màu đen.
- ❑ Mực trong lọ mực được cung cấp cùng với máy in được sử dụng một phần trong quá trình cài đặt ban đầu. Để tạo ra bản in có chất lượng cao, đầu in trong máy in của bạn sẽ được nạp đầy mực. Quy trình một lần này tiêu thụ một lượng mực và vì vậy các lọ này có thể in số trang ít hơn so với các lọ mực tiếp theo.
- ❑ Sản lượng đã tính có thể thay đổi tùy thuộc vào ảnh mà bạn in, loại giấy bạn sử dụng, tần suất in và điều kiện môi trường như nhiệt độ.

Nạp lại mực cho hộp mực

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Nạp mực**.
3. Đọc tất cả các biện pháp phòng ngừa sử dụng cho việc nạp mực trên màn hình, sau đó vào màn hình tiếp theo.
4. Đóng nắp hộp mực.



5. Mở nút đẩy hộp mực.



Quan trọng:

Đảm bảo rằng màu của hộp mực khớp với màu mực mà bạn muốn nạp lại.

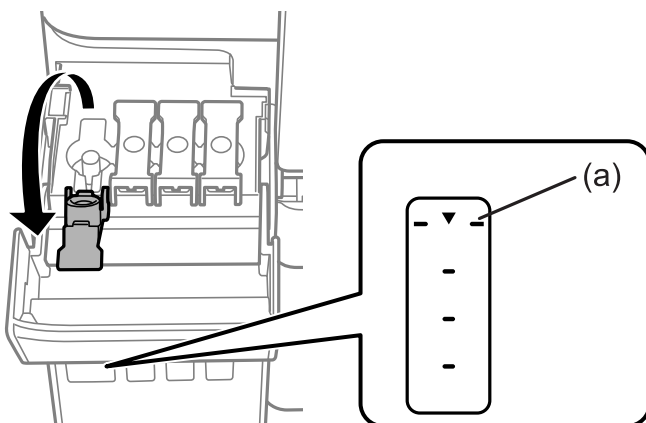
6. Trong khi giữ lọ mực thẳng đứng, hãy vặn nắp từ từ để tháo ra.



! **Quan trọng:**

- Epson khuyến nghị sử dụng lọ mực Epson chính hãng.
- Cần thận không để mực tràn ra ngoài.

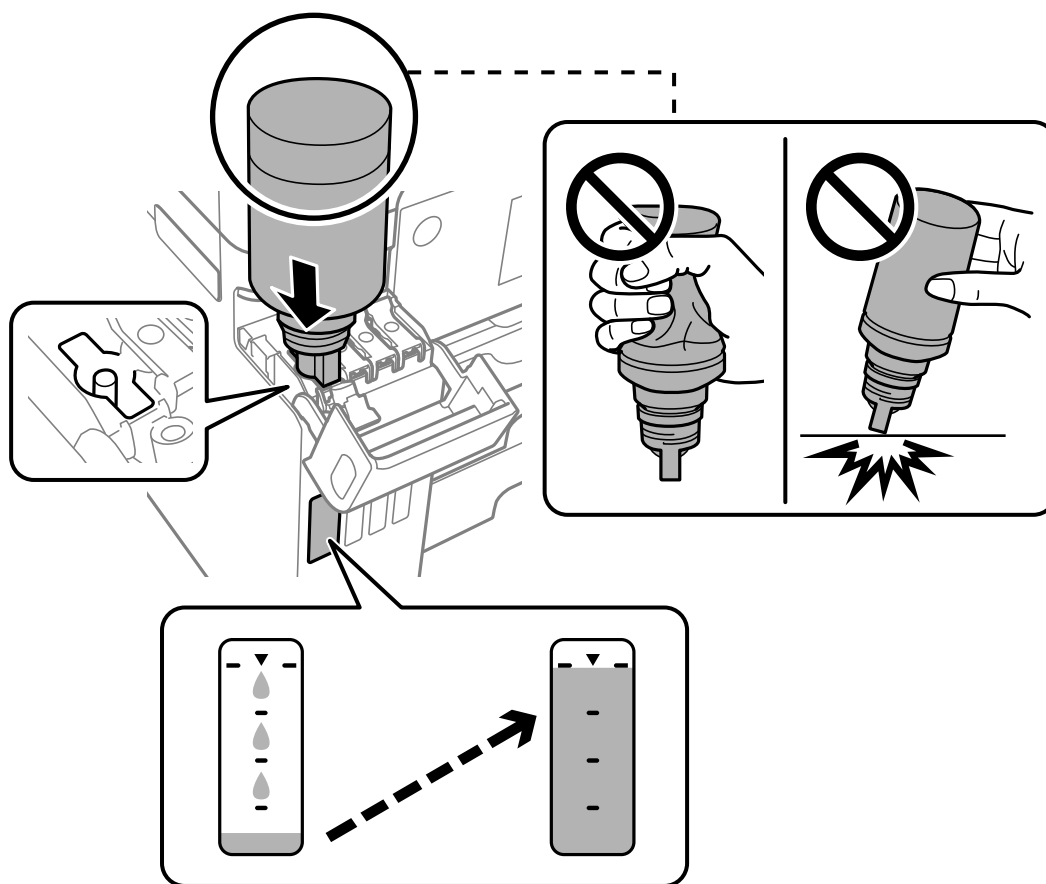
7. Kiểm tra vạch trên (a) trong hộp mực.



8. Căn cho đầu chai mực vào cổng nạp mực, sau đó cắm thẳng chai vào cổng để nạp mực cho đến khi mực dừng tự động ở vạch trên.

Khi bạn đưa chai mực vào cổng nạp mực có màu đúng, mực sẽ bắt đầu chảy và dòng chảy sẽ tự động dừng lại khi mực chạm đến vạch trên.

Nếu mực không bắt đầu chảy vào hộp mực, tháo chai mực và lắp lại. Tuy nhiên, không tháo và lắp lại chai mực khi mực đã chạm đến vạch trên; nếu không mực có thể bị rò rỉ.



9. Khi bạn đã nạp lại mực xong, hãy tháo lọ mực, sau đó đóng chặt nút đậy hộp mực.



Quan trọng:

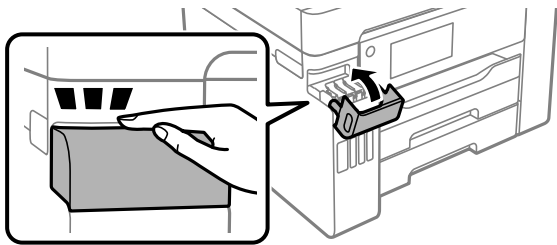
Không để lọ mực đã lắp; nếu không lọ có thể bị hỏng hoặc mực có thể rò rỉ.

Lưu ý:

Nếu vẫn còn mực trong lọ, hãy siết chặt nắp và cất giữ lọ theo hướng thẳng đứng để sử dụng sau này.



10. Đóng chặt nắp hộp mực.



11. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để đặt mức mực cho màu mực bạn đã nạp lại.



Quan trọng:

Ngay cả khi bạn không nạp lại mực đến vạch trên của hộp mực, bạn có thể tiếp tục sử dụng máy in. Tuy nhiên, để duy trì máy in hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hãy nạp lại hộp mực đến vạch trên và đặt lại mức mực ngay lập tức.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Mã lọ mực” ở trang 169](#)
- ➔ [“Phòng ngừa khi xử lý lọ mực” ở trang 119](#)
- ➔ [“Làm sạch mực bị tràn” ở trang 80](#)

Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì

Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì

Đọc các hướng dẫn sau trước khi thay thế hộp bảo trì.

- Không chạm vào chip màu xanh lá cây ở phía bên cạnh của hộp bảo dưỡng. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến hoạt động và in bình thường.
- Không thay hộp bảo dưỡng trong khi in; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không tháo hộp bảo trì và mở nắp hộp trừ khi thay thế hộp bảo trì; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.

- Không sử dụng lại hộp bảo dưỡng đã được tháo ra và không được lắp vào trong một thời gian dài. Mực bên trong hộp sẽ đông đặc lại và không thể hấp thu thêm mực.
- Không nghiêng hộp bảo dưỡng đã sử dụng sau khi đóng kín trong túi nhựa; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không bảo quản hộp bảo dưỡng ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- Để hộp bảo dưỡng tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- Không được làm rơi hộp bảo dưỡng hoặc tác động mạnh lên hộp.
- Không chạm vào lỗ hở trong hộp bảo dưỡng vì bạn có thể bị mực làm vấy bẩn.

Thay thế hộp bảo trì

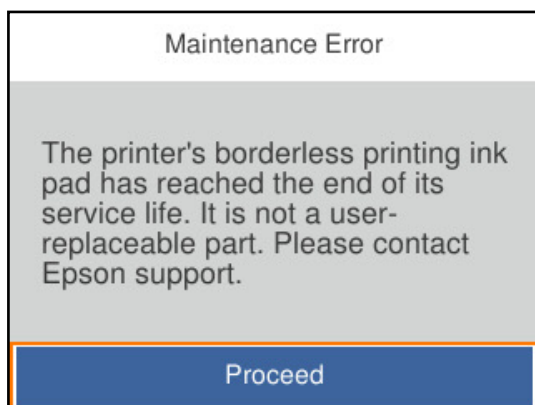
Trong một số chu trình in, một lượng rất nhỏ mực thừa có thể bị tích tụ trong hộp bảo trì. Để tránh rò rỉ mực ra khỏi hộp bảo trì, máy in được thiết kế để dừng in khi khả năng hấp thu của hộp bảo trì đã đạt đến giới hạn. Liệu có cần thay hay không và tần suất thay như thế nào sẽ khác nhau tùy thuộc vào số trang bạn in, loại chất liệu mà bạn in và số chu trình làm sạch mà máy in thực hiện.

Khi thông báo hiển thị nhắc bạn thay thế hộp bảo dưỡng, hãy tham khảo hoạt ảnh hiển thị trên bảng điều khiển. Việc cần thay thế hộp không có nghĩa là máy in không còn vận hành theo thông số kỹ thuật nữa. Bảo hành của Epson không bao gồm chi phí cho việc thay thế này. Đây là bộ phận người dùng có thể bảo trì.



Lưu ý:

- Khi hộp bảo trì đầy, bạn không thể in và làm sạch đầu in cho đến khi hộp bảo trì được thay thế để tránh rò rỉ mực.
- Khi màn hình sau hiển thị, người dùng không thể thay thế bộ phận này. Liên hệ bộ phận hỗ trợ Epson.

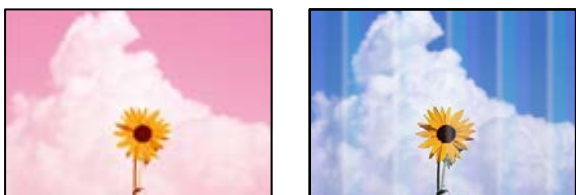


Thông tin liên quan

- ➔ [“Mã Hộp Bảo Trì” ở trang 170](#)
- ➔ [“Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì” ở trang 123](#)

Chất lượng in kém

Thiếu màu, dải màu hoặc màu sắc bất ngờ xuất hiện trong bản in



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

- ➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 72](#)

Dải màu xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt loại giấy không khớp với giấy đã nạp.

Giải pháp

Chọn cài đặt loại giấy thích hợp với loại giấy đã nạp vào máy in.

- ➔ [“Danh sách loại giấy” ở trang 28](#)

■ Chất lượng in được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy in bằng cài đặt chất lượng cao hơn.

- Windows

Chọn **Cao** từ **C.lượng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

- Mac OS

Chọn **Nét** cho **Print Quality** tại menu **Cài đặt in** của hộp thoại máy in.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

→ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 72

Bản in bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch



enthalten alle
Aufdruck. W
↓ 5008 "Regel

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

→ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 72

■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Nếu chất lượng in không cải thiện ngay cả sau khi căn chỉnh đầu in, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

- Windows

Bỏ chọn **In hai chiều** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

- Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **In hai chiều**.

Mẫu sọc xuất hiện



■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

Windows

Bỏ chọn **In hai chiều** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **In hai chiều**.

■ Chất lượng in được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Khi in trên giấy ảnh, hãy in bằng cài đặt chất lượng cao hơn.

Windows

Chọn **Cao** từ **C.lượng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Nét cho Print Quality** tại menu **Cài đặt in** của hộp thoại máy in.

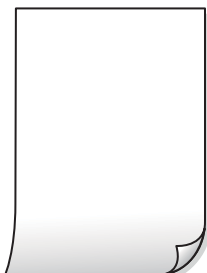
■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 72

Bản in đi ra ở dạng giấy trống



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

→ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 72

■ Cài đặt in và kích thước giấy đã nạp vào máy in khác nhau.

Giải pháp

Thay đổi cài đặt in theo kích thước giấy đã nạp vào khay giấy. Nạp giấy vào khay giấy phù hợp với cài đặt in.

■ Nhiều tờ giấy được nạp vào máy in cùng một lúc.

Giải pháp

Xem phần sau để ngăn ngừa việc nạp nhiều tờ giấy vào máy in cùng một lúc.

→ “[Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần](#)” ở trang 96

Giấy bị bẩn hoặc mòn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Khi có dải ngang (vuông góc với hướng in) xuất hiện hoặc phần đầu hoặc cuối giấy bị nhòe mực, hãy nạp giấy theo đúng hướng và trượt các thanh dẫn hướng cạnh đến các mép giấy.

→ “[Nạp giấy](#)” ở trang 29

■ Đường dẫn giấy bị bẩn.

Giải pháp

Khi dải dọc (chiều ngang so với hướng in) xuất hiện hoặc giấy bị bẩn, hãy vệ sinh đường dẫn giấy.

→ “[Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn](#)” ở trang 77

■ Giấy bị cuộn.

Giải pháp

Đặt giấy lên bề mặt phẳng để kiểm tra giấy có bị cong không. Nếu có, hãy vuốt phẳng giấy.

■ Đầu in chà xát lên bề mặt giấy.

Giải pháp

Khi in trên giấy dày, đầu in gắn với bề mặt in và giấy có thể bị rà mòn. Trong trường hợp này, hãy bật cài đặt giảm rà mòn. Nếu bạn bật cài đặt này, chất lượng in có thể giảm hoặc tốc độ in có thể chậm lại.

Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** sau đó bật **Giấy khổ dày**.

Windows

Nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, sau đó chọn **Giấy dày và bì thư**.

Nếu giấy vẫn bị mòn sau khi chọn cài đặt **Giấy dày và bì thư**, hãy chọn **Giấy hạt mịn** trong cửa sổ **Cài đặt mở rộng** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **Thick paper and envelopes**.

■ Mặt sau của giấy được in trước khi mặt đã in khô.

Giải pháp

Khi in 2 mặt theo cách thủ công, đảm bảo rằng mực khô hoàn toàn trước khi nạp lại giấy.

■ Khi in 2 mặt tự động, mật độ in quá cao và thời gian sấy quá ngắn.

Giải pháp

Khi dùng tính năng in 2 mặt tự động và in dữ liệu mật độ cao như hình ảnh và ảnh đồ họa, hãy cài mật độ in sang thấp hơn và cài thời gian khô mực sang lâu hơn.

➔ [“In 2 mặt” ở trang 38](#)

➔ [“In 2 mặt” ở trang 61](#)

Ảnh chụp đã in bị dính



■ Bản in đã được thực hiện trên mặt giấy ảnh không đúng.

Giải pháp

Đảm bảo bạn đang in trên mặt có thể in. Khi in trên mặt sai của giấy ảnh, bạn cần vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ [“Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bản” ở trang 77](#)

Hình hoặc ảnh chụp được in bằng màu sắc không mong muốn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 72

■ Chính sửa màu đã được áp dụng.

Giải pháp

Khi in từ trình điều khiển máy in Windows, cài đặt điều chỉnh ảnh tự động của Epson được áp dụng theo mặc định tùy vào loại giấy. Thử thay đổi cài đặt.

Trên tab **Tùy chọn khác**, chọn **Tùy biến** trong **Hiệu chỉnh màu**, sau đó nhấp vào **Nâng cao**. Thay đổi cài đặt **Hiệu chỉnh cảnh** từ **Tự động** sang bất kỳ tùy chọn nào khác. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy sử dụng bất kỳ phương thức sửa màu nào khác ngoài **PhotoEnhance** trong **Quản lý màu**.

➔ “[Điều Chỉnh Màu In](#)” ở trang 54

Không thể in không có lề



■ Tùy chọn không lề không được đặt trong cài đặt in.

Giải pháp

Thực hiện cài đặt không lề trong cài đặt in. Nếu bạn chọn loại giấy không hỗ trợ in không lề, bạn không thể chọn **Ko viền**. Chọn loại giấy hỗ trợ in không lề.

Windows

Chọn **Ko viền** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn kích thước giấy không lề tại **Cỡ giấy**.

➔ “[Giấy in không đường viền](#)” ở trang 167

Mép của ảnh bị cắt trong quá trình in không đường viền



■ Vì hình ảnh được phóng to lên một chút, vùng nhô ra được cắt đi.

Giải pháp

Chọn cài đặt phóng to ít hơn.

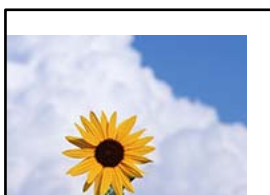
Windows

Nhấp vào **Cài đặt** bên cạnh hộp kiểm **Ko viền** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, sau đó thay đổi cài đặt.

Mac OS

Thay đổi cài đặt **Mở rộng** từ menu **Cài đặt in** của hộp thoại in.

Vị trí, kích cỡ hoặc lề của bản in ra không chính xác



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

➔ [“Nạp giấy” ở trang 29](#)

■ Kích thước của giấy được đặt không chính xác.

Giải pháp

Chọn cài đặt kích thước giấy thích hợp.

■ Cài đặt lề trong phần mềm ứng dụng không nằm trong vùng in.

Giải pháp

Điều chỉnh cài đặt lề trong ứng dụng sao cho nội dung in lên vùng có thể in được.

➔ [“Khu vực có thể in” ở trang 187](#)

- Mac OS

Xóa thiết lập **Mirror Image** từ menu **Cài đặt in** của hộp thoại in.

Mẫu kiểu che mờ trên bản in



■ Hình ảnh hoặc ảnh có độ phân giải thấp đã được in.

Giải pháp

Khi in hình ảnh hoặc ảnh, hãy in bằng dữ liệu có độ phân giải cao. Hình ảnh trên các trang web thường có độ phân giải thấp mặc dù nhìn chúng vẫn đẹp trên màn hình, vì vậy chất lượng in có thể suy giảm.

Không thể khắc phục sự cố

Nếu bạn vẫn không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson. Nếu bạn không thể khắc phục các sự cố in, hãy xem thông tin liên quan sau đây.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Không thể giải quyết vấn đề in” ở trang 133](#)

Không thể giải quyết vấn đề in

Hãy thử các vấn đề sau để bắt đầu từ đầu cho đến khi bạn giải quyết được vấn đề.

- Đảm bảo rằng loại giấy đã nạp vào máy in và loại giấy đã đặt trên máy in với cài đặt loại giấy trong trình điều khiển máy in khớp với nhau.

[“Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 28](#)

- Sử dụng cài đặt chất lượng cao trên bảng điều khiển hoặc trong trình điều khiển máy in.

- Căn chỉnh đầu in.

[“Căn chỉnh Đầu In” ở trang 76](#)

- Chạy kiểm tra kim phun để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

Nếu có các đoạn bị thiếu trong mẫu kiểm tra kim phun, kim phun có thể bị tắc. Lặp lại luân phiên làm sạch đầu in và kiểm tra kim phun 3 lần và kiểm tra xem đã hết tắc chưa.

Lưu ý rằng việc làm sạch đầu in sẽ sử dụng một chút mực.

[“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 73](#)

- Tắt máy in, đợi ít nhất 12 giờ, sau đó kiểm tra xem đã hết tắc chưa.

Nếu vấn đề là do bị tắc, để máy in trong một thời gian không in có thể giải quyết được vấn đề.

Bạn có thể kiểm tra các mực sau khi máy in đang tắt.

- ❑ Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng chai mực Epson chính hãng không.
Hãy tìm cách sử dụng lọ mực Epson chính hãng. Việc sử dụng lọ mực không chính hãng có thể làm giảm chất lượng in.
- ❑ Kiểm tra xem phim mờ có bị bẩn không.
Nếu có vết bẩn trên phim mờ, cẩn thận lau sạch vết bẩn.
[“Vệ sinh phim mờ” ở trang 77](#)
- ❑ Đảm bảo rằng không còn mảnh giấy nào bên trong máy in.
Khi bạn gỡ giấy ra, không để tay hoặc giấy chạm vào phim mờ.
- ❑ Kiểm tra giấy.
Kiểm tra xem giấy có bị cuộn lại hoặc được nạp vào với mặt in hướng lên trên hay không.
[“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 27](#)
[“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164](#)
[“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 169](#)
- ❑ Nếu bạn tắt máy in, hãy đợi ít nhất 12 giờ, và nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.
[“Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 75](#)

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các giải pháp trên, bạn có thể cần yêu cầu sửa chữa. Liên hệ bộ phận hỗ trợ Epson.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Trước khi liên hệ với Epson” ở trang 260](#)
- ➔ [“Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson” ở trang 260](#)

Thêm hoặc thay thế máy tính hoặc thiết bị

Kết nối với máy in đã kết nối với mạng.	136
Đặt lại kết nối mạng.	137
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct).	145
Kiểm tra tình trạng kết nối mạng.	154

Kết nối với máy in đã kết nối với mạng

Khi máy in đã kết nối với mạng, bạn có thể kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với máy in qua mạng.

Sử dụng máy in mạng từ máy tính thứ hai

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình cài đặt để kết nối máy in với máy tính. Bạn có thể chạy trình cài đặt bằng một trong các phương thức sau.

Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

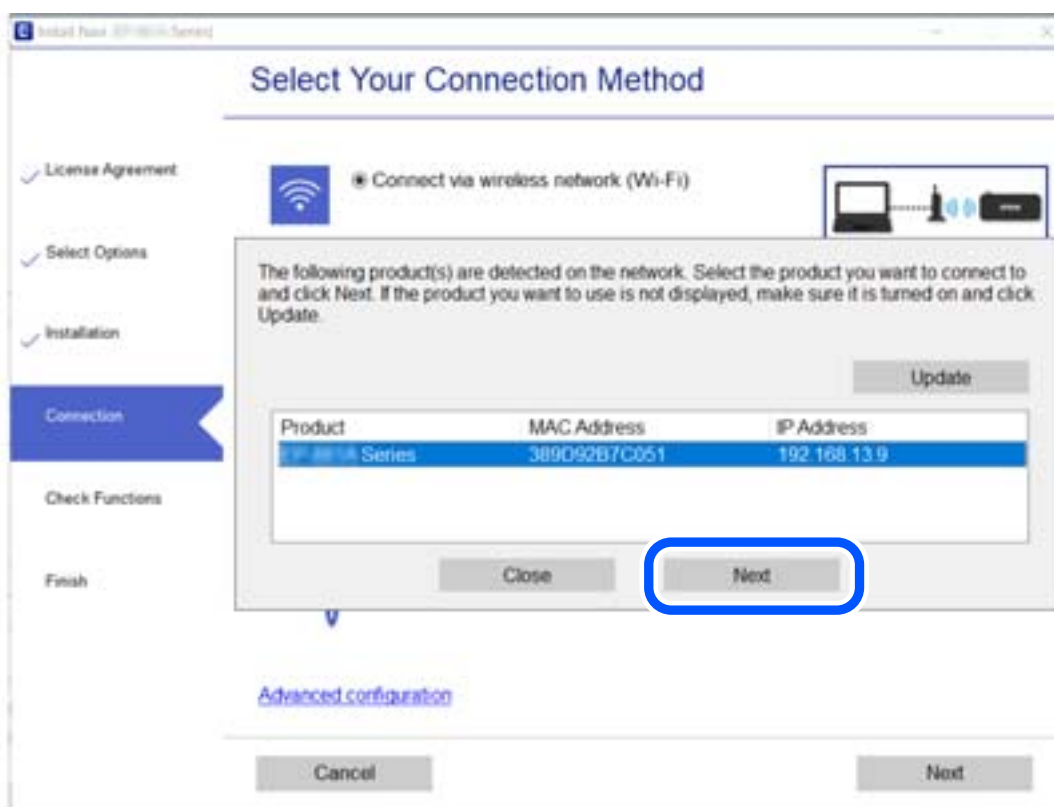
<http://epson.sn>

Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

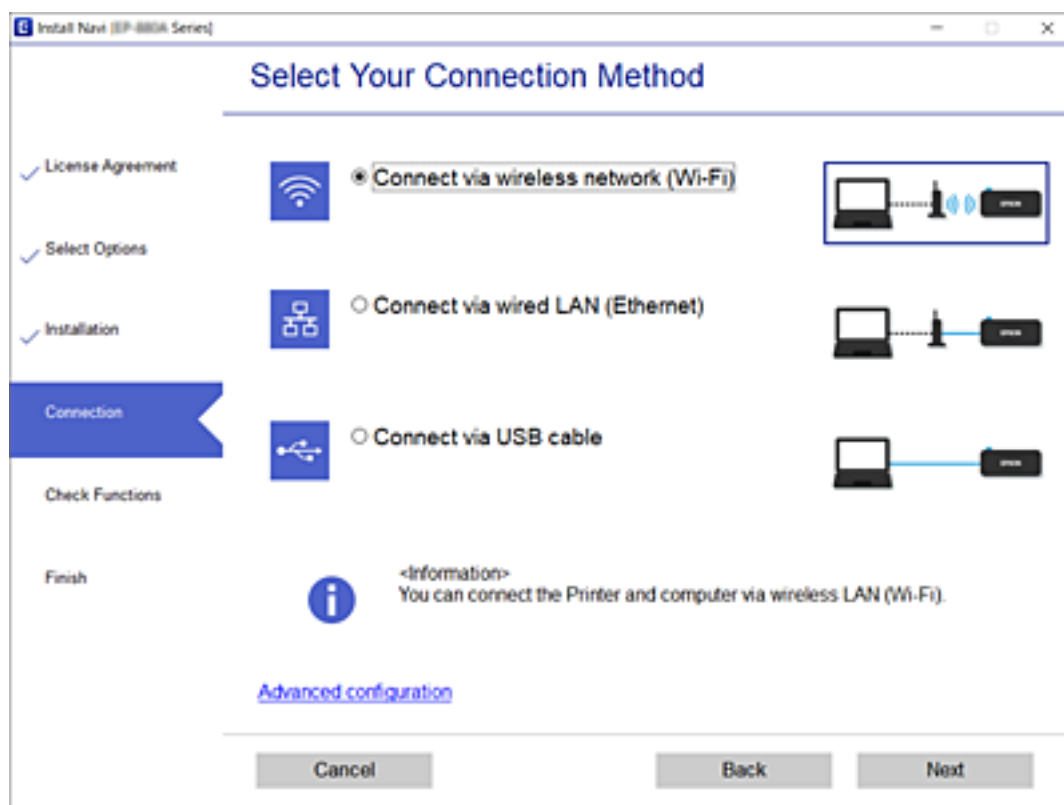
Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Chọn phương thức kết nối

Làm theo hướng dẫn trên màn hình cho đến khi màn hình sau được hiển thị, chọn tên máy in bạn muốn kết nối, sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Chọn loại kết nối và sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Sử dụng máy in mạng từ thiết bị thông minh

Bạn có kết nối thiết bị thông minh với máy in bằng một trong các phương thức sau.

Kết nối qua bộ định tuyến không dây

Kết nối thiết bị thông minh với cùng mạng Wi-Fi (SSID) với máy in.

Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.

[“Thực hiện cài đặt để kết nối với thiết bị thông minh” ở trang 139](#)

Kết nối qua Wi-Fi Direct

Kết nối thiết bị thông minh với máy in trực tiếp mà không cần bộ định tuyến không dây.

Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.

[“Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in \(Wi-Fi Direct\)” ở trang 145](#)

Đặt lại kết nối mạng

Phần này giải thích cách thực hiện cài đặt kết nối mạng và thay đổi phương thức kết nối khi thay thế bộ định tuyến không dây hoặc máy tính.

Khi thay thế bộ định tuyến không dây

Khi bạn thay thế bộ định tuyến không dây, hãy thực hiện cài đặt cho kết nối giữa máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in.

Bạn cần thực hiện các cài đặt này nếu bạn thay đổi nhà cung cấp dịch vụ Internet, v.v.

Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình cài đặt để kết nối máy in với máy tính. Bạn có thể chạy trình cài đặt bằng một trong các phương thức sau.

Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<http://epson.sn>

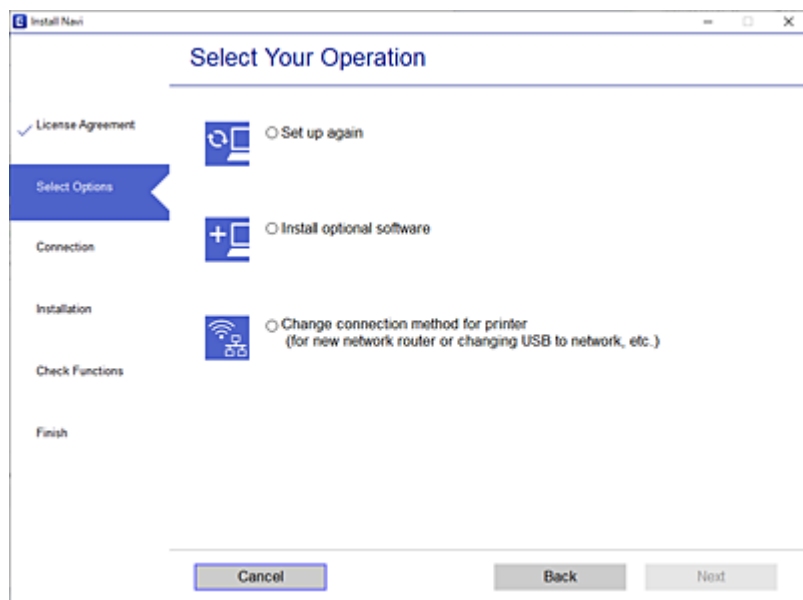
Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Chọn phương thức kết nối

Làm theo hướng dẫn trên màn hình cho tới khi màn hình sau hiển thị.

Chọn **Đổi phương pháp kết nối cho máy in (cho bộ định tuyến mạng mới hoặc đổi USB qua mạng, v.v)** trên màn hình Chọn thao tác của bạn và sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu không thể kết nối, hãy xem phần sau để tìm cách giải quyết vấn đề.

Windows: “Không thể kết nối với mạng” ở trang 98

Mac OS: “Không thể kết nối với mạng” ở trang 106

Thực hiện cài đặt để kết nối với thiết bị thông minh

Bạn có thể sử dụng máy in từ thiết bị thông minh khi kết nối máy in với cùng một mạng Wi-Fi (SSID) như thiết bị thông minh. Để sử dụng máy in từ thiết bị thông minh, hãy thiết lập từ trang web sau. Truy cập trang web từ thiết bị thông minh mà bạn muốn kết nối với máy in.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

Khi thay đổi máy tính

Khi thay đổi máy tính, hãy thực hiện cài đặt kết nối giữa máy tính và máy in.

Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình cài đặt để kết nối máy in với máy tính. Bạn có thể chạy trình cài đặt bằng một trong các phương thức sau.

Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<https://epson.sn>

Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thay đổi phương thức kết nối với máy tính

Phần này giải thích cách thay đổi phương thức kết nối khi máy tính và máy in đã kết nối với nhau.

Thay đổi kết nối mạng từ Ethernet sang Wi-Fi

Thay đổi kết nối Ethernet sang kết nối Wi-Fi tại bảng điều khiển của máy in. Cách thay đổi kết nối về cơ bản giống như cài đặt kết nối Wi-Fi.

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển” ở trang 141

Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang Ethernet

Thực hiện theo các bước bên dưới để thay đổi từ kết nối Wi-Fi sang kết nối Ethernet.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Thiết lập LAN có dây**.

3. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thay đổi từ USB sang kết nối mạng

Sử dụng trình cài đặt và thiết lập lại theo phương thức kết nối khác.

Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<http://epson.sn>

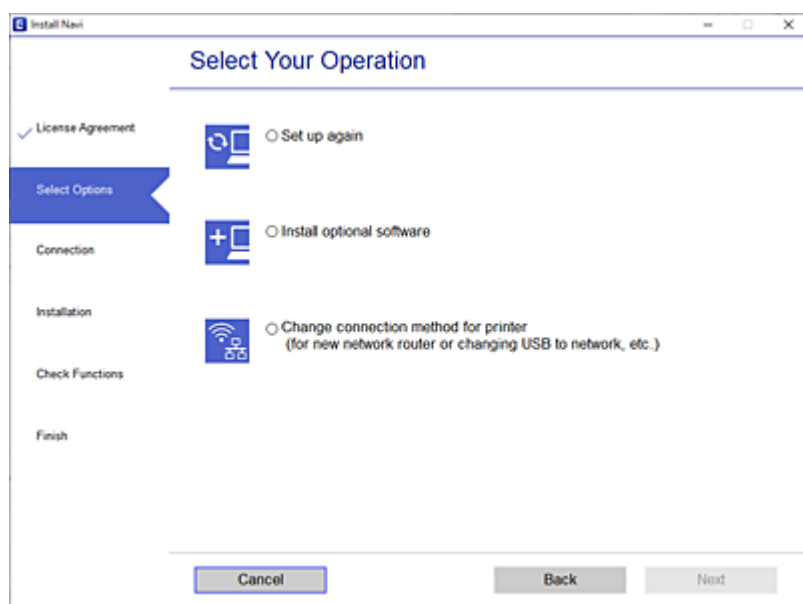
Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

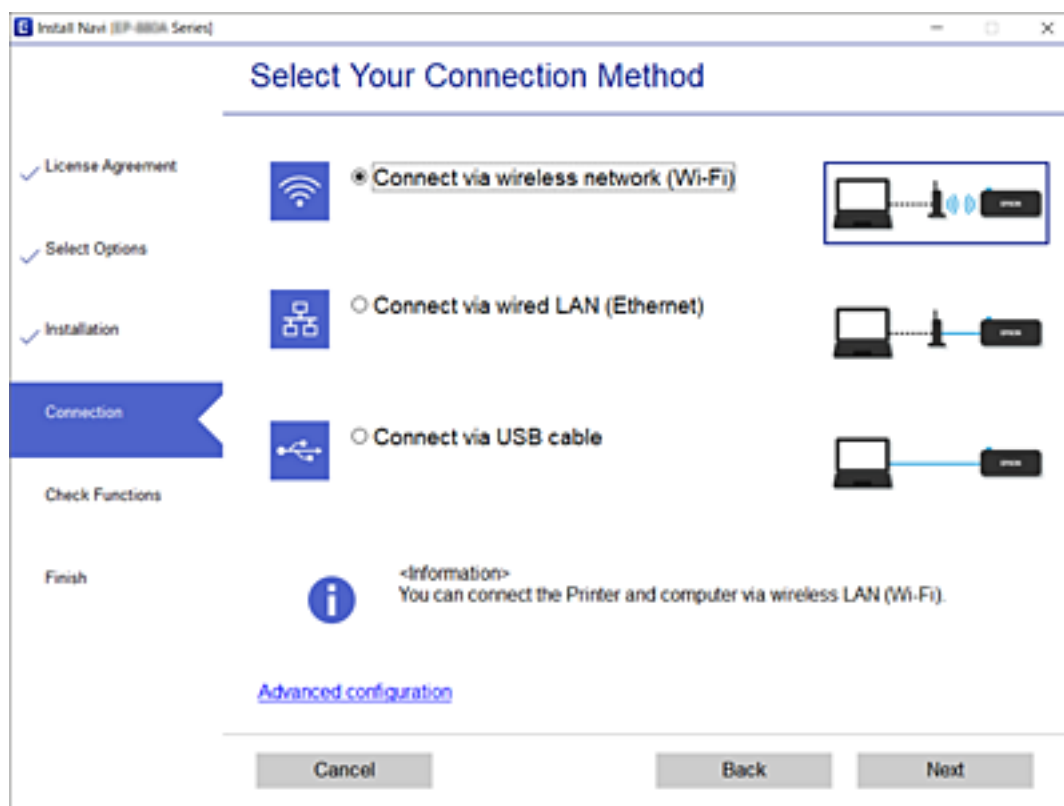
Chọn thay đổi phương thức kết nối

Làm theo hướng dẫn trên màn hình cho tới khi màn hình sau hiển thị.

Chọn **Đổi phương pháp kết nối cho máy in (cho bộ định tuyến mạng mới hoặc đổi USB qua mạng, v.v)** trên màn hình Chọn thao tác của bạn và sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Chọn kết nối mạng bạn muốn sử dụng, **Kết nối qua mạng không dây (Wi-Fi)** hoặc **Kết nối qua mạng LAN có dây (Ethernet)**, sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển

Bạn có thể thực hiện cài đặt mạng từ bảng điều khiển của máy in theo nhiều cách. Chọn phương thức kết nối phù hợp với môi trường và điều kiện mà bạn đang sử dụng.

Nếu biết thông tin của bộ định tuyến không dây như SSID và mật khẩu, bạn có thể thực hiện cài đặt theo cách thủ công.

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ WPS, bạn có thể thực hiện cài đặt bằng cách sử dụng thiết lập nút ấn.

Sau khi kết nối máy in với mạng, hãy kết nối máy in từ thiết bị mà bạn muốn sử dụng (máy tính, thiết bị thông minh, máy tính bảng, v.v.)

Thông tin liên quan

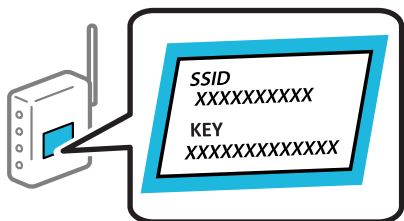
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 142
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)” ở trang 143
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)” ở trang 144

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu

Bạn có thể thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhập thông tin cần thiết để kết nối với bộ định tuyến không dây từ bảng điều khiển của máy in. Để thiết lập bằng phương pháp này, bạn cần SSID và mật khẩu cho bộ định tuyến không dây.

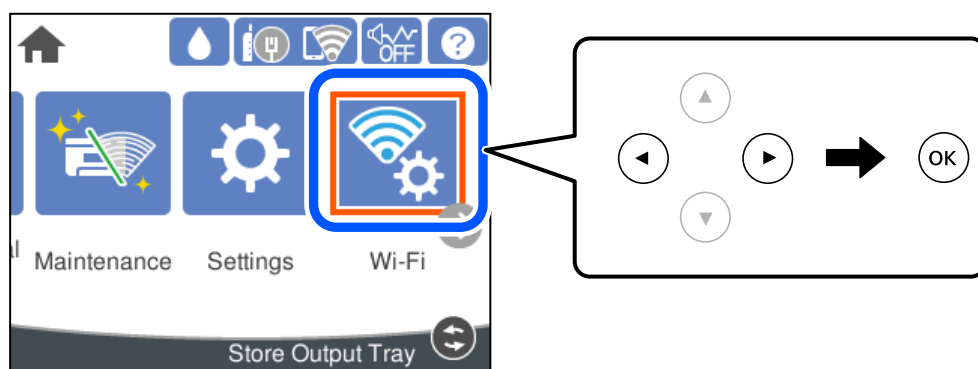
Lưu ý:

Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây có cài đặt mặc định, SSID và mật khẩu có ở trên nhãn. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.



1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.



2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn nút OK.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Chọn **Đổi sang kết nối Wi-Fi**, hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi**.

5. Làm theo các hướng dẫn trên màn hình để chọn SSID, nhập mật khẩu cho bộ định tuyến không dây và bắt đầu thiết lập.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

- ❑ Nếu bạn không biết SSID, hãy kiểm tra xem nó có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng SSID được ghi trên nhãn. Nếu bạn không tìm thấy bất kỳ thông tin nào, hãy xem tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- ❑ Mật khẩu phân biệt chữ hoa chữ thường.
- ❑ Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy kiểm tra xem thông tin có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Trên nhãn, mật khẩu có thể được ghi là "Network Key", "Wireless Password", v.v. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng mật khẩu in trên nhãn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nhập các ký tự” ở trang 24
- ➔ “Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 154

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)

Bạn có thể tự động thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây. Nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây, bạn có thể thiết lập bằng cách sử dụng phương thức này.

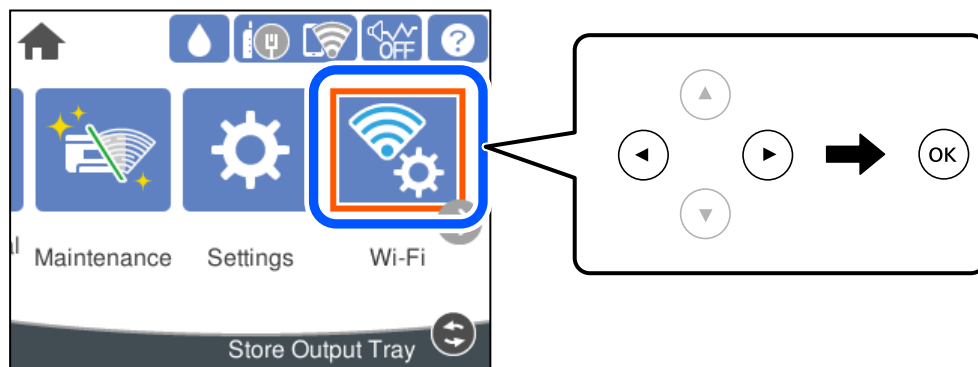
- ❑ Bộ định tuyến không dây tương thích với WPS (Wi-Fi Protected Setup).
- ❑ Kết nối Wi-Fi hiện tại đã được thiết lập bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy nút hoặc bạn đang thiết lập bằng phần mềm, hãy xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.



2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn nút OK.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Chọn **Đổi sang kết nối Wi-Fi**, hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Thiết lập nút nhấn (WPS)**.

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Nếu kết nối không thành công, hãy khởi động lại bộ định tuyến không dây, di chuyển thiết bị này gần hơn với máy in và thử lại. Nếu cách này vẫn không hiệu quả, hãy in báo cáo kết nối mạng và kiểm tra giải pháp.

Thông tin liên quan

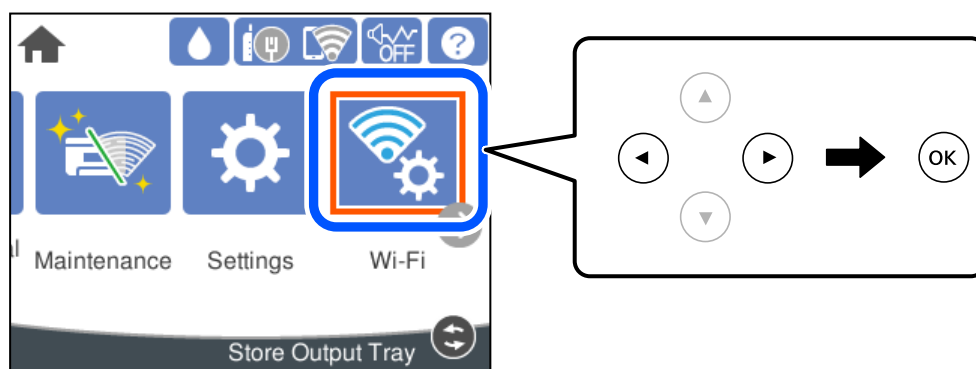
➔ “Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 154

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)

Bạn có thể tự động kết nối với bộ định tuyến không dây bằng mã PIN. Bạn có thể sử dụng phương thức này để thiết lập nếu bộ định tuyến không dây có khả năng WPS (Thiết lập Wi-Fi được bảo vệ). Sử dụng máy tính để nhập mã PIN vào bộ định tuyến không dây.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.



2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn nút OK.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Chọn **Đổi sang kết nối Wi-Fi**, hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Chức năng khác** > **Thiết lập mã PIN (WPS)**

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây để biết thông tin chi tiết về cách nhập mã PIN.

Thông tin liên quan

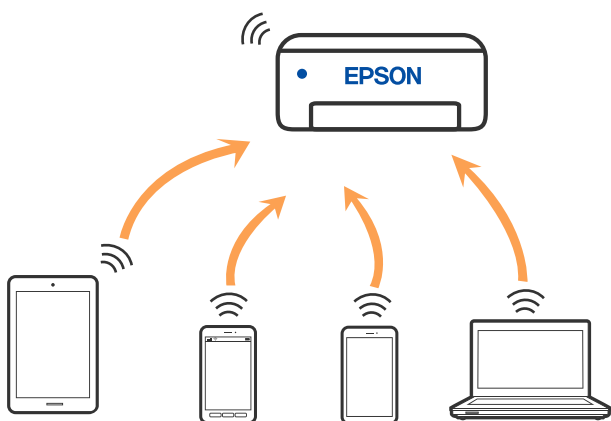
➔ “Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 154

Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct)

Wi-Fi Direct (AP đơn giản) cho phép bạn kết nối trực tiếp một thiết bị thông minh với máy in mà không cần bộ định tuyến không dây và in từ thiết bị thông minh.

Giới thiệu về Wi-Fi Direct

Sử dụng phương thức kết nối này khi bạn không sử dụng Wi-Fi ở nhà riêng và ở cơ quan hoặc khi bạn muốn kết nối trực tiếp máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh. Ở chế độ này, máy in đóng vai trò là bộ định tuyến không dây và bạn có thể kết nối thiết bị với máy in mà không phải sử dụng bộ định tuyến không dây chuẩn. Tuy nhiên, các thiết bị được kết nối trực tiếp với máy in không thể giao tiếp với nhau thông qua máy in.



Có thể kết nối máy in bằng kết nối Wi-Fi hoặc Ethernet và Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đồng thời. Tuy nhiên, nếu bạn bắt đầu kết nối mạng bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi, Wi-Fi bị ngắt kết nối tạm thời.

Kết nối với iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng Wi-Fi Direct

Phương pháp này cho phép bạn kết nối trực tiếp máy in với iPhone, iPad hoặc iPod touch mà không cần bộ định tuyến không dây. Yêu cầu phải có các điều kiện sau để sử dụng chức năng này. Nếu môi trường của bạn không phù hợp với các điều kiện này, bạn có thể kết nối bằng cách chọn **Thiết bị HĐH khác**. Xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về cách kết nối.

- iOS 11 hoặc mới hơn
- Sử dụng ứng dụng camera tiêu chuẩn để quét mã QR

- ❑ Ứng dụng in Epson cho iOS.

Ví dụ về ứng dụng in Epson



Epson iPrint



Epson Smart Panel

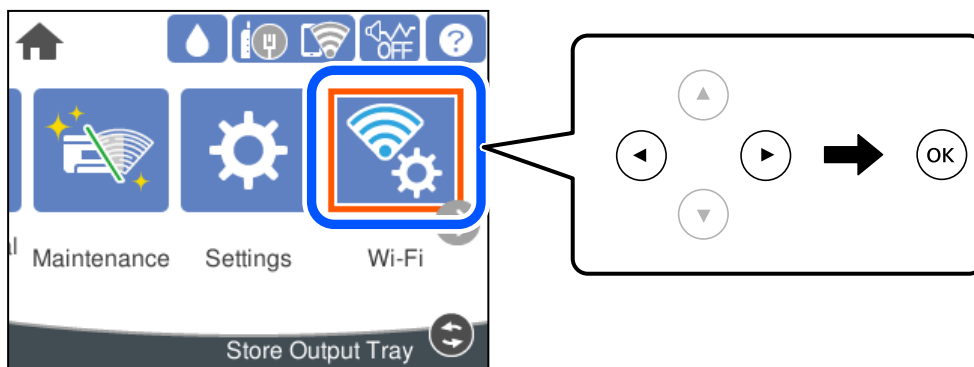
Cài đặt trước ứng dụng in Epson trên thiết bị thông minh.

Lưu ý:

Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị thông minh bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

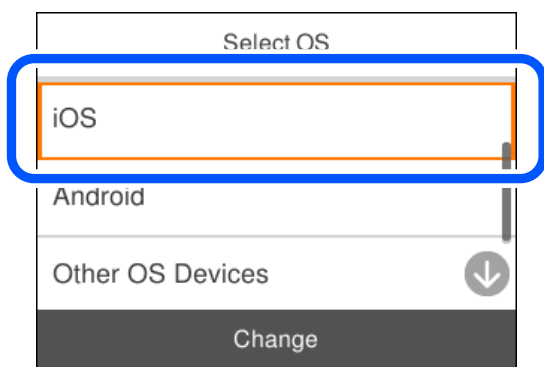
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.



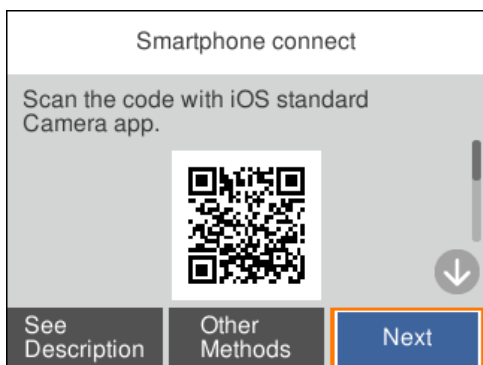
2. Chọn **Wi-Fi Direct**.

3. Nhấn nút OK.

4. Chọn **iOS**.



Mã QR được hiển thị trên bảng điều khiển máy in.

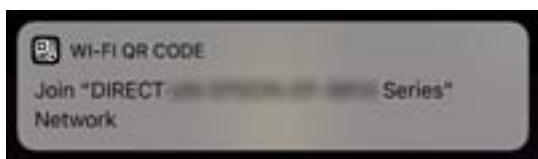


5. Trên iPhone, iPad hoặc iPod touch, khởi động ứng dụng Camera chuẩn, sau đó quét mã QR được hiển thị trên bảng điều khiển máy in ở chế độ CHỤP ẢNH.

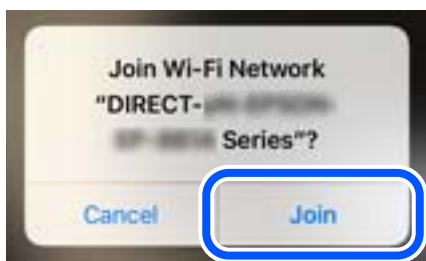


Sử dụng ứng dụng Camera cho iOS 11 hoặc mới hơn. Bạn không thể kết nối với máy in bằng ứng dụng Camera cho iOS 10 hoặc thấp hơn. Cũng vậy, bạn không thể kết nối bằng ứng dụng để quét mã QR. Nếu bạn không thể kết nối, chọn **Cách thức khác** trên bảng điều khiển máy in. Xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về cách kết nối.

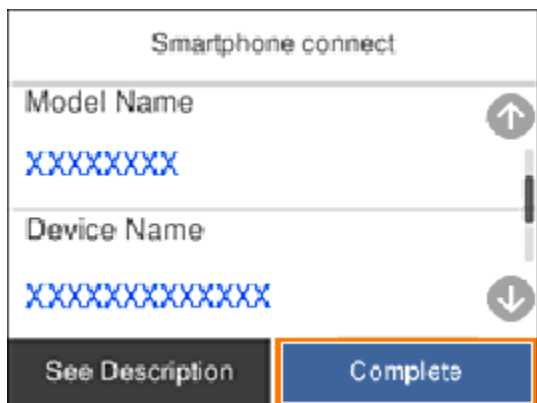
6. Nhấn vào thông báo được hiển thị trên màn hình của iPhone, iPad hoặc iPod touch.



7. Chạm vào **Tham gia**.



8. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Kế tiếp**.
9. Trên iPhone, iPad hoặc iPod touch, khởi động ứng dụng in Epson.
10. Trên màn hình ứng dụng in Epson, nhấn **Printer is not selected**.
Trên Epson Smart Panel, thiết bị thông minh tự động kết nối với máy in khi nó khởi động.
11. Chọn máy in bạn muốn kết nối.
Xem thông tin được hiển thị trên bảng điều khiển máy in để chọn máy in.



12. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Hoàn tất**.
Với thiết bị thông minh đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh để kết nối lại với chúng.

Thông tin liên quan

➔ [“Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct” ở trang 150](#)

Kết nối với thiết bị Android bằng Wi-Fi Direct

Phương thức này cho phép bạn kết nối máy in trực tiếp với thiết bị Android mà không cần bộ định tuyến không dây. Yêu cầu phải có các điều kiện sau để sử dụng chức năng này.

- Android 5.0 hoặc mới hơn
- Ứng dụng in Epson cho Android.
Ví dụ về ứng dụng in Epson



Epson iPrint



Epson Smart
Panel

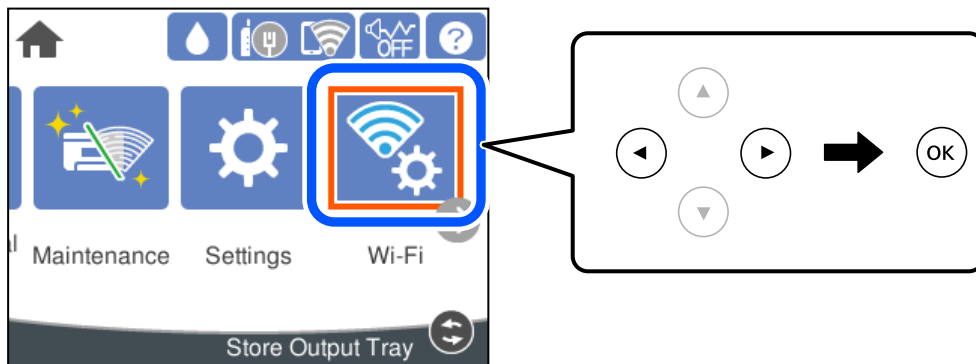
Cài đặt trước ứng dụng in Epson trên thiết bị thông minh.

Lưu ý:

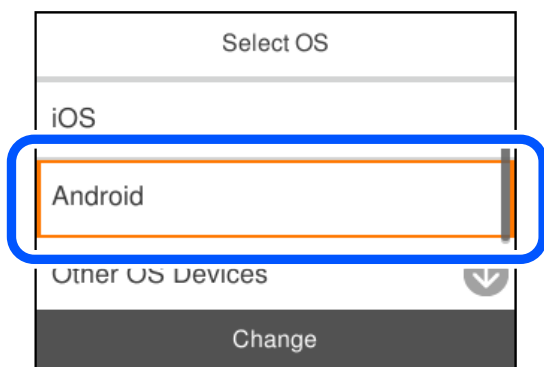
Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị thông minh bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.



2. Chọn **Wi-Fi Direct**.
3. Nhấn nút OK.
4. Chọn **Android**.



5. Trên thiết bị thông minh, khởi động ứng dụng in Epson.
6. Trên màn hình ứng dụng in Epson, nhấn **Printer is not selected**.
Trên Epson Smart Panel, thiết bị thông minh tự động kết nối với máy in khi nó khởi động.

7. Chọn máy in bạn muốn kết nối.

Xem thông tin được hiển thị trên bảng điều khiển máy in để chọn máy in.



Lưu ý:

Máy in có thể không được hiển thị tùy thuộc vào thiết bị Android. Nếu máy in không được hiển thị, hãy kết nối bằng cách chọn **Thiết bị HĐH khác**. Xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết cách kết nối.

8. Khi màn hình phê duyệt kết nối thiết bị được hiển thị, chọn **Chấp nhận**.

9. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Hoàn tất**.

Với thiết bị thông minh đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh để kết nối lại với chúng.

Thông tin liên quan

➔ [“Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct” ở trang 150](#)

Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct

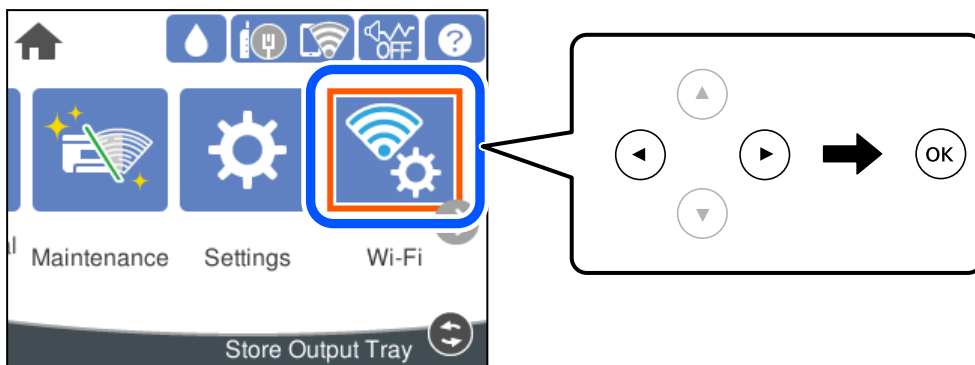
Phương thức này cho phép bạn kết nối máy in trực tiếp với thiết bị thông minh mà không cần bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị thông minh bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

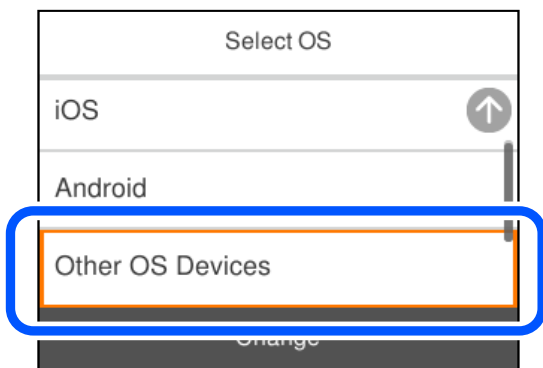
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.



2. Chọn **Wi-Fi Direct**.

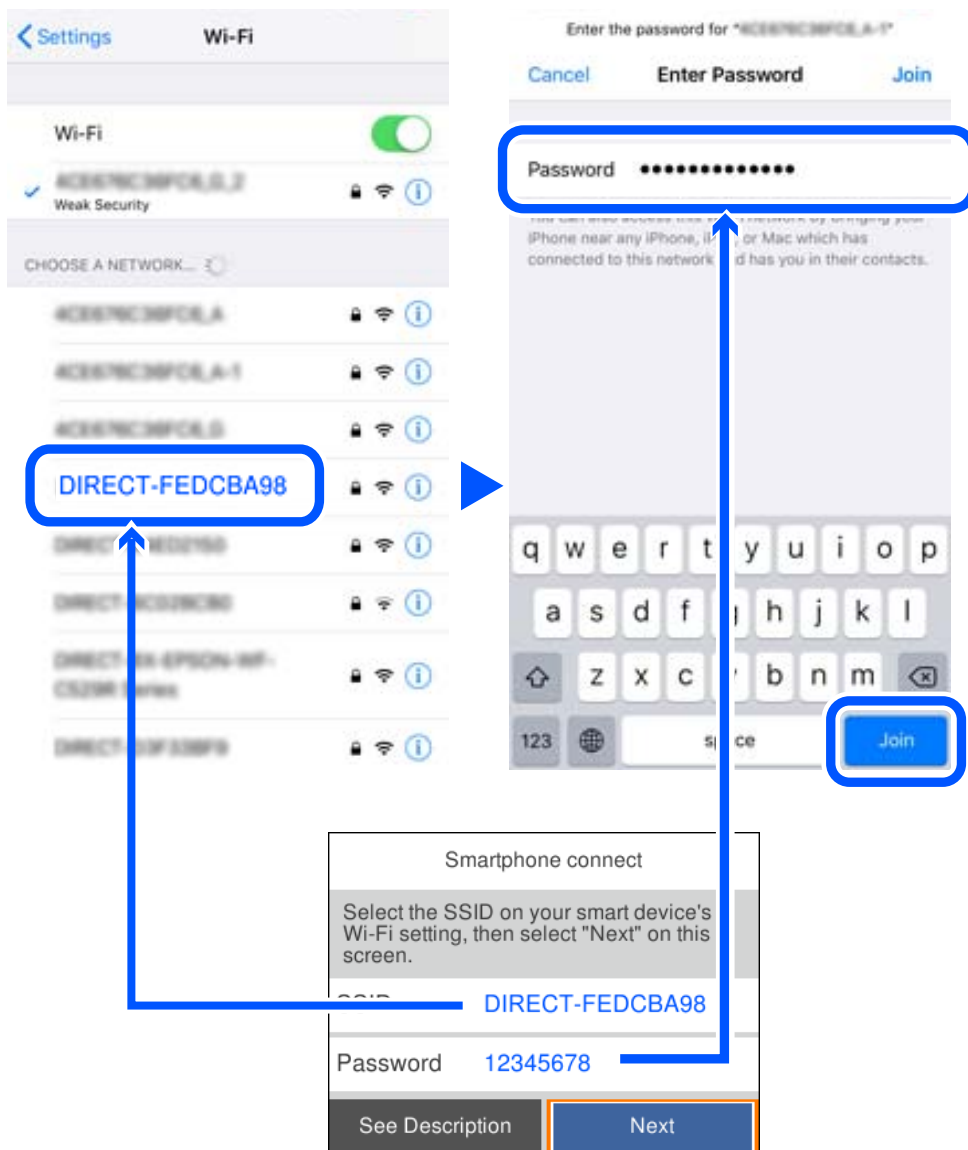
3. Nhấn nút OK.

4. Chọn **Thiết bị HĐH khác**.



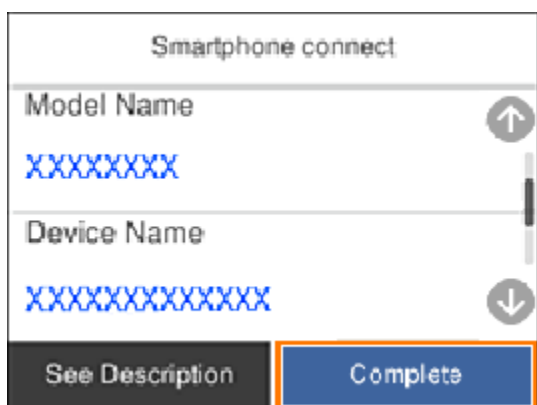
Tên mạng (SSID) và Mật khẩu cho Wi-Fi Direct cho máy in được hiển thị.

5. Trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh, chọn SSID được hiển thị trên bảng điều khiển máy in và nhập mật khẩu.



6. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Kế tiếp**.

7. Trên màn hình ứng dụng in cho thiết bị thông minh, hãy chọn máy in mà bạn muốn kết nối. Xem thông tin được hiển thị trên bảng điều khiển máy in để chọn máy in.



8. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Hoàn tất**.

Với thiết bị thông minh đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh để kết nối lại với chúng.

Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Có hai phương pháp để tắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản); bạn có thể tắt tất cả các kết nối bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in, hoặc tắt từng kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh. Khi bạn muốn tắt tất cả các kết nối, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.



Quan trọng:

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bị tắt, tất cả máy tính và thiết bị thông minh được kết nối với máy in trong kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đều bị ngắt.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn ngắt kết nối thiết bị cụ thể, hãy ngắt kết nối khỏi thiết bị thay vì máy in. Sử dụng một trong các phương pháp sau để ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) khỏi thiết bị.

- Ngắt kết nối Wi-Fi với tên mạng của máy in (SSID).
- Kết nối với một tên mạng khác (SSID).

Thông tin liên quan

➔ [“Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct \(AP đơn giản\) như SSID” ở trang 153](#)

Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bật, bạn có thể thay đổi cài đặt tại **Wi-Fi > Wi-Fi Direct > Bắt đầu thiết lập > Thay đổi**, sau đó các mục menu sau sẽ hiển thị.

Đổi tên mạng

Đổi tên mạng Wi-Fi Direct (AP đơn giản) (SSID) được sử dụng để kết nối với máy in thành tên tùy ý. Bạn có thể thiết lập tên mạng (SSID) gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập tối đa 22 ký tự.

Khi đổi tên mạng (SSID), tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng tên mạng (SSID) mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi mật khẩu

Đổi mật khẩu của Wi-Fi Direct (AP đơn giản) để kết nối với máy in thành giá trị tùy ý. Bạn có thể thiết lập mật khẩu gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập từ 8 đến 22 ký tự.

Khi đổi mật khẩu, tất cả các thiết bị kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng mật khẩu mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi dải tần số

Thay đổi dải tần số của Wi-Fi Direct được sử dụng để kết nối với máy in. Bạn có thể chọn 2,4 GHz hoặc 5 GHz.

Khi thay đổi dải tần số, tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ bị ngắt kết nối. Kết nối lại thiết bị.

Lưu ý rằng bạn không thể kết nối lại từ các thiết bị không hỗ trợ dải tần 5 GHz khi thay đổi thành 5 GHz.

Tùy thuộc vào khu vực, thiết lập này có thể không được hiển thị.

Tắt Wi-Fi Direct

Tắt cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của máy in. Khi tắt cài đặt này, tất cả các thiết bị đã kết nối với máy in bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) sẽ ngắt kết nối.

Phục hồi cài đặt mặc định

Phục hồi toàn bộ cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) về mặc định.

Thông tin kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của thiết bị thông minh đã lưu vào máy in sẽ bị xóa.

Lưu ý:

*Bạn cũng có thể thiết lập từ tab **Network** > **Wi-Fi Direct** trên **Web Config** cho các cài đặt sau.*

Bật hoặc tắt Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Đổi tên mạng (SSID)

Đổi mật khẩu

Thay đổi dải tần số

Tùy thuộc vào khu vực, thiết lập này có thể không được hiển thị.

Phục hồi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Kiểm tra tình trạng kết nối mạng

Bạn có thể kiểm tra tình trạng kết nối mạng theo cách sau.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra trạng thái kết nối mạng từ bảng điều khiển” ở trang 155](#)

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155

Kiểm tra trạng thái kết nối mạng từ bảng điều khiển

Bạn có thể kiểm tra trạng thái kết nối mạng thông qua biểu tượng mạng hoặc thông tin mạng trên bảng điều khiển của máy in.

Kiểm tra trạng thái kết nối mạng thông qua biểu tượng mạng

Bạn có thể kiểm tra tình trạng kết nối mạng và cường độ sóng vô tuyến bằng cách sử dụng biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in.



Thông tin liên quan

➔ “Hướng dẫn cho biểu tượng mạng” ở trang 23

Hiển thị thông tin mạng chi tiết trên bảng điều khiển

Khi máy in của bạn được kết nối với mạng, bạn cũng có thể xem thông tin liên quan đến mạng khác bằng cách chọn menu mạng mà bạn muốn kiểm tra.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Tình trạng mạng**.
3. Để kiểm tra thông tin, hãy chọn các menu mà bạn muốn kiểm tra.
 - Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
Hiển thị thông tin mạng (tên thiết bị, kết nối, cường độ tín hiệu, v.v.) dành cho kết nối Ethernet hoặc Wi-Fi.
 - Trạng thái Wi-Fi Direct
Hiển thị Wi-Fi Direct bật hay tắt và SSID, mật khẩu, v.v. cho kết nối Wi-Fi Direct.
 - In tờ tình trạng
In tờ tình trạng mạng. Thông tin cho Ethernet, Wi-Fi, Wi-Fi Direct, v.v. được in trên hai trang trở lên.

In báo cáo kết nối mạng

Bạn có thể in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra trạng thái giữa máy in và bộ định tuyến không dây.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối**.

Bắt đầu kiểm tra kết nối.

3. Chọn **In Báo cáo kiểm tra**.

4. In báo cáo kết nối mạng.

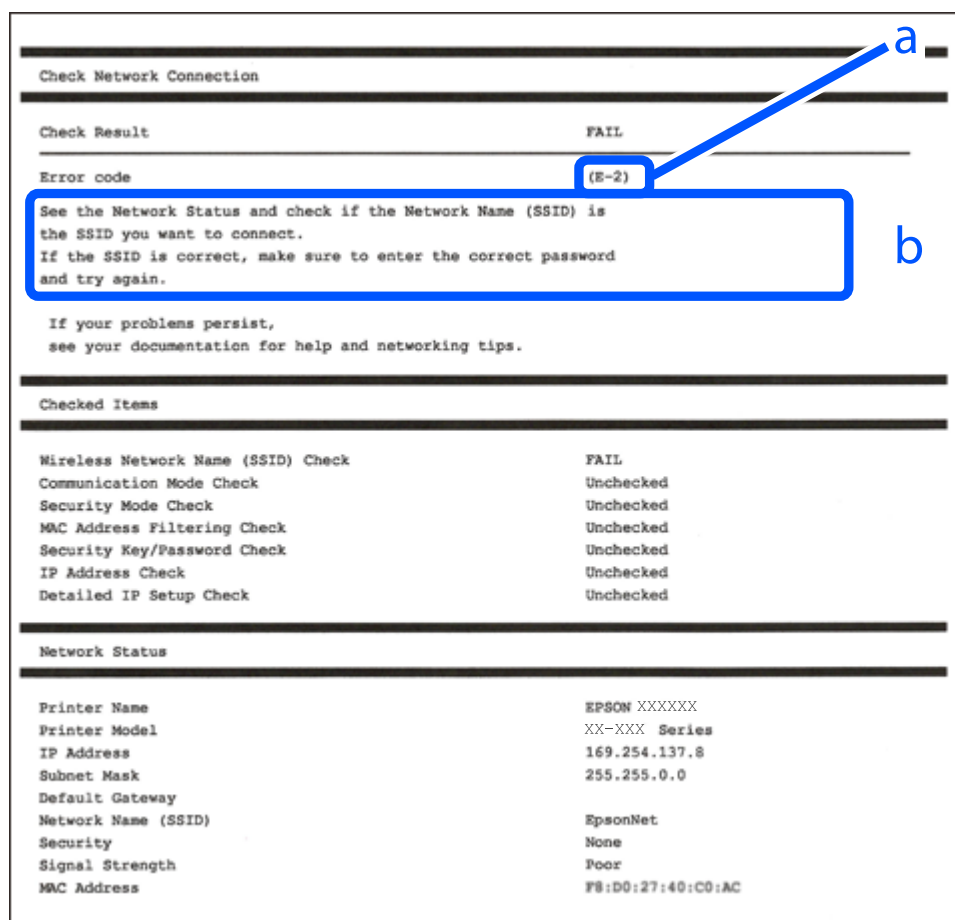
Nếu đã xảy ra lỗi, hãy kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

Thông tin liên quan

➔ “Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng” ở trang 156

Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng

Kiểm tra thông báo và mã lỗi trên báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp.



a. Mã lỗi

b. Thông báo về Môi trường mạng

Thông tin liên quan

- ➔ “E-1” ở trang 157
- ➔ “E-2, E-3, E-7” ở trang 157
- ➔ “E-5” ở trang 158
- ➔ “E-6” ở trang 158
- ➔ “E-8” ở trang 159
- ➔ “E-9” ở trang 159
- ➔ “E-10” ở trang 159
- ➔ “E-11” ở trang 160
- ➔ “E-12” ở trang 160
- ➔ “E-13” ở trang 160
- ➔ “Thông báo về Môi trường mạng” ở trang 161

E-1

Giải pháp:

- Đảm bảo cáp Ethernet được kết nối chắc chắn với máy in, hub hoặc thiết bị mạng khác.
- Đảm bảo hub hoặc thiết bị mạng khác được bật.
- Nếu bạn muốn kết nối máy in qua Wi-Fi, hãy thực hiện lại cài đặt Wi-Fi cho máy in vì cài đặt này đã bị tắt.

E-2, E-3, E-7

Giải pháp:

- Đảm bảo bạn đã bật bộ định tuyến không dây.
- Xác nhận rằng máy tính hoặc thiết bị của bạn đã được kết nối thích hợp với bộ định tuyến không dây.
- Tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại.
- Đặt máy in gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi vật cản giữa chúng.
- Nếu bạn đã tự nhập SSID, kiểm tra xem nó có đúng không. Kiểm tra SSID từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- Nếu bộ định tuyến không dây có nhiều SSID, hãy chọn SSID đang hiển thị. Khi SSID đang sử dụng tần số không tương thích thì máy in sẽ không hiển thị nó.
- Nếu đang sử dụng cài đặt nút nhấn để thiết lập kết nối mạng, đảm bảo bộ định tuyến không dây của bạn có hỗ trợ WPS. Bạn không thể sử dụng cài đặt nút nhấn nếu bộ định tuyến không dây của bạn không hỗ trợ WPS.
- Đảm bảo SSID của bạn chỉ sử dụng các ký tự ASCII (ký tự và biểu tượng chữ và số). Máy in không thể hiển thị SSID chứa các ký tự không phải ASCII.
- Đảm bảo bạn đã biết SSID và mật khẩu trước khi kết nối bộ định tuyến không dây. Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây với các cài đặt mặc định thì SSID và mật khẩu sẽ được in trên nhãn của nó. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- Nếu bạn đang kết nối với SSID được tạo bằng thiết bị thông minh tethering (phát mạng di động), hãy kiểm tra SSID và mật khẩu trong tài liệu hướng dẫn kèm theo thiết bị thông minh đó.

- Nếu kết nối Wi-Fi của bạn bị ngắt đột ngột, hãy kiểm tra các tình trạng sau. Nếu gặp phải bất kỳ tình trạng nào sau đây, hãy thiết lập lại cài đặt mạng bằng cách tải về và chạy phần mềm từ trang web sau.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

- Một thiết bị thông minh khác đã được thêm vào mạng qua cài đặt nút nhấn.
- Mạng Wi-Fi đã được thiết lập bằng bất kỳ phương thức nào khác thay vì thiết lập nút nhấn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 139
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển” ở trang 141

E-5

Giải pháp:

Đảm bảo loại bảo mật của bộ định tuyến không dây được đặt thành một trong các loại sau. Nếu không phải, hãy thay đổi loại bảo mật trên bộ định tuyến không dây rồi đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

- WEP-64 bit (40 bit)
- WEP-128 bit (104 bit)
- WPA PSK (TKIP/AES)*
- WPA2 PSK (TKIP/AES)*
- WPA (TKIP/AES)
- WPA2 (TKIP/AES)
- WPA3-SAE (AES)
- WPA2/WPA3-Enterprise

* WPA PSK còn được gọi là WPA Cá nhân. WPA2 PSK còn được gọi là WPA2 Cá nhân.

E-6

Giải pháp:

- Kiểm tra xem chức năng lọc địa chỉ MAC có bị tắt hay không. Nếu đã bật, hãy đăng ký địa chỉ MAC của máy in để nó không bị lọc. Tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây để biết thêm chi tiết. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ MAC từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- Nếu bộ định tuyến không dây của bạn đang sử dụng cách xác thực chia sẻ với bảo mật WEP, đảm bảo khoá và chỉ mục xác thực là chính xác.
- Nếu số lượng thiết bị có thể kết nối trên bộ định tuyến không dây ít hơn số lượng thiết bị mạng mà bạn muốn kết nối, hãy thực hiện cài đặt trên bộ định tuyến không dây để tăng số lượng thiết bị có thể kết nối. Tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây để thực hiện cài đặt.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 139

E-8

Giải pháp:

- Bật DHCP trên bộ định tuyến không dây nếu cài đặt Lấy địa chỉ IP của máy in được đặt là Tự động.
- Nếu cài đặt Lấy địa chỉ IP được đặt thành Thủ công, địa chỉ IP bạn đặt thủ công không hợp lệ do nằm ngoài phạm vi (ví dụ: 0.0.0.0). Đặt địa chỉ IP hợp lệ tại bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 181

E-9

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Đã bật các thiết bị chưa.
- Bạn có thể truy cập Internet và các máy tính hoặc thiết bị mạng khác trên cùng mạng từ những thiết bị bạn muốn kết nối với máy in hay không.

Nếu vẫn không kết nối được với máy in và các thiết bị mạng sau khi xác nhận các tình trạng ở trên, hãy tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại. Sau đó, thiết lập lại cài đặt mạng bằng cách tải về và chạy trình cài đặt từ trang web sau.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 139

E-10

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- Các thiết bị khác trên mạng được bật.
- Địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng kết nối mặc định) chính xác nếu bạn đã đặt Lấy địa chỉ IP của máy in thành Thủ công.

Đặt lại địa chỉ mạng nếu các địa chỉ này không chính xác. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 181

E-11

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Địa chỉ cổng vào mặc định phải chính xác nếu bạn cài Thiết lập TCP/IP sang Thủ công.
- Thiết bị được cài làm cổng vào mặc định đã được bật hay chưa.

Đã cài đúng địa chỉ cổng vào mặc định hay chưa. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ cổng vào mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 181

E-12

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Đã bật các thiết bị khác trên mạng hay chưa.
- Các địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng phụ và cổng vào mặc định) phải chính xác nếu bạn đang tự nhập chúng.
- Địa chỉ mạng cho các thiết bị khác (mặt nạ mạng phụ và cổng vào mặc định) đã giống nhau chưa.
- Địa chỉ IP không xung đột với các thiết bị khác.

Nếu vẫn không kết nối được với máy in và các thiết bị mạng sau khi xác nhận các tình trạng ở trên, hãy thử các cách sau.

- Tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại.
- Thực hiện lại cài đặt mạng bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy nó từ trang web sau.
<http://epson.sn> > **Thiết lập**
- Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu đăng ký nhiều mật khẩu, hãy kiểm tra xem mật khẩu đăng ký đầu tiên đã được cài trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 181

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 139

E-13

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Các thiết bị mạng như bộ định tuyến không dây, cổng nối và bộ định tuyến đã được bật chưa.

- Thiết lập TCP/IP cho các thiết bị mạng chưa được thực hiện bằng thủ công. (Nếu Thiết lập TCP/IP của máy in được cài đặt tự động trong khi Thiết lập TCP/IP cho các thiết bị mạng khác được thực hiện thủ công thì mạng của máy in có thể khác với mạng dùng cho các thiết bị khác.)

Nếu nó vẫn không hoạt động sau khi kiểm tra các mục trên, hãy thử các thao tác dưới đây.

- Tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại.
- Thực hiện cài đặt mạng trên máy tính dùng cùng mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy nó từ trang web sau.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

- Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu đăng ký nhiều mật khẩu, hãy kiểm tra xem mật khẩu đăng ký đầu tiên đã được cài trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt mạng” ở trang 181
- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 139

Thông báo về Môi trường mạng

Thông báo	Giải pháp
The Wi-Fi environment needs to be improved. Turn the wireless router off and then turn it on. If the connection does not improve, see the documentation for the wireless router.	Sau khi di chuyển máy in đến gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi vật cản giữa chúng thì hãy tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên. Nếu thiết bị vẫn không kết nối, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
*No more devices can be connected. Disconnect one of the connected devices if you want to add another one.	Máy tính và các thiết bị thông minh có thể kết nối đồng thời sẽ được kết nối đầy đủ qua kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản). Để thêm một máy tính hoặc thiết bị thông minh khác, hãy ngắt kết nối một trong các thiết bị đã kết nối hoặc kết nối với mạng kia trước. Bạn có thể xác nhận số lượng thiết bị không dây có thể kết nối đồng thời và số lượng thiết bị đã kết nối bằng cách kiểm tra tờ trạng thái mạng hoặc bằng điều khiển máy in.
The same SSID as Wi-Fi Direct exists in the environment. Change the Wi-Fi Direct SSID if you cannot connect a smart device to the printer.	Trên bảng điều khiển máy in, hãy vào màn hình Thiết lập Wi-Fi Direct và chọn menu để thay đổi cài đặt. Bạn có thể đổi tên mạng theo DIRECT-XX-. Nhập trong phạm vi 22 ký tự.

In tờ tình trạng mạng

Bạn có thể kiểm tra thông tin mạng chi tiết bằng cách in ra.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Trạng thái máy in/In > Mạng**.
3. Chọn **In tờ tình trạng**.

4. Kiểm tra thông báo và sau đó in tờ tình trạng mạng.

Kiểm tra mạng của máy tính (Chỉ với Windows)

Sử dụng dấu nhắc lệnh để kiểm tra trạng thái kết nối của máy tính và đường dẫn kết nối đến máy in. Việc này sẽ giúp bạn giải quyết các vấn đề.

Lệnh ipconfig

Hiển thị trạng thái kết nối của giao diện mạng hiện đang được sử dụng trên máy tính.

Bằng cách so sánh thông tin cài đặt với giao tiếp thực tế, bạn có thể kiểm tra xem kết nối có chính xác không. Trong trường hợp có nhiều máy chủ DHCP trên cùng một mạng, bạn có thể tìm ra địa chỉ thực tế được gán cho máy tính, máy chủ DNS được giới thiệu, v.v.

Cú pháp: ipconfig /all

Ví dụ:

```

Administrator: Command Prompt
c:\>ipconfig /all
Windows IP Configuration

Host Name . . . . . : WIN2012R2
Primary Dns Suffix . . . . . : pubs.net
Node Type . . . . . : Hybrid
IP Routing Enabled. . . . . : No
WINS Proxy Enabled. . . . . : No
DNS Suffix Search List. . . . . : pubs.net

Ethernet adapter Ethernet:

Connection-specific DNS Suffix . :
Description . . . . . : Gigabit Network Connection
Physical Address. . . . . : xx-xx-xx-xx-xx-xx
DHCP Enabled. . . . . : No
Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes
Link-local IPv6 Address . . . . . : fe80::38fb:7546:18a8:d20e%14(Preferred)
IPv4 Address. . . . . : 192.168.111.10(Preferred)
Subnet Mask . . . . . : 255.255.255.0
Default Gateway . . . . . : 192.168.111.1
DHCPv6 IAID . . . . . : 283142549
DHCPv6 Client DUID. . . . . : 00-01-00-01-20-40-2F-45-00-1D-73-6A-44-08
DNS Servers . . . . . : 192.168.111.2
NetBIOS over Tcpip. . . . . : Enabled

Tunnel adapter isatap.<00000000-ABCD-EFGH-HIJK-LMNOPQRSTUUV>:

Media State . . . . . : Media disconnected
Connection-specific DNS Suffix . :
Description . . . . . : Microsoft ISATAP Adapter #2
Physical Address. . . . . : 00-00-00-00-00-00-E0
DHCP Enabled. . . . . : No
Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes

c:\>_
    
```

Lệnh pathping

Bạn có thể xác nhận danh sách các bộ định tuyến đi qua máy chủ đích và định tuyến của giao tiếp.

Cú pháp: pathping xxx.xxx.xxx.xxx

Ví dụ: pathping 192.0.2.222

```

Administrator: Command Prompt
c:\>pathping 192.168.111.20
Tracing route to EPSONAB12AB [192.168.111.20]
over a maximum of 30 hops:
  0  WIN2012R2.pubs.net [192.168.111.10]
  1  EPSONAB12AB [192.168.111.20]

Computing statistics for 25 seconds...
Hop  RTT      Source to Here   This Node/Link   Address
  0      Source to Here   Lost/Sent = Pct   Lost/Sent = Pct   Address
  0      0/ 100 = 0%     0/ 100 = 0%      WIN2012R2.pubs.net [192.168.111.10]
  1  38ms     0/ 100 = 0%     0/ 100 = 0%      EPSONAB12AB [192.168.111.20]

Trace complete.

c:\>_
    
```

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	164
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	169
Thông tin về phần mềm.	170
Danh sách menu cài đặt.	177
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	186
Thông tin pháp lý.	194

Thông tin giấy

Các loại giấy sẵn có và các khả năng

Giấy Epson chính hãng

Epson khuyên bạn nên sử dụng giấy Epson chính hãng để đảm bảo có được bản in có chất lượng cao.

Lưu ý:

- Khả năng sẵn có của giấy thay đổi theo địa điểm. Để biết thông tin mới nhất về khả năng sẵn có của giấy tại khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in không lờ và 2 mặt.
 - “Giấy in không đường viền” ở trang 167
 - “Giấy in 2 mặt” ở trang 168

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Business Paper	A4	250		50
Epson Bright White Paper	A3	250		50
Epson Bright White Ink Jet Paper	A4	250		50

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu và ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Photo Quality Ink Jet Paper	A3+	–	–	20
	A3, A4	100	–	20
Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper	A4	1	–	1
Epson Matte Paper-Heavyweight	A3+	–	–	20
	A3, A4, 20x25 cm (8x10 in.)	50	–	20

Giấy thích hợp cho việc in ảnh 

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Ultra Glossy Photo Paper	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.), 20×25 cm (8×10 in.)	50	–	20
Epson Premium Glossy Photo Paper	A3+	–	–	20
	A3, A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.), 20×25 cm (8×10 in.), 16:9 wide (4×7,11 in.)	50	–	20
Epson Premium Semigloss Photo Paper	A3+	–	–	20
	A3, A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	50	–	20
Epson Photo Paper Glossy	A3+	–	–	20
	A3, A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	50	–	20

Thông tin liên quan

➔ [“Thận trọng khi sử dụng giấy in ảnh” ở trang 27](#)

Giấy có bán sẵn

Lưu ý:

Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in không lẻ và 2 mặt.

[“Giấy in không đường viền” ở trang 167](#)

[“Giấy in 2 mặt” ở trang 168](#)

Giấy thường

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Học Đựng Giấy 1	Học Đựng Giấy 2	Khay giấy
Giấy thường, Giấy sao chụp	A3+	–	–	50
Giấy in sẵn* ¹ Giấy có phần in đầu Giấy màu Giấy tái chế Giấy thường chất lượng cao	A3, B4, Legal, Letter, 8,5×13 in., A4, Executive, B5, 16K (195×270 mm), 8K (270×390 mm), Indian-Legal	250		50
	A5, A6, B6	250	–	50
	Người dùng xác định (mm) 89 đến 297×127 đến 431,8	250	–	–
	Người dùng xác định (mm) 89 đến 297×431,9 đến 1200	1	–	–
	Người dùng xác định (mm) 182 đến 297×257 đến 431,8	–	250	–
	Người dùng xác định (mm) 182 đến 297×431,9 đến 1200	–	1	–
	Người dùng xác định (mm) 64 đến 329×127 đến 483	–	–	50
	Người dùng xác định (mm) 64 đến 329×483,1 đến 6000	–	–	1

*1 Giấy trên đó in sẵn các biểu mẫu khác nhau như phiếu hoặc chứng khoán.

Giấy dày

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Giấy dày	A3+	–	–	20
	A3, B4, Legal, Letter, 8,5×13 in., A4, Executive, B5, A5, A6, B6, 16K (195×270 mm), 8K (270×390 mm), Indian-Legal	50	–	20
	Người dùng xác định (mm) 89 đến 297×127 đến 431,8	50	–	–
	Người dùng xác định (mm) 89 đến 297×431,9 đến 1200	1	–	–
	Người dùng xác định (mm) 64 đến 329×127 đến 483	–	–	20
	Người dùng xác định (mm) 64 đến 329×483,1 đến 6000	–	–	1

Phong bì

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Phong bì)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Phong bì	Phong bì số 10, Phong bì DL, Phong bì C6, Phong bì C4	10	–	10

Giấy in không đường viền

Giấy Epson chính hãng

- Epson Business Paper
- Epson Bright White Paper
- Epson Bright White Ink Jet Paper

- Epson Photo Quality Ink Jet Paper*
- Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper
- Epson Matte Paper-Heavyweight*
- Epson Ultra Glossy Photo Paper
- Epson Premium Glossy Photo Paper*
- Epson Premium Semigloss Photo Paper*
- Epson Photo Paper Glossy*

* Không hỗ trợ giấy có kích thước A3+ khi in không lể.

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164](#)

Giấy có bán sẵn

- Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy in sẵn, Giấy tiêu đề thư, Giấy màu, Giấy tái chế, Giấy thường chất lượng cao (A3, Legal, Letter, A4)
- Giấy dày (A3, Legal, Letter, A4)

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164](#)

Giấy in 2 mặt

Giấy Epson chính hãng

- Epson Business Paper
- Epson Bright White Paper
- Epson Bright White Ink Jet Paper
- Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164](#)

Giấy có bán sẵn

- Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy in sẵn, Giấy tiêu đề thư, Giấy màu, Giấy tái chế, Giấy thường chất lượng cao*
- Giấy dày*

* Không hỗ trợ giấy có kích thước A3+ khi in 2 mặt.

Để in 2 mặt với kích thước giấy Do người dùng định nghĩa, bạn có thể sử dụng các kích thước giấy 182 đến 297×257 đến 431,8 mm.

Thông tin liên quan

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 164

Các loại giấy không khả dụng

Không sử dụng các loại giấy sau. Sử dụng những loại giấy này có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.

- Giấy bị nhăn
- Giấy bị rách hoặc bị cắt
- Giấy bị gấp lại
- Giấy bị ẩm
- Giấy quá dày hoặc quá mỏng
- Giấy có nhãn dán

Không sử dụng các loại phong bì sau. Sử dụng các loại phong bì này có thể làm kẹt giấy và nhòe mực trên bản in.

- Phong bì bị cuộn lại hoặc gấp lại
 - Phong bì có bề mặt dính trên nắp hoặc phong bì có khung nhìn xuyên qua
 - Phong bì quá mỏng
- Chúng có thể bị cuộn lại trong khi in.

Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao

Mã lọ mực

Epson khuyến nghị sử dụng lọ mực Epson chính hãng.

Sau đây là các mã cho các loại lọ mực Epson chính hãng.



Quan trọng:

- Chính sách bảo hành Epson không bao gồm thiệt hại do dùng mực khác với quy định, bao gồm các loại mực Epson chính hãng nhưng không được thiết kế để dùng cho máy in này hoặc bất kỳ loại mực nào thuộc bên thứ ba.
- Các sản phẩm khác không phải do Epson sản xuất có thể gây hư hỏng không thuộc phạm vi bảo hành của Epson và trong một số trường hợp có thể gây ra hiện tượng máy in hoạt động thất thường.

Lưu ý:

- Mã bình mực có thể khác nhau tùy theo địa điểm. Để biết mã chính xác ở khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Mặc dù lọ mực có thể chứa các vật liệu tái chế, điều này không ảnh hưởng đến chức năng và hiệu suất của máy in.
- Thông số kỹ thuật và hình dáng của lọ mực có thể thay đổi mà không cần thông báo trước nhằm cải tiến tốt hơn.

Dành cho châu Âu

Sản phẩm	BK: Black (Đen)	C: Cyan (Lục lam)	M: Magenta (Đỏ thẫm)	Y: Yellow (Vàng)
ET-16150	113	113	113	113
L11160	112	112	112	112

Lưu ý:

Truy cập trang web sau để biết thông tin về dung lượng lọ mực của Epson.

<http://www.epson.eu/pageyield>

Mã Hộp Bảo Trì

Epson khuyên bạn nên sử dụng hộp bảo dưỡng Epson chính hãng.

Mã hộp bảo trì: C9345



Quan trọng:

Sau khi đã lắp hộp bảo dưỡng vào máy in thì không thể dùng hộp đó với máy in khác.

Thông tin về phần mềm

Phần này giới thiệu các dịch vụ mạng và sản phẩm phần mềm có sẵn cho máy in của bạn từ trang web Epson hoặc đĩa phần mềm kèm theo.

Phần mềm để in

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi ngôn ngữ của trình điều khiển máy in. Chọn ngôn ngữ bạn muốn sử dụng từ thiết lập **Ngôn ngữ trên thẻ Bảo dưỡng**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển

Để đặt các thiết lập được áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy truy cập từ bảng điều khiển.

Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và Fax**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Lưu ý:

*Nếu biểu tượng máy in không được hiển thị trên thanh tác vụ, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Ưu tiên giám sát** trên thẻ **Bảo dưỡng** và sau đó chọn **Đăng ký biểu tượng phím tắt với thanh công cụ**.*

Bắt đầu tiện ích

Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in. Nhấp vào thẻ **Bảo dưỡng**.

Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 33](#)

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Mac OS)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.

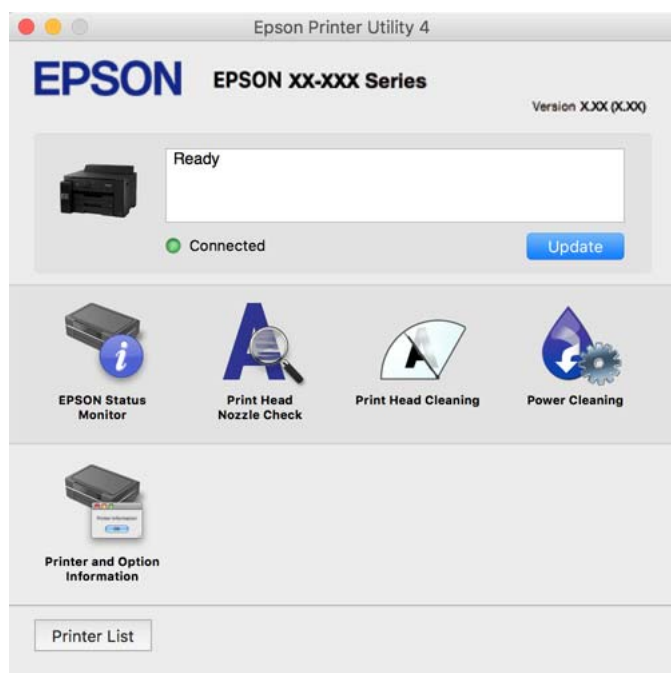
Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 58](#)

Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS

Epson Printer Utility

Bạn có thể chạy tính năng bảo dưỡng như kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in, và bằng cách bắt đầu **EPSON Status Monitor**, bạn có thể kiểm tra trạng thái máy in và thông tin lỗi.



Ứng dụng để in nhanh và vui nhộn từ máy tính (Epson Photo+)

Epson Photo+ là một ứng dụng cho phép bạn dễ dàng in hình ảnh với nhiều bố cục khác nhau. Bạn cũng có thể thực hiện chỉnh sửa hình ảnh và điều chỉnh vị trí trong khi xem bản xem trước của tài liệu. Bạn cũng có thể trang trí hình ảnh bằng cách thêm văn bản và nhãn bất cứ nơi nào bạn thích. Khi in trên giấy ảnh Epson chính hãng, hiệu suất mực có thể đạt mức tối đa, tạo ra một bản in hoàn thiện đẹp với màu sắc tuyệt vời.

Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.
- Để sử dụng ứng dụng này, cần phải cài đặt trình điều khiển máy in cho máy in này.

Bắt đầu trên Windows

Windows 10

Bấm vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software** > **Epson Photo+**.

Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

Windows 7/Windows Vista/Windows XP

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả các chương trình** hoặc **Chương trình** > **Epson Software** > **Epson Photo+**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software** > **Epson Photo+**.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81

Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh (Epson iPrint)

Epson iPrint là ứng dụng cho phép bạn in các ảnh chụp, tài liệu và trang web từ một thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể sử dụng in cục bộ, in từ thiết bị thông minh đã kết nối cùng mạng không dây với máy in, hoặc in từ xa, in từ một địa điểm từ xa qua internet. Để sử dụng in từ xa, hãy đăng ký máy in của bạn với dịch vụ Epson Connect.



Cài đặt Epson iPrint

Bạn có thể cài đặt Epson iPrint lên thiết bị thông minh của bạn từ URL sau hoặc mã QR.

<http://ipr.to/c>



Ứng dụng vận hành máy in dễ dàng từ thiết bị thông minh (Epson Smart Panel)

Epson Smart Panel là ứng dụng cho phép bạn thực hiện các thao tác máy in dễ dàng bao gồm in từ một thiết bị thông minh, như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể kết nối máy in và thiết bị thông minh qua mạng không dây, kiểm tra mực & trạng thái máy in và kiểm tra các giải pháp nếu xảy ra lỗi.

Tìm kiếm và cài đặt Epson Smart Panel từ App Store hoặc Google Play.



Ứng dụng để in dễ dàng từ ứng dụng Android (Epson Print Enabler)

Epson Print Enabler là ứng dụng cho phép bạn in tài liệu, email, ảnh và trang web theo cách không dây ngay từ điện thoại hoặc máy tính bảng Android (Android v4.4 trở lên). Với một vài lần nhấn, thiết bị Android của bạn sẽ phát hiện máy in Epson đã kết nối với cùng mạng không dây.

Tìm kiếm và cài đặt Epson Print Enabler từ Google Play.

Phần mềm tạo gói

Application for Creating Driver Packages (EpsonNet SetupManager)

EpsonNet SetupManager là phần mềm tạo gói cài đặt máy in đơn giản, chẳng hạn như cài đặt trình điều khiển máy in, cài đặt EPSON Status Monitor và tạo cổng máy in. Phần mềm này cho phép quản trị viên tạo các gói phần mềm độc đáo và phân phối cho các nhóm người dùng.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web Epson khu vực của bạn.

<http://www.epson.com>

Phần mềm để thực hiện cài đặt hoặc quản lý thiết bị

Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)

Web Config là ứng dụng chạy trên trình duyệt, như Microsoft Edge và Safari, trên máy tính hoặc thiết bị thông minh. Bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in hoặc thay đổi các cài đặt dịch vụ mạng và máy in. Để sử dụng Web Config, kết nối máy in và máy tính hoặc thiết bị với cùng mạng.

Các trình duyệt sau được hỗ trợ. Sử dụng phiên bản mới nhất.

Microsoft Edge, Internet Explorer, Firefox, Chrome, Safari

Lưu ý:

Bạn có thể được yêu cầu nhập mật khẩu quản trị viên trong khi thực hiện thao tác trên Web Config. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 14

Chạy Web Config trên Trình duyệt web

1. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra địa chỉ IP bằng cách in báo cáo kết nối mạng.

2. Khởi chạy trình duyệt Web từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.

Định dạng:

IPv4: http://địa chỉ IP của máy in/

IPv6: http://[địa chỉ IP của máy in]/

Ví dụ:

IPv4: http://192.168.100.201/

IPv6: http://[2001:db8::1000:1]/

Lưu ý:

Sử dụng thiết bị thông minh, bạn cũng có thể chạy Web Config từ màn hình thông tin sản phẩm của Epson Smart Panel.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng vận hành máy in dễ dàng từ thiết bị thông minh \(Epson Smart Panel\)” ở trang 173](#)
- ➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155](#)

Chạy Web Config trên Windows

Khi kết nối máy tính với máy in bằng cách sử dụng WSD, hãy làm theo các bước bên dưới để chạy Web Config.

1. Mở danh sách in trên máy tính.

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**.

- Windows 8.1/Windows 8

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh** (hoặc **Phần cứng**).

- Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**.

- Windows Vista

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**.

2. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Thuộc tính**.

3. Chọn thẻ **Dịch vụ Web** và nhấp vào URL.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Chạy Web Config trên Mac OS

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in.

2. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Hiển thị Trang web Máy in**.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Ứng dụng thiết lập thiết bị trên mạng (EpsonNet Config)

EpsonNet Config là ứng dụng cho phép bạn thiết lập địa chỉ giao tiếp mạng và giao thức. Xem hướng dẫn vận hành cho EpsonNet Config hoặc trợ giúp của ứng dụng để biết thêm chi tiết.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EpsonNet** > **EpsonNet Config**.

- Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7/Windows Vista/Windows XP/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả chương trình** hoặc **Chương trình** > **EpsonNet** > **EpsonNet Config SE** > **EpsonNet Config**.

Bắt đầu trên Mac OS

Truy cập > **Ứng dụng** > **Epson Software** > **EpsonNet** > **EpsonNet Config SE** > **EpsonNet Config**.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81](#)

Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)

Epson Device Admin là một phần mềm ứng dụng đa chức năng quản lý thiết bị trên mạng.

Có các chức năng sau đây.

- Giám sát hoặc quản lý tới 2000 máy in trên phân khúc mạng
- Lập báo cáo chi tiết, chẳng hạn như tình trạng tiêu thụ hoặc sản phẩm
- Cập nhật chương trình cơ sở của sản phẩm
- Giới thiệu thiết bị với mạng
- Áp dụng các cài đặt thống nhất cho nhiều thiết bị.

Bạn có thể tải xuống Epson Device Admin từ trang web hỗ trợ của Epson. Để biết thêm thông tin, xem tài liệu hoặc trợ giúp của Epson Device Admin.

Phần mềm cập nhật

Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)

Epson Software Updater là ứng dụng cài đặt phần mềm mới và cập nhật chương trình cơ sở qua Internet. Nếu bạn muốn kiểm tra thông tin cập nhật thường xuyên, bạn có thể đặt khoảng thời gian kiểm tra cập nhật trong Cài đặt Tự động cập nhật của Epson Software Updater.

Lưu ý:

Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.

Bắt đầu trên Windows

Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EPSON Software > Epson Software Updater**.

Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

Windows 7/Windows Vista/Windows XP

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình (hoặc Chương trình) > EPSON Software > Epson Software Updater**.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể bắt đầu Epson Software Updater bằng cách nhấp vào biểu tượng máy in trên thanh tác vụ trên màn hình nền, và sau đó chọn **Cập nhật phần mềm**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Epson Software Updater**.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 81](#)

Danh sách menu cài đặt

Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính của máy in để thực hiện các cài đặt khác nhau.

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in

Cài đặt cơ bản

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản

Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.

Độ sáng màn hình LCD:

Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD.

Hẹn giờ chờ:

Điều chỉnh khoảng thời gian chuyển sang chế độ ngủ (chế độ tiết kiệm năng lượng) khi máy in không thực hiện bất kỳ thao tác nào. Màn hình LCD chuyển thành màu đen khi quá thời gian đã thiết lập này.

Bộ hẹn giờ tắt:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Cài đặt tắt nguồn** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Cài đặt tắt nguồn:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Tắt nguồn nếu không hoạt động

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian nhất định khi bạn ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng USB. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Truy cập trang web sau đây để biết về khoảng thời gian nhất định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Cài đặt ngày/giờ:

Ngày/giờ

Nhập ngày và giờ hiện tại.

Giờ mùa hè

Chọn thiết lập thời gian mùa hè được áp dụng cho khu vực của bạn.

Chênh lệch giờ

Nhập sự khác biệt thời gian giữa thời gian địa phương và UTC (Coordinated Universal Time — Thời gian phối hợp chung).

Ngôn ngữ/Language:

Chọn ngôn ngữ được sử dụng trên màn hình LCD.

Hình nền:

Thay đổi màu nền của màn hình LCD.

Thời gian chờ hoạt động:

Chọn **Bật** để quay lại màn hình ban đầu khi không có thao tác nào được thực hiện trong thời gian đã chỉ định.

Bàn phím:

Thay đổi bố cục bàn phím trên màn hình LCD.

Thông tin liên quan

➔ [“Tiết kiệm điện” ở trang 81](#)

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in

Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.

Cài đặt nguồn giấy:

Cài đặt giấy:

Chọn nguồn giấy để chỉ định khổ giấy và loại giấy bạn đã nạp. Khi **Tự phát hiện Kích thước giấy** được bật, máy in sẽ phát hiện khổ giấy bạn đã nạp.

Khay giấy ưu tiên:

Chọn **Bật** để trao quyền ưu tiên in cho giấy đã đưa vào khay giấy.

Chuyển đổi tự động A4/Thư:

Chọn **Bật** để nạp giấy từ nguồn giấy được cài làm khổ A4 khi không có nguồn giấy được cài làm khổ Thư, hoặc nạp từ nguồn giấy được cài làm khổ Thư khi không có nguồn giấy được cài làm khổ A4.

Cài đặt chọn tự động:

Khi hết giấy, giấy sẽ được nạp tự động từ nguồn giấy có cùng cài đặt với cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Bạn có thể cài lựa chọn tự động cho từng nguồn giấy. Bạn không thể cài mọi thứ sang tắt.

Cài đặt này bị tắt khi bạn chọn một nguồn giấy cụ thể trong cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Tùy vào cài đặt loại giấy trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, giấy có thể không được nạp tự động.

Thông báo lỗi:

Chọn **Bật** để hiển thị thông báo lỗi khi loại hoặc khổ giấy đã chọn không khớp với giấy đã nạp.

Tự động hiển thị thiết lập giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị màn hình **Cài đặt giấy** khi nạp giấy vào hộc đựng giấy. Nếu bạn tắt tính năng này, bạn không thể in từ iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng AirPrint.

Cài đặt in chung:

Những cài đặt in này được áp dụng khi bạn in bằng thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in. Các cài đặt độ xê dịch được áp dụng khi bạn in bằng trình điều khiển máy in.

Bù trên:

Chỉnh lề giấy trên.

Bù trái:

Chỉnh lề giấy trái.

Bù trên ở mặt sau:

Chỉnh lề giấy trên cho mặt sau của trang khi in 2 mặt.

Bù trái ở mặt sau:

Chỉnh lề giấy trái cho mặt sau của trang khi thực hiện in 2 mặt.

Kiểm tra độ rộng giấy:

Chọn **Bật** để kiểm tra chiều rộng của giấy trước khi in. Tùy chọn này giúp không in ra ngoài các mép giấy khi cài đặt kích thước giấy không đúng, nhưng có thể làm giảm tốc độ in.

Bỏ qua trang trống:

Bỏ qua các trang trống khi tự động in dữ liệu.

Bộ thoát lỗi tự động:

Chọn thao tác cần thực hiện khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc lỗi đầy bộ nhớ.

Bật

Hiển thị cảnh báo và in ở chế độ một mặt khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc chỉ in những thứ máy in có thể xử lý khi xảy ra lỗi bộ nhớ đầy.

Tắt

Hiển thị thông báo lỗi và hủy in.

Giấy khổ dày:

Chọn **Bật** để tránh tình trạng mực làm bẩn bản in. Tuy nhiên, tùy chọn này có thể làm giảm tốc độ in.

Ngăn chặn giấy ra bị nhăn:

Chọn **Bật** để giảm hiện tượng quần giấy bằng cách giảm mật độ in khi in.

Chế độ không ồn:

Chọn **Bật** để giảm tiếng ồn trong khi in. Tuy nhiên, điều này có thể làm giảm tốc độ in. Tùy vào loại giấy và cài đặt chất lượng in bạn đã chọn, có thể không có sự khác biệt ở mức ồn của máy in.

Thời gian khô mực:

Chọn thời gian khô mực mà bạn muốn sử dụng khi thực hiện in 2 mặt. Máy in sẽ in mặt kia sau khi in một mặt. Nếu bản in bị bẩn, hãy tăng cài đặt thời gian.

Tự kéo rộng khay đầu ra:

Chọn **Bật** để tự động mở rộng bộ phận đỡ giấy đầu ra khi in giấy.

Kết nối PC qua USB:

Chọn **Bật** để cho phép máy tính truy cập máy in khi được kết nối bằng USB. Khi chọn **Tắt**, tác vụ in không được gửi qua kết nối mạng sẽ bị hạn chế.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 29

Cài đặt mạng

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng


Thiết lập Wi-Fi:

Thiết lập hoặc thay đổi cài đặt mạng không dây. Chọn phương thức kết nối từ bên dưới và sau đó làm theo hướng dẫn trên bảng điều khiển.

Bộ định tuyến:

- Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi
- Thiết lập nút nhấn (WPS)
- Chức năng khác
 - Thiết lập mã PIN (WPS)
 - Tự động kết nối Wi-Fi
 - Tắt Wi-Fi

Bạn có thể khắc phục các vấn đề mạng bằng cách tắt thiết lập Wi-Fi hoặc đặt lại thiết lập

Wi-Fi. Chọn  > Bộ định tuyến > Đổi cài đặt > Chức năng khác > Tắt Wi-Fi > Bắt đầu vào thiết lập.

Wi-Fi Direct:

- iOS
- Android
- Thiết bị HĐH khác

Thay đổi

Đổi tên mạng

Đổi mật khẩu

Đổi dải tần số

Cài đặt này có thể không hiển thị tùy thuộc vào khu vực.

Tắt Wi-Fi Direct

Phục hồi cài đặt mặc định

Thiết lập LAN có dây:

Thiết lập hoặc thay đổi kết nối mạng bằng cáp LAN và bộ định tuyến. Khi sử dụng phương thức này, kết nối Wi-Fi sẽ bị tắt.

Tình trạng mạng:

Hiển thị hoặc in các cài đặt mạng hiện tại.

Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

Trạng thái Wi-Fi Direct

In tờ tình trạng

Kiểm tra kết nối:

Kiểm tra kết nối mạng hiện tại và in báo cáo. Nếu có bất kỳ vấn đề nào với kết nối, hãy xem báo cáo để giải quyết vấn đề.

Nâng cao:

Thực hiện các cài đặt chi tiết sau.

Tên thiết bị

TCP/IP

Máy chủ ủy nhiệm

Địa chỉ IPv6

Tốc độ liên kết và In song công

Đổi chương HTTP sang HTTPS

Tắt IPsec/IP Filtering

Tắt IEEE802.1X

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 142
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)” ở trang 143
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)” ở trang 144
- ➔ “Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct)” ở trang 145
- ➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 155
- ➔ “Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 154

Cài đặt dịch vụ web

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt dịch vụ web

Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.

Dịch vụ Epson Connect:

Hiển thị xem máy in đã được đăng ký và kết nối với Epson Connect hay chưa.

Bạn có thể đăng ký dịch vụ bằng cách chọn **Đăng ký** và làm theo hướng dẫn.

Khi đã đăng ký, bạn có thể thay đổi các cài đặt sau.

- Tạm dừng/Tiếp tục lại
- Hủy đăng ký

Để biết chi tiết, hãy xem trang web sau.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Thông tin liên quan

➔ “In bằng dịch vụ đám mây” ở trang 69

Quản trị hệ thống

Bằng cách sử dụng menu này, bạn có thể duy trì sản phẩm như quản trị viên hệ thống. Điều này cũng cho phép bạn hạn chế các tính năng sản phẩm cho người dùng riêng lẻ để phù hợp với phong cách ở cơ quan hoặc văn phòng.

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống

Cài đặt bảo mật:

Bạn có thể thực hiện các cài đặt bảo mật sau.

Xóa mọi công việc trên Bộ nhớ trong:

Xóa tất cả các lệnh đã lưu trữ trong bộ nhớ trong.

Cài đặt quản trị viên:

- Mật khẩu quản trị viên
Đặt, thay đổi và xóa mật khẩu quản trị viên.

- Cài đặt khóa

Chọn có khóa bảng điều khiển bằng mật khẩu đã đăng ký trong **Mật khẩu quản trị viên** không.

Mã hóa mật khẩu:

Chọn **Bật** để mã hóa mật khẩu của bạn. Nếu bạn tắt nguồn trong khi đang khởi động lại, dữ liệu có thể bị hỏng và cài đặt máy in được khôi phục về mặc định. Trong trường hợp đó, hãy đặt lại thông tin mật khẩu.

Nghiên cứu khách hàng:

Chọn **Phê duyệt** để cung cấp thông tin sử dụng sản phẩm, như số lượng bản in cho Seiko Epson Corporation.

Phục hồi cài đặt mặc định:

Đặt lại các cài đặt trong các menu sau về giá trị mặc định.

- Cài đặt mạng
- Tắt cả trừ Cài đặt mạng
- Mọi cài đặt

Cập nhật firmware:

Bạn có thể tải thông tin về chương trình cơ sở như thông tin và phiên bản hiện tại trong các bản cập nhật có sẵn.

Cập nhật:

Kiểm tra xem phiên bản mới nhất của chương trình cơ sở đã được tải lên máy chủ mạng chưa. Nếu có bản cập nhật, bạn có thể chọn có bắt đầu cập nhật không.

Thông báo:

Chọn **Bật** để nhận thông báo nếu có bản cập nhật chương trình cơ sở.

Thông tin liên quan

➔ “Cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển” ở trang 86

Bộ đếm bản in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bộ đếm bản in

Hiển thị tổng số bản in, số bản in đen trắng, số bản in màu, và tổng số giấy đã nạp qua máy in, bao gồm các mục như tờ trạng thái, từ lúc bạn mua máy in này.

Bảo trì

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bảo trì

Điều chỉnh chất lượng in:

Chọn tính năng này nếu có bất kỳ sự cố nào với bản in. Bạn có thể kiểm tra kim phun bị tắc và vệ sinh đầu in nếu cần thiết, sau đó điều chỉnh một vài tham số để cải thiện chất lượng in.

Kiểm tra kim phun đầu in:

Chọn tính năng này để kiểm tra xem kim phun của đầu in có bị tắc không. Máy in sẽ in một mẫu kiểm tra kim phun.

Làm sạch đầu in:

Chọn tính năng này để vệ sinh kim phun bị tắc trong đầu in.

Vệ Sinh Tăng Cường:

Chọn tính năng này để thay toàn bộ mực bên trong ống mực. Nhiều mực được sử dụng hơn khi làm sạch thông thường. Xem "Thông tin có liên quan" dưới đây để biết chi tiết về cách sử dụng tính năng này.

Căn chỉnh đầu in:

Chọn tính năng này để điều chỉnh đầu in nhằm cải thiện chất lượng in.

Căn chỉnh đường thẳng theo thước

Chọn tính năng này để căn chỉnh các đường dọc.

Căn chỉnh chiều ngang

Chọn tính năng này nếu dải ngang xuất hiện với tần suất thường xuyên trong bản in của bạn.

Nạp mực:

Chọn tính năng này để đặt lại mức mực thành 100% khi bạn nạp lại mực cho hộp mực.

Cài đặt Mức mực:

Chọn tính năng này để đặt mức mực theo lượng mực thực tế còn lại.

Làm sạch dẫn hướng giấy:

Chọn tính năng này nếu có vết mực bắn trên các trục lăn bên trong. Máy in sẽ nạp giấy để vệ sinh trục lăn bên trong.

Gỡ bỏ giấy:

Chọn tính năng này nếu vẫn còn một vài mẫu giấy bị rách bên trong máy in ngay sau khi gỡ bỏ giấy bị kẹt. Máy in sẽ tạo thêm không gian giữa đầu in và bề mặt giấy để lấy giấy bị rách dễ hơn.

Vệ sinh định kỳ:

Máy in tự động thực hiện **Kiểm tra kim phun đầu in** và **Làm sạch đầu in** dựa trên khoảng thời gian cụ thể. Chọn **Bật** để duy trì chất lượng in cao cấp. Trong các điều kiện sau, bạn hãy tự thực hiện **Kiểm tra kim phun đầu in** và **Làm sạch đầu in**.

Các vấn đề in

Khi **Tắt** được chọn cho **Vệ sinh định kỳ**

Khi in ở chất lượng cao như ảnh

Khi thông báo **Làm sạch đầu in** được hiển thị trên màn hình LCD

Thông tin liên quan

➔ “Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 73

➔ “Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 75

➔ “Nạp lại mực cho hộp mực” ở trang 120

➔ “Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bản” ở trang 77

Ngôn ngữ/Language

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Ngôn ngữ/Language

Chọn ngôn ngữ sử dụng trên màn hình LCD.

Trạng thái máy in/In

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái máy in/In

In tờ tình trạng:

Tờ tình trạng cấu hình:

In tờ thông tin cho thấy cài đặt và tình trạng hiện tại của máy in.

Cung cấp tờ tình trạng:

In tờ thông tin cho thấy tình trạng của vật tư tiêu hao.

Bản lược sử sử dụng:

In tờ thông tin cho thấy lịch sử sử dụng của máy in.

Mạng:

Hiển thị cài đặt mạng hiện tại. Bạn cũng có thể in trang trạng thái.

Thông số kỹ thuật của sản phẩm

Thông số kỹ thuật máy in

Bố trí kim phun của đầu in		Kim phun mực đen: 800 Kim phun mực màu: 800 cho từng màu
Trọng lượng giấy *	Giấy thường	64 đến 90 g/m ² (17 đến 24 pao)
	Giấy dày	91 đến 256 g/m ² (25 đến 68 pao)
	Phong bì	Phong bì #10, DL, C6, C4: 75 đến 100 g/m ² (20 đến 27 pao)

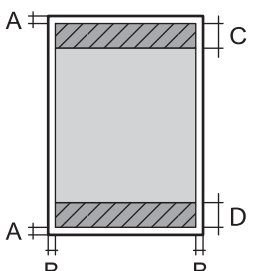
* Ngay cả khi độ dày giấy nằm trong khoảng này thì có thể giấy vẫn không nạp trong máy in hoặc kết quả in có thể bị ảnh hưởng, tùy theo thuộc tính hoặc chất lượng giấy.

Khu vực có thể in

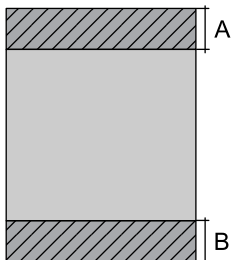
Khu vực có thể in của một tờ giấy

Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

In có viền

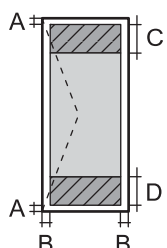
	A	3.0 mm (0.12 in.)
	B	3.0 mm (0.12 in.)
	C	48.0 mm (1.89 in.)
	D	49.0 mm (1.93 in.)

In không đường viền

	A	51.0 mm (2.01 in.)
	B	52.0 mm (2.05 in.)

Khu vực có thể in cho bì thư

Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

	A	3.0 mm (0.12 in.)
	B	3.0 mm (0.12 in.)
	C	48.0 mm (1.89 in.)
	D	49.0 mm (1.93 in.)

Sử dụng cổng cho máy in

Máy in sử dụng cổng sau. Các cổng này phải được quản trị viên cho phép trở thành khả dụng khi cần thiết.

Khi bên gửi (máy khách) là máy in

Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Gửi email (Khi thông báo email được sử dụng từ máy in)	Máy chủ SMTP	SMTP (TCP)	25
		SMTP SSL/TLS (TCP)	465
		SMTP STARTTLS (TCP)	587
POP trước khi kết nối SMTP (Khi thông báo email được sử dụng từ máy in)	Máy chủ POP	POP3 (TCP)	110
Khi Epson Connect được sử dụng	Máy chủ Epson Connect	HTTPS	443
		XMPP	5222
Kiểm soát WSD	Máy khách	WSD (TCP)	5357

Khi bên gửi (máy khách) là máy tính khách

Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Khám phá máy in từ ứng dụng như EpsonNet Config và trình điều khiển máy in.	Máy in	ENPC (UDP)	3289
Thu thập và thiết lập thông tin MIB từ ứng dụng như EpsonNet Config và trình điều khiển máy in.	Máy in	SNMP (UDP)	161
Chuyển tiếp dữ liệu LPR	Máy in	LPR (TCP)	515
Chuyển tiếp dữ liệu RAW	Máy in	RAW (Cổng 9100) (TCP)	9100
Chuyển tiếp dữ liệu AirPrint (in IPP/IPPS)	Máy in	IPP/IPPS (TCP)	631
Tìm kiếm máy in WSD	Máy in	WS-Discovery (UDP)	3702

Thông số kỹ thuật giao diện

Đối với cho Máy tính	USB tốc độ cao*
----------------------	-----------------

* Không hỗ trợ cáp USB 3.0.

Thông số kỹ thuật mạng

Thông số kỹ thuật Wi-Fi

Xem bảng sau để biết thông số kỹ thuật Wi-Fi.

Các quốc gia hoặc khu vực cho các mục có trong danh sách bên dưới	Bảng A
Hàn Quốc	Bảng B

Bảng A

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11b/g/n*1
Dải tần số	2,4 GHz
Kênh	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13
Chế độ phối hợp	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản)*2*3
Giao thức bảo mật*4	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES)*5, WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*3 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*4 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*5 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Bảng B

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11a/b/g/n*1/ac		
Dải tần số	IEEE 802.11b/g/n: 2,4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac: 5 GHz		
Kênh	Wi-Fi	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13
		5 GHz*2	W52 (36/40/44/48), W53 (52/56/60/64), W56 (100/104/108/112/116/120/124/128/132/136/140), W58 (149/153/157/161/165)
	Wi-Fi Direct	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13
		5 GHz*2	W52 (36/40/44/48) W58 (149/153/157/161/165)
Chế độ kết nối	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản)*3,*4		
Giao thức bảo mật*5	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES)*6, WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise		

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Tính khả dụng của các kênh này và việc sử dụng sản phẩm ngoài trời trên các kênh này thay đổi tùy theo vị trí. Để biết thêm thông tin, xem trang web sau.

<http://support.epson.net/wifi5ghz/>

*3 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*4 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*5 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*6 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Thông số kỹ thuật Ethernet

Tiêu chuẩn	IEEE802.3i (10BASE-T)* ¹ IEEE802.3u (100BASE-TX) IEEE802.3az (Ethernet Tiết kiệm Năng lượng)* ²
Chế độ truyền tin	Auto, 10Mbps Full duplex, 10Mbps Half duplex, 100Mbps Full duplex, 100Mbps Half duplex
Đầu nối	RJ-45

*1 Sử dụng cáp nhóm 5e hoặc STP cao hơn (Cáp xoắn có bọc) để ngăn ngừa rủi ro nhiễu sóng vô tuyến.

*2 Thiết bị kết nối phải tuân thủ các tiêu chuẩn IEEE802.3az.

Chức năng của mạng và IPv4/IPv6

Chức năng		Được hỗ trợ	Ghi chú	
In qua mạng	EpsonNet Print (Windows)	IPv4	-	
	Standard TCP/IP (Windows)	IPv4, IPv6	-	
	In bằng WSD (Windows)	IPv4, IPv6	✓	Windows Vista trở lên
	In Bonjour (Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	-
	In IPP (Windows, Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	-
	In PictBridge (Wi-Fi)	IPv4	-	Máy ảnh kỹ thuật số
	Epson Connect (In email, In từ xa)	IPv4	✓	-
	AirPrint (iOS, Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	iOS 5 trở lên, Mac OS X v10.7 trở lên
Quét qua mạng	Epson Scan 2	IPv4, IPv6	-	
	Epson ScanSmart	IPv4	-	
	Event Manager	IPv4	-	
	Epson Connect (Quét vào đám mây)	IPv4	-	
	AirPrint (Quét)	IPv4, IPv6	-	

Chức năng			Được hỗ trợ	Ghi chú
Fax	Gửi fax	IPv4	-	-
	Nhận fax	IPv4	-	-
	AirPrint (Gửi fax đi)	IPv4, IPv6	-	-

Giao thức bảo mật

IEEE 802.1X*	
Lọc IPsec/IP	
SSL/TLS	Máy khách/Máy chủ HTTPS
	IPPS
SMTPS (STARTTLS, SSL/TLS)	
SNMPv3	

* Bạn cần sử dụng thiết bị kết nối tuân thủ IEEE 802.1X.

Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ

AirPrint	iOS 5 trở lên/Mac OS X v10.7.x trở lên
----------	--

Kích thước

Kích thước	<p>Bảo quản</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chiều rộng: 515 mm (20.3 in.) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 500 mm (19.7 in.) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 350 mm (13.8 in.) <p>In</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chiều rộng: 515 mm (20.3 in.) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 976 mm (38.4 in.) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 521 mm (20.5 in.)
Trọng lượng *	Xấp xỉ 16.5 kg (36.4 lb)

* Không có mực và dây nguồn.

Thông số kỹ thuật điện

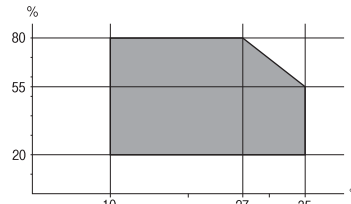
Định mức nguồn điện	AC 100–240 V	AC 220–240 V
---------------------	--------------	--------------

Dải tần số định mức	50–60 Hz	50–60 Hz
Dòng điện định mức	0.6–0.4 A	0.3 A
Công suất tiêu thụ (có Kết nối USB)	Đang in: khoảng 27.0 W (ISO/ IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 7.1 W Chế độ ngủ: khoảng 0.8 W Tắt nguồn: khoảng 0.2 W	Đang in: khoảng 27.0 W (ISO/ IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 7.1 W Chế độ ngủ: khoảng 0.8 W Tắt nguồn: khoảng 0.2 W

Lưu ý:

- Kiểm tra nhãn trên máy in để biết điện áp.
- Với người dùng Châu Âu, xem trang web sau đây để biết chi tiết về công suất tiêu thụ.
<http://www.epson.eu/energy-consumption>

Thông số kỹ thuật môi trường

Vận hành	Sử dụng máy in trong dải thông số được trình bày trong phần sau đây.  Nhiệt độ: 10 đến 35°C (50 đến 95°F) Độ ẩm: 20 đến 80% RH (không ngưng tụ)
Bảo quản	Nhiệt độ sau khi nạp mực ban đầu: -15 đến 40°C (5 đến 104°F)* Nhiệt độ trước khi nạp mực ban đầu: -20 đến 40°C (-4 đến 104°F)* Độ ẩm: 5 đến 85% RH (không ngưng tụ)

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở nhiệt độ 40°C (104°F).

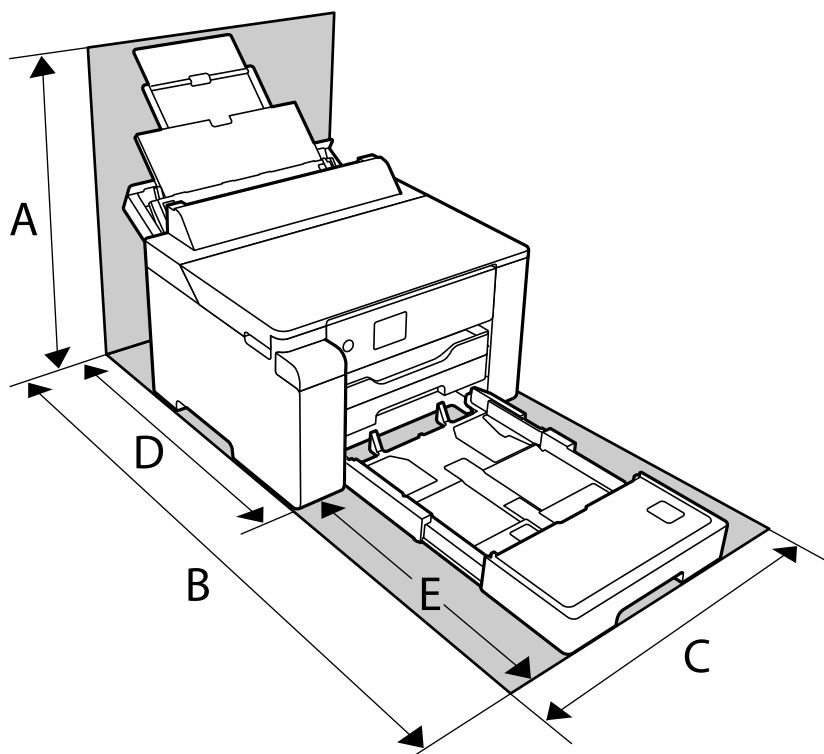
Thông số kỹ thuật môi trường cho lọ mực in

Nhiệt độ bảo quản	-20 đến 40 °C (-4 đến 104 °F)*
Nhiệt độ đông lạnh	-15 °C (5 °F) Mực tan ra và có thể sử dụng được sau khoảng 2 tại 25 °C (77 °F).

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở 40 °C (104 °F).

Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ

Vị trí đủ chắc chắn để lắp đặt và vận hành máy in đúng cách.



A	530 mm
B	1208 mm
C	515 mm
D	741 mm
E	467 mm

Xem “Hướng dẫn an toàn” trong hướng dẫn này để xác nhận các điều kiện môi trường.

Thông tin liên quan

➔ [“Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in” ở trang 12](#)

Yêu cầu hệ thống

Windows

Windows Vista, Windows 7, Windows 8/8.1, Windows 10 hoặc cao hơn (32 bit, 64 bit)

Windows XP SP3 (32 bit)

Windows XP Professional x64 Edition SP2

Windows Server 2003 (SP2) hoặc mới hơn

Mac OS

Mac OS X v10.6.8 hoặc mới hơn

Lưu ý:

- Mac OS có thể không hỗ trợ một số ứng dụng và tính năng.
- Hệ thống file UNIX (UFS) cho Mac OS không được hỗ trợ.

Thông tin pháp lý

Tiêu chuẩn và phê chuẩn

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho kiểu máy ở châu Âu

Đối với người dùng Châu Âu

Ở đây, Seiko Epson Corporation tuyên bố rằng kiểu thiết bị sóng vô tuyến sau tuân thủ Chỉ thị 2014/53/EU. Toàn bộ văn bản của tuyên bố của Liên minh châu Âu về tính tuân thủ có sẵn ở trang web sau.

<http://www.epson.eu/conformity>

B682B

Chỉ sử dụng ở Ireland, Vương quốc Anh, Áo, Đức, Liechtenstein, Thụy Sĩ, Pháp, Bỉ, Luxemburg, Hà Lan, Italy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Iceland, Croatia, Cyprus, Hy Lạp, Slovenia, Malta, Bulgaria, Czech, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Ba Lan, Romania và Slovakia.

Epson không thể chấp nhận trách nhiệm của bất kỳ tình huống nào không thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ do việc sửa đổi không được khuyến nghị đối với sản phẩm.

Tần số	Nguồn tần số vô tuyến tối đa đã truyền
2400–2483,5 MHz	20 dBm (EIRP)



Phê duyệt kiểu ZICTA cho người dùng ở Zambia

Xem trang web sau để kiểm tra thông tin Phê duyệt kiểu ZICTA.

<https://support.epson.net/zicta/>

Giới hạn sao chép

Quan sát các giới hạn sau nhằm đảm bảo việc sử dụng có trách nhiệm và hợp pháp với máy in.

Luật pháp cấm sao chép các mục sau:

- Hối phiếu ngân hàng, tiền xu, chứng khóa có thể giao dịch trên thị trường do chính phủ phát hành, trái phiếu của chính phủ và chứng khoán đô thị

- Tem bưu điện chưa sử dụng, bưu thiếp dán tem sẵn và các mặt hàng bưu chính chính thức khác có cước phí bưu chính hợp lệ
- Tem doanh thu do chính phủ phát hành và chứng khoán được phát hành theo thủ tục pháp lý

Thận trọng khi sao chép các mục sau:

- Chứng khoán tư nhân có thể giao dịch trên thị trường (chứng chỉ cổ phiếu, hối phiếu có thể chuyển nhượng, séc, v.v.), vé tháng, vé nhượng quyền, v.v.
- Hộ chiếu, giấy phép lái xe, giấy đăng kiểm cho mô-tô hạng nhẹ, vé cầu đường, phiếu thực phẩm, vé, v.v.

Lưu ý:

Pháp luật cũng có thể cấm sao chép các mục này.

Sử dụng có trách nhiệm đối với tài liệu có bản quyền:

Máy in có thể bị sử dụng sai bằng việc sao chép không thích hợp các tài liệu có bản quyền. Trừ khi thực hiện dựa trên tư vấn của luật sư có kiến thức, hãy có trách nhiệm và tôn trọng bằng việc xin phép người giữ bản quyền trước khi sao chép tài liệu đã xuất bản.

Thông tin quản trị viên

Kết nối máy in với mạng.	197
Cài đặt sử dụng máy in.	201
Quản lý máy in.	215
Cài đặt bảo mật nâng cao.	226

Kết nối máy in với mạng

Bạn có thể kết nối máy in với mạng theo nhiều cách.

- Kết nối thông qua các cài đặt nâng cao trên bảng điều khiển.
- Kết nối thông qua trình cài đặt trên trang web hoặc trên đĩa phần mềm.

Phần này giải thích quy trình kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Trước khi thực hiện kết nối mạng

Để kết nối với mạng, kiểm tra trước phương thức kết nối và thông tin cài đặt cho kết nối.

Thu thập thông tin về cài đặt kết nối

Chuẩn bị thông tin cài đặt cần thiết để kết nối. Kiểm tra trước các thông tin sau.

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Phương thức kết nối thiết bị	<input type="checkbox"/> Ethernet <input type="checkbox"/> Wi-Fi	Quyết định cách kết nối máy in với mạng. Đối với mạng LAN có dây, hãy kết nối với bộ chuyển mạch LAN. Đối với Wi-Fi, hãy kết nối với mạng (SSID) của điểm truy cập.
Thông tin kết nối LAN	<input type="checkbox"/> Địa chỉ IP <input type="checkbox"/> Mật nạ mạng con <input type="checkbox"/> Cổng mặc định	Quyết định địa chỉ IP để gán cho máy in. Khi bạn gán địa chỉ IP tĩnh, bạn phải nhập tất cả các giá trị. Khi bạn gán địa chỉ IP động bằng chức năng DHCP, thông tin này không bắt buộc vì được đặt tự động.
Thông tin kết nối Wi-Fi	<input type="checkbox"/> SSID <input type="checkbox"/> Mật khẩu	Đây là SSID (tên mạng) và mật khẩu của điểm truy cập mà máy in kết nối với. Nếu chức năng lọc địa chỉ MAC đã được đặt, hãy đăng ký trước địa chỉ MAC của máy in để đăng ký máy in. Xem phần sau để biết các tiêu chuẩn được hỗ trợ. "Thông số kỹ thuật Wi-Fi" ở trang 188
Thông tin máy chủ DNS	<input type="checkbox"/> Địa chỉ IP cho DNS chính <input type="checkbox"/> Địa chỉ IP cho DNS phụ	Bạn phải nhập những thông tin này khi chỉ định máy chủ DNS. DNS phụ được đặt khi hệ thống có cấu hình dự phòng và có máy chủ DNS phụ. Nếu bạn thuộc một tổ chức nhỏ và không thiết lập máy chủ DNS, hãy đặt địa chỉ IP của bộ định tuyến.
Thông tin máy chủ proxy	<input type="checkbox"/> Tên máy chủ proxy	Thiết lập thông tin này khi môi trường mạng của bạn sử dụng máy chủ proxy để truy cập internet từ mạng nội bộ và bạn sử dụng chức năng cần máy in truy cập trực tiếp vào internet. Với các chức năng sau, máy in kết nối trực tiếp với internet. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Dịch vụ Epson Connect <input type="checkbox"/> Dịch vụ đám mây của các công ty khác <input type="checkbox"/> Cập nhật chương trình cơ sở

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Thông tin số cổng	<input type="checkbox"/> Số cổng để mở	Kiểm tra số cổng được máy in và máy tính sử dụng, sau đó mở cổng bị tường lửa chặn, nếu cần. Xem phần sau để biết số cổng được máy in sử dụng. "Sử dụng cổng cho máy in" ở trang 187

Gán địa chỉ IP

Sau đây là những kiểu gán địa chỉ IP.

Địa chỉ IP tĩnh:

Gán địa chỉ IP được xác định trước cho máy in (máy chủ) theo cách thủ công.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) cần được thiết lập theo cách thủ công.

Địa chỉ IP không thay đổi ngay cả khi thiết bị tắt, vì vậy cách này hữu ích khi bạn muốn quản lý thiết bị trong môi trường bạn không thể thay đổi địa chỉ IP hoặc bạn muốn quản lý thiết bị bằng địa chỉ IP. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng cài đặt cho máy in, máy chủ, v.v. mà nhiều máy tính có thể truy cập. Cũng vậy, khi sử dụng các tính năng bảo mật như Lọc IPsec/IP, gán địa chỉ IP cố định để địa chỉ IP không thay đổi.

Tự động gán bởi chức năng DHCP (địa chỉ IP động):

Tự động gán địa chỉ IP cho máy in (máy chủ) bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) được thiết lập tự động, vì vậy bạn có thể kết nối dễ dàng thiết bị với mạng.

Nếu thiết bị hoặc bộ định tuyến tắt, hoặc phụ thuộc vào cài đặt máy chủ DHCP, địa chỉ IP có thể thay đổi khi kết nối lại với mạng.

Chúng tôi khuyến nghị quản lý thiết bị không bằng địa chỉ IP và truyền tin bằng các giao thức có thể thực hiện theo địa chỉ IP.

Lưu ý:

Khi bạn sử dụng chức năng đặt sẵn địa chỉ IP của DHCP, bạn có thể gán cùng địa chỉ IP cho các thiết bị bất cứ lúc nào.

Máy chủ DNS và máy chủ Proxy

Máy chủ DNS có tên máy chủ, tên miền của địa chỉ email, v.v. liên quan đến thông tin địa chỉ IP.

Sẽ không thể thực hiện truyền tin nếu bên kia được mô tả bằng tên máy chủ, tên miền, v.v. khi máy tính hoặc máy in thực hiện truyền tin bằng IP.

Truy vấn máy chủ DNS để biết thông tin này và nhận địa chỉ IP của bên kia. Quá trình này được gọi là phân giải tên.

Vì vậy, những thiết bị như máy tính và máy in có thể trao đổi thông tin bằng địa chỉ IP.

Việc phân giải tên là cần thiết để máy in trao đổi thông tin bằng chức năng email hoặc chức năng kết nối Internet.

Khi bạn sử dụng những chức năng này, hãy thiết lập cài đặt máy chủ DNS.

Khi bạn gán địa chỉ IP của máy in bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến, cài đặt này được thiết lập tự động.

Máy chủ proxy được đặt tại cổng giữa mạng và Internet và máy chủ này kết nối với máy tính và Internet (máy chủ đối lập) thay cho mỗi máy chủ. Máy chủ đối lập chỉ kết nối với máy chủ proxy. Do đó, không thể đọc thông tin máy in như địa chỉ IP và số cổng và cần phải tăng cường bảo mật.

Khi bạn kết nối với Internet thông qua máy chủ proxy, hãy đặt cấu hình máy chủ proxy trên máy in.

Kết nối với mạng từ bảng điều khiển

Kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Gán địa chỉ IP

Thiết lập các mục cơ bản như Địa chỉ máy chủ, Mật nạ mạng con và Cổng mặc định.

Mục này giải thích quy trình thiết lập địa chỉ IP tĩnh.

1. Bật máy in.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.
3. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP**.
4. Chọn **Thủ công** cho **Nhận địa chỉ IP**.

Khi bạn đặt địa chỉ IP tự động bằng cách sử dụng chức năng DHCP của bộ định tuyến, hãy chọn **Tự động**. Trong trường hợp đó, **Địa chỉ IP**, **Mật nạ mạng con** và **Cổng mặc định** ở bước 5 tới bước 6 cũng được đặt tự động, vì vậy, chuyển tới bước 7.

5. Nhập địa chỉ IP.

Trọng tâm bàn phím di chuyển đến phân đoạn phía trước hoặc phân đoạn phía sau cách nhau bởi dấu chấm nếu bạn chọn ◀ và ▶.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Thiết lập **Mật nạ mạng con** và **Cổng mặc định**.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.



Quan trọng:

Nếu kết hợp Địa chỉ IP, Mật nạ mạng con và Cổng mặc định không chính xác, **Bắt đầu vào thiết lập** không hoạt động và không thể tiếp tục với cài đặt. Xác nhận rằng không có lỗi trong mục nhập.

7. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS chính.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

Lưu ý:

Khi chọn **Tự động** cho cài đặt gán địa chỉ IP, bạn có thể chọn cài đặt máy chủ DNS từ **Thủ công** hoặc **Tự động**. Nếu bạn không thể tự động lấy địa chỉ máy chủ DNS, hãy chọn **Thủ công** và nhập địa chỉ máy chủ DNS. Sau đó, nhập địa chỉ máy chủ DNS phụ trực tiếp. Nếu bạn chọn **Tự động**, hãy chuyển sang bước 9.

8. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS phụ.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

9. Chọn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Thiết lập máy chủ proxy

Thiết lập máy chủ proxy nếu cả hai điều kiện sau đây là đúng.

- Máy chủ proxy được dựng lên để có kết nối với Internet.
- Khi sử dụng chức năng mà ở đó máy in kết nối trực tiếp với Internet như dịch vụ Epson Connect và các dịch vụ đám mây của một công ty khác.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Khi thực hiện cài đặt sau khi đặt địa chỉ IP, màn hình **Nâng cao** hiển thị. Chuyển sang bước 3.

2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao**.

3. Chọn **Máy chủ ủy nhiệm**.

4. Chọn **Dùng** cho **Cài đặt máy chủ proxy**.

5. Nhập địa chỉ cho máy chủ proxy bằng định dạng IPv4 hoặc FQDN.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Nhập số cổng cho máy chủ proxy.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

7. Chọn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Kết nối với LAN

Kết nối máy in với mạng bằng Ethernet hoặc Wi-Fi.

Kết nối với Ethernet

Kết nối máy in với mạng thông qua cáp Ethernet và kiểm tra kết nối.

1. Kết nối máy in và hub (thiết bị switch LAN) bằng cáp Ethernet.

2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

3. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Kiểm tra kết nối**.

Kết quả chẩn đoán kết nối hiển thị. Xác nhận kết nối là chính xác.

4. Chọn **Đã xác nhận** để hoàn tất.

Khi chọn **In Báo cáo kiểm tra**, bạn có thể in kết quả chẩn đoán. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in kết quả.

Thông tin liên quan

➡ [“Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang Ethernet” ở trang 139](#)

Kết nối với LAN không dây (Wi-Fi)

Bạn có thể kết nối máy in với mạng LAN không dây (Wi-Fi) theo nhiều cách. Chọn phương thức kết nối phù hợp với môi trường và điều kiện mà bạn đang sử dụng.

Nếu biết thông tin của bộ định tuyến không dây như SSID và mật khẩu, bạn có thể thực hiện cài đặt theo cách thủ công.

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ WPS, bạn có thể thực hiện cài đặt bằng cách sử dụng thiết lập nút ấn.

Sau khi kết nối máy in với mạng, hãy kết nối máy in từ thiết bị mà bạn muốn sử dụng (máy tính, thiết bị thông minh, máy tính bảng, v.v.)

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 142
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)” ở trang 143
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)” ở trang 144

Cài đặt sử dụng máy in

Sử dụng các chức năng in

Bật để sử dụng chức năng in qua mạng.

Để sử dụng máy in trên mạng, bạn cần đặt cổng cho kết nối mạng trên máy tính cũng như kết nối mạng của máy in.

Các loại kết nối máy in

Có hai phương pháp sau đây cho kết nối mạng của máy in.

- Kết nối ngang hàng (in trực tiếp)
- Kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows)

Cài đặt kết nối ngang hàng

Đây là kết nối để kết nối trực tiếp máy in trên mạng và máy tính. Chỉ kiểu máy có chức năng mạng mới có thể kết nối.

Phương thức kết nối:

Kết nối trực tiếp máy in với mạng qua trung tâm hoặc điểm truy cập.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên từng máy tính.

Khi sử dụng EpsonNet SetupManager, bạn có thể cung cấp gói cài đặt của trình điều khiển bao gồm các cài đặt máy in.

Tính năng:

- Lệnh in bắt đầu ngay lập tức vì lệnh in được gửi trực tiếp đến máy in.
- Bạn có thể in khi máy in đang chạy.

Cài đặt kết nối máy chủ/máy khách

Đây là kết nối mà máy chủ chia sẻ với máy in. Để cấm kết nối không đi qua máy chủ, bạn có thể tăng cường bảo mật.

Khi sử dụng USB, máy in không có chức năng mạng cũng có thể được chia sẻ.

Phương thức kết nối:

Kết nối máy in với mạng thông qua bộ chuyển mạch LAN hoặc điểm truy cập.

Bạn cũng có thể kết nối trực tiếp máy in với máy chủ bằng cáp USB.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên máy chủ Windows tùy thuộc vào hệ điều hành của máy khách.

Bằng việc truy cập máy chủ Windows và liên kết máy in, trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy khách và có thể sử dụng.

Tính năng:

- Quản lý máy in và trình điều khiển máy in theo lô.
- Tùy thuộc vào thông số kỹ thuật của máy chủ, việc bắt đầu lệnh in có thể mất thời gian vì tất cả các lệnh in đều đi qua máy chủ in.
- Bạn không thể in khi máy chủ Windows tắt.

Cài đặt in cho kết nối ngang hàng

Với kết nối ngang hàng (in trực tiếp), máy in và máy khách có mối quan hệ một-một.

Trình điều khiển máy in phải được cài đặt trên từng máy khách.

In cài đặt cho kết nối máy chủ/máy khách

Bật để cho phép in từ máy in được kết nối ở dạng kết nối máy chủ/máy khách.

Với kết nối máy chủ/máy khách, hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Khi sử dụng cáp USB để kết nối với máy chủ, cũng vậy hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Thiết lập các cổng mạng

Tạo cổng in cho việc in mạng trên máy chủ in bằng cách sử dụng TCP/IP chuẩn, sau đó thiết lập cổng mạng.

Ví dụ này là khi sử dụng Windows 2012 R2.

1. Mở màn hình thiết bị và máy in.

Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.

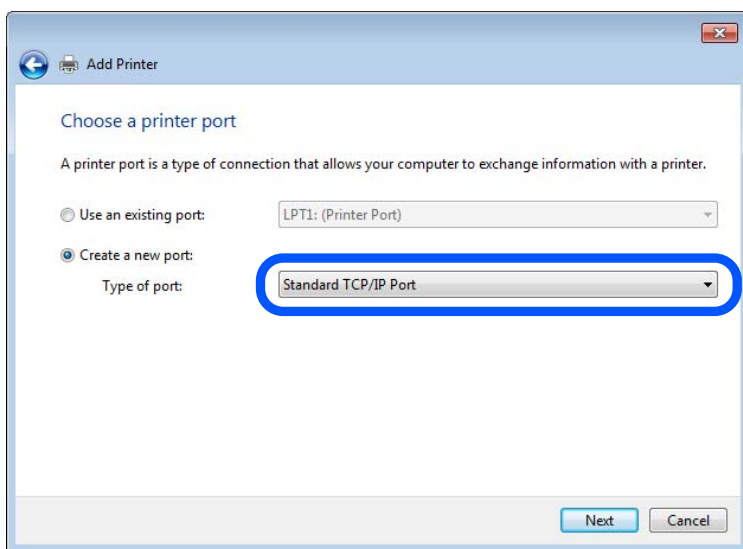
2. Thêm máy in.

Nhấp vào **Thêm máy in** và sau đó chọn **Máy in mà tôi muốn sử dụng không được liệt kê**.

3. Thêm máy in cục bộ.

Chọn **Thêm máy in cục bộ hoặc máy in mạng bằng cài đặt thủ công** và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

4. Chọn **Tạo cổng mới**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** làm Loại cổng và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.



5. Nhập địa chỉ IP của máy in hoặc tên máy in vào **Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP** hoặc **Tên máy in hoặc địa chỉ IP** và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

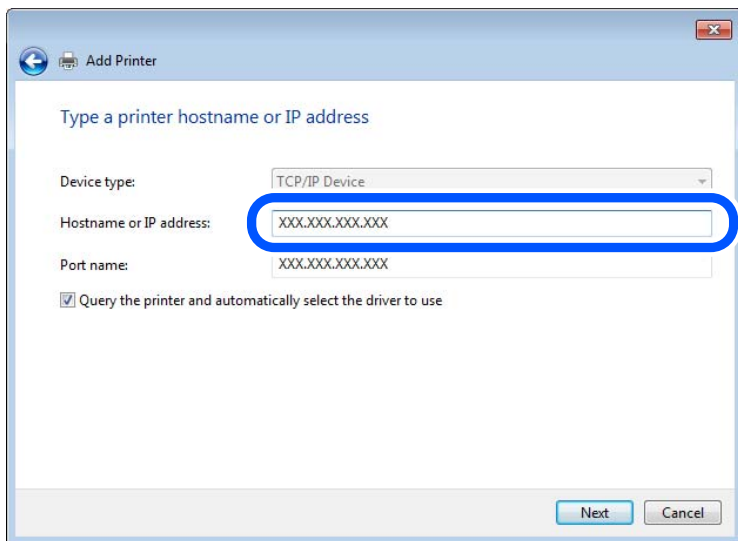
Ví dụ:

Tên máy in: EPSONA1A2B3C

Địa chỉ IP: 192.0.2.111

Không thay đổi **Tên cổng**.

Nhấp vào **Tiếp tục** khi màn hình **Kiểm soát tài khoản người dùng** được hiển thị.



Lưu ý:

Nếu bạn chỉ định tên máy in trên mạng có phân giải tên, địa chỉ IP được theo dõi ngay cả khi địa chỉ IP của máy in đã được DHCP thay đổi. Bạn có thể xác nhận tên máy in từ màn hình tình trạng mạng trên bảng điều khiển của máy in hoặc từ tình trạng mạng.

- Đặt trình điều khiển máy in.
 - Nếu đã cài đặt trình điều khiển máy in:
Chọn **Nhà sản xuất** và **Máy in**. Nhấp vào **Tiếp theo**.

- Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows), thực hiện cài đặt chia sẻ sau đây.

Kiểm tra cấu hình cổng — Windows

Kiểm tra xem cổng chính xác đã được đặt cho hàng đợi in chưa.

- Mở màn hình thiết bị và máy in.
Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.
- Mở màn hình thuộc tính của máy in.
Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy in**.
- Nhấp vào tab **Cổng**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** và sau đó nhấp vào **Định cấu hình cổng**.
- Kiểm tra cấu hình cổng.
 - Đối với RAW
Kiểm tra xem đã chọn **Raw** trong **Giao thức** chưa và sau đó nhấp vào **OK**.

❑ Đối với LPR

Kiểm tra xem đã chọn **LPR** trong **Giao thức** chưa. Nhập "PASSTHRU" trong **Tên hàng đợi** từ **Cài đặt LPR**. Chọn **Bật tính số byte LPR**, và sau đó nhấp vào **OK**.

Chia sẻ máy in (Chỉ dành cho Windows)

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows), hãy thiết lập chia sẻ máy in từ máy chủ in.

1. Chọn **Bảng điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.
2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in mà bạn muốn chia sẻ và sau đó chọn tab **Thuộc tính máy in > Chia sẻ**.
3. Chọn **Chia sẻ máy in này** và sau đó nhập **Chia sẻ tên**.

Đối với Windows Server 2012, nhấp vào **Thay đổi tùy chọn chia sẻ** và sau đó định cấu hình cài đặt.

Cài đặt trình điều khiển bổ sung (chỉ Windows)

Nếu phiên bản Windows dành cho máy chủ và máy khách khác nhau, bạn nên cài đặt trình điều khiển bổ sung cho máy chủ in.

1. Chọn **Bảng điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.
2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in mà bạn muốn chia sẻ với máy khách và sau đó nhấp vào tab **Thuộc tính máy in > Chia sẻ**.
3. Nhấp vào **Trình điều khiển bổ sung**.
Đối với Windows Server 2012, nhấp vào **Change Sharing Options** và sau đó định cấu hình cài đặt.
4. Chọn phiên bản của Windows cho máy khách và sau đó nhấp vào **OK**.
5. Chọn tệp thông tin cho trình điều khiển máy in (*.inf) và sau đó cài đặt trình điều khiển.

Sử dụng máy in chia sẻ — Windows

Quản trị viên cần phải thông báo cho máy khách về tên máy tính được chỉ định cho máy chủ in và cách thêm tên vào máy tính của họ. Nếu (các) trình điều khiển bổ sung chưa được định cấu hình, hãy thông báo cho máy khách cách sử dụng **Thiết bị và máy in** để thêm máy in chia sẻ.

Nếu (các) trình điều khiển bổ sung đã được định cấu hình trên máy chủ in, hãy làm theo các bước sau:

1. Chọn tên được chỉ định cho máy chủ in trong **Windows Explorer**.
2. Nhấp đúp vào máy in mà bạn muốn sử dụng.

Cài đặt cơ bản cho việc in

Thiết lập các cài đặt in, như kích thước giấy hoặc lỗi in.

Đặt nguồn giấy

Đặt kích thước và loại giấy cần nạp trong mỗi nguồn giấy.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Print > Paper Source Settings**.

2. Đặt từng mục.

Các mục được hiển thị có thể thay đổi theo tình huống.

Tên nguồn giấy

Hiển thị tên nguồn giấy đích, như **paper tray, Cassette 1**.

Paper Size

Chọn kích thước giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

Unit

Chọn đơn vị kích thước do người dùng định nghĩa. Bạn có thể chọn tùy chọn này khi **User defined** được chọn cho **Paper Size**.

Width

Chọn độ dài chiều ngang của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dải giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Width**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

Height

Chọn độ dài chiều dọc của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dải giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Height**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

Paper Type

Chọn kiểu giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

3. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thiết lập lỗi

Đặt lỗi hiển thị cho thiết bị.

1. Truy cập Cấu hình web và chọn tab **Print > Error Settings**.

2. Đặt từng mục.

Paper Size Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi kích thước giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với kích thước giấy của dữ liệu in.

Paper Type Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi loại giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với loại giấy của dữ liệu in.

Auto Error Solver

Đặt có tự động hủy lỗi hay không nếu không có thao tác nào trên bảng điều khiển trong 5 giây sau khi hiển thị lỗi.

3. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Cài đặt in đa năng

Đặt khi bạn in từ các thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in.

Một số mục không được hiển thị tùy thuộc vào ngôn ngữ in của máy in của bạn.

1. Truy cập Cấu hình web và chọn tab **Print > Universal Print Settings**.
2. Đặt từng mục.
3. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Basic

Mục	Giải thích
Top Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Left Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Top Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Left Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Check Paper Width	Thiết lập có kiểm tra chiều rộng của giấy không khi in.
Skip Blank Page	Nếu có trang trắng trong dữ liệu in, thiết lập không in trang trắng.

Thiết lập AirPrint

Đặt khi sử dụng in AirPrint.

Truy cập Web Config và chọn tab **Network > AirPrint Setup**.

Mục	Giải thích
Bonjour Service Name	Nhập tên dịch vụ Bonjour trong khoảng từ 1 đến 41 ký tự ASCII (0x20-0x7E).
Bonjour Location	Nhập thông tin vị trí, chẳng hạn như vị trí của máy in trong phạm vi 127 byte trở xuống bằng Unicode (UTF-8).
Geolocation Latitude and Longitude (WGS84)	Nhập thông tin vị trí của máy in. Mục nhập này là tùy chọn. Nhập các giá trị theo mốc đo lường WGS-84, phân tách vĩ độ và kinh độ bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập -90 đến +90 cho giá trị vĩ độ, và -180 đến +180 cho giá trị kinh độ. Bạn có thể nhập đến sáu chữ số sau dấu phẩy thập phân và bạn có thể bỏ qua "+".
Top Priority Protocol	Chọn giao thức ưu tiên hàng đầu giữa IPP và Cổng 9100.
Wide-Area Bonjour	Đặt có sử dụng Bonjour Diện rộng hay không. Nếu bạn sử dụng, máy in phải được đăng ký trên máy chủ DNS để có thể tìm kiếm máy in qua phân khúc mạng.

Mục	Giải thích
iBeacon Transmission	Chọn bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
Enable AirPrint	IPP, Bonjour, AirPrint bật và IPP được thiết lập chỉ với giao tiếp bảo mật.

Cấu hình máy chủ thư

Đặt máy chủ thư từ Web Config.

Kiểm tra thông tin bên dưới trước khi thiết lập.

- Máy in kết nối với mạng có thể truy cập máy chủ thư.
- Thông tin cài đặt email của máy tính sử dụng cùng máy chủ thư với máy in.

Lưu ý:

Khi bạn sử dụng máy chủ thư trên Internet, hãy xác nhận thông tin cài đặt từ nhà cung cấp hoặc trang web.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network > Email Server > Basic**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
3. Chọn **OK**.

Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Khi thiết lập hoàn thành, hãy kiểm tra kết nối.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 175](#)

Mục cài đặt máy chủ thư

The screenshot shows the 'Email Server > Basic' configuration page. The left sidebar contains a navigation menu with the following items: Basic, Wi-Fi, Wired LAN, Wi-Fi Direct, Email Server (selected), LDAP Server, Kerberos Settings, MS Network, Epson Connect Services, and Google Cloud Print Services. The main content area is titled 'Email Server > Basic' and contains the following settings:

- Authentication Method: SMTP AUTH
- Authenticated Account: 50000000
- Authenticated Password: *****
- Sender's Email Address: epson@epsonetest.com
- SMTP Server Address: 192.0.2.127
- SMTP Server Port Number: 25
- Secure Connection: None
- Certificate Validation: Enable Disable
- POP3 Server Address: (empty field)
- POP3 Server Port Number: (empty field)

Below the settings, there is a note: 'It is recommended to enable the Certificate Validation. It will be connected without confirming the safety of the email server when the Certificate Validation is disabled.' An 'OK' button is located at the bottom of the page.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Authentication Method	Chỉ định phương thức xác thực để máy in truy cập máy chủ thư.	
	Off	Được thiết lập khi máy chủ thư không cần xác thực.
	SMTP AUTH	Xác thực trên máy chủ SMTP (máy chủ thư gửi đi) khi gửi email. Máy chủ thư cần hỗ trợ xác thực SMTP.
	POP before SMTP	Xác thực trên máy chủ POP3 (máy chủ thư nhận về) khi gửi email. Khi bạn chọn mục này, hãy thiết lập máy chủ POP3.
Authenticated Account	Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập tên tài khoản được xác thực từ 0 đến 255 ký tự bằng ASCII (0x20–0x7E). Khi bạn chọn SMTP AUTH , nhập tài khoản máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP , nhập tài khoản máy chủ POP3.	
Authenticated Password	Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method , nhập mật khẩu được xác thực từ 0 đến 20 ký tự trong ASCII (0x20–0x7E). Khi bạn chọn SMTP AUTH , nhập tài khoản đã xác thực cho máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP , nhập tài khoản đã xác thực cho máy chủ POP3.	

Mục	Cài đặt và giải thích	
Sender's Email Address	Nhập địa chỉ email của người gửi như địa chỉ email của quản trị viên hệ thống. Thông tin này được sử dụng khi xác thực, vì vậy hãy nhập địa chỉ email hợp lệ được đăng ký với máy chủ thư. Nhập từ 0 đến 255 ký tự bằng ASCII (0x20–0x7E) trừ: () < > [] ; ¥. Dấu chấm "" không được là ký tự đầu tiên.	
SMTP Server Address	Nhập từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, dấu chấm (.) và dấu gạch ngang (-). Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	
SMTP Server Port Number	Nhập một số từ 1 đến 65535.	
Secure Connection	Chọn phương thức mã hóa cho việc trao đổi thông tin với máy chủ thư.	
	None	Nếu bạn chọn POP before SMTP trong Authentication Method , kết nối không được mã hóa.
	SSL/TLS	Tùy chọn này khả dụng khi Authentication Method được đặt thành Off hoặc SMTP AUTH . Việc trao đổi thông tin được mã hóa từ lúc bắt đầu.
STARTTLS	Tùy chọn này khả dụng khi Authentication Method được đặt thành Off hoặc SMTP AUTH . Việc trao đổi thông tin không được mã hóa từ lúc bắt đầu, nhưng tùy thuộc vào môi trường mạng, việc trao đổi thông tin có được mã hóa hay không sẽ thay đổi.	
Certificate Validation	Chứng nhận được xác thực khi tùy chọn này được bật. Chúng tôi đề xuất tùy chọn này được đặt thành Enable . Để thiết lập, bạn phải nhập CA Certificate vào máy in.	
POP3 Server Address	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập địa chỉ máy chủ POP3 từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, dấu chấm (.) và dấu gạch ngang (-). Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	
POP3 Server Port Number	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập một số từ 1 đến 65535.	

Kiểm tra kết nối máy chủ thư

Bạn có thể kiểm tra kết nối đến máy chủ thư bằng cách thực hiện kiểm tra kết nối.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network > Email Server > Connection Test**.
2. Chọn **Start**.

Kiểm tra kết nối tới máy chủ thư đã được bắt đầu. Sau khi kiểm tra, báo cáo kiểm tra hiển thị.

Tham chiếu kiểm tra kết nối máy chủ thư

Thông báo	Nguyên nhân
Connection test was successful.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối với máy chủ thành công.

Thông báo	Nguyên nhân
SMTP server communication error. Check the following. - Network Settings	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in chưa được kết nối với mạng <input type="checkbox"/> Máy chủ SMTP không hoạt động <input type="checkbox"/> Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi đang liên lạc <input type="checkbox"/> Dữ liệu đã nhận chưa hoàn tất
POP3 server communication error. Check the following. - Network Settings	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in chưa được kết nối với mạng <input type="checkbox"/> Máy chủ POP3 không hoạt động <input type="checkbox"/> Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi đang liên lạc <input type="checkbox"/> Dữ liệu đã nhận chưa hoàn tất
An error occurred while connecting to SMTP server. Check the followings. - SMTP Server Address - DNS Server	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kết nối với máy chủ DNS không thành công <input type="checkbox"/> Phân giải tên của máy chủ SMTP không thành công
An error occurred while connecting to POP3 server. Check the followings. - POP3 Server Address - DNS Server	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kết nối với máy chủ DNS không thành công <input type="checkbox"/> Phân giải tên của máy chủ POP3 không thành công
SMTP server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ SMTP không thành công.
POP3 server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ POP3 không thành công.
Unsupported communication method. Check the followings. - SMTP Server Address - SMTP Server Port Number	Thông báo này xuất hiện khi bạn tìm cách liên lạc với giao thức không được hỗ trợ.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to None.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ không hỗ trợ kết nối bảo mật SMTP (kết nối SSL).
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to SSL/TLS.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối SSL/TLS cho kết nối bảo mật SMTP.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to STARTTLS.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối STARTTLS cho kết nối bảo mật SMTP.
The connection is untrusted. Check the following. - Date and Time	Thông báo này xuất hiện khi cài đặt ngày và giờ của máy in không chính xác hoặc chứng nhận đã hết hạn.
The connection is untrusted. Check the following. - CA Certificate	Thông báo này xuất hiện khi máy in không có chứng nhận gốc tương ứng với máy chủ hoặc CA Certificate chưa được nhập.
The connection is not secured.	Thông báo này xuất hiện khi chứng nhận đã nhận được bị hỏng.

Thông báo	Nguyên nhân
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to SMTP-AUTH.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp phương thức xác thực giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ hỗ trợ SMTP AUTH.
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to POP before SMTP.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp phương thức xác thực giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ không hỗ trợ SMTP AUTH.
Sender's Email Address is incorrect. Change to the email address for your email service.	Thông báo này xuất hiện khi địa chỉ Email của người gửi được chỉ định không chính xác.
Cannot access the printer until processing is complete.	Thông báo này xuất hiện khi máy in đang bận.

Thực hiện cài đặt vận hành cơ bản cho máy in

Thiết lập bảng điều khiển

Cài đặt cho bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể thiết lập như sau.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Control Panel**.

2. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

Language

Chọn ngôn ngữ hiển thị trên bảng điều khiển.

Panel Lock

Nếu bạn chọn **ON**, bạn phải có mật khẩu quản trị viên khi thực hiện thao tác yêu cầu quyền của quản trị viên. Nếu mật khẩu quản trị viên không được đặt, khóa bảng điều khiển sẽ tắt.

Operation Timeout

Nếu bạn chọn **ON**, khi bạn đăng nhập với tư cách là người dùng kiểm soát truy cập hoặc quản trị viên, bạn sẽ tự động đăng xuất và vào màn hình ban đầu nếu không có hoạt động nào trong một khoảng thời gian nhất định.

Bạn có thể đặt từ 10 giây đến 240 phút theo giây.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Language: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Ngôn ngữ/Language**

Panel Lock: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Cài đặt khóa**

Operation Timeout: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Thời gian chờ hoạt động (Bạn có thể chỉ định Bật hoặc Tắt.)**

3. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt tiết kiệm điện khi không hoạt động

Bạn có thể thiết lập thời gian chuyển sang chế độ tiết kiệm điện hoặc tắt nguồn khi bảng điều khiển của máy in không được vận hành trong một khoảng thời gian nhất định. Đặt thời gian tùy vào môi trường sử dụng của bạn.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Power Saving**.

2. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

Sleep Timer

Nhập thời gian để chuyển đổi chế độ tiết kiệm điện khi máy in không hoạt động.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Hẹn giờ chờ

Power Off Timer hoặc Power Off If Inactive

Chọn thời gian tự động tắt máy in sau khi máy in không hoạt động trong một thời gian cụ thể.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Bộ hẹn giờ tắt hoặc Cài đặt tắt nguồn

Power Off If Disconnected

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian nhất định khi bạn ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng USB. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Truy cập trang web sau đây để biết về khoảng thời gian nhất định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt tắt nguồn > Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối

3. Nhấp vào **OK**.

Đồng bộ ngày giờ với máy chủ thời gian

Khi đồng bộ với máy chủ thời gian (máy chủ NTP), bạn có thể đồng bộ thời gian của máy in và máy tính trên mạng. Máy chủ thời gian có thể hoạt động bên trong tổ chức hoặc được công bố trên Internet.

Khi sử dụng chứng chỉ CA hoặc xác thực Kerberos, bạn có thể ngăn ngừa sự cố liên quan đến thời gian bằng cách đồng bộ với máy chủ thời gian.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Date and Time > Time Server**.

2. Chọn **Use** cho **Use Time Server**.

3. Nhập địa chỉ máy chủ thời gian cho **Time Server Address**.

Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Nhập 252 ký tự trở xuống. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.

4. Nhập **Update Interval (min)**.

Bạn có thể đặt tối đa 10.080 phút theo phút.

5. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

Bạn có thể xác nhận trạng thái kết nối với máy chủ thời gian trên **Time Server Status**.

Các vấn đề khi thực hiện cài đặt

Gợi ý giải quyết sự cố

Kiểm tra thông báo lỗi

Khi xảy ra sự cố, trước tiên hãy kiểm tra xem có bất kỳ thông báo nào không trên bảng điều khiển của máy in hoặc màn hình của trình điều khiển. Nếu bạn thiết lập thông báo qua email khi xảy ra sự kiện, bạn có thể tìm hiểu nhanh trạng thái.

Báo cáo kết nối mạng

Chẩn đoán trạng thái mạng và máy in, sau đó in kết quả.

Bạn có thể tìm lỗi chẩn đoán từ phía bên máy in.

Kiểm tra trạng thái truyền tin

Kiểm tra trạng thái truyền tin của máy tính máy chủ hoặc máy tính máy khách bằng những lệnh như ping và ipconfig.

Kiểm tra kết nối

Để kiểm tra kết nối giữa máy in và máy chủ thư, hãy thực hiện kiểm tra kết nối từ máy in. Ngoài ra, kiểm tra kết nối từ máy tính máy khách đến máy chủ để kiểm tra trạng thái truyền tin.

Khởi tạo cài đặt

Nếu cài đặt và trạng thái truyền tin không có vấn đề, vấn đề có thể được giải quyết bằng cách tắt hoặc khởi tạo cài đặt mạng của máy in, và sau đó cài đặt lại.

Không thể truy cập Web Config

Địa chỉ IP không được gán cho máy in.

Địa chỉ IP hợp lệ có thể không được gán cho máy in. Cấu hình địa chỉ IP bằng bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể xác nhận thông tin cài đặt hiện tại bằng bảng trạng thái mạng hoặc từ bảng điều khiển của máy in.

Trình duyệt web không hỗ trợ Độ mạnh mã hóa cho SSL/TLS.

SSL/TLS có Encryption Strength. Bạn có thể mở Web Config bằng trình duyệt web hỗ trợ mã hóa hàng loạt như được chỉ ra dưới đây. Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng trình duyệt được hỗ trợ không.

80 bit: AES256/AES128/3DES

112 bit: AES256/AES128/3DES

128 bit: AES256/AES128

192 bit: AES256

256 bit: AES256

CA-signed Certificate đã hết hạn.

Nếu có vấn đề với ngày hết hạn của chứng chỉ, "Chứng chỉ đã hết hạn" được hiển thị khi kết nối với Web Config bằng giao thức truyền tin SSL/TLS (https). Nếu thông báo xuất hiện trước ngày hết hạn, hãy đảm bảo rằng bạn cấu hình ngày của máy in chính xác.

Tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau.

Nếu tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau, thông báo "Tên của chứng chỉ bảo mật không khớp..." được hiển thị khi truy cập Cấu hình web bằng giao tiếp SSL/TLS (https). Điều này xảy ra vì các địa chỉ IP sau không khớp với nhau.

Địa chỉ IP của máy in đã nhập vào tên chung để tạo Self-signed Certificate hoặc CSR

Địa chỉ IP đã nhập vào trình duyệt web khi chạy Web Config

Với Self-signed Certificate, hãy cập nhật chứng chỉ.

Với CA-signed Certificate, hãy lấy lại chứng chỉ cho máy in.

Cài đặt máy chủ proxy của địa chỉ cục bộ không được đặt thành trình duyệt web.

Khi máy in được thiết lập sử dụng máy chủ proxy, hãy cấu hình trình duyệt web không kết nối với địa chỉ cục bộ qua máy chủ proxy.

Windows:

Chọn **Panel Điều khiển > Mạng và Internet > Tùy chọn Internet > Kết nối > Cài đặt LAN > Máy chủ proxy**, sau đó cấu hình không sử dụng máy chủ proxy cho LAN (địa chỉ cục bộ).

Mac OS:

Chọn **Tùy chọn hệ thống > Mạng > Nâng cao > Proxies**, sau đó đăng ký địa chỉ cục bộ cho **Bỏ qua cài đặt proxy cho các máy chủ và miền này**.

Ví dụ:

192.168.1.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.1.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.255.0

192.168.*.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.XXX.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.0.0

Quản lý máy in

Giới thiệu về các tính năng bảo mật của sản phẩm

Phần này giới thiệu về chức năng bảo mật của thiết bị Epson.

Tên tính năng	Kiểu tính năng	Mục cần thiết lập	Mục cần tránh
Thiết lập mật khẩu quản trị viên	Khóa các cài đặt hệ thống, như thiết lập kết nối cho mạng hoặc USB.	Quản trị viên thiết lập mật khẩu cho thiết bị. Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi từ cả Web Config và bảng điều khiển của máy in.	Ngăn chặn việc đọc và thay đổi bất hợp pháp thông tin đã lưu trữ trong thiết bị như ID, mật khẩu, cài đặt mạng, v.v. Đồng thời, giảm thiểu rất nhiều rủi ro bảo mật như rò rỉ thông tin cho môi trường mạng hoặc chính sách bảo mật.

Tên tính năng	Kiểu tính năng	Mục cần thiết lập	Mục cần tránh
Thiết lập kiểm soát truy cập	Nếu bạn đăng nhập bằng tài khoản người dùng đã đăng ký từ trước, bạn được phép sử dụng máy in. Bảo vệ chống truy cập bất hợp pháp từ bất kỳ hệ thống nào ngoài hệ thống xác thực khi sử dụng máy in.	Đăng ký tài khoản người dùng bất kỳ. Bạn có thể đăng ký lên đến 10 tài khoản người dùng.	Có thể giảm rủi ro rò rỉ và xem trái phép dữ liệu bằng cách giảm thiểu số chức năng theo nội dung của doanh nghiệp và vai trò của người dùng.
Thiết lập giao tiếp bên ngoài	Kiểm soát giao tiếp kết nối với thiết bị.	Bật hoặc tắt kết nối USB với máy tính.	<input type="checkbox"/> Kết nối USB của máy tính: Ngăn chặn việc sử dụng thiết bị trái phép bằng cách cấm in mà không đi qua môi trường mạng.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)
- ➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên” ở trang 216](#)
- ➔ [“Hạn chế các tính năng khả dụng” ở trang 221](#)
- ➔ [“Tắt giao diện bên ngoài” ở trang 222](#)

Cài Đặt Quản Trị Viên

Cấu hình mật khẩu quản trị viên

Khi bạn đặt mật khẩu quản trị viên, bạn có thể ngăn chặn người dùng thay đổi cài đặt quản lý hệ thống. Bạn có thể đặt và thay đổi mật khẩu quản trị viên bằng Web Config, bảng điều khiển của máy in, hoặc Epson Device Admin. Khi sử dụng Epson Device Admin, xem hướng dẫn hoặc trợ giúp Epson Device Admin.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)
- ➔ [“Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng \(Epson Device Admin\)” ở trang 176](#)

Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên**.
3. Chọn **Mật khẩu quản trị viên > Đăng ký**.
4. Nhập mật khẩu mới.
5. Nhập lại mật khẩu.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi hoặc xóa mật khẩu quản trị viên khi chọn **Thay đổi** hoặc **Phục hồi cài đặt mặc định** trên màn hình **Mật khẩu quản trị viên** và nhập mật khẩu quản trị viên.

Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ máy tính

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên bằng Web Config.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security > Change Administrator Password**.
2. Nhập mật khẩu cho **New Password** và **Confirm New Password**. Nhập tên người dùng, nếu cần thiết. Nếu bạn muốn thay đổi mật khẩu thành mật khẩu mới, hãy nhập mật khẩu hiện tại.
3. Chọn **OK**.

Lưu ý:

- Để đặt hoặc thay đổi các mục menu được khóa, nhấp vào **Administrator Login**, và sau đó nhập mật khẩu quản trị viên.
- Để xóa mật khẩu quản trị viên, nhấp vào tab **Product Security > Delete Administrator Password** và sau đó nhập mật khẩu quản trị viên.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Kiểm soát hoạt động của bảng điều khiển

Nếu bạn thiết lập mật khẩu quản trị viên và bật Cài đặt khóa, bạn có thể khóa các mục liên quan đến các cài đặt hệ thống của máy in để người dùng không thể thay đổi những cài đặt này.

Bật Cài đặt khóa

Bật Cài đặt khóa cho máy in có mật khẩu được thiết lập.

Trước tiên hãy chỉ định mật khẩu của quản trị viên.

Bật Cài đặt khóa từ bảng điều khiển

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên**.
3. Chọn **Bật** trên **Cài đặt khóa**.

Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng**, và sau đó kiểm tra xem mật khẩu có được yêu cầu không.

Bật Cài đặt khóa từ máy tính

1. Truy cập Web Config và nhấp vào **Administrator Login**.
2. Nhập tên người dùng và mật khẩu, sau đó nhấp vào **OK**.

3. Chọn tab **Device Management > Control Panel**.
4. Trên **Panel Lock**, chọn **ON**.
5. Nhấp vào **OK**.
6. Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng** trên bảng điều khiển của máy in, và sau đó kiểm tra xem mật khẩu có được yêu cầu không.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Các mục Cài đặt khóa cho menu Cài đặt máy in

Đây là danh sách các mục Cài đặt khóa trong **Cài đặt > Cài đặt máy in** trên bảng điều khiển.

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt cơ bản		-
	Độ sáng màn hình LCD	-
	Hẹn giờ chờ	✓
	Bộ hẹn giờ tắt hoặc Cài đặt tắt nguồn	✓
	Cài đặt ngày/giờ	✓
	Ngôn ngữ/Language	✓
	Hình nền	✓
	Thời gian chờ hoạt động	✓
	Bàn phím	-

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt máy in		-
	Cài đặt nguồn giấy	-
	Cài đặt in chung	✓
	Bộ thoát lỗi tự động	✓
	Giấy khổ dày	✓
	Ngăn chặn giấy ra bị nhăn	-
	Chế độ không ổn	✓
	Thời gian khô mực	-
	Tự kéo rộng khay đầu ra	-
	Kết nối PC qua USB	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock	
Cài đặt mạng		✓	
	Thiết lập Wi-Fi	✓	
	Thiết lập LAN có dây	✓	
	Tình trạng mạng	✓	
		Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi	✓ ^{*1}
		Trạng thái Wi-Fi Direct	✓ ^{*1}
		In từ tình trạng	✓ ^{*1}
	Kiểm tra kết nối		✓ ^{*2}
	Nâng cao		✓
		Tên thiết bị	✓
		TCP/IP	✓
		Máy chủ ủy nhiệm	✓
		Địa chỉ IPv6	✓
Tốc độ liên kết và In song công		✓	
Đổi chướng HTTP sang HTTPS		✓	
Tắt IPsec/IP Filtering		✓	
	Tắt IEEE802.1X	✓	

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt dịch vụ web		✓
	Dịch vụ Epson Connect	✓



Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Quản trị hệ thống		✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
	Cài đặt bảo mật	✓
	Xóa mọi công việc trên Bộ nhớ trong	✓
	Cài đặt quản trị viên	✓
	Mật khẩu quản trị viên	✓
	Cài đặt khóa	✓
	Mã hóa mật khẩu	✓
	Nghiên cứu khách hàng	✓
	Phục hồi cài đặt mặc định	✓
	Cập nhật firmware	✓

✓ = Sẽ bị khóa.

- = Sẽ không bị khóa.

*1 : Mặc dù các mục ở mức cao hơn có thể bị khóa bởi khóa của quản trị viên, bạn vẫn có thể truy cập các mục này từ menu có cùng tên của **Cài đặt > Trạng thái máy in/In > Mạng**.

*2 : Mặc dù các mục ở mức cao hơn có thể bị khóa bởi khóa của quản trị viên, bạn vẫn có thể truy cập các mục này từ Màn hình chính >  >  > **Khi bạn không thể kết nối mạng.**

Đăng nhập vào máy in với tư cách quản trị viên

Nếu mật khẩu quản trị viên được thiết lập cho máy in, bạn cần đăng nhập với tư cách quản trị viên để thao tác các mục menu đã khóa trên Web Config.

Nhập mật khẩu để vận hành các mục menu đã khóa trên bảng điều khiển.

Đăng nhập vào máy in từ máy tính

Khi bạn đăng nhập vào Cấu hình web với vai trò quản trị viên, bạn có thể sử dụng các mục được đặt trong Cài đặt khóa.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để chạy Web Config.
2. Nhấp vào **Administrator Login**.
3. Nhập tên người dùng và mật khẩu quản trị viên vào **User Name** và **Current password**.
4. Nhấp vào **OK**.

Các mục khóa **Administrator Logout** được hiển thị khi đang xác thực.

Nhấp vào **Administrator Logout** để đăng xuất.

Lưu ý:

Khi bạn chọn **ON** cho **Device Management tab > Control Panel > Operation Timeout**, bạn sẽ tự động đăng xuất sau một khoảng thời gian cụ thể nếu không có hoạt động nào trên bảng điều khiển.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Hạn chế các tính năng khả dụng

Bạn có thể đăng ký tài khoản người dùng trên máy in, liên kết chúng với các chức năng và kiểm soát các chức năng mà người dùng có thể sử dụng.

Khi bạn đăng ký thông tin xác thực với trình điều khiển máy in, bạn sẽ có thể in từ máy tính. Để biết chi tiết về cài đặt trình điều khiển, xem trợ giúp hoặc tài liệu hướng dẫn của trình điều khiển.

Tạo tài khoản người dùng

Tạo tài khoản người dùng để kiểm soát truy cập.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**.
2. Nhấp **Add** cho số mà bạn muốn đăng ký.
3. Đặt từng mục.
 - User Name:**
Nhập tên được hiển thị trên danh sách tên người dùng có chiều dài từ 1 đến 14 ký tự chữ cái chữ số.
 - Password:**
Nhập mật khẩu có chiều dài từ 0 đến 20 ký tự ASCII (0x20–0x7E). Khi khởi tạo mật khẩu, hãy để trống.
 - Select the check box to enable or disable each function.**
Chọn chức năng bạn cho phép sử dụng.
4. Nhấp vào **Apply**.
Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.
Kiểm tra xem tên người dùng bạn đã đăng ký trên **User Name** có được hiển thị không và thay đổi từ **Add** thành **Edit**.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Sửa tài khoản người dùng

Sửa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**.
2. Nhấp **Edit** cho số mà bạn muốn sửa.
3. Thay đổi từng mục.
4. Nhấp vào **Apply**.
Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Xóa tài khoản người dùng

Xóa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security > Access Control Settings > User Settings**.
2. Nhấp **Edit** cho số mà bạn muốn xóa.
3. Nhấp vào **Delete**.



Quan trọng:

*Khi nhấp vào **Delete**, tài khoản người dùng sẽ bị xóa mà không có thông báo xác nhận. Cần thận khi xóa tài khoản.*

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Bật kiểm soát truy cập

Khi bật kiểm soát truy cập, chỉ người dùng đã đăng ký mới có thể sử dụng máy in.

1. Truy cập Cấu hình web và chọn thẻ **Product Security > Access Control Settings > Basic**.
2. Chọn **Enables Access Control**.

Nếu bạn chọn **Allow printing and scanning without authentication information from a computer**, bạn có thể in từ trình điều khiển không được thiết lập cùng với thông tin xác thực.

3. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Tắt giao diện bên ngoài

Bạn có thể tắt giao diện được sử dụng để kết nối thiết bị với máy in. Thực hiện cài đặt hạn chế để giới hạn in không phải qua mạng.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt trên bảng điều khiển của máy in.

Kết nối PC qua USB: Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Kết nối PC qua USB

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security > External Interface**.

2. Chọn **Disable** cho các chức năng bạn muốn thiết lập.

Chọn **Enable** khi bạn muốn hủy bỏ việc kiểm soát.

Kết nối PC qua USB

Bạn có thể hạn chế sử dụng kết nối USB từ máy tính. Nếu bạn muốn hạn chế cổng này, hãy chọn **Disable**.

3. Nhấp vào **OK**.

4. Kiểm tra rằng cổng đã tắt không thể sử dụng được.

Kết nối PC qua USB

Nếu trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy tính

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không in.

Nếu trình điều khiển máy in không được cài đặt trên máy tính

Windows:

Mở trình quản lý thiết bị, kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng nội dung hiển thị của trình quản lý thiết bị không thay đổi.

Mac OS:

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không được liệt kê trong danh sách nếu bạn muốn thêm máy in từ **Máy in và máy quét**.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Giám sát máy in từ xa

Kiểm tra thông tin cho máy in từ xa

Bạn có thể kiểm tra thông tin sau của máy in hoạt động từ **Status** bằng cách sử dụng Web Config.

Product Status

Kiểm tra trạng thái, dịch vụ đám mây, số sản phẩm, địa chỉ MAC, v.v.

Network Status

Kiểm tra thông tin về trạng thái kết nối mạng, địa chỉ IP, máy chủ DNS, v.v.

Usage Status

Kiểm tra ngày đầu tiên của bản in, số trang đã in, số lần in cho mỗi ngôn ngữ, v.v.

Hardware Status

Kiểm tra trạng thái của từng chức năng của máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Nhận thông báo qua email khi sự kiện diễn ra

Giới thiệu về thông báo qua email

Đây là chức năng thông báo, chức năng này gửi email cho địa chỉ đã định khi có các sự kiện như dừng in hoặc lỗi máy in xảy ra.

Bạn có thể đăng ký tối đa năm đích đến và thiết lập cài đặt thông báo cho từng đích đến.

Để sử dụng chức năng này, bạn cần thiết lập máy chủ thư trước khi thiết lập thông báo.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 208](#)

Đặt cấu hình thông báo qua email

Đặt cấu hình thông báo qua email bằng Web Config.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Email Notification**.

2. Đặt chủ đề của thông báo email.

Chọn nội dung hiển thị trên chủ đề từ hai menu kéo xuống.

Nội dung đã chọn được hiển thị bên cạnh **Subject**.

Không thể đặt cùng một nội dung ở bên trái và bên phải.

Khi số ký tự trong **Location** vượt quá 32 byte, các ký tự vượt quá 32 byte sẽ bị bỏ qua.

3. Nhập địa chỉ email để gửi thông báo qua email.

Sử dụng A-Z a-z 0-9 ! # \$ % & ' * + - . / = ? ^ _ { | } ~ @, và nhập từ 1 đến 255 ký tự.

4. Chọn ngôn ngữ cho thông báo qua email.

5. Chọn hộp kiểm cho sự kiện mà bạn muốn nhận thông báo.

Số **Notification Settings** liên kết với số đích của **Email Address Settings**.

Ví dụ:

Nếu bạn muốn gửi thông báo đến địa chỉ email được thiết lập cho số 1 trong **Email Address Settings** khi máy in hết giấy, chọn cột hộp kiểm **1** trong dòng **Paper out**.

6. Nhấp vào **OK**.

Xác nhận rằng thông báo qua email được gửi đi bằng cách tạo ra sự kiện.

Ví dụ: In bằng cách chỉ định Nguồn giấy mà ở đó giấy không được thiết lập.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

➔ [“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 208](#)

Các mục cho thông báo qua email

Mục	Cài đặt và giải thích
Reset Ink Level	Thông báo khi mực sắp hết.
Ink low	Thông báo khi mực gần như sắp hết.
Maintenance box: end of service life	Thông báo khi hộp bảo trì đầy.
Maintenance box: nearing end	Thông báo khi hộp bảo trì gần đầy.
Administrator password changed	Thông báo khi mật khẩu quản trị viên thay đổi.
Paper out	Thông báo khi xảy ra lỗi hết giấy trong nguồn giấy đã định.
Printing stopped*	Thông báo khi việc in bị dừng do tắc giấy hoặc hộp giấy không được thiết lập.
Printer error	Thông báo khi xảy ra lỗi máy in.
Lỗi Wi-Fi	Thông báo khi xảy ra lỗi giao diện LAN không dây.

Thông tin liên quan

➔ [“Đặt cấu hình thông báo qua email” ở trang 224](#)

Sao lưu cài đặt

Bạn có thể xuất bộ giá trị cài đặt từ Web Config ra tệp. Bạn có thể sử dụng chức năng này để sao lưu giá trị cài đặt, thay thế máy in, v.v.

Tệp xuất ra không thể chỉnh sửa vì tệp được xuất ra dưới dạng mã nhị phân.

Xuất cài đặt

Xuất cài đặt cho máy in.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Device Management > Export and Import Setting Value > Export**.
2. Chọn cài đặt mà bạn muốn xuất.
Chọn cài đặt mà bạn muốn xuất. Nếu bạn chọn danh mục chính, danh mục phụ cũng được chọn. Tuy nhiên, không thể chọn danh mục phụ gây ra lỗi bằng cách sao chép trong cùng một mạng (như địa chỉ IP, v.v.).
3. Nhập mật khẩu để mã hóa tệp đã xuất.
Bạn cần có mật khẩu để nhập tệp. Để trống mục này nếu bạn không muốn mã hóa tệp.
4. Nhấp vào **Export**.



Quan trọng:

Nếu bạn muốn xuất cài đặt mạng của máy in như địa chỉ IPv6 và tên thiết bị, chọn **Enable to select the individual settings of device** và chọn các mục khác. Chỉ sử dụng giá trị được chọn cho máy in thay thế.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174

Nhập cài đặt

Nhập tệp Web Config đã xuất vào máy in.



Quan trọng:

Khi nhập các giá trị bao gồm thông tin riêng lẻ như tên máy in hoặc địa chỉ IP, hãy đảm bảo cùng một địa chỉ IP không tồn tại trên cùng một mạng.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Device Management > Export and Import Setting Value > Import**.
2. Chọn tệp đã xuất, sau đó nhập mật khẩu đã mã hóa.
3. Nhấp vào **Next**.
4. Chọn cài đặt bạn muốn nhập, sau đó nhấp vào **Next**.
5. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174

Cài đặt bảo mật nâng cao

Phần này giải thích các tính năng bảo mật nâng cao.

Cài đặt bảo mật và phòng ngừa nguy hiểm

Khi một máy in kết nối với mạng, bạn có thể truy cập máy in từ một địa điểm từ xa. Ngoài ra, nhiều người có thể chia sẻ máy in, rất hữu ích trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động và sự thuận tiện. Tuy nhiên, các rủi ro như truy cập bất hợp pháp, sử dụng bất hợp pháp và giả mạo dữ liệu tăng lên. Nếu bạn sử dụng máy in trong môi trường mà bạn có thể truy cập Internet, rủi ro thậm chí còn cao hơn.

Đối với máy in không có bảo vệ truy cập từ bên ngoài, từ Internet có thể đọc nhật ký lệnh in được lưu trữ trong máy in.

Để tránh rủi ro này, máy in Epson có nhiều công nghệ bảo mật.

Đặt máy in khi cần thiết theo các điều kiện môi trường đã được xây dựng với thông tin môi trường của khách hàng.

Tên	Kiểu tính năng	Mục cần thiết lập	Mục cần tránh
Kiểm soát giao thức	Kiểm soát các giao thức và dịch vụ được sử dụng để liên lạc giữa máy in và máy tính, đồng thời bật và tắt các tính năng.	Một giao thức hoặc dịch vụ được áp dụng cho các tính năng được phép hoặc bị cấm riêng rẽ.	Giảm rủi ro bảo mật có thể xảy ra thông qua việc sử dụng ngoài ý muốn bằng cách ngăn người dùng sử dụng các chức năng không cần thiết.
Giao tiếp SSL/TLS	Nội dung liên lạc được mã hóa bằng giao tiếp SSL/TLS khi truy cập vào máy chủ Epson trên Internet từ máy in, chẳng hạn như giao tiếp với máy tính qua trình duyệt web, sử dụng Epson Connect, và cập nhật chương trình cơ sở.	Lấy chứng chỉ có chữ ký CA, sau đó nhập vào máy in.	Xóa danh tính của máy in bằng chứng chỉ có chữ ký CA sẽ ngăn chặn việc mạo danh và truy cập trái phép. Ngoài ra, nội dung giao tiếp SSL/TLS được bảo vệ và ngăn chặn rò rỉ nội dung để in dữ liệu và thông tin cài đặt.
Lọc IPsec/IP	Bạn có thể thiết lập để cho phép cắt đứt và cắt bỏ dữ liệu từ một máy khách nhất định hoặc một loại cụ thể. Vì IPsec bảo vệ dữ liệu theo đơn vị gói tin IP (mã hóa và xác thực), bạn có thể giao tiếp một cách an toàn với giao thức không bảo mật.	Tạo chính sách cơ bản và chính sách riêng để thiết lập máy khách hoặc loại dữ liệu có thể truy cập máy in.	Bảo vệ truy cập trái phép, giả mạo và can thiệp dữ liệu liên lạc đến máy in.
IEEE 802.1X	Chỉ cho phép người dùng xác thực kết nối với mạng. Chỉ cho phép người dùng được phép sử dụng máy in.	Cài đặt xác thực cho máy chủ RADIUS (máy chủ xác thực).	Bảo vệ chống truy cập và sử dụng trái phép cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm soát bằng giao thức” ở trang 227](#)
- ➔ [“Giao tiếp SSL/TLS với máy in” ở trang 237](#)
- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 238](#)
- ➔ [“Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X” ở trang 249](#)

Cài đặt tính năng bảo mật

Khi thiết lập Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X, bạn nên truy cập Web Config bằng SSL/TLS để trao đổi thông tin cài đặt để giảm rủi ro bảo mật như giả mạo hoặc can thiệp.

Đảm bảo bạn đặt cấu hình mật khẩu quản trị viên trước khi cài đặt Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X.

Ngoài ra, bạn có thể sử dụng Web Config bằng cách kết nối máy in trực tiếp với máy tính bằng cáp Ethernet, sau đó nhập địa chỉ IP vào trình duyệt web. Máy in có thể kết nối trong môi trường bảo mật sau khi cài đặt bảo mật đã hoàn thành.

Kiểm soát bằng giao thức

Bạn có thể in bằng nhiều đường dẫn và giao thức khác nhau.

Bạn có thể giảm rủi ro bảo mật không mong muốn bằng cách hạn chế in từ các đường dẫn cụ thể hoặc bằng cách kiểm soát các chức năng khả dụng.

Kiểm soát giao thức

Định cấu hình cài đặt giao thức.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > Protocol**.
2. Định cấu hình mỗi mục.
3. Nhấp vào **Next**.
4. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174
- ➔ “Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 228
- ➔ “Mục cài đặt giao thức” ở trang 229

Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt

Giao thức	Mô tả
Bonjour Settings	Bạn có thể chỉ định có sử dụng Bonjour hay không. Bonjour được sử dụng để tìm kiếm thiết bị, in ấn, v.v.
SLP Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng SLP. SLP được sử dụng để quét máy và tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.
WSD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng WSD. Khi chức năng này bật, bạn có thể thêm thiết bị WSD, và in từ cổng WSD.
LLTD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLTD. Khi chức năng này bật, chức năng được hiển thị trên bản đồ mạng Windows.
LLMNR Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLMNR. Khi chức năng này bật, bạn có thể sử dụng dịch vụ phân giải tên mà không cần NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.
LPR Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in LPR hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng LPR.
RAW(Port9100) Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100) hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng RAW (Cổng 9100).
IPP Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ IPP hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in trên Internet.
SNMPv1/v2c Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv1/v2c hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập các thiết bị, giám sát, v.v.
SNMPv3 Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv3 hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập thiết bị mã hóa, giám sát, v.v.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kiểm soát giao thức” ở trang 228
- ➔ “Mục cài đặt giao thức” ở trang 229

Mục cài đặt giao thức

Bonjour Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Use Bonjour	Chọn tùy chọn này để tìm kiếm hoặc sử dụng thiết bị thông qua Bonjour.
Bonjour Name	Hiển thị tên Bonjour.
Bonjour Service Name	Hiển thị tên dịch vụ Bonjour.
Location	Hiển thị tên vị trí Bonjour.
Top Priority Protocol	Chọn giao thức có mức độ ưu tiên hàng đầu để in Bonjour.

SLP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SLP	Chọn tùy chọn này để bật chức năng SLP. Tùy chọn này được sử dụng như tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.

WSD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable WSD	Chọn tùy chọn này để cho phép thêm thiết bị bằng WSD và in từ cổng WSD.
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ giao tiếp để in WSD từ 3 tới 3600 giây.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị WSD.
Location	Hiển thị tên vị trí WSD.

LLTD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLTD	Chọn tùy chọn này để bật LLTD. Máy in được hiển thị trong bản đồ mạng Windows.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị LLTD.

LLMNR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLMNR	Chọn tùy chọn này để bật LLMNR. Bạn có thể sử dụng phân giải tên mà không có NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.

LPR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow LPR Port Printing	Chọn để cho phép in từ cổng LPR.
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in LPR từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

RAW(Port9100) Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow RAW(Port9100) Printing	Chọn để cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100).
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in RAW (Cổng 9100) từ in 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

IPP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable IPP	Chọn để cho phép giao tiếp IPP. Chỉ máy in hỗ trợ IPP được hiển thị.
Allow Non-secure Communication	Chọn Allowed để cho phép máy in giao tiếp mà không cần biện pháp bảo mật nào (IPP).
Communication Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in IPP từ 0 tới 3600 giây.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
URL (Mạng)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in kết nối với mạng. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
URL (Wi-Fi Direct)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi Direct. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
Printer Name	Hiển thị tên máy in IPP.
Location	Hiển thị vị trí IPP.

SNMPv1/v2c Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv1/v2c	Chọn để bật SNMPv1/v2c.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Access Authority	Đặt quyền truy cập khi SNMPv1/v2c được bật. Chọn Read Only hoặc Read/Write .
Community Name (Read Only)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.
Community Name (Read/Write)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.

SNMPv3 Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv3	SNMPv3 được bật khi hộp được chọn.
User Name	Nhập từ 1 đến 32 ký tự bằng cách sử dụng các ký tự 1 byte.
Authentication Settings	
Algorithm	Chọn một thuật toán để xác thực SNMPv3.
Password	Chọn mật khẩu để xác thực SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Encryption Settings	
Algorithm	Chọn một thuật toán để mã hóa SNMPv3.
Password	Chọn mật khẩu để mã hóa SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Context Name	Nhập trong khoảng 32 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống. Số ký tự có thể được nhập tùy thuộc vào ngôn ngữ.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kiểm soát giao thức” ở trang 228
- ➔ “Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 228

Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Giới thiệu về chứng nhận số

CA-signed Certificate

Đây là chứng nhận do CA (Cơ quan cấp chứng nhận) ký. Bạn có thể nhận chứng nhận để áp dụng cho Cơ quan cấp chứng nhận. Chứng nhận này chứng nhận sự tồn tại của máy in và được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS để bạn có thể đảm bảo sự an toàn của truyền tin dữ liệu.

Khi được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy chủ.

Khi được thiết lập cho Lọc IPsec/IP hoặc truyền tin IEEE 802.1X, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy khách.

Chứng nhận CA

Đây là chứng nhận nằm trong chuỗi CA-signed Certificate, còn được gọi là chứng nhận CA trung gian. Chứng nhận này được sử dụng bởi trình duyệt web để xác minh đường dẫn của chứng nhận máy in khi truy cập máy chủ của bên kia hoặc Web Config.

Với chứng nhận CA, được thiết lập khi xác minh đường dẫn của chứng nhận máy chủ khi truy cập từ máy in. Với máy in, được thiết lập để chứng nhận đường dẫn của CA-signed Certificate cho kết nối SSL/TLS.

Bạn có thể nhận chứng nhận CA của máy in từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành chứng nhận CA.

Cũng vậy, bạn có thể nhận chứng nhận CA được sử dụng để xác minh máy chủ của bên kia từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành CA-signed Certificate của máy chủ bên kia.

Self-signed Certificate

Đây là chứng nhận mà máy in tự ký và phát hành. Đây còn được gọi là chứng nhận gốc. Vì bên cấp chứng nhận tự chứng nhận cho bản thân, chứng nhận này không tin cậy và không thể ngăn ngừa sự mạo danh.

Sử dụng chứng nhận này khi tạo thiết lập bảo mật và thực hiện truyền tin SSL/TLS đơn giản không có CA-signed Certificate.

Nếu bạn sử dụng chứng nhận này cho truyền tin SSL/TLS, cảnh báo bảo mật có thể hiển thị trên trình duyệt vì chứng nhận không được đăng ký với trình duyệt. Bạn chỉ có thể sử dụng Self-signed Certificate cho truyền tin SSL/TLS.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 232](#)
- ➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 236](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 236](#)

Cấu hình CA-signed Certificate

Lấy chứng nhận do CA ký

Để lấy chứng nhận do CA ký, hãy tạo CSR (Yêu cầu ký chứng nhận) và áp dụng cho cơ quan cấp chứng nhận. Bạn có thể tạo CSR bằng Web Config và máy tính.

Làm theo các bước để tạo CSR và lấy chứng nhận do CA ký bằng cách sử dụng Web Config. Khi tạo CSR bằng Web Config, chứng nhận có định dạng PEM/DER.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.

Cho dù bạn chọn như thế nào, bạn có thể nhận được cùng chứng nhận và dùng chung chứng nhận này.

2. Nhấp vào **Generate** của **CSR**.

Trang tạo CSR được mở ra.

3. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Lưu ý:

Viết tắt và độ dài khóa khả dụng khác nhau theo cơ quan cấp chứng nhận. Tạo yêu cầu theo các quy tắc của mỗi cơ quan cấp chứng nhận.

4. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn tất được hiển thị.

5. Chọn thẻ **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.

6. Nhấp vào một trong các nút tải xuống của **CSR** theo định dạng được chỉ định bởi mỗi cơ quan cấp chứng nhận để tải CSR xuống máy tính.



Quan trọng:

Không tạo lại CSR. Nếu làm như vậy, bạn có thể không nhập được CA-signed Certificate được cấp.

7. Gửi CSR tới cơ quan cấp chứng nhận và lấy CA-signed Certificate.

Tuân theo các quy tắc của mỗi cơ quan cấp chứng nhận về biểu mẫu và phương thức gửi.

8. Lưu CA-signed Certificate được cấp vào máy tính được kết nối với máy in.

Lấy CA-signed Certificate đã hoàn tất khi bạn lưu chứng nhận vào đích.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Các mục cài đặt CSR

Mục	Cài đặt và giải thích
Key Length	Chọn độ dài khóa cho CSR.
Common Name	<p>Bạn có thể nhập từ 1 đến 128 ký tự. Nếu đây là địa chỉ IP, địa chỉ này nên là địa chỉ IP tĩnh. Bạn có thể nhập từ 1 đến 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ, FQDN bằng cách tách chúng bằng dấu phẩy.</p> <p>Phần tử đầu tiên được lưu trữ vào tên chung và các phần tử khác được lưu trữ vào trường bí danh của chủ để chứng chỉ.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3</p> <p>Common Name: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123</p>

Mục	Cài đặt và giải thích
Organization/ Organizational Unit/ Locality/ State/Province	Nhập từ 0 đến 64 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Bạn có thể chia các tên phân biệt bằng dấu phẩy.
Country	Nhập mã quốc gia bằng số có hai chữ số được chỉ định bởi ISO-3166.
Sender's Email Address	Bạn có thể nhập địa chỉ email của người gửi cho cài đặt máy chủ thư. Nhập cùng địa chỉ email với Sender's Email Address cho tab Network > Email Server > Basic .

Thông tin liên quan

➔ “Lấy chứng nhận do CA ký” ở trang 232

Nhập chứng nhận do CA ký

Nhập tệp CA-signed Certificate đã nhận được vào máy in.



Quan trọng:

- Đảm bảo rằng ngày và giờ của máy in được đặt chính xác. Chứng nhận có thể không hợp lệ.
- Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn có thể nhập chứng nhận một lần.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.
2. Nhấp vào **Import**
Trang nhập chứng nhận được mở ra.
3. Nhập giá trị cho mỗi mục. Thiết lập **CA Certificate 1** và **CA Certificate 2** khi xác minh đường dẫn của chứng nhận trên trình duyệt web truy cập máy in.
Tùy vào vị trí bạn tạo CSR và định dạng tệp của chứng nhận, cài đặt bắt buộc có thể khác nhau. Nhập các giá trị vào các mục bắt buộc theo thông tin sau.
 - Chứng nhận của định dạng PEM/DER được lấy từ Web Config
 - Private Key:** Không định cấu hình vì máy in chứa khóa cá nhân.
 - Password:** Không định cấu hình.
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** Tùy chọn
 - Chứng nhận có định dạng PEM/DER được lấy từ máy tính
 - Private Key:** Bạn cần phải đặt.
 - Password:** Không định cấu hình.
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** Tùy chọn
 - Chứng nhận có định dạng PKCS#12 được lấy từ máy tính
 - Private Key:** Không định cấu hình.
 - Password:** Tùy chọn
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** Không định cấu hình.

4. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn tất được hiển thị.

Lưu ý:

Nhấp vào **Confirm** để xác minh thông tin chứng nhận.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174

Các tùy chọn cài đặt nhập chứng chỉ có chữ ký CA

Mục	Cài đặt và giải thích
Server Certificate hoặc Client Certificate	Chọn định dạng chứng chỉ. Với kết nối SSL/TLS, Server Certificate được hiển thị. Với Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X, Client Certificate được hiển thị.
Private Key	Nếu bạn nhận chứng chỉ có định dạng PEM/DER bằng cách sử dụng CSR được tạo từ máy tính, hãy chỉ định tệp khóa riêng tư khớp với chứng chỉ.
Password	Nếu định dạng tệp là Certificate with Private Key (PKCS#12) , nhập mật khẩu để mã hóa khóa riêng tư được đặt khi bạn nhận chứng chỉ.
CA Certificate 1	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate được dùng làm chứng chỉ máy chủ. Chỉ định tệp nếu bạn cần.
CA Certificate 2	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA Certificate 1. Chỉ định tệp nếu bạn cần.

Thông tin liên quan

➔ “Nhập chứng nhận do CA ký” ở trang 234

Xóa chứng nhận do CA ký

Bạn có thể xóa chứng nhận đã nhập khi chứng nhận đã hết hạn hoặc khi kết nối đã mã hóa không còn cần thiết.



Quan trọng:

Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng nhận đã xóa. Trong trường hợp này, hãy tạo CSR và lấy lại chứng nhận.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.
2. Nhấp vào **Delete**.
3. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng nhận trong thông báo hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174

Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký

Vì Self-signed Certificate được phát hành bởi máy in, bạn có thể cập nhật chứng chỉ khi hết hạn hoặc khi thay đổi với nội dung được mô tả.

1. Truy cập Web Config và chọn **Network Security** tab > **SSL/TLS** > **Certificate**.
2. Nhấp vào **Update**.
3. Nhập **Common Name**.

Bạn có thể nhập tối đa 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ lưu trữ, FQDN trong khoảng từ 1 đến 128 ký tự và phân tách bằng dấu phẩy. Tham số đầu tiên được lưu vào tên chung và các tham số khác được lưu vào trường bí danh cho chủ đề của chứng chỉ.

Ví dụ:

Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3

Tên chung: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123

4. Chỉ định thời hạn hiệu lực cho chứng chỉ.
5. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
6. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Lưu ý:

Bạn có thể kiểm tra thông tin chứng chỉ tại tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Certificate** > **Self-signed Certificate** và nhấp vào **Confirm**.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174

Cấu hình CA Certificate

Khi bạn đặt CA Certificate, bạn có thể xác thực đường dẫn đến chứng chỉ CA của máy chủ mà máy in truy cập. Điều này có thể ngăn chặn sự mạo danh.

Bạn có thể nhận CA Certificate từ Tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate.

Nhập CA Certificate

Nhập CA Certificate vào máy in.

1. Truy cập Web Config sau đó chọn tab **Network Security** > **CA Certificate**.
2. Nhấp vào **Import**.

3. Chỉ định CA Certificate bạn muốn nhập.
4. Nhấp vào **OK**.

Khi quá trình nhập hoàn tất, bạn được đưa trở lại màn hình **CA Certificate**, và CA Certificate đã nhập được hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Xóa CA Certificate

Bạn có thể xóa CA Certificate đã nhập.

1. Truy cập Web Config sau đó chọn tab **Network Security > CA Certificate**.
2. Nhấp **Delete** bên cạnh CA Certificate bạn muốn xóa.
3. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng chỉ trong thông báo được hiển thị.
4. Nhấp vào **Reboot Network**, sau đó kiểm tra xem Chứng chỉ CA đã xóa không có trong danh sách trên màn hình đã cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Giao tiếp SSL/TLS với máy in

Khi chúng nhận máy chủ được đặt bằng giao tiếp SSL/TLS (Lớp cổng bảo mật/Bảo mật lớp truyền tải) với máy in, bạn có thể mã hóa các đường dẫn giao tiếp giữa máy tính. Thực hiện việc này nếu bạn muốn ngăn truy cập từ xa và trái phép.

Cấu hình cài đặt SSL/TLS cơ bản

Nếu máy in hỗ trợ tính năng máy chủ HTTPS, bạn có thể sử dụng giao tiếp SSL/TLS để mã hóa thông tin liên lạc. Bạn có thể cấu hình và quản lý máy in bằng Web Config đồng thời đảm bảo tính bảo mật.

Cấu hình độ mạnh mã hóa và tính năng chuyển hướng.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network Security > SSL/TLS > Basic**.
2. Chọn giá trị cho từng mục.
 - Encryption Strength
Chọn mức độ mạnh mã hóa.
 - Redirect HTTP to HTTPS
Chuyển hướng đến HTTPS khi HTTP được truy cập.

3. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

4. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network Security > SSL/TLS > Certificate**.

2. Chỉ định chứng chỉ để sử dụng trên **Server Certificate**.

Self-signed Certificate

Một chứng chỉ tự có chữ ký đã được máy in tạo ra. Nếu bạn không nhận chứng chỉ có chữ ký CA, hãy chọn chứng chỉ này.

CA-signed Certificate

Nếu bạn nhận và nhập chứng chỉ có chữ ký CA từ trước, bạn có thể chỉ định chứng chỉ này.

3. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

4. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 232](#)

➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 236](#)

Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP

Giới thiệu về IPsec/IP Filtering

Bạn có thể lọc lưu lượng truy cập dựa trên địa chỉ IP, dịch vụ và cổng bằng cách sử dụng chức năng Lọc IPsec/IP. Bằng cách kết hợp lọc, bạn có thể định cấu hình máy in chấp nhận hoặc chặn các máy khách được chỉ định và dữ liệu được chỉ định. Ngoài ra, bạn có thể cải thiện mức độ bảo mật bằng cách sử dụng IPsec.

Lưu ý:

Các máy tính chạy Windows Vista trở lên hoặc Windows Server 2008 trở lên hỗ trợ IPsec.

Định cấu hình chính sách mặc định

Để lọc lưu lượng truy cập, hãy định cấu hình chính sách mặc định. Chính sách mặc định áp dụng cho mỗi người dùng hoặc nhóm kết nối với máy in. Để biết điều khiển tinh chỉnh nhiều hơn theo người dùng và nhóm người dùng, hãy định cấu hình chính sách nhóm.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
3. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
4. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Các mục cài đặt của Default Policy

Default Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
IPsec/IP Filtering	Bạn có thể bật hoặc tắt tính năng Lọc IPsec/IP.

Access Control

Đặt cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói tin IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói tin IPsec đã đặt cấu hình đi qua.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Local	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Mục		Cài đặt và giải thích
Remote	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng mạng LAN, hãy chọn mục này. Các gói tin IP lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói tin IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu, và mã hóa dữ liệu.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi việc mã hóa dữ liệu bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

❑ Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục khác với **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục		Cài đặt và giải thích
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi AH được chọn cho Security Protocol .

Thông tin liên quan

➔ [“Định cấu hình chính sách mặc định” ở trang 239](#)

Định cấu hình chính sách nhóm

Chính sách nhóm là một hoặc nhiều quy tắc được áp dụng cho người dùng hoặc nhóm người dùng. Máy in kiểm soát các gói IP khớp với chính sách được định cấu hình. Các gói IP được xác thực theo thứ tự của chính sách nhóm từ 1 tới 10 sau đó là chính sách mặc định.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**.
2. Nhấp vào tab được đánh số mà bạn muốn định cấu hình.
3. Nhập giá trị cho mỗi mục.
4. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
5. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

Các mục cài đặt của Group Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
Enable this Group Policy	Bạn có thể bật hoặc tắt chính sách nhóm.

Access Control

Đặt cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói tin IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói tin IPsec đã đặt cấu hình đi qua.

Local Address(Printer)

Chọn địa chỉ IPv4 hoặc địa chỉ IPv6 phù hợp với môi trường mạng của bạn. Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động, bạn có thể chọn **Use auto-obtained IPv4 address**.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IPv6 được chỉ định tự động, kết nối có thể không khả dụng. Đặt cấu hình địa chỉ IPv6 tĩnh.

Remote Address(Host)

Nhập địa chỉ IP của thiết bị để kiểm soát truy cập. Địa chỉ IP phải từ 43 ký tự trở xuống. Nếu bạn không nhập địa chỉ IP, tất cả địa chỉ đều được kiểm soát.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động (ví dụ: được DHCP chỉ định), kết nối có thể không khả dụng. Đặt cấu hình địa chỉ IP tĩnh.

Method of Choosing Port

Chọn phương thức để chỉ định cổng.

Service Name

Nếu bạn chọn **Service Name** cho **Method of Choosing Port**, hãy chọn một tùy chọn.

Transport Protocol

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Any Protocol	Chọn mục này để kiểm soát tất cả các loại giao thức.
TCP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát đơn hướng.
UDP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát rộng và phát đa hướng.
ICMPv4	Chọn mục này để điều khiển lệnh ping.

Local Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc nhận gói tin, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 20,80,119,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

Remote Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc gửi gói tin, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 25,80,143,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục		Cài đặt và giải thích
Local	Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
	Remote	Authentication Method
ID Type		Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
ID		Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
Pre-Shared Key		Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key		Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng mạng LAN, hãy chọn mục này. Các gói tin IP lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói tin IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu, và mã hóa dữ liệu.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi việc mã hóa dữ liệu bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục khác với **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục	Cài đặt và giải thích	
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi AH được chọn cho Security Protocol .

Thông tin liên quan

- ➔ [“Định cấu hình chính sách nhóm” ở trang 242](#)
- ➔ [“Kết hợp giữa Local Address\(Printer\) và Remote Address\(Host\) trên Group Policy” ở trang 247](#)
- ➔ [“Tham khảo tên dịch vụ trên chính sách nhóm” ở trang 247](#)

Kết hợp giữa Local Address(Printer) và Remote Address(Host) trên Group Policy

		Cài đặt Local Address(Printer)		
		IPv4	IPv6* ²	Any addresses* ³
Cài đặt Remote Address(Host)	IPv4* ¹	✓	–	✓
	IPv6* ^{1, *2}	–	✓	✓
	Trống	✓	✓	✓

*1 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn không thể chỉ định độ dài tiền tố.

*2 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn có thể chọn địa chỉ cục bộ-liên kết (fe80::) nhưng hệ thống sẽ tắt chính sách nhóm.

*3 : Ngoại trừ địa chỉ cục bộ liên kết IPv6.

Tham khảo tên dịch vụ trên chính sách nhóm

Lưu ý:

Các dịch vụ không khả dụng được hiển thị nhưng không chọn được.

Tên dịch vụ	Loại giao thức	Số cổng cục bộ	Số cổng từ xa	Các tính năng được kiểm soát
Any	–	–	–	Tất cả dịch vụ
ENPC	UDP	3289	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy in từ các ứng dụng như Epson Device Admin và trình điều khiển máy in
SNMP	UDP	161	Cổng bất kỳ	Lấy và đặt cấu hình MIB từ các ứng dụng như Epson Device Admin và trình điều khiển máy in
LPR	TCP	515	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu LPR
RAW (Port9100)	TCP	9100	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu RAW
IPP/IPPS	TCP	631	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu in IPP/IPPS
WSD	TCP	Cổng bất kỳ	5357	Kiểm soát WSD
WS-Discovery	UDP	3702	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy in từ WSD
FTP Data (Local)	TCP	20	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (dữ liệu chuyển tiếp của in FTP)
FTP Control (Local)	TCP	21	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (kiểm soát in FTP)
HTTP (Local)	TCP	80	Cổng bất kỳ	Máy chủ HTTP(S) (chuyển tiếp dữ liệu của Web Config và WSD)
HTTPS (Local)	TCP	443	Cổng bất kỳ	
HTTP (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	80	Máy khách HTTP(S) (giao tiếp giữa Epson Connect, cập nhật chương trình cơ sở và cập nhật chứng chỉ gốc)
HTTPS (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	443	

Các ví dụ cấu hình của IPsec/IP Filtering

Chỉ nhận gói tin IPsec

Ví dụ này là để cấu hình chỉ chính sách mặc định.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering: Enable
- Access Control: IPsec
- Authentication Method: Pre-Shared Key
- Pre-Shared Key: Nhập tối đa 127 ký tự.

Group Policy: Không cấu hình.

Nhận dữ liệu in và cài đặt máy in

Ví dụ này cho phép trao đổi dữ liệu in và cấu hình máy in từ các dịch vụ chỉ định.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering: Enable
- Access Control: Refuse Access

Group Policy:

- Enable this Group Policy: Đánh dấu hộp kiểm.
- Access Control: Permit Access
- Remote Address(Host): Địa chỉ IP của máy khách
- Method of Choosing Port: Service Name
- Service Name: Đánh dấu hộp kiểm ENPC, SNMP, HTTP (Local), HTTPS (Local) và RAW (Port9100).

Lưu ý:

Để tránh nhận HTTP (Local) và HTTPS (Local), bỏ đánh dấu các hộp kiểm trong **Group Policy**. Khi làm như vậy, hãy tạm thời tắt tính năng lọc IPsec/IP tại bảng điều khiển của máy in để thay đổi cài đặt máy in.

Nhận quyền truy cập chỉ từ một địa chỉ IP chỉ định

Ví dụ này cho phép một địa chỉ IP chỉ định truy cập máy in.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering: Enable
- Access Control: Refuse Access

Group Policy:

- Enable this Group Policy: Đánh dấu hộp kiểm.
- Access Control: Permit Access
- Remote Address(Host): Địa chỉ IP của máy khách của quản trị viên

Lưu ý:

Cho dù cấu hình chính sách như thế nào, máy khách vẫn có thể truy cập và cấu hình máy in.

Cấu hình chứng chỉ cho Lọc IPsec/IP

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho Lọc IPsec/IP. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng chứng chỉ làm phương thức xác thực cho Lọc IPsec/IP. Nếu bạn muốn đặt cấu hình tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Client Certificate**.
2. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.
Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong Lọc IPsec/IP. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174
- ➔ “Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 232
- ➔ “Cấu hình CA Certificate” ở trang 236

Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X

Định cấu hình mạng IEEE 802.1X

Khi bạn thiết lập IEEE 802.1X cho máy in, bạn có thể sử dụng thiết lập này trên mạng có kết nối với máy chủ RADIUS, thiết bị switch LAN có chức năng xác thực, hoặc điểm truy cập.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IEEE802.1X > Basic**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
Nếu bạn muốn sử dụng máy in trên mạng Wi-Fi, nhấp vào **Wi-Fi Setup** và chọn hoặc nhập SSID.

Lưu ý:

Bạn có thể chia sẻ cài đặt giữa Ethernet và Wi-Fi.

3. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
4. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174

Mục cài đặt mạng IEEE 802.1X

Mục	Cài đặt và giải thích
IEEE802.1X (Wired LAN)	Bạn có thể bật hoặc tắt cài đặt của trang (IEEE802.1X > Basic) cho IEEE802.1X (LAN có dây).
IEEE802.1X (Wi-Fi)	Trạng thái kết nối của IEEE802.1X (Wi-Fi) được hiển thị.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Connection Method	Phương thức kết nối của mạng hiện tại được hiển thị.	
EAP Type	Chọn tùy chọn cho phương thức xác thực giữa máy in và máy chủ RADIUS.	
	EAP-TLS	Bạn cần lấy và nhập chứng nhận do CA ký.
	PEAP-TLS	
	EAP-TTLS	Bạn cần đặt cấu hình mật khẩu.
	PEAP/MSCHAPv2	
User ID	Đặt cấu hình ID để sử dụng xác thực của máy chủ RADIUS. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Password	Đặt cấu hình mật khẩu để xác thực máy in. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự. Nếu bạn đang sử dụng máy chủ Windows làm máy chủ RADIUS, bạn có thể nhập tới 127 ký tự.	
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.	
Server ID	Bạn có thể đặt cấu hình ID máy chủ để xác thực với máy chủ RADIUS được chỉ định. Trình xác thực sẽ xác minh xem ID máy chủ có trong trường subject/subjectAltName của chứng nhận máy chủ được gửi từ máy chủ RADIUS không. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Certificate Validation	Bạn có thể đặt xác thực chứng nhận bất kể phương thức xác thực. Nhập chứng chỉ vào CA Certificate .	
Anonymous Name	Nếu bạn chọn PEAP-TLS , EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2 cho EAP Type , bạn có thể đặt cấu hình tên ẩn danh thay vì ID người dùng cho giai đoạn 1 của xác thực PEAP. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Encryption Strength	Bạn có thể chọn một trong các mục sau.	
	High	AES256/3DES
	Middle	AES256/3DES/AES128/RC4

Thông tin liên quan

➔ [“Định cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 249](#)

Cấu hình chứng chỉ cho IEEE 802.1X

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho IEEE802.1X. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng **EAP-TLS** và **PEAP-TLS** là phương thức xác thực của IEEE 802.1X. Nếu bạn muốn cấu hình chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security** > **IEEE802.1X** > **Client Certificate**.
2. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.

Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong IEEE802.1X. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)
- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 232](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 236](#)

Kiểm tra trạng thái mạng IEEE 802.1X

Bạn có thể kiểm tra trạng thái IEEE 802.1X bằng cách in tờ trạng thái mạng.

ID trạng thái	Trạng thái IEEE 802.1X
Disable	Tính năng IEEE 802.1X đã tắt.
EAP Success	Xác thực IEEE 802.1X đã thành công và kết nối mạng khả dụng.
Authenticating	Xác thực IEEE 802.1X chưa được hoàn tất.
Config Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng chưa được đặt.
Client Certificate Error	Xác thực không thành công vì chứng chỉ máy khách đã hết hạn.
Timeout Error	Xác thực không thành công vì không có câu trả lời từ máy chủ RADIUS và/hoặc trình xác thực.
User ID Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng của máy in và/hoặc giao thức chứng chỉ không chính xác.
Server ID Error	Xác thực không thành công vì ID máy chủ của chứng chỉ máy chủ và ID của máy chủ không khớp.
Server Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ máy chủ. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chứng chỉ máy chủ đã hết hạn. <input type="checkbox"/> Chuỗi chứng chỉ máy chủ không chính xác.
CA Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ CA. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA đã chỉ định không chính xác. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA chính xác không được nhập. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA đã hết hạn.
EAP Failure	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong cài đặt máy in. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu EAP Type là EAP-TLS hoặc PEAP-TLS, chứng chỉ máy khách không chính xác hoặc có sự cố nhất định. <input type="checkbox"/> Nếu EAP Type là EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2, ID người dùng hoặc mật khẩu không chính xác.

Thông tin liên quan

- ➔ [“In tờ tình trạng mạng” ở trang 161](#)

Giải quyết sự cố đối với bảo mật nâng cao

Khôi phục cài đặt bảo mật

Khi thiết lập môi trường bảo mật cao như Lọc IPsec/IP hoặc IEEE802.1X, bạn có thể không giao tiếp được với các thiết bị vì cài đặt không chính xác hoặc trục trặc với thiết bị hoặc máy chủ. Trong trường hợp này, hãy khôi phục cài đặt bảo mật để thực hiện lại cài đặt cho thiết bị hoặc cho phép bạn sử dụng tạm thời.

Tắt chức năng bảo mật bằng bảng điều khiển

Bạn có thể tắt Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X thông qua bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng**.
2. Chọn **Nâng cao**.
3. Chọn từ các mục sau đây mà bạn muốn tắt.
 - Tắt IPsec/IP Filtering**
 - Tắt IEEE802.1X**
4. Chọn **Tiến hành** trên màn hình xác nhận.

Sự cố khi sử dụng tính năng bảo mật mạng

Quên khóa được chia sẻ trước

Cấu hình lại khóa chia sẻ trước.

Để thay đổi khóa, truy cập Web Config và chọn tab **Network Security** > **IPsec/IP Filtering** > **Basic** > **Default Policy** hoặc **Group Policy**.

Khi bạn thay đổi khóa được chia sẻ trước, hãy định cấu hình khóa được chia sẻ trước cho máy tính.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 174
- ➔ “Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 238

Không thể kết nối bằng giao tiếp IPsec

Chỉ định thuật toán mà máy in hoặc máy tính không hỗ trợ.

Máy in hỗ trợ các thuật toán sau. Kiểm tra cài đặt của máy tính.

Các phương thức bảo mật	Các thuật toán
Thuật toán mã hóa IKE	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128*, AES-GCM-192*, AES-GCM-256*, 3DES

Các phương thức bảo mật	Các thuật toán
Thuật toán xác thực IKE	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán trao đổi khóa IKE	DH Group1, DH Group2, DH Group5, DH Group14, DH Group15, DH Group16, DH Group17, DH Group18, DH Group19, DH Group20, DH Group21, DH Group22, DH Group23, DH Group24, DH Group25, DH Group26, DH Group27*, DH Group28*, DH Group29*, DH Group30*
Thuật toán mã hóa ESP	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128, AES-GCM-192, AES-GCM-256, 3DES
Thuật toán xác thực ESP	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán xác thực AH	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5

* chỉ khả dụng cho IKEv2

Thông tin liên quan

➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 238](#)

Đột ngột không kết nối được

Địa chỉ IP của máy in đã thay đổi hoặc không thể sử dụng.

Khi địa chỉ IP đã đăng ký với địa chỉ cục bộ trên Group Policy đã thay đổi hoặc không thể sử dụng, việc truyền tin IPsec sẽ không thể thực hiện được. Tắt IPsec bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP đã lỗi thời, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 đã lỗi thời hoặc chưa được lấy thì có thể không tìm thấy địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config (tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Group Policy > Local Address(Printer)**) của máy in.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Địa chỉ IP của máy tính đã thay đổi hoặc không thể sử dụng.

Khi địa chỉ IP đã đăng ký với địa chỉ từ xa trên Group Policy đã thay đổi hoặc không thể sử dụng, việc truyền tin IPsec sẽ không thể thực hiện được.

Tắt IPsec bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP đã lỗi thời, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 đã lỗi thời hoặc chưa được lấy thì có thể không tìm thấy địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config (tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Group Policy > Remote Address(Host)**) của máy in.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 174](#)

➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 238](#)

Không thể tạo cổng in IPP bảo mật

Chứng nhận chính xác không được chỉ định làm chứng nhận máy chủ cho truyền tin SSL/TLS.

Nếu chứng nhận đã chỉ định không chính xác, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo bạn đang sử dụng chứng nhận chính xác.

Chứng nhận CA không được nhập vào máy tính truy cập máy in.

Nếu chứng nhận CA chưa được nhập vào máy tính, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo đã nhập chứng nhận CA.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in” ở trang 238](#)

Không thể kết nối sau khi định cấu hình lọc IPsec/IP

Cài đặt IPsec/IP không chính xác.

Tắt lọc IPsec/IP từ bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính và thực hiện lại cài đặt lọc IPsec/IP.

Thông tin liên quan

➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 238](#)

Không thể truy cập máy in sau khi định cấu hình IEEE 802.1X

Cài đặt IEEE 802.1X không chính xác.

Tắt IEEE 802.1X và Wi-Fi trên bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính, sau đó định cấu hình lại IEEE 802.1X.

Thông tin liên quan

➔ [“Định cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 249](#)

Sự cố khi sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Không thể nhập CA-signed Certificate

CA-signed Certificate và thông tin trên CSR không khớp với nhau.

Nếu CA-signed Certificate và CSR không có cùng thông tin, CSR sẽ không thể nhập vào. Hãy kiểm tra các thông tin sau:

- Bạn đang cố nhập chứng nhận vào thiết bị không có cùng thông tin?
Kiểm tra thông tin của CSR và sau đó nhập chứng nhận vào thiết bị có cùng thông tin.
- Bạn có ghi đề CSR đã lưu vào máy in sau khi gửi CSR tới cơ quan cấp chứng nhận không?
Lấy lại chứng nhận do CA ký với CSR.

CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Bạn không thể nhập CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Mật khẩu nhập chứng nhận không chính xác.

Nhập mật khẩu chính xác. Nếu bạn quên mật khẩu, bạn không thể nhập chứng nhận. Nhận lại CA-signed Certificate.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng nhận do CA ký” ở trang 234](#)

Không thể cập nhật chứng nhận tự ký

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name.

Nhập từ 1 đến 128 ký tự của IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Tên chung có dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 236](#)

Không thể tạo CSR

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name, Organization, Organizational Unit, Locality và State/Province.

Nhập các ký tự cho IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Common Name có chứa dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Lấy chứng nhận do CA ký” ở trang 232](#)

Cảnh báo liên quan đến chứng nhận kỹ thuật số xuất hiện

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Enter a Server Certificate.	<p>Nguyên nhân: Bạn chưa chọn tệp cần nhập.</p> <p>Việc cần làm: Chọn một tệp và nhấp vào Import.</p>
CA Certificate 1 is not entered.	<p>Nguyên nhân: Chứng nhận CA 1 chưa được nhập và chỉ chứng nhận CA 2 được nhập.</p> <p>Việc cần làm: Nhập chứng nhận CA 1 trước.</p>
Invalid value below.	<p>Nguyên nhân: Các ký tự không được hỗ trợ có trong đường dẫn tệp và/hoặc mật khẩu.</p> <p>Việc cần làm: Đảm bảo rằng các ký tự được nhập chính xác cho mục.</p>
Invalid date and time.	<p>Nguyên nhân: Chưa đặt ngày và thời gian cho máy in.</p> <p>Việc cần làm: Đặt ngày và thời gian bằng Web Config, EpsonNet Config hoặc bảng điều khiển của máy in.</p>
Invalid password.	<p>Nguyên nhân: Mật khẩu đã đặt cho chứng nhận CA và mật khẩu đã nhập không khớp.</p> <p>Việc cần làm: Nhập đúng mật khẩu.</p>
Invalid file.	<p>Nguyên nhân: Bạn hiện không nhập tệp chứng nhận ở định dạng X509.</p> <p>Việc cần làm: Đảm bảo rằng bạn đang chọn đúng chứng nhận do cơ quan cấp chứng nhận đáng tin cậy gửi.</p>
	<p>Nguyên nhân: Tệp bạn đã nhập quá lớn. Kích thước tệp tối đa là 5 KB.</p> <p>Việc cần làm: Nếu bạn chọn đúng tệp, chứng nhận có thể bị hỏng hoặc bị làm giả.</p>
	<p>Nguyên nhân: Chuỗi có trong chứng nhận không hợp lệ.</p> <p>Việc cần làm: Để biết thêm thông tin về chứng nhận, hãy xem trang web của cơ quan cấp chứng nhận.</p>

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Cannot use the Server Certificates that include more than three CA certificates.	<p>Nguyên nhân: Tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa hơn 3 chứng nhận CA.</p> <p>Việc cần làm: Nhập mỗi chứng nhận khi chuyển đổi từ định dạng PKCS#12 sang định dạng PEM hoặc nhập tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa tối đa 2 chứng nhận CA.</p>
The certificate has expired. Check if the certificate is valid, or check the date and time on your printer.	<p>Nguyên nhân: Chứng nhận đã hết hạn.</p> <p>Việc cần làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận hết hạn, hãy lấy và nhập chứng nhận mới. <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận chưa hết hạn, đảm bảo ngày và thời gian của máy in được đặt chính xác.
Private key is required.	<p>Nguyên nhân: Không có khóa cá nhân được ghép nối nào với chứng nhận.</p> <p>Việc cần làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy chỉ định tệp khóa cá nhân. <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận ở định dạng PKCS#12 và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy tạo tệp chứa khóa cá nhân.
	<p>Nguyên nhân: Bạn đã nhập lại chứng nhận PEM/DER lấy từ CSR bằng Web Config.</p> <p>Việc cần làm: Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng Web Config, bạn chỉ có thể nhập chứng nhận một lần.</p>
Setup failed.	<p>Nguyên nhân: Không thể hoàn tất cấu hình vì giao tiếp giữa máy in và máy tính không thành công hoặc không thể đọc tệp do một số lỗi.</p> <p>Việc cần làm: Sau khi kiểm tra tệp được chỉ định và giao tiếp, hãy nhập lại tệp.</p>

Thông tin liên quan

➔ [“Giới thiệu về chứng nhận số” ở trang 232](#)

Xóa chứng nhận do CA ký do lỗi

Không có tệp sao lưu cho chứng nhận có chữ ký của CA.

Nếu bạn có tệp sao lưu, hãy nhập lại chứng nhận.

Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng nhận đã xóa. Tạo CSR và lấy chứng nhận mới.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nhập chứng nhận do CA ký” ở trang 234](#)
- ➔ [“Xóa chứng nhận do CA ký” ở trang 235](#)

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật. 260

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson. 260

Trang web hỗ trợ kỹ thuật

Nếu bạn cần trợ giúp thêm, vui lòng truy cập trang web hỗ trợ của Epson được trình bày dưới đây. Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn và vào phần hỗ trợ của trang web Epson tại địa phương của bạn. Cũng có các trình điều khiển mới nhất, Câu hỏi thường gặp, hướng dẫn sử dụng và các nội dung tải xuống khác tại trang web này.

<http://support.epson.net/>

<http://www.epson.eu/support> (Châu Âu)

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không chuẩn và bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp.

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson

Trước khi liên hệ với Epson

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không bình thường và bạn không thể giải quyết vấn đề khi sử dụng thông tin khắc phục sự cố trong hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp thêm. Nếu bộ phận hỗ trợ của Epson cho khu vực của bạn không có trong danh sách dưới đây, hãy liên hệ với đại lý nơi bạn đã mua sản phẩm.

Bộ phận hỗ trợ của Epson sẽ có thể giúp bạn nhanh hơn rất nhiều nếu bạn cung cấp cho họ thông tin sau:

- Số sê-ri sản phẩm
(Nhân số sê-ri thường có ở mặt sau của sản phẩm.)
- Kiểu sản phẩm
- Phiên bản phần mềm của sản phẩm
(Nhấp **About**, **Version Info** hoặc nút tương tự trong phần mềm sản phẩm.)
- Nhân hiệu và kiểu máy tính của bạn
- Tên và phiên bản hệ điều hành máy tính của bạn
- Tên và phiên bản của các ứng dụng phần mềm bạn thường sử dụng cùng với sản phẩm

Lưu ý:

Tùy thuộc vào sản phẩm, cài đặt mạng có thể được lưu trữ trong bộ nhớ của sản phẩm. Do sản phẩm bị hỏng hoặc sửa chữa, cài đặt có thể bị mất. Epson sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc mất mát dữ liệu do sao lưu hoặc khôi phục cài đặt ngay cả trong thời gian bảo hành. Chúng tôi khuyên bạn tạo dữ liệu sao lưu của mình hoặc ghi chú lại.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu

Xem Tài liệu Bảo hành Pan-Châu Âu để biết thông tin về cách liên hệ với bộ phận hỗ trợ ở Châu Âu.